LONG - ĐIỀN
NGUYỄN VĂN - MINH

TỪ - ĐIỂN
VĂN - LIỆU

ĐỐC-HỌC
Ôn-Như Nguyễn văn-Ngọc
đề TỰA

Trác-hiên Triệu hữu-Lập
hiệu-đính



IN LẦN THỨ HAI
sửa chữa và thêm nhiều

A - CHAU

TỪ-ĐIỂN VĂN-LIỆU

Thuật nhi bất tác
KHỔNG-TỬ
(Luận-ngữ)

Soạn-giả giữ bản quyền

Cùng một tác-giả

Tranh Quốc-Sử *(cùng Tạ-đình-Ninh)*

Quyển « ĐỜI HÙNG » in năm 1928 hết

— « THUỘC THỤC » — 1929 —

— « THUỘC TRIỆU » — 1929 (cuốn I) —

(do nhà **Quảng-vạn-Thành** *xuất bản)*

Lịch Quốc - Sử in năm . . . . . 1932 —

(do nhà Đông-Tây Hà-nội xuất bản)

Nam-Bộ, đất Việt-Nam —

(Đặc-san Tri-Tân tháng 6 năm 1946)

Việt-Ngữ Tinh-Nghĩa Từ-Điển (Tập I)

(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)

Vấn - Đề Việt - Ngữ (Quốc-Bảo)

(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)

※

ĐÃ SOẠN XONG ĐANG IN :

Việt-Ngữ Tinh-Nghĩa Từ-Điển (Tập II)

※

ĐANG SOẠN :

Việt-Ngữ tinh-nghĩa Từ-Điển (Tập III)

Việt-Nam lịch-sử địa-dư từ-điển

Gia-Định thất-thủ (chú thích và dẫn giải)

Nguyễn Ngô Quang-Bích (Cụ Hoàng Trình-Phố) một yếu nhân trong cuộc Cần-Vương năm Ất-Dậu (1885)

Còn nhiều sách xưa trong Quán Ven Đường kính mời vào l

LONG - ĐIỀN
NGUYỄN VĂN - MINH

TỪ - ĐIỂN
VĂN - LIỆU

ĐỐC-HỌC
Ôn-Như Nguyễn văn-Ngọc
đề TỰA

Trác-hiên Triệu hữu-Lập
hiệu-đính



IN LẦN THỨ HAI
sửa chữa và thêm nhiều

A - CHAU

TỰA

Quyển sách này cũng giống như quyển « QUỐC-VĂN THANH-NGỮ TỰ-ĐIỂN » của Trung-Hoa.

Trong sách thu thập những thành-ngữ từ hai đến bốn tiếng.

Hạng hai tiếng nhiều hơn cả.

Hầu hết những thành-ngữ ấy thuộc về phạm-vi thơ phú, văn chương, hoặc toàn là Hán-văn, hoặc nửa Hán, nửa Nôm, hoặc Hán đã biến ra Nôm.

Mỗi thành-ngữ đều có :

Định nghĩa rõ ràng.

Chỉ nơi xuất xứ cẩn thận.

Chứng dẫn những câu tỷ-dụ thường trích ở các thi-văn cổ, kim, nhất là các truyện như : Thúy-Kiều, Phan-Trần, Hoa-Tiên, Lục-Vân-Tiên v. v.

Hoặc khi lại chép rộng thêm những điển-tích, nhiều nhất thuộc về Sử-liệu.

Thực là đầy đủ những tư cách của một quyển Tự-điển, một pho Từ-Nguyên.

Cái công sưu-tầm, thích-giải, cái công nghiên-cứu, biên-tập thành quyển sách này, ròng rã trong tám năm trường thực là to vậy.

Nhưng, công phu làm quyển sách càng to, thì công dụng quyển sách chắc càng nhiều.

Tôi dám đinh-ninh rằng quyển « TỪ-ĐIỂN VĂN-LIỆU » này đem xuất-bản sẽ giúp được rất nhiều việc, chẳng riêng chi đối với tất cả những nhà văn mà chung cho cả cái nền học Nam-ngữ trong nước, bất phân ở trường Tiểu-học hay Cao-đẳng tiểu-học, Trung-Học hay Đại-Học.

Tôi thực rất mong cho những loại Từ-điển như quyển này, mỗi ngày một xuất-hiện một nhiều, để xây dựng cái nền-tảng quốc-văn, cho mỗi ngày một chắc-chắn, và có qui-củ hơn lên.

Hà-đông ngày 8-1-1942

Nguyễn-văn-Ngọc

MẤY LỜI CỦA NGƯỜI HIỆU-ĐÍNH

Tòa nhà đường-hoàng kia, dựng nên, tất phải có tài-liệu. Tài-liệu ấy là gì? Chả phải là gạch hoa, gỗ thiết, sắt, đá vân vân.

Tiệc yến long-trọng kia, đặt ra, tất phải có thực-liệu! Thực-liệu ấy là gì? Chả phải là nấm hương, vây cá, hải vật sơn hào, vân vân.

Người ta làm văn, tất cũng phải có văn-liệu, nghĩa là phải dùng chữ, dùng điển ở trong ngũ kinh, tứ-thư, chư-sử, các chuyện, để phu-diễn ra thành văn, thì lời văn mới hay mới đẹp, lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.

Nước ta vốn là nước có văn-học, tính tình người mình lại hay thích ngâm vịnh, cái giọng văn-thơ kia đã lọt vào tai người Trung, Nhật, người Âu-Tây. Nhưng hồi xưa, xu-hướng về con đường Hán-học, các làng văn đã có Thi-Lâm hay là Trích-Cẩm, Hối-Hải hay là Tầm-Nguyên để làm khảo-cứu, chứ như ngày nay, lại là buổi Quốc-ngữ thịnh-hành, Hán-học kém trước, nếu khôn

có quyển gì để dùng mà khảo-cứu, chả hóa ra mô-hồ lắm du !

Hiện nay, bạn đồng-chí tôi là Long-điền NGUYỄN VĂN-MINH có công sưu tập ròng rã bảy tám năm giời mới thảo xong quyển «TỪ-ĐIỂN VĂN-LIỆU» này (1) ; nhân đó tôi cũng hết sức tán thành, sẵn lòng hiệu-đính, để sửa-soạn ấn-hành, công-hiến quốc-dân.

Chúng tôi trộm nghĩ là kẻ thư-sinh hèn mọn, học thức hẹp hòi, mắt chưa trông thấy xa, tai chưa nghe được rộng, đâu dám làm khuôn mẫu cho thiếu-niên quốc-dân mình noi theo. Thôi ! dù có dở rồi mới nẩy ra hay, có vụng rồi mới thành ra khéo, tiền-đồ quốc-văn nước nhà hãy còn dài biết đâu mà trắc-lượng được, nhưng cái nền-tảng quốc-văn mình, ta cứ bồi đắp cho vững vàng, thì quyển này khác nào như nếp nhà mới dựng, món ăn mới sào, không phải là không bổ ích cho quốc-dân mình sao ?

Vậy, dám xin các bậc bác nhã quân-tử lượng thứ, gián hoặc còn có chỗ nào khuyết điểm, xin vui lòng phủ-chính lại cho, thì không những hân-hạnh cho chúng tôi và lại hân-hạnh cho cả thiếu-niên quốc-dân nữa.

Viết tại Hải-phòng, ngày 10 tháng 4
năm Bảo-Đại thứ 16

Trác-Hiên **Triệu-hữu-Lập**
Kính đề

---

1) Khởi thảo từ ngày 17 tháng 9 năm Giáp-Tuất (24-10-1934), đến ngày mồng một tháng 10 năm Tân-Tỵ (19-11-1941) mới xong.

Mấy lời của người làm sách

Xét trong vòng hơn hai mươi năm nay, quốc-văn tấn-thịnh mau chóng, vì các nhà tri-thức đã hiểu *« Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ »* — lời của ông Nguyễn-văn-Vĩnh đề tựa Tam-Quốc-Chí diễn-nghĩa —, và đã rõ chữ quốc-ngữ là một lợi khí rất quí cho nền quốc-học của ta, nên đã để tâm trau-giồi, vun sới một cách sốt-sắng.

Muốn cho có một nền quốc-học rực-rỡ vững-vàng, một mặt ta phải dịch-thuật ra quốc-văn những tinh hoa của nước người, để bồi bổ vào những chỗ của ta khiếm-khuyết; một mặt ta phải biên soạn nhiều từ-điển về các loại, các khoa, để làm tiêu-chuẩn cho nền học thuật, và để giúp những người có chí, tiện đường khảo-cứu các môn học cho được tinh-vi.

Cũng cùng một ước-vọng như trên, chúng tôi thường ngày nghiên-cứu quốc-văn; trong khi tìm học, chúng tôi nghiệm thấy nhiều chữ, nhiều lời, nhiều tiếng ngày xưa các bậc tiền-bối đã dùng, mà ngày nay, vì những bài văn, những bản sách,

hoặc thất-lạc, hoặc ít ai coi đọc, thành ra **bỏ phí** không mấy ai dùng tới.

Chúng tôi xin đan-cử ra đây !

1. — *Những tiếng cổ :* ôi-ác, làm nhẫn.

Ôi ác, nghĩa như « bạc ác »

Ôi ác *biết lòng du-tử, vậy khi đóng Định-Đào, vậy khi quân Tu-Vũ, ra vào then khóa chẳng ngờ,*

Trung trinh giữ tiết nhân-thần, dù rằng chơi Vân-mộng, dù rằng được Trần-Hy, chút đỉnh tóc tơ dám nghĩ.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn Vương-Tôn phú)

Làm nhẫn, cùng nghĩa như « làm gương »

Thực thà dám sánh tân kỳ,
Gọi là **làm nhẫn** *để ghi muôn đời*

(PHAN-TRẦN)

2. — *Lấy hẳn chữ Hán thêm vào tiếng ta :* **Cốc lăng,** yên thủy, toàn thạch, khang liễu.

Cốc lăng, có thể dùng như « tang thương »

Cốc lăng *trời khéo đổi thay,*
Giận riêng bờ cõi từ rầy thuộc Minh.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Yên thủy, cũng như « tự do »

Hóa-công khéo dỡ nhân tình,
Đem người **yên thủy** *bỏ vành lao lung.*

CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Toàn thạch, dùng như « lâm tuyền »

Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Để quyến khách dạo miền **toàn thạch.**

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Khang-liễu tức là thi hỏng,

Cũng mười năm quyển sách ngọn đèn
Ba khoa rưỡi cứ theo phường **khang-liễu**

(Hỏng thi khiển hứng)

3. — *Dịch chữ Hán ra quốc-âm:* thẻ lụa, thẻ son, đoái khúc.

Thẻ lụa, thẻ son dùng như « sử xanh »

Công danh ấy đành ghi **thẻ lụa.**

VÔ DANH

(Tài nam tử)

Đồng hưu rạng chép **thẻ son.**

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Đoái-khúc cũng như « tri âm »

Khúc đàn này, vẫn khúc ngày xưa,
Mà người **đoái-khúc** *bây giờ đâu xa.*

Tản-đà NGUYỄN-KHẮC-HIẾU

(Ôm cầm)

4.— *Tập theo chữ Hán mà đặt ra quốc-âm* : Lòng tên.

Lòng tên : nghĩa bóng là mong về nhà.

Dập-dìu buồm nghĩa gió duyên,
Lòng tên *thuyền cũng như tên chiều lòng.*

(HOA TIÊN)

Chúng tôi thấy vậy, nên ghi chép, gom góp tài-liệu, sưu-tập thành quyển « TỪ-ĐIỂN VĂN-LIỆU » này, mục-đích :

1.) tồn cổ: để ghi lấy những tiếng, những lời, những điển trong văn-chương cho khỏi sai lạc.

2.) để giúp các bạn đọc sách xem văn tiện đường tra cứu.



Muôn việc khởi đầu đều khó, cái đó là thông-lệ của cổ kim. Hễ vượt được cái khó lúc đầu là tới được nơi thành-tựu. Chúng tôi tài hèn học ít, chỉ vì nhiệt-tâm nghiên-cứu quốc-văn, nên trong lúc học thêm, sưu-tầm được những điều mình biết, biên soạn thành sách, tự biết còn nhiều khuyết-điểm, vì sự biết có chừng mà bể học mênh-mông không bờ không bến, biết thế nào là đủ, e một thúng vừng mới nhấm được một hạt, biết đến đâu xin bộc-bạch trình bầy đến đấy; song vẫn nơm-nớp, sợ công chưa thấy đã thấy tội làm xuyên-tạc nghĩa lý văn-chương của cổ-nhân.

Vì thế, nên nay chúng tôi mạnh bạo, đan giỏ giữa đường, đem trình bầy quyển sách nhỏ này với hải nội quân-tử, mong các bậc cao tài bác nhã, vì tương-lai quốc-học nước nhà, chỉ giáo cho những chỗ sơ-khuyết thì chúng tôi muôn vàn thâm cảm.

Nay kính đợi

Long-điền Nguyễn Văn-Minh
Viết tại Long-điền thư-các
ngày mồng một tháng mười năm Tân-Tỵ
(17-11-1941)

Nhân in lại lần thứ hai
(1952)

QUYỂN « TỪ-ĐIỂN VĂN-LIỆU » này đáng nhẽ tái-bản đã lâu, sách đã hết từ năm 1942, nhưng vì hoàn-cảnh và điều kiện không thuận tiện, mãi đến nay mới được công-hiến quốc-dân.

Lần thứ nhất, sách in ra giữa cuộc chiến-tranh thế-giới thứ II (1940-1945), nên mọi việc không được chu đáo.

Lần này, do lòng yêu của nhiều độc-giả thúc giục, quyển sách lại được tái-bản : tái-bản cũng lại ở trong hoàn-cảnh không khác năm 1942, vì chiến-tranh đã được kết-liễu từ 6 năm nay, mà không-khí thăng-bình vẫn chưa tỏ rõ trên trường quốc- tế, nên chúng tôi cũng vẫn chưa được hài lòng. Xin độc-giả lượng cho.

Công việc có hạn, mà sự học vô cùng ; trong khi sửa chữa, khảo tìm, chắc thế nào cũng còn sơ-suất : hoặc in nhầm mà không chữa hết, hoặc

tra-cứu chưa đủ mà để sót, hoặc học chưa đến, mà chú-thích không tinh, chúng tôi mong độc-giả thấy chỗ nào khuyết-điểm, rộng lượng thứ cho, và vui lòng chỉ bảo, thì thực hân-hạnh, không những cho chúng tôi, mà ho cả tiền-đồ văn-học nước nhà nữa vậy.

LONG-ĐIỀN *cẩn chí*

viết ngày kỷ-niệm Bà Trưng năm
Nhâm-thìn tại Hà-Nội
(1952)

A Ă Â

Ả Chức.— Xem « CHÀNG NGƯU Ả CHỨC ».

Ả Hằng. — Chính tên là HẰNG-NGA, vợ HẬU-NGHỆ. Sách *Hoài-Nam-Tử* có chép ngày xưa Hậu-Nghệ xin được thuốc tiên của bà Tây-Vương-Mẫu, vợ ăn cắp, chạy trốn lên cung trăng, vì thế tục truyền, trên cung trăng có Chị Hằng. Các nhà văn thường dùng điển đó để tả mặt trăng hay con gái đẹp.

Bấy giờ e-lệ chưa tường,
Lâu lâu lại lấp-lánh gương **Ả Hằng**

(PHAN TRẦN)

Thiên cung từ vắng **Ả Hằng**
Tìm kim dưới nước, mò trăng dưới đầm.

(QUAN ÂM)

Ả Lý.— Chính tên là LÝ-KỶ, nhà rất nghèo, phải bán mình hiến thần rắn để lấy tiền cứu cha; sau nàng giết được thần rắn, vua Việt-vương

lấy làm vợ. Các nhà văn thường dùng điển đó để tả người con gái có chí báo hiếu.

Dâng thư đã thẹn nàng Oanh,
Lại thừa **Ả Lý** *bán mình hay sao?*
(KIỀU)

Ả Tạ.— Chính tên là TẠ-ĐẠO-UẨN, đời Tấn bên Trung-Hoa rất hay chữ. Nguyên một hôm nàng ngồi ăn yến với chú và anh, bỗng mưa tuyết xuống. Ông chú hỏi nàng: « *Đại tuyết phân phân hà sở tự* » nghĩa là, tuyết sa phơi-phới, thì ví như gì? — Người anh nói: « *Triệt diễm không trung sai khả nghĩ* » nghĩa là, như cầm muối ném ở trên trời xuống.—Nàng Tạ-Đạo-Uẩn nói: « *Vị nhược liễu-nhứ nhân phong khởi* » nghĩa là, không bằng như bông liễu, nhân gió bay tung.—Ông chú khen là có tài.

Các nhà văn, sau thường dùng điển đó để ví với những con gái có văn tài.

Câu thơ liễu-nhứ ngâm chơi,
Dầu tài **Ả Tạ**, *dễ soi cho tầy.*
(QUAN ÂM)

Khen tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban, **Ả Tạ** *cũng đâu thế này!*
(KIỀU)

Ác tà.— ÁC: Chim quạ, nghĩa bóng là mặt trời, do tiếng « *Kim Ô* ». Nguyên sách *Hoài-Nam-Tử* nói rằng: « *Dương tinh chi thịnh, tích vi toàn ô* » nghĩa là, tinh mặt trời thịnh, nên thành ra chim quạ.

Ác *tắm thì ráo,*
Sáo tắm thì mưa.
(TỤC NGỮ)

TÀ : xế ; ÁC TÀ là bóng mặt trời xế, tức là buổi chiều.

Trải bao thỏ lặn **ác tà,**
Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.
(KIỀU)

Ác vàng.— Dịch tiếng « *Kim ô* »—xem « KIM Ô ».

Lần lần thỏ bạc **ác vàng,**
Xót người trong hội đoạn tràng đội cơn.
(KIỀU)

Ách tắc. — ÁCH : Chẹt ; TẮC : Không thông. ÁCH TẮC : Nơi quan ải hiểm yếu ; nghĩa bóng : sự khó khăn về thời vận.

Có đâu trải mấy nắng mưa,
Bao nhiêu **ách tắc** *như xưa hãy còn.*
(HOÀI NAM CA)

Ái ân.— ÁI : yêu ; ÂN : ơn. ÁI ÂN là tình thương yêu, thường dùng để nói sự thương yêu của trai gái.

Bấy lâu chút mảnh riêng tây,
Ái ân *này đến đêm này là xong.*
(HOA TIÊN)

Liệu mà xa chạy cao bay,
Ái ân *ta có ngần này mà thôi.*
(KIỀU)

Ái hà.— ÁI : yêu ; HÀ : sông, ÁI HÀ là tiếng nhà Phật, nghĩa là lòng tham ái tình dục đầy dẫy như

nước sông, làm chìm đắm người trần không siêu thoát ra được.

Sóng tình chìm nổi **ải hà**,
Chín ngôi Hoàng-hậu phép nhà cũng sai.
(QUỐC SỬ DIỄN-CA)

Ải lang.— ẢI : cửa ải ; LANG : chó sói ; do tiếng « LANG YÊN » nghĩa là khói phân con chó sói. Tục truyền đời xưa, giặc rợ mọi thường lấy phân khô chó sói đốt lên, ai ngửi phải tất thành bệnh.

Lại tục truyền đời Hán, rợ Hung-nô phía bắc nước Trung-Hoa, cũng lấy phân khô chó sói làm thành thuốc đốt thì khói bốc thẳng tắp lên cao, để báo tin tức cho nhau trong khi gặp nạn.

Nghĩa bóng ải-lang tức là có giặc.

Trời Nam vững đặt âu vàng,
Bến kình tăm bặt, **ải lang** *khói tàn.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Một cơn gió bẻ chồi khô,
Ải lang *rứt dấu ngựa Hồ vào ra.*
(QUỐC SỬ DIỄN-CA)

Ải lao.— Cửa ải nước ta giáp nước Ai-Lao ; nghĩa rộng : nơi hẻo-lánh xa-xôi.

Chồng em đi đến **ải lao**,
Việc thì không có lao đao chạy về.
(CA ĐAO)

Ải mây.— Dịch hai tiếng « ẢI VÂN » nghĩa là cửa ải ngoài xa, có ý nói nơi xa tận chân trời lẫn vào với mây.

Ải mây, *tin tức khơi ngàn,*
Cửa bèo nênh nổi nhà lan lật lừa,
(HOA TIÊN)

Áng công danh. — ÁNG ; đám, vũng ; CÔNG DANH : công việc, và danh tiếng.

Áng công danh nghĩa là chỉ gồm những cái có thể khiến cho ta làm nên công danh.

Tang bồng là cái nợ
Đứng làm trai chi sợ **áng công danh** !
(?)

Anh hào.— Do « *Anh hùng hào kiệt* ». ANH : đẹp nhất ; HÀO : giỏi nhất; ANH HÀO là bực giỏi hơn người.

Đường đường một đứng **anh hào,**
Còn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.
(KIỀU)

Anh hùng.— ANH : một thứ cỏ tốt đẹp ; HÙNG : một giống thú khỏe. Nghĩa bóng là người hiền tài làm được việc to tát hơn người.

Vương-Thông nói : « *Tự tri giả anh, tự thắng giả hùng* », nghĩa là tự biết mình là anh, tự thắng mình là hùng.

Lại có sách nói : *chí quá vạn nhân giả, vị chi* ANH.

Làm trai quyết chí tang bồng,
Sao cho tỏ mặt **anh hùng** *mới cam.*
(CA DAO)

Một đời được mấy **anh hùng**
Một nước được mấy đức ông trị vì.
(CA DAO)

Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng **anh hùng** *mà thôi.*
(CA DAO)

Một đời được mấy **anh hùng,**
Bỏ chi cá chậu, chim lồng mà chơi.
(KIỀU)

Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng *khi gấp cũng khoanh tay.*
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Anh hùng rơm.— Tài năng chẳng ra gì, giá-trị con người cũng chỉ như cái rơm cái rác, mà cũng làm ra mặt anh hùng. Nghĩa bóng nói kẻ hèn làm ra mặt giỏi.

Anh hùng gì **anh hùng rơm,**
Cho một bó lửa hết cơn anh hùng
(CA DAO)

Đến cuộc dốc lòng lấy lợi, được thì vơ thua thì chịu, giở giọng **anh hùng rơm.**
Rủ nhau lập mẹo ăn người, mềm thì nắn rắn thì buông, coi người như cái rác.
(VÔ DANH)
(Đàm Tục phú)

Ảo cảnh.— ẢO: mập-mờ, không thực; CẢNH: cảnh; ẢO CẢNH cũng như ẢO HÓA là cảnh biến hóa không chừng, không thực. Nghĩa rộng nói việc đời mập-mờ, không biết thế nào mà lường được.

Thoi đưa **ảo cảnh** *hồn như mộng,*
Khóa chặt trần hoàn kiếp hữu sinh.
(CHIÊU LỲ)

Lò Tạo-hóa đúc khuôn **ảo cảnh,**
Trai anh hùng mà gái thuyền quyên
(CHIÊU LỲ)

Chính là HUYỄN nhưng quen đọc là ẢO.

Ảo hóa.— ẢO: Giả mà thực, mập-mờ; HÓA: biến hóa. Nghĩa rộng là cõi đời mập-mờ biến hóa không chừng.

Tuồng **ảo hóa** *đã bầy ra đấy,*
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau
(CUNG OÁN)

Càng nhớ nhau trong dạ càng phiền,
Tuồng **ảo hóa** *lại bầy lên trước mặt:*
Nào tụ tán, nào tồn vong, nào đắc thất,
Khéo giở trò thêm thắc mắc tấm lòng ta,
Ai về nhắn bạn tỉnh Hà.
(LONG ĐIỀN)
(Nhờ ai)

Áo ấu quần liên. — Áo bằng lá ấu, quần bằng lá sen, nghĩa bóng nói một người ẩn-dật trong rừng núi không dùng tơ lụa may quần áo, chỉ dùng lá sen lá ấu để mặc.

Đỉnh-đỉnh non nhân, nước trí, chốn lâm-tuyền sẵn thú thảnh thơi.
Xênh-xang **áo ấu quần liên,** *trường danh lợi mặc ai chen chúc.*
(VÔ DANH)
(Lâm-Tuyền-Khách phú)

Áo hồng sen.— Dịch tiếng « *Hồng liên y* », thường dùng để nói những nhà tu-hành,

Xe vàng lẫn **áo hồng sen,**
Hết bên sầu não, tới bên vui mừng.
(PHAN TRẦN)

Áo quần như nêm.— Cũng có bản : ÁO QUẦN NHƯ NEN.— Xem « NGỰA XE NHƯ NƯỚC ».

Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước **áo quần như nêm (nen)**
(KIỀU)

Có 2 thuyết : 1) **Nêm** : lèn cho chặt sít nhau, thường nói : nêm cối ; cối say lúa ; lấy mảnh tre nhỏ đóng len sít vào nhau cho chặt—Đây dùng cách miêu tả, chỉ nghĩa đông như chen vào nhau.

2) **Nen** : Một thứ rêu núi ở vùng Hà-Tĩnh, mọc chen nhau. Đây cũng dùng cách miêu tả chỉ nghĩa là đông nghịt như rêu nen.

Ăn bắc nằm nam.— Do câu « *Đông gia thực phạm tây gia miên* ». Nguyên ngày xưa có người con gái có hai người hàng xóm đến dạm, người bên đông thì giầu mà xấu, người bên tây thì đẹp mà nghèo. Cha mẹ hỏi ý, người con gái đáp : « *Đông gia thực phạm, tây gia miên* » nghĩa là, ăn ở nhà bên đông, ngủ ở nhà bên tây. Vì thế, nên đời sau thường chê ai ăn ở hai lòng, hay dùng điển đó.

Thề non, nguyện bể đã ghi lòng,
Ăn bắc nằm nam *chị học thói,*
(VÔ DANH)
(Hiếu-Sĩ từ nông phú)

Ăn gió nằm mưa—Cũng như ĂN GIÓ NẰM SƯƠNG. Do câu cổ văn « *Xan phong túc lộ* » nghĩa là : Ăn cơm dưới gió, ngủ ở đường cái, để nói những khi đi đường vất-vả.

Quản bao tháng đợi năm chờ,
Nghĩ người **ăn gió nằm mưa** *xót thầm.*
(KIỀU)

Âm hao.— ÂM : tiếng ; HAO : tin tức. ÂM HAO = tiếng tăm, tin tức.

Vả trên chín bệ thâm cao,
Dễ đâu mà tỏ **âm hao** *cho mình.*

(HOA TIÊN)

Âm nhai.— ÂM : tối ; NHAI : động núi ; ÂM NHAI : nơi bóng mặt trời không soi đến tức là nơi hang cùng ngõ hẻm, thâm sơn cùng cốc.

Đuốc vương-giả chi công là thế,
Chẳng soi cho đến khóe **âm nhai.**

(CUNG OÁN)

Ấm lạnh.— Do câu « *Quạt nồng ấp lạnh* ». Nghĩa là đạo làm con đối với cha mẹ. (Xem « ẤP-LẠNH »).

Bờ sương nỗi tuyết bao nài,
Nào ai **ấm lạnh,** *nào ai ngọt bùi.*

(HOA TIÊN)

Lại dùng nói về sự khỏe yếu, vì tiết giời thay đổi, như thường nói : giở giời.

Bấy lâu **ấm lạnh** *khôn tường,*

(NHỊ-ĐỘ-MAI)

E khi **ấm lạnh** *ai hầu sớm trưa.*

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Ấp cây.— Nghĩa là ôm cây mà chờ đợi. Nguyên trong Tình-sử có truyện ngươi Vĩ-Sinh hẹn với người con gái cùng đến dưới cột cầu ; người con gái không đến, Vĩ-Sinh cứ ôm cột đợi không đi, sau nước lên, bị chết đuối.

Lại đời Tống có một người đi cầy, thấy con thỏ bị đuổi, đụng vào cây mà chết, người đi cầy bắt được thỏ; từ đó tưởng việc bắt thỏ là dễ, bỏ việc đi cày, cứ ngày ngày đến ôm gốc cây chờ thỏ.

Nghĩa bóng nói cái ý cố-chấp chờ mong khao khát một việc không thể có.

Thân tròn như cuội cung mây,
Trần trần một phận **ấp cây** *đã liều.*
(KIỀU)

Ấp lạnh.— Cũng như « ẤM LẠNH » tức là : « *Đông ôn* ». Sách Hiếu-Kinh nói « *Hiếu tử đông ôn hạ sảnh* » : Người con hiếu mùa đông đắp ấm, mùa hạ quạt mát ; có ý nói người con hiếu thờ cha mẹ, mùa lạnh ấp chăn cho nóng để cha mẹ vào nằm khỏi giá rét, mùa hạ quạt màn cho mát để cha mẹ vào nghỉ, khỏi nóng bức. Nghĩa rộng nói sự thờ phụng cha mẹ, hay sự báo hiếu.

Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng **ấp lạnh** *những ai đó giờ.*
(KIỀU)

Ấp phượng.— Chim phượng-hoàng náu mình một nơi. Nghĩa bóng đi ở ẩn không ra làm quan.

Đường báo quốc nhờ lưng xích đế, tiệc Nam-cung đã vin tiếng bay rồng ;
Chước bảo-thân mến gót Hoàng-công, miền Bắc-thạch lại tìm nơi **ấp phượng.**

NGUYỄN HỮU CHỈNH
(Trương Lưu Hầu phú)

Âu lộ.— ÂU: Chim âu, một thứ chim đầu to mỏ cứng; LỘ: Con cò. ÂU LỘ do câu *«Âu lộ vong cơ»* nghĩa là bạn với con âu con cò quên cả việc. Nghĩa bóng là ở ẩn không biết đến việc đời.

Cùng bầy **âu lộ** *từng quen mặt,*
Khỏi áng công danh lại bạo tay.

NGUYỄN BỈNH KHIÊM
Trạng-Trình

Âu vàng.— Do *«Kim âu vô dạng»* nghĩa là cái âu vàng không mẻ. Nghĩa bóng: xã-tắc nhà vua; có ý nói chắc-chắn vững bền như cái âu vàng vậy.

Trời Nam vững đặt **âu vàng,**
Bến kinh tăm bặt, ải lang khói tàn,
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Xã-tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông nghìn thủa vững **âu vàng.**

Dịch thơ của
TRẦN THÁNH TÔN

B

Ba dương.—Dịch « *Tam dương* » thuộc về tháng giêng ta.

Nhất dương : tháng một
Nhị dương : tháng chạp
Tam dương : tháng giêng

Tiết **ba dương** *thịnh hây hây mở,*
Ấn chín trùng nhiều mãi mãi phân.

(HỒNG-ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP)

Ba đào.— BA : sóng nhỏ ; ĐÀO : sóng nhớn. Nghĩa bóng : vất vả, gian nan. Thường nói : gặp bước BA ĐÀO.

Lại có nghĩa là gặp buổi loan lạc do câu « *Bình địa ba đào* » là đất bằng sóng dạy.

Đông nam chỉ ngọn cỏ mao,
Non xanh sẵn dạy **ba đào** *gió rơi.*

(PHAN-TRẦN)

Ba đông. — Ba tháng đông ; nghĩa rộng là ba mùa đông tức là ba năm.

Tu được ba tháng **ba đông**,
Còn mười ngày nữa mà không hoàn thành.

(CA DAO)

Ngoài nghìn dặm chốc **ba đông,**
Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy.
(KIỀU)

Ba Khương.— Ba anh em họ Khương đời Hán, tuy có gia-thất nhưng vẫn thường ở với nhau rất là hòa thuận, nằm chung một giường, một mền ; nên đời sau khen phục. Nghĩa bóng là tình anh em hòa thuận.

1·)—Khương-Hoàng-Quân
2·) -Khương-trọng-Hải
3·)—Khương-Quý-Giang.

Ba quân.—Đời Chu bên Trung-Hoa, các nước chư-hầu, nước nào to được đặt ba quân, nước nào vừa được đặt hai quân, nước nhỏ được đặt một quân. Mỗi quân một vạn hai nghìn năm trăm (12.500) người. Đời sau thường gọi các toán quân to là BA QUÂN, hay TAM QUÂN :

Trung quân.
Tả quân.
Hữu quân.

Đủng đỉnh lên đàn đại-tướng, **ba quân** *trông mặt khiếp uy linh ;*
Khoan thai lĩnh ấn nguyên-nhung, thiên-tử nghiêng mình trao tiết chế.
ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn-Vương-Tôn phú)

Ba quân *chỉ ngọn cờ đào,*
Đạo ra Vô-Tích, đạo vào Lâm-Chuy.
(KIỀU)

Ba sinh. Ba đời, ba kiếp. Nguyên đời Đường, Lý-Nguyên làm bạn với Viên-Trạch. Lúc Viên-Trạch sắp chết, dặn Lý-Nguyên sau 12 năm, đến Hàng-Châu sẽ gặp nhau. Lý-Nguyên y hẹn, gặp một đứa bé chăn trâu hát : « *Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn* » : hồn thiêng cũ ghi trên hòn đá đã ba đời.

Lại có sách nói « *Tam sinh thạch* » ở trong động Kiền-Khôn là chỗ Nguyệt-Lão giữ sổ giá-thú.

BA SINH nghĩa bóng là tình bè bạn hay duyên vợ chồng.

Vì chăng duyên nợ **ba sinh,**
Làm chi những thói khuynh-thành trêu ngươi.
(KIỀU)

Ấy chẳng qua hương lửa **ba sinh** *lẻ loi đành tại phận.*
VÔ DANH
(Lắm mối tối nằm không phú)

Ba sinh *đã phỉ nhời nguyền*
Duyên đôi lứa cũng là duyên ôạn bầy.
(KIỀU)

Ba thu.— Ba mùa thu ; nghĩa rộng là ba năm. Cũng như « BA ĐÔNG ». Kinh Thi có câu : « *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề* » : một ngày không thấy xem bằng BA THU.

Sầu đong càng lắc càng đầy,
Ba thu *dọn lại một ngày dài ghê.*
(KIỀU)

Ba trăng.— Ba tuần trăng, tức là ba tháng.

Thoi đưa nấn ná **ba trăng,**
(NHỊ ĐỘ MAI)

Ba xuân.— Do « *Tam xuân huy* » ở trong thơ Mạnh-giao, nghĩa là ánh sáng, khí sáng ba tháng xuân (xem TẤC CỎ).

Khí sáng mùa xuân làm cho cây cỏ tươi đẹp xanh tốt nên các nhà văn thường dùng ví với cái công sinh-dưỡng dạy-dỗ.

Hạt mưa, sá nghĩ phận hèn,
Liều đem tấc cỏ, báo đền **ba xuân.**

(KIỀU)

Nghĩ đến cù lao chín chữ, khôn đúc người vàng,
Gọi là báo đáp **ba xuân**, *kính dâng lễ bạc.*

Bà CAO-NGỌC-ANH
tức bà AN-SƠN
(Văn tế mẹ)

Ba chìm bảy nổi. — Ba phần chìm, bảy phần nổi. Nguyên cách nấu bánh trôi nước về dịp tháng ba có *Tết bánh chay bánh trôi*, một thứ bánh làm bằng gạo nếp nhân đường, đun hễ thấy ba phần bánh chìm, bảy phần nổi là chín.

Nghĩa bóng: thời vận bất thường, vất vả, khi lên bổng, khi xuống chìm, có ý như phải BA LẦN CHÌM, BẢY LẦN NỔI.

Ba chìm bảy nổi *chín lênh đênh.*

(?)

Bà Nguyệt.— Dịch « *Nguyệt lão* »; xem « ÔNG TƠ »

Rừng nho bể thánh hiểm chi mà, nỡ để hồng ngâm cho chuột vọc;

Bà Nguyệt *Ông Tơ sao lẫn mấy, toan đem người ngọc để ngâu vầy.*

VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phú)

Bác mẹ.— Ngày xưa, thường gọi cha là BÁC.

*Trình rằng : « **Bác** sinh ra tôi,*
Vốn dòng thiy-tộc là ngôi thượng-hoàng »

(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Ai lên xứ Lạng cùng anh,
*Tiếc công **bác mẹ** sinh thành ra em.*

(CA DAO)

Người tai mắt đứng trong thiên-địa,
*Ai là không **bác mẹ** sinh thành,*

LÝ VĂN PHỨC

(Nhị thập tứ hiếu)

***Bác mẹ** nuôi con, vừa được chữ vuông tròn,*
Đến ngày con lớn, da đã mòn răng long

(HÁT SẨM)

Bạc mệnh.— Tức là MỆNH BẠC, vận - mệnh đơn bạc, mong-manh, khốn-khổ. Nghĩa rộng đời đàn bà truy-lạc.

Khúc nhà tay lựa nên chương,
*Một thiên **bạc mệnh** lại càng não nhân.*

(KIỀU)

Bạc tình.— BẠC : mỏng ; TÌNH : tình ; tình ăn ở phụ bạc.

***Bạc tình** nổi tiếng lầu xanh,*
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.

(KIỀU)

Bạch bích.— BẠCH : trắng ; BÍCH : hòn ngọc giữa có lỗ. BẠCH BÍCH, nghĩa đen là ngọc trắng, nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Đã trồng **bạch bích** dành đây,*
Còn chờ bói phượng, chưa vầy bạn loan.

(QUAN ÂM)

Bách niên.— Xem « TRĂM NĂM »

Chữ đồng lấy đấy làm ghi,
Mượn điều thất-tịch mà thề **bách niên.**
(KIỀU)

Bạch thỏ.— Con thỏ trắng; Nghĩa bóng là mặt trăng. Xem chữ « THỎ ».

Cái hồng nhan chi mãi ở đời, nghĩ chẳng chơi bời cũng thiệt.

Con **bạch thỏ** *chẳng ăn được bóng, đành duyên đằm thắm mà thôi.*

VÔ DANH
(Quá xuân phú)

Bãi Sở.— Bãi cát dài ở bên sông Mịch-La nước Sở bên Trung-Hoa. Nghĩa bóng: nơi chỗ xa xôi hẻo lánh, cũng như bãi Sa-mạc ở Phi-châu, chỉ cảnh vắng vẻ.

Pha phôi khóm lác chòm lau,
Kẻ chân **bãi Sở**, *người đầu đỉnh non,*
(PHAN TRẦN)

Bãi bể nương dâu.— Xem « BỂ DÂU ».

Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế,
Ai bầy trò **bãi bể nương dâu.**
(CUNG OÁN)

Phút giây **bãi bể nương dâu**
Cuộc đời là thế biết hầu nài sao ?

Bà NGỌC HÂN
(Ai-tư văn)

Bản chương.— Cũng như BẢN ĐỒ, tức là địa-đồ trong nước; lãnh-thổ một nước.

Đặt tên là nước Văn-Lang,
Chia mười lăm bộ, **bản chương** *cũng liền*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lĩnh-nam mấy chốn biên-thùy,
Quế-lâm, Tượng-quận thụ về **bản chương.**
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bạn loan.— LOAN là loài chim hay đi đôi, và cùng hót. Con trống gọi là phượng con mái gọi là loan. BẠN LOAN, nghĩa là bạn con loan; nghĩa bóng là vợ chồng. Xem « BÓI PHƯỢNG ».

Đã trồng bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phượng chưa vầy **bạn loan.**
(QUAN ÂM)

Bạng duật. — BẠNG: con trai; DUẬT: con cò. Nghĩa rộng nói hai bên giữ miếng nhau, không bên nào chịu bên nào, tỷ như con trai kẹp mỏ con cò, con cò cắn lưỡi con trai.

Dằng dai **bạng duật** *bao lâu,*
Bóng ô hè dục sang thâu bấy chầy
(HOA TIÊN)

Bảng Hổ.— Bảng có vẽ con hổ, tức là HỔ BẢNG. Xem « BẢNG VÀNG »

Bảng hổ *bảng mai nghiêng mắt cả,*
Chợ Rồng chợ Bến, dạo xe chơi.
TÚ-XƯƠNG
(Đi thi gặp bạn)

Bảng mai.— Tức là MAI BẢNG. Xem «BẢNG VÀNG»

Bảng hổ **bảng mai** *nghiêng mắt cả*
Chợ Rồng chợ Bến, dạo xe chơi.
TÚ XƯƠNG
(Đi chơi gặp bạn)

Bảng rồng. — Tức là LONG BẢNG. (Xem « BẢNG VÀNG »)

Hội Long-Vân quyết chí vẫy vùng
Bứt một trận, **bảng rồng** *treo chói lọi*
NGUYỄN-ĐÌNH-TÂN

Bảng trời.— Bảng của nhà vua yết tên các người thi đỗ.

Bảng trời *hôm nọ mới treo.*
(NHỊ ĐỘ MAI)

Bảng thu.— Tức là « THU BẢNG » dùng để nói về thi hương, vì thi hương hay thi về mùa thu cho mát.

Bảng vàng. — Do câu « *Kim bảng đề danh* », ai thi đỗ, tên được đề lên BẢNG VÀNG. Xem «KIM BẢNG».

Tục nước ta xưa: Thi đỗ Tiến-Sỹ, tên đề lên bảng vàng có vẽ rồng (*Long bảng*); thi đỗ Cử-Nhân, tên đề lên bảng có vẽ hổ (*Hổ bảng*); thi đỗ Tú-Tài, tên đề lên bảng có vẽ cây mai (*Mai bảng*).

Nghĩa rộng chữ « BẢNG VÀNG » là thi đỗ. Còn nếu muốn chỉ rõ thi đỗ Tiến-Sĩ thì dùng BẢNG RỒNG; đỗ Cử Nhân, BẢNG HỔ; đỗ Tú-Tài, BẢNG MAI.

Bảng vàng *bia đá vẫn nghìn thu.*
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Phúc thừa muôn đội tông môn
Bảng vàng *may trộm chữ son tên đề*
(PHAN TRẦN)

Bảng xuân.— Tức là « XUÂN BẢNG », thi hội, vì thi hội hay thi về mùa xuân.

Bảng xuân *nay đã dự mừng,*
Muôn hồng nghìn tía từng bừng đón ai.
(PHAN TRẦN)

Cửa mận sắp gieo duyên cá nước,
Bảng xuân *còn đợi hội mây rồng.*
XUYÊN-NGỌC-HẦU

Chế-khoa gặp hội tràng-văn
Vương, Kim cùng chiếm **bảng xuân** *một ngày.*
(KIỀU)

Bào ảnh. — BÀO: bọt nước; ẢNH: ánh sáng; nghĩa bóng nói đời người không được bao lâu ví như bọt nước trôi ở giữa sông, bóng sáng chiếu qua lỗ hở.

Sóng cồn nước bể nhấp nhô
Chiếc thuyền **bào ảnh** *lô-xô gập-ghềnh*
(CUNG OÁN)

Bào trạch. — BÀO: áo ngoài; TRẠCH: áo lót; bởi câu trong Kinh-Thi « *đồng bào, đồng trạch* » Nghĩa là cùng chung áo ngoài, cùng chung áo lót. Nghĩa bóng: nói tình nghĩa trong sự đi đánh giặc, tình đồng-ngũ.

Vì nhẽ phải trong loài người, theo giận chung của thiên hạ; nước Đại-Pháp mới giốc tình **bào-trạch** *nỗi trận phong ba.*
TẢN-ĐÀ
(Bài kính viếng ông Đại-lý Hưng-hóa **Gueroult**)

Báo biến. — Do câu « BÁO BIẾN HỒ VĂN » trong Kinh Dịch. Chính nghĩa là con báo hóa vằn đẹp. Nghĩa bóng : nói lúc nghèo hèn mà nên hiển-đạt, hay lúc những bực anh-hùng hào-kiệt thi-thố tài-năng.

Dời gió mây tầng thuở trập lony, dường nanh vuốt đến kỳ **báo biến.**

(?) (VĂN CỔ)

Bát tiên.— Tám vị tiên, thường thấy vẽ vào lọ sứ, hay thêu vào gấm làm màn.

1.) Hán-chung-Ly
2.) Lã-đồng-Tân
3.) Trương-quả-Lão
4.) Lý-thiết-Quài
5.) Lam-thái-Hòa
6.) Tào-quốc-Cữu
7.) Hà-tiên-Cô
8.) Hàn-tương-Tử

Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo vây màn **bát tiên.**

(KIỀU)

Bát tiểu. — BÁT : đánh dẹp, TIỂU : dẹp giặc; BÁT TIỂU : dẹp giặc ở trong nước.

Đầy xe vàng chỉ đặc sai,
Tiện nghi **bát tiểu** *việc ngoài đồng nhung.*

(KIỀU)

Bát trân. — Tám thứ đồ ăn quí ngày xưa của Tàu, các vị đế-vương từ đời nhà Chu dùng.

1.) — Gan rồng
2.) — Tỳ phượng
3.) — Thai báo

4) — Đuôi cá gáy
5.) — Chả thịt cú
6.) — Môi đười ươi
7.) — Bàn tay gấu
8.) — Nhương heo non tức là lợn con quay

Đến sau thường đổi ra 8 thứ :

1.) — Yến sào,
2.) — Hải sâm
3.) — Bào ngư
4.) — Hầu xì
5.) — Lộc cân
6.) — Cưu không
7.) — Tề-bì
8.) — Hùng chưởng

Dân gian mỗi khi yến tiệc đều thường làm tám thứ gọi là cỗ bát. Lại trong sách thuốc có « *Bát trân hoàn* » tức viên thuốc *Bát-trân* để chữa người khí huyết hư.

Bệnh tương-tư cũng nực cười,
Dễ phương ngũ-tích, dễ bài **bát-trân**.
(PHAN TRẦN)

Báu nước. — Nghĩa đen là của báu trong nước. Nghĩa bóng là người hay, người giỏi, do câu « *Sở quốc vô dĩ vi bảo, duy dĩ thiện nhân vi bảo* », nghĩa là : nước Sở không có gì là quý, chỉ có người hay là quý.

Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,
Rẫy run **báu nước** *hương trời sánh nhau.*
(HOA TIÊN)

Bắc lý.— BẮC : phương bắc; LÝ : làng. Tên một khúc dâm nhạc đời nhà Thương bên Trung-Hoa của vua Trụ đặt ra. Vì thế nên đời sau thường gọi chỗ lầu xanh là BẮC-LÝ.

Kìa **Bắc-Lý** *ngựa xe xum họp ; mối tình duyên khen kẻ khéo dặt-dìu.*

Nọ Đông-tường ong bướm xôn-xao ; đường lai vãng rộn người đưa mối lái.

VÔ-DANH
(Gái nhớ thì phú)

Lại ở Đường Thi có bài *Bắn nữ ngâm* của Tiết-Phùng :

Bắc-lý *nghênh thê dĩ mộng lan.*
Đông lân tống nữ sơ minh bội.

Bắc nam. — BẮC : phương bắc ; NAM : phương nam. Nghĩa rộng nói xa cách nhau mỗi người một phương. Thường dùng để nói khi cách biệt.

Bắc nam *dặm rứt đường chim,*
Vì ai bẻo nỗi mây chìm bây lâu,
(HOA-TIÊN)

Giời đất một vừng
Bắc nam *đôi ngả,*
Phận hồng nhan buồn bã siết lo.
(CHINH PHỤ)

Bắn sẻ.— Do chữ «*Trí bình xạ tước*» : bắn trúng chim sẻ vẽ ở bình phong. Ngày xưa đời Đường, ông Đậu-Nghị vẽ chim sẻ vào bình-phong, hứa nếu ai bắn trúng mắt, sẽ gả con gái cho. Lý-Uyên, là vua Cao-Tổ nhà Đường, bắn trúng, ông dâng con gái vào cung, sau

được lập làm Hoàng-hậu. Vì thế đời sau hay dùng điển đó để nói việc nhân duyên vợ chồng.

Làng cung kiếm rắp-ranh **bắn sẻ,**
Khách công-hầu ngấp nghé mong sao.
(CUNG OÁN)

Băng nhân.— Người làm mối. Nguyên tục truyền : Linh-hồ-Sách nằm mộng thấy đứng trên băng cùng với người dưới băng nói chuyện. Sách nói : « Ấy là việc làm mối, người nên vì ta làm mối vợ, khi băng tan thì xong ».

Lại Kinh-Thi có câu : « *Sĩ như qui thê, đãi băng vị phân* »; nghĩa là: muốn cưới vợ nên cưới trong khi váng nước chưa tan, tức là mùa rét.

Sự lòng ngỏ với **băng nhân,**
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao
(KIỀU)

Băng thán.— Nước đá và than. Nghĩa bóng nói không dung hợp được với nhau như nước với lửa.

Băng sương.— Cũng như « BĂNG TUYẾT ».

Tiết tháo **băng-sương,**

Băng tuyết.— BĂNG : giá ; TUYẾT : tuyết. Nghĩa rộng là trong sạch, có ý nói trong như giá, trắng như tuyết.

Ngần ngừ nàng mới thưa rằng :
Thói nhà **băng tuyết,** *chắt bằng phỉ phong*
(KIỀU)

Trông với trời bể mênh mang.
Đem thân **băng tuyết** *gửi hàm giao long.*
(HOA TIÊN)

Liễu-đông này mũ Quản-quân,
Giá trong **băng tuyết** *người phân nhiệm mầu.*
(CHÍNH KHÍ CA DIỄN ÂM).

Bầu trời. — Dịch « *Hồ thiên* ». Tục truyền ngày xưa Phi-Tồn có một quả bầu thật to, đến tối cứ vào đó nằm ngủ, thì mộng thấy phong cảnh tiên. Nghĩa rộng nói cái gì riêng mình một cõi.

Bầu trời *riêng chiếm phong-quang,*
Cảnh nhường luyến khách, khách nhường quên xa.
(HOA TIÊN)

Bảy miếu.— Xem « NĂM HỒ ».

Bảy nổi ba chìm.— Cũng như « BA CHÌM BẢY NỔI » (Xem BA CHÌM BẢY NỔI).

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm *với nước non.*
HỒ XUÂN HƯƠNG

Bảy nổi ba chìm *mới rõ đời,*
Ở đời khó chọn được người chơi.
TÔ ĐẠI-HOÀNG

Bẻ hoa.— Nghĩa bóng giao hợp với con gái ; ý nói như thấy hoa thơm bẻ để chơi.

Về đây nước trước **bẻ hoa.**
Vương-tôn quý khách ắt là đua nhau.
(KIỀU)

Bẻ liễu.— Trong sách « *Tam Phụ Hoàng-Đồ* » chép người đời Hán hên Trung-quốc tiễn khách

lên đường, thường bẻ một cành liễu tặng khách. Nghĩa rộng dùng để tả lúc tiễn biệt.

Rằng từ **bẻ liễu** *lên đường,*
Gửi mai sao hãy trễ trường đến nay.
(HOA TIÊN)

Bẻ quế.— Dịch « *Chiết quế* », nghĩa đen là bẻ nhành quế ; nghĩa bóng là thi đỗ, có ý nói bẻ được nhành quế ở trên cung trăng.

Cả khôn luyện tập văn-chương,
Lăn le **bẻ quế** *hiển dương nghiệp nhà.*
(PHƯƠNG HOA)

Một mai **bẻ quế** *Thiềm cung,*
Bõ công đèn sách văn phòng bấy lâu.
(CA DAO)

Bèo bọt.— Phận hèn hạ nhỏ bé như cánh bèo không ai chuộng và như cái bọt không ai để ý.

Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân **bèo bọt** *dám phiền mai sau.*
(KIỀU)

Bèo mây.— BÈO trên mặt nước, nước chảy thì bèo trôi ; MÂY bay trên trời, gió thổi thì mây chạy, không biết đâu mà định được. Các nhà văn thường dùng hai chữ đó để tả cảnh-huống người giang-hồ lưu lạc không biết đâu là nhà, hay người hèn mọn không có tự-chủ.

Về chi chút phận **bèo mây,**
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.
(KIỀU)

Bèo nước.— bèo trên mặt nước không định được số phận, thường dùng để nói người đời như bèo trên nước không có gì là nhất định, là tự chủ được.

Cũng như chữ « BÈO MÂY ».

Từ đây **bèo nước** *lênh đênh,*
Cành hoa vô chủ đã đành từ đây.

(HOA TIÊN)

Bể ái.— Nghĩa bóng là lòng yêu chứa chan như bể không bao giờ cạn.

Kể chi chút phận bèo mây,
Làm cho **bể ái** *khi đầy khi vơi.*

(KIỀU)

Bể dâu.— Dịch « *Tang thương* », do câu « *Tương hải biến vi tang điền* ». Nghĩa là bể xanh hóa ra ruộng dâu. Tục truyền trong trời đất cứ dăm trăm năm lại biến đổi một lần. Nghĩa bóng nói sự thay đổi trong cuộc đời. Thường hay nói : cuộc BỂ DÂU, hay cuộc TANG THƯƠNG

Bể dâu *biến đổi cơ trời,*
Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn ?

(QUỐC SỬ CA)

Trải qua một cuộc **bể dâu,**
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

(KIỀU)

Bể giác.— Dịch « GIÁC HẢI » ; GIÁC : biết, có trí-giác ; HẢI : bể. Trái với chữ «BẾN MÊ» là « mê tân », chữ nhà Phật. Trong đạo Phật, ai được siêu thăng, thì qua bể-giác, ai còn tục-khổ, còn ở bến mê.

Lá buồm gấm thổi gió từ **bể giác,** *doành*
mê nhẹ chở kẻ trầm-luân :
Bóng đèn hoa lồng mây tuệ ngàn thiêng,
bể khổ sáng đưa người ám muội.

CHIÊU LÝ

(Tờ phả khuyến của chùa Nghiêm-Xá)

Bể hoạn.— Dịch « HOẠN HẢI ». Nghĩa bóng nói người làm quan thăng dáng không thường, chìm nổi như chiếc thuyền lênh-đênh trên mặt bể.

Cánh buồm **bể hoạn** *mênh mang,*
Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh.

(CUNG OÁN)

Bấy lâu **bể hoạn** *những ghê chc,*
Được giữ bò nay lại cưỡi bò.

VÔ-MY-THỮ

(Phẩm đề thêm hoa)

Bể khổ. — Dịch « KHỔ HẢI », của nhà Phật, Phật cho cõi đời toàn sự khổ não, đầy dẫy mênh mông như bể lớn, nên các nhà văn thường dùng hai tiếng « BỂ KHỔ » để nói đời người.

Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong **bể khổ,** *bèo đầu bến mê..*

(CUNG OÁN)

Bể oan.— Nghĩa rộng oan to như bể,

Nổi chìm chìm nổi **bể oan,**
Mấy năm hầu cạn, một cơn lại đầy.

CAO-BA-NHẠ

(Tự tình)

Bề tình.— Cũng như « BỀ ÁI », có ý nói tình chan chứa như bể.

Đã mừng êm ái **bề tình,**
Nhẹ mình công việc, gia-đình đảm đương.

NGUYỄN-THÚC-KHIÊM
(Quả phụ ngâm)

Bề trần.— Cõi đời mông mênh không bờ không bến như bể rộng.

Bề trần *chìm nổi thuyền quyên,*
Hữu tài thêm nỗi vô-duyên lạ đời.

(KIỀU)

Bề biếc dâu xanh.— Như « BỂ DÂU ».

Giời đất thủa cát vàng bụi tía, áng công danh thông uốn lưỡi Nghi, Tần ;
Nước nhà khi **bề biếc dâu xanh,** *mưu báo phục há kém tay Kha, Nhượng.*

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH
(Trương Lưu Hầu phú)

Bề thánh rừng tao.— BỂ THÁNH : bể học, RỪNG TAO ; rừng thơ Ly tao. Nghĩa bóng nói học rộng như bể, thơ nhiều như rừng.

Thú vui bốn bạn thêm vui,
Khắp trong **bề thánh,** *đủ ngoài* **rừng tao.**

(BÍCH CÂU KỲ NGỘ)

Bến hoa.— bến sông hoa. Xưa có người đàn bà mơ thấy cầu vồng trôi ở sông HOA, sau đẻ con làm Vua.

Xem « Lưu Hồng ».

Bến hoa *ứng vẻ lưu hồng,*
Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bên tường.— Do câu « *Huynh đệ huých vu tường* » trong kinh-thi, nghĩa là anh em đẩy lộn nhau vào tường ; thường dùng nói sự bất hòa trong anh em ruột thịt. Hai tiếng « bên tường » cùng nghĩa như « huých tường ».

Cùng nhau đều hưởng giàu sang.
Dù khi chếch lệch **bên tường** *cũng người.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bên trời góc bể.—Như « GÓC BỂ BÊN TRỜI »

Bên trời góc bể *bơ vơ,*
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
(KIỀU)

Bến kình.— Do « KÌNH BA ». Nghĩa đen là bể có cá kình ; cá kình là loài cá dữ, nghĩa bóng là giặc bể.

Trời Nam vững đặt âu vàng,
Bến kình *tăm bặt, ải lang khói tàn*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Bến liễu. — Bến sông có cây liễu, một thứ cây cành nhỏ mềm rủ xuống có dáng yếu ớt như người con gái. Nghĩa bóng nói nơi con gái ở.

Bến liễu *thuyền tình, cắm sào đợi nước*
Lầu hồng mối chỉ, kén khách trao tơ.
VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Bến mê.— Do « MÊ TÂN » Tục truyền, ngày xưa, có một người đánh cá vào trong một cái động có suối, hoa đào đẹp lắm, khác hẳn cõi

trần, mê mải quên mất lối ra về. Vì thế các nhà văn thường dùng hai chữ BẾN MÊ để tả sự mê mẩn quên mất bổn phận.

Mạnh-Hiệu-Nhiên có thơ rằng :

Đào nguyên hà xử thị,
Du tử chỉnh **mê tân.**

Nghĩa là ; Nguồn hoa đào ở đâu, khách đi chơi quên mất bến.

Nước chảy **bến mê.**
Gió hun lửa dục.

TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thế tục phú)

Bệnh Tề-tuyên. — Nghĩa đen là bệnh của vua TỀ-TUYÊN thời Chiến-quốc bên Trung-Hoa chỉ ham mê nữ sắc. Vua Tề-Tuyên thường nói với ông Mạnh-Tử rằng : « Quả-nhân có bệnh ham mê sắc đẹp ?»

Nghĩa bóng : mê nữ sắc.

Tai nghe như mắt chưa nhìn,
Bệnh Tề-Tuyên *đã nổi lên đùng đùng.*

(CUNG OÁN)

Bệnh trần.— Bệnh của người đời, ý nói người đời hay ham mê ăn cho ngon, mặc cho nhiều, trông sắc đẹp nghe hát hay, nên phải lăn lóc chịu nhiều nỗi khổ sở như người mắc bệnh.

Bệnh trần *đòi đoạn tâm can,*
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.

(CUNG OÁN)

Bia đá.— Nước ta từ đời vua Thái-Tông nhà Lê trở về sau cứ mỗi khoa thi, nhà vua sai khắc tên các vị Tiến-sỹ vào một tấm bia đá để bầy ở sân nhà Văn-Miếu, vì thế nhà văn thường dùng chữ « BIA ĐÁ » để nói sự đỗ đạt, đỗ Tiến-sỹ. Thường hay nói: BẢNG VÀNG, BIA ĐÁ.

Bán tiếng mua danh thây lũ trẻ,
Bảng vàng, **bia đá** *vẫn nghìn thu.*
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
(Tiến-sỹ giấy)

Bia miệng.— Lời bình phẩm của người đời, ý nói người nọ chuyền người kia những việc hay, hay là dở không bao giờ quên, cũng như khắc lên bia đá. Thường hay dùng để nói việc dở.

Trăm năm bia đá thì mòn,
Nghìn năm **bia miệng** *hãy còn trơ trơ.*
(PHƯƠNG NGÔN)

Ở cho phải có nhân nghi,
Thơm danh vả lại làm **bia miệng** *người.*
(NG. TRÃI GIA HUẤN)

Nghĩ những tiếng mỉa mai khuyên dạy,
Bia miệng *xưa còn đấy trơ-trơ.*
NG-THÚC-KHIÊM
(Quả phụ ngâm)

Nếu không bia đá, còn **bia miệng.**
Quẳng bút lông đi, giắt bút chì.
TÚ-XƯƠNG

Bia Trần.— Bia ở đời ; làm việc hay, hay là dở, người đời nhớ để phẩm bình mãi mãi, tựa như khắc vào **bia.**

Một rủi một may là máy tạo,
Cái khôn cái dại cũng **bia trần.**

VÔ DANH
(Tiêu khiển cơn buồn)
(Tu-tiên)

Bia xanh. — Tấm bia mầu xanh, tức là bia đá.

Nghĩ ông, ông gớm cho ông nhỉ,
Thế cũng **bia xanh** *cũng bảng vàng.*

NGUYỄN-KHUYẾN « TAM NGUYÊN »
(Thơ TỰ-TRÀO)

Bích lạc.— Nghĩa là ánh biếc. Các nhà phương-thuật gọi trên trời là BÍCH LẠC, lấy nghĩa ánh biếc đầy khắp. Cũng như chữ « *xanh xanh, cao cao* ».

Biền mâu.— BIỀN : mũ võ ; MÂU : đồ binh khí cán dài mũi nhọn. BIỀN MÂU là nói việc võ, việc **binh lính.**

Sông Thù luống những khát khao,
Rắp đem hàn mạc, ép vào **biền mâu.**

(HOA TIÊN)

Bình bồng.— BÌNH : bèo ; BỒNG : cỏ nổi. Nghĩa bóng là trôi nổi, dùng để ví với người lưu-lạc.

Bình bồng *còn chút xa - xôi*
Đỉnh chung sao nỡ ăn ngồi cho an.

(KIỀU)

Bình khang.— Tên một xóm thanh lâu ngày xưa Trong sách *Thiên bảo di sự có nói : « Tràng-An Bình-khang phường, nãi kỹ sở cư chi địa» ; ở* kinh-đô có phố Bình-khang là chỗ gái điếm ở ». Các nhà văn thường dùng chữ « BÌNH KHANG » để nói gái làm điếm cho thanh-nhã. Cũng như hiện nay ở thành phố Hà-nội có phố Khâm-thiên, nhiều nhà trò ở, nên thường nói Khâm-thiên, tức là khu nhà trò ở. (xóm nhà trò ở).

Kìa ai vui thú **Bình khang.**
Mua vui mấy chén bạc vàng phí phao.
(?)

Bình-khang *nấn ná bấy lâu,*
Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.
(KIỀU)

Bình sinh.— BÌNH : thường ; SINH : sống ; lúc ngày thường, lúc còn trẻ tuổi. Nghĩa rộng là đời người. Thường nói : Chí BÌNH SINH ; nợ BÌNH SINH.

Xiết bao phận mỏng như tờ,
Nợ **bình sinh** *nỗi tóc tơ chưa đền.*
(HOA TIÊN)

Đã trót vào đời phải lỗi đời,
Bình sinh *nếm đủ mọi mùi chơi*
(?)

Bình tố.— BÌNH : thường ; TỐ : trắng ; nghĩa như « BÌNH SINH ».

Nghĩa **bình tố** *chưa từng quen biết,*
Giấc chiêm bao sao khéo bàn hoàn.
NGUYỄN NGHIỄM
(Khổng-Tử mộng Chu-Công phú)

Bình thành.— Do câu *« Thiên bình địa thành »*, Kinh Thư có câu rằng : *« Thiên bình địa thành, nãi Vũ chi công :* giời bằng đất phẳng, là công vua Vũ ». Nghĩa rộng nói việc to tát như sửa sang công việc trong trời đất : dẹp loạn, yên dân, mở mang bờ cõi.

Bình thành *công đức bấy lâu,*
Ai ai cũng đội trên đầu biết bao.
(KIỀU)

Bình thủy.— BÌNH : bèo ; THỦY : nước. Nghĩa rộng dùng để nói hai người gặp nhau, như bèo gặp nước được tươi tốt.

Mới hay **bình thủy** *tương phùng,*
Khát khao đã thỏa tấm lòng lâu nay.
(KIỀU)

Có khi dịch *«Bình thủy»* ra *«Bèo nước»*.
« Bèo nước gặp duyên »

Bình Nguyên Quân.— Công-tử nước Triệu về đời Chiến-Quốc bên Trung-Hoa tên là Triệu-Thắng được vua Triệu Huệ Vương phong cho đất Bình-nguyên nên thường gọi là BÌNH-NGUYÊN-QUÂN. Công-Tử là một người hào hiệp hay kết nạp tân khách. Nghĩa bóng nói những người hào-hiệp. Cũng dùng như « MẠNH-THƯỜNG-QUÂN ».

Từ rằng : « lời nói hữu tình,
Khiến người lại nhớ câu **Bình-Nguyên-Quân.»**
(KIỀU)

Bình sa lạc nhạn.— Đàn nhạn bay xuống bãi cát bằng. Một cảnh đẹp nên thơ, trong tám cảnh đẹp mà các nhà tài-tử thường hay phác họa và đề vịnh.

Kìa đâu CÁT BẰNG một đôi,
Mấy chòn lếch-thếch lòi-thôi trận nhàn.
(HOA TIÊN)

Bói phượng — Dịch « *Phượng bốc* » dùng để tả việc hôn-nhân. Nguyên ngày xưa Trần Kính-Trọng đời Xuân-Thu nước Trung-Hoa muốn cưới vợ, mới bói một quẻ được hai chữ « Phượng hoàng » ; vì thế sau thường dùng chữ phượng hoàng để nói việc cưới.

Đã trồng bạch bích dành đây,
Còn chờ **bói phượng** *chưa vầy bạn loan.*
(QUAN ÂM)

Bóng ác — Bóng mặt trời. (ÁC : mặt trời). Xem « ÁC TÀ »

Buồn trông cảnh, cảnh xiên **bóng ác**.
Buồn trông trăng, trăng gác non tây.
(BẦN NỮ THÁN)

Bóng di-đà — DI-ĐÀ tức là A-di-đà-phật, tiếng Phạn là Amitabha. A, tiếng Phạn là vô ; di-đà, tiếng Phạn là lượng. A-di-đà-phật tức là vô-lượng quang-phật nghĩa là ông Phật sáng suốt, vô cùng không lượng được. Bóng Di-đà, tức là bóng Phật, nghĩa rộng nói đi tu đạo Phật.

Cạo đầu vào cửa Thích-ca,
Quy y nương **bóng di-đà**, *độ thân.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bóng bạc — Bóng mặt trăng, cũng như « BÓNG THỎ, BÓNG THIỀM, BÓNG NGA. »

Bóng câu.— Dịch « *Câu ảnh* ». CÂU : ngựa non 2 tuổi, đang sức. Nguyên trong Tống-Sử có câu : « *Nhân sinh như bạch câu quá khích* : đời người như bóng ngựa chạy qua lỗ hở». Các nhà văn thường dùng hai tiếng «BÓNG CÂU» để nói vì đời người ngắn ngủi.

Tin én đưa thoi, thấp thoáng **bóng câu** *chi ruổi,*

Khúc hoàng lọt tiếng, bâng-khuâng hồn bướm chi mơ.

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Bóng dâu.— Dịch «*Tang du*». Xem « TANG DU ».

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả **bóng dâu** *tà tà.*

(KIỀU)

Bóng dâu *đã xế ngang đầu,*
Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.

(KIỀU)

Bóng dương.— 1.) Bóng cây dương-liễu.

Bức lan quanh quất mặt tường,
Mầu sen hơn-hớn, **bóng dương** *đầu đầu.*

(HOA TIÊN)

2.) Bóng mặt trời.

Há rằng xin việc ngựa tay, trên đàn ma quỷ ;
Cũng muốn **bóng dương** *dầu chịu, hổ bạn hồng quần.*

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)

3.) Vua ; thường ví mặt trời với vua.

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?
Bóng dương *lồng bóng đồ mi trập-trùng*
(CUNG OÁN)

Bóng đông.— Bóng ở phương đông đến. Nghĩa rộng là bóng mặt trời buổi sáng.

Tình dài dễ khiến canh dài,
Tiếng điêu điểm trót hiên cài **bóng đông.**
(HOA TIÊN)

Bóng gương.— Nghĩa bóng là người con gái đẹp.

Bóng gương *lấp-ló trong mành,*
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa.
(CUNG OÁN)

Bóng hạc.— Bóng con chim hạc. Nghĩa bóng nói về tuổi già hay lúc chết.

Người đâu mà chả thấy đây,
Hẳn rằng **bóng hạc** *xe mây đã đành.*
(NHỊ ĐỘ MAI)

Bóng Hằng.— Bóng chị Hằng Nga, tức là bóng trăng, cũng như :

« BÓNG NGA, BÓNG NGUYỆT, BÓNG THIỀM ».

Có đêm thanh vắng **bóng Hằng,**
Thầy đang dở chén, cô băng vội nằm.
(YÊN-ĐỖ)
(Bài chê bác đồ kẹo mắc lừa gái)

Bóng hồng.— Do câu « *Mỹ nhân hồng ảnh* » nghĩa là cái bóng của người con gái đẹp. Nghĩa rộng nói dáng-điệu người con gái đẹp.

Tắc gang đồng tỏa nguyên-phong,
Tịt mù nào thấy **bóng hồng** *vào ra.*
(KIỀU)

Bóng huỳnh.— Bóng con đom đóm.

Bên tường lấp-loáng **bóng huỳnh.**
Vách sương ngắt-ngút đèn xanh lờ-mờ.
(CUNG OÁN)

Bóng nga.— Bóng chị Hằng-Nga. Cũng như BÓNG HẰNG tức là bóng mặt trăng; nghĩa bóng nói người đàn bà đẹp.

Bóng nga *thấp thoáng dưới mành*
Trông chàng, nàng cũng ra tình đeo đai.
(KIỀU)

Bóng nguyệt.— Bóng mặt trăng. (NGUYỆT: trăng).

Chập-chờn **bóng nguyệt** *trêu ai,*
Hoa đâu rụng, lá đâu rơi, trước thềm.
(HOA TIÊN)

Chênh chênh **bóng nguyệt** *xế mành,*
Tựa ngồi bên triện, một mình thiu thiu.
(KIỀU)

Bóng ô.— Bóng mặt trời. (Ô: Kim ô — Xem « ÁC TÀ ».

Dằng dai bạn-duật bao lâu,
Bóng ô *hè dục sang thâu bấy chầy.*
(HOA TIÊN)

Bóng sổ.— Bóng ngựa qua cửa sổ, do câu « *Nhân sinh nhất thế gian, như bạch câu quá khích:* đời người nhanh như bóng ngựa chạy thoáng qua cửa sổ ». Cũng như « BÓNG CÂU ».

Nhân sinh thiên địa nhất nghịch lữ,
Có bao lăm, ba vạn sáu nghìn ngày.
Như chiêm bao, như **bóng** *sổ, như gang tay,*
Sực nhớ chữ « cổ nhân bỉnh trúc ».

CAO-BÁ-QUÁT

Bóng tà.—Tức là BÓNG TÀ-DƯƠNG, nghĩa là huổi chiều.

Bóng tà *như dục cơn tuồn,*
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.

(KIỀU)

Bóng tàu.— Bóng mái nhà.

Bóng tàu *vừa lạt về ngân,*
Tin đâu đã thấy cửa ngăn gọi vào.

(KIỀU)

Bóng thiềm. — THIỀM: thỏ; Bóng trăng, cũng như « BÓNG THỎ, BÓNG NGA ».

Phất-phơ tơ liễu buông rèm,
Nửa sân lưu lệ, **bóng thiềm** *xế ngang.*

(HOA TIÊN)

Bóng thỏ.— 1) Bóng mặt trăng. Cũng như « BÓNG NGA, BÓNG BẠC, BÓNG THIỀM ». Xem « NGỌC THỎ ».

Khi bóng thỏ *chênh-vênh trước nóc,*
Nghe vàng lừng tiếng giục bên tai

(CUNG OÁN)

2) Con gái (vì trên cung trăng có chị Hằng-Nga nên thường lấy trăng ví với con gái.)

Chiều tịch-mịch đã gầy **bóng thỏ**
Vẻ tiêu-tao lại về hoa đèn.
(CUNG OÁN)

Bóng hùa.— Dịch « *Dư quang* ». Nghĩa rộng nói ví như ở gần người hiền, được hay thêm, cũng như ở gần đèn được chút bóng sáng. soi vào.

Chút trong buổi mới láng giềng,
Gần soi may được nhờ riêng **bóng hùa.**
(HOA TIÊN)

Bóng tinh.— TINH : là cờ tinh, tức là cờ chủ-tướng. Cờ tinh là một thứ cờ có cắm lông chim trên đầu. Các tướng Soái ngày xưa khi nào xuất trận cho đi kèm có ý để cho quân địch biết chính chủ-tướng điều khiển.

BÓNG TINH là bóng cờ chủ-tướng,

Nga-mao vẫn cứ nhởi nguyên,
Để cho quân Triệu, theo liền **bóng tinh.**
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Bóng vàng.— Bóng ác vàng « xem KIM-Ô » tức là bóng mặt trời. Cũng như « BÓNG DƯƠNG ».

Mặt nhìn chẳng nỡ rời tay,
Nỡ xa liễu đã tơ xoay **bóng vàng.**
(HOA TIÊN)

Bóng bạch câu.— Cũng như « BÓNG CÂU ». Xem « BÓNG CÂU ».

Ngẩn-ngơ nhẽ ! bóng bạch câu một nhoáng ;
Xót xa thay ! tranh thương cẩu trăm hình !
(CUNG OÁN)

Bóng tịch huân.— TỊCH: chiều; HUÂN: êm dịu, mát mẻ. BÓNG TỊCH HUÂN là bóng mát buổi chiều.

Cỏ biếc nghìn thu **bóng tịch huân**

VŨ TỊCH
(Dịch thơ đời Lê)

Bóng thiều quang.— THIỀU: đẹp; QUANG: ánh sáng; THIỀU QUANG: bóng sáng đẹp. Nghĩa rộng là ngày xuân.

Bóng thiều quang *lai láng xế về tây.*

? (Bát nói)

Bóng cả, cây cao.— Nghĩa bóng nói cha mẹ già.

Vả kia nơi **bóng cả, cây cao,** *đường dựng vợ gả chồng, dâu cửa bắc, cũng tìm người thanh-lịch,*

Nữa chút phận đào thơ liễu yếu; việc xe duyên định phận, rể giường đông cũng chọn khách văn chương.

VÔ DANH
(Hiến sỹ nông phú)

Bóng ngả cành dâu.— Cũng như «BÓNG DÂU» dùng tả buổi chiều, hay cảnh già.

Mẹ già **bóng ngả cành dâu,**
Phòng khi sốt mặt, vàng đầu cậy ai.

(PAN TRẦN)

Bọt bèo.— Cũng như (BÈO BỌT). Xem BÈO BỌT»

Phận **bọt bèo** *bao quản nổi lênh-đênh.*

(?)

Bố kinh.— BỐ : vải ; KINH : cây gai. BỐ KINH do câu « *Bố quần kinh thoa* » nghĩa là quần vải, thoa gai. Nguyên bà Mạnh-Quang đời Hán lấy ông Lương-Hồng thường chỉ bận quần vải, cài thoa gai, giúp chồng nên sự-nghiệp.

Lại có sách nói : « BỐ KINH » là vợ chính-kinh, có cưới xin theo lễ, mới có quyền để cùng cha mẹ bằng sô gai, hay để nói những vợ chồng lấy nhau từ khi còn hàn-vi. Cũng nghĩa như « VỢ TẤM CÁM ».

Đã cho vào bậc **bố kinh,**
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.
(KIỀU)

Bồ liễu.— BỒ : cây bồ ; LIỄU : cây liễu. Hai thứ cây yếu ớt, ẻo lả, đến mùa thu thì rụng héo, nên các nhà văn thường ví với người con gái đàn bà.

Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân **bồ liễu** *đền nghì trúc mai.*
(KIỀU)

Bốc trời.— Dịch « THAO THIÊN ». Nghĩa là ngất lên đến trời. Nghĩa bóng nói người ngông.

Thường hay nói : « *Thao thiên công tử* », hay là « *Hào khí thao thiên* », cũng là nói tính ngông nghênh,

Thúc-sinh quen thói **bốc trời,**
Trăm nghìn đổ một trận cười như không.
(KIỀU)

Bội hoàn.— BỘI : đeo ; HOÀN : vòng. Nghĩa rộng là đồ trang sức của đàn bà đeo ở mình.

Tiếng **bội hoàn** *dưới trăng*
Khúc hồ cầm trước gió
(?)

Đệm hồng-thủy thơm tho mùi sạ.
Bóng **bội hoàn** *lấp ló trăng thanh*
(CUNG OÁN)

Bội ngọc.— BỘI : đeo ; NGỌC : ngọc. Trong Lễ-ký nói « *Quân tử bội ngọc* ». Nghĩa là người quân-tử đeo ngọc, để ví cái đức tính người cũng quý như ngọc.

Các nhà văn thường dùng tiếng « *Bội ngọc* » để nói những người có phẩm hạnh đức độ.

Nàng rằng : trộm liếc dung quang.
Chẳng sân **ngọc bội** *cũng phường kém môn.*
(KIỀU)

Bôn ba.— BÔN : chạy, có ý lẩn lút, ; BA : sóng nhỏ ; BÔN BA là chạy luôn không ngừng như sóng. Nghĩa là chạy chọt vất vả để làm công việc, có ý cầu lợi.

Đi vừa một dặm xa xa,
Bỗng đâu ông quán **bôn ba** *theo cùng.*
(LỤC VÂN TIÊN)

Bôn ba *lỗi lợi đường danh,*
(?)
Bôn ba *chẳng qua thời vận.*
(NGẠN NGỮ)

Bôn tẩu.— BÔN : chạy, có ý lẩn lút ; TẨU : chạy mau ; BÔN TẨU là chạy chỗ nọ chỗ kia để cầu cạnh công việc.

Bôn tẩu *hoạn trường trải mấy thu.*
(?)

Bôn tẩu *làm chi cho rách gấu*
Thà rằng ngồi tốt vuốt râu dê.

NG. ĐÌNH TÂN

Bôn xu.— BÔN : chạy ; XU : xua vào, BÔN XU : chạy chọt, nịnh hót, cầu cạnh để kiếm lợi riêng.

Lợi danh quen thói **bôn xu,**
Cuộc đời vận nước còn lo nỗi gì.
(?)

Bốn bể.— Dịch « TỨ HẢI ». Ở trên mặt đất bốn mặt xung quanh là bể rộng, nên người xưa thường dùng chữ « BỐN BỂ » như chữ « BỐN CÕI, BỐN PHƯƠNG » để nói cả thiên-hạ.

Túi giang-sơn **bốn bể** *cũng là nhà,*
Nền vương-thổ cả trong trời đất Việt.

NG. CÔNG TRỨ

Cuộc đời mở hội doanh hoàn
Anh hùng **bốn bể** *giang-sơn một nhà,*

PHAN BỘI CHÂU

Bồng châu.— BỒNG : Bồng-lai ; CHÂU : cõi đất ; BỒNG CHÂU cũng nghĩa như « BỒNG LAI » nói nơi tiên ở, hay cảnh trí đẹp. BỒNG CHÂU có thể dùng nghĩa bóng là về cõi tiên, tức là chết.

Non sông đã trót lời thề,
Hai người một phút hóa về **bồng châu**
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bồng đảo.— Hòn đảo có non Bồng. Như « BỒNG LAI ».

Tình cảnh ấy, nước non này,
Dù không **bồng đảo** *cũng tiên đây.*
HỒ XUÂN HƯƠNG

Bồng lai.— Tên một hòn núi thần trong ba hòn núi ở giữa Bột-Hải :

1.— Bồng lai.
2.— Thương Trượng.
3.— Doanh châu.

Tục truyền các vị tiên ở đấy, nhà cửa lâu đài rất đẹp, làm toàn bằng vàng bạc, ngọc ngà, nên các nhà văn thường dùng để ví những nơi đẹp lộng lẫy, hay những nơi có gái đẹp ở.

Mây phủ tán, liễu che mành.
Nước non thiên trúc, cung đình **Bồng-lai.**
(PHAN TRẦN)

Kể từ đến cảnh **Bồng lai,**
May thay đã trộm thấy người tiên cung.
(PHAN-TRẦN)

Cảnh trí nào hơn, cảnh trí này,
Bồng lai *thôi cũng hẳn là đây.*
VÔ DANH

Bồng sơn.— Như « BỒNG LAI ».

Tấc gang gác khóa lầu then,
Bồng sơn *rằng cách muôn nghìn chẳng sai.*
(HOA TIÊN)

Bụi hồng.—Dịch « HỒNG TRẦN », nghĩa đen là bụi đỏ. Nghĩa bóng là cõi đời gió bụi. Các nhà cao-khiết cho ở cõi đời này lắm bụi nhơ bẩn nên mới gọi cõi đời là BỤI HỒNG.

Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn **bụi hồng** *nữa chi.*
(KIỀU)

Bụi trần.—Bụi bẩn ở trên đời.

Gương trong chẳng chút **bụi trần.**
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.
(KIỀU)

Cỏ cây chẳng chút **bụi trần,**
Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa.
(THƠ THIÊN-THAI)

Nghĩa rộng nói trong cõi đời :

Còn chen vào đám **bụi trần** *làm chi.*
(QUAN-ÂM)

Buồm ích.—Buồm thuyền ; vì đầu thuyền thường vẽ hai mắt con chim ích. Xem « MŨI ÍCH ».

Lưới ngư phơi gió kình hồn nhạn ;
Buồm ích *đan mây loạn cánh hồng.*
VŨ BÍCH
(dịch thơ đời Lê)

Buồm lan. — Cũng như « THUYỀN LAN ». Xem « THUYỀN LAN ». Trong văn-chương dùng nói cho đẹp lời.

Buồm lan *nhẹ gánh lâng lâng,*
Hay đâu mượn gió Các-Đằng đưa duyên.
(CHU-MẠNH-TRINH)

Buồm mây.—Buồm như mây; mây gặp gió mới bay, buồm có gặp gió thì thuyền mới chạy. Thường dùng cho đẹp lời.

Chèo quế lơi giăng,
Buồm mây *giong gió.*

VÔ DANH
(dịch bài Bạch-đằng phú của TRƯƠNG HÁN SIÊU)

Buồm no.— Dịch « PHÀM BẢO ». Cánh buồm vì gió thổi phồng lên như bụng ăn no. Nghĩa là đủ sức gió mà giương buồm.

Bến liễu thuyền xuôi nửa luồi chiều,
Buồm no *gặp lúc gió hiu hiu.*

NGUYỄN-THUYẾT
(Tùy vân Khúc)

Buồng đào.— Buồng vây màn mầu hoa đào, nói buồng đàn bà con gái nhà sang trọng.

Buồng đào *khuya sớm thảnh thơi,*
Ra vào một mực nói cười như không.

(KIỀU)

Buồng góa.— Dịch « *Sương khuê* ».

Con thơ, **buồng góa** *ngại-ngùng thay ;*
Vạch chữ « lò gio » mẹ cùng thầy.

(Thơ vịnh Sùng-quốc Phu-nhân, mẹ Âu-dương-Tử)

Buồng loan.— Buồng đàn bà có chồng.

Buồng loan *vắng vẻ một mình, muốn chơn bà Nguyệt ;*
Gối phượng lẻ loi chiếc bóng, muốn rắp ông Tơ.

VÔ DANH
(Lắm mối tối nằm không phố)

Buồng sương.— Nghĩa đen là buồng người đàn bà góa; cũng như « BUỒNG GOA ». Nghĩa rộng để nói người đàn bà cư sương thủ tiết.

Buồng sương *xiết nỗi ân cần,*
Nhà quan thanh bạch, nền nhân vững dầy.
?

(Nữ tắc thực lục)

Buồng the.— Nói chỗ ở của đàn bà con gái nhà bình thường.

Kìa những kẻ: **Buồng the** *khép nép,*
Ra vào thảnh thơi.

XXX

(Lẳng lơ phá)

Buồng thêu.— Dịch « *Tú phòng* ». Buồng người con gái ngồi thêu thùa vá may.

Nước non cách mấy **buồng thêu,**
Những là trộm dấu thầm yêu chóc mòng

(KIỀU)

Buồng văn.— Dịch « *Văn phòng* » Nghĩa là buồng sách; buồng học.

Buồng văn *hơi lạnh như đồng,*
Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phiếm loan.

(KIỀU)

Bút hoa.— Do chữ « *Mộng bút sinh hoa* ». Ông Lý Thái-Bạch nằm mộng thấy bút nở hoa. Ngòi bút sinh hoa; ngọn bút của người giỏi, viết chữ đẹp tươi như hoa; thường dùng để nói cho đẹp lời.

Biên lời đó, chép lời đây,
Bút hoa *dầu vạn, tờ mây dầu nghìn.*
(PHAN TRẦN)

Bút nghiên.— BÚT để viết, NGHIÊN để mài mực ; hai thứ dùng trong việc văn-thư ; nghĩa rộng là sự học.

Sinh rằng ; « Chút phận bọt bèo,
Theo đòi vả cũng ít nhiều **bút nghiên.**
(KIỀU)

Bút son.— Do câu : *« Châu phê, châu điểm »*, lấy BÚT SON để phê hay điểm ; nghĩa rộng là chấm văn hay phê phán việc gì.

Bút son *vâng mệnh đan đình,*
Các-lê lần giở sử xanh muôn đời,
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bực tuyết, buồn sương.— Nghĩa là chán nỗi lạnh lùng, như tuyết xuống sương sa, bực buồn không đi đâu được ; lại cũng dùng để nói người dàn bà bị lâm cảnh lẻ loi lạnh lùng.

Hay là **bực tuyết buồn sương,**
Như ai khoét vách, trèo tường chả chơi.
(QUAN ÂM)

Bướm chán, ong chường.— Xem « ONG CHƯỜNG BƯỚM CHÁN ».

Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao **bướm chán ong chường** *bấy thân.*
(KIỀU)

C

Cá chậu chim lồng.— Cá ở chậu, chim ở lồng, là những loài mất tự-do. Nghĩa bóng nói người hèn hạ, tầm thường kém người, làm đày tớ người, hay bị người kiềm-chế.

Một đời được mấy anh-hùng,
Sá chi **cá chậu chim lồng** *mà chơi.*
(KIỀU)

Cá lặn nhạn sa.— Xem « CHIM SA CÁ LẶN ».

Chìm đáy nước **cá** *lờ đờ* **lặn**
Lửng da giời **nhạn** *ngẩn-ngơ* **sa.**
(CUNG OÁN)

Cá nước.— Cá với nước. Nghĩa bóng nói chung sự ưa nhau, hợp nhau, như vua tôi, chồng vợ.

Cười rằng : « **Cá nước** *duyên ưa,*
Nhớ lời nói những bao giờ hay không ? »
(KIỀU)

Chàng rằng : « gắn bó một lời,
Bỗng không **cá nước** *chim trời lỡ nhau ».*
(KIỀU)

Các Đăng.— Xem « GIÓ CÁC ĐẰNG ».

Từ-lang khắp-khởi lòng mừng,
Họa may run rủi **Các Đăng** *gặp nhau.*

(TỪ-THỨC TÂN TRUYỆN)

Các lê.— CÁC : gác ; LÊ : cây lê. Nguyên ông Lưu-Hướng đời Hán bên Trung-Hoa thường kiểm duyệt thư văn sách vở ở gác Thiên-lộc, cứ đêm thấy một ông lão chống gậy gỗ lê, đầu gậy có lửa sáng đứng trước mặt Lưu-Hướng xưng là Sao Thái-Ất. Vì thế nên đời sau thường dùng tiếng « CÁC LÊ » để nói chỗ duyệt lãm sử sách.

Bút son vâng mệnh đan đình,
Các lê *lần giở sử xanh muôn đời.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cành vàng lá ngọc.— Dịch câu : « KIM CHI NGỌC DIỆP » ; nghĩa rộng nói dòng-dõi con nhà thế-phiệt.

Lại càng bác tước họ nhà,
Cành vàng lá ngọc *đều là điệu linh.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cao cao.— Là trời ; cũng như « CAO XANH, CAO DÀY ».

Cao cao *xanh ngắt một màu,*
Biết rằng có thấu nguyên đầu cho chăng !

CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Cao dày.— 1) Tức là trời cao đất dày, cùng để nói về trời đất.

Sao cho không hổ với trong **cao dày.**
(NHỊ ĐỘ MAI)

2.) Lại có khi để nói công đức cha mẹ.

Độ sinh nhờ đức **cao dày.**
(KIỀU)

3.) Lại cũng có khi dùng để nói ơn người trên :

Tôi con chút phận thơn-bơn
Xe duyên là mấy, đội ơn **cao dày.**
(HOA-TIÊN)

Cao-đình.— Là chỗ tiễn biệt nhau. Cổ-thi có câu : « CAO-ĐÌNH TƯƠNG BIỆT XỨ », nghĩa là biệt nhau ở chỗ Cao-đình.

Tiễn đưa một chén quan-hà,
Xuân-đình thoắt đã dạo ra **Cao-đình.**
(KIỀU)

Cao lương.— CAO : thịt béo ; LƯƠNG : gạo trắng ; CAO LƯƠNG nghĩa là gạo ngon thịt béo.

Thường hay nói « CAO LƯƠNG MỸ VỊ ». Nghĩa rộng là những thức ăn ngon của các nhà phú-quý.

Quản bao sương-tuyết nào chi kể.
Khéo dử **cao-lương** *cũng chẳng nài.*
LÊ THÁNH TÔN
(Bài thơ « Chó đá »)

Miếng **cao-lương** *phong-lưu nhưng lợm !*
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.
(CUNG OÁN)

Cao sâu.—Cao và sâu. Nghĩa rộng nói trời đất, trời cao bể sâu. Nghĩa bóng để ví công đức cha mẹ hay công ơn người trên. Dùng cũng như « CAO DÀY ».

Nhớ ơn chín chữ **cao sâu,**
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.
(KIỀU)

Cao thâm.—Cũng như « CAO DÀY ».

Khấu đầu lạy tạ **cao thâm** *nghìn trùng.*
(KIỀU)

Cao xanh.—Là trời. Cũng như « CAO CAO, XANH XANH ».

Chờ đem nông nỗi mà nhờ **cao xanh.**
(KIỀU)

Cáo kình.— CÁO : con cáo ; KÌNH : cá kình. Nghĩa bóng là giặc cướp.

Cáo kình *trước giã bầu trời,*
Doành ngân rửa mác, non đoài treo cung.
(PHAN TRẦN)

Cảo táng.— CẢO : cỏ ; TÁNG : chôn. CẢO TÁNG là chôn không có quan quách.

Hỗ công nghe nói thương tình,
Truyền cho **cảo táng** *di hình bên sông*
(KIỀU)

Cảo thơm.— Dịch « *Phương cảo* ». Nghĩa bóng là pho sách hay, sách quý.

Nguyên người đời xưa hay lấy cỏ « vân thảo » tức cỏ mùi tưới, để vào sách cho khỏi

một mối, và để khi mở đọc được thơm, vì thế mới có chữ « *phương cảo* ». Đời sau thường dùng để nói những sách hay.

Cảo thơm *lần giở trước đèn*
Phong-tình cổ-lục còn truyền sử-xanh.
(KIỀU)

Cảo Tô.— CẢO : vở thảo ; TÔ : Tô-Thức, hiệu Tô-Đông-Pha, đại thi-bá đời Tống bên Trung-quốc, hay chữ có tiếng thời ấy. Nghĩa rộng là tập thơ văn.

Trước hiên nương bóng tà song,
Cảo Tô *biếng giở, túi đồng để suông.*
(HOA TIÊN)

Cát đằng.— Dây cát, dây đằng, là hai loài cây leo. Nghĩa bóng nói người đàn bà làm lẽ mọn.

Nghìn tầm nhờ bóng tùng-quân
Tuyết sương che-chở cho thân **cát đằng.**
(KIỀU)

Cát lũy.— CÁT : cây sắn ; LŨY : cây bìm, hai thứ cây leo. Nghĩa bóng vì thân phận người đàn bà làm lẽ. Cũng như « CÁT ĐẰNG ».

Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình **cát lũy,** *nhạt tình tào khang.*
(KIỀU)

Hầu hạ đã cam phần **cát lũy,**
Nhặt khoăn còn ỏi tiếng Hà-Đông.
TÚ XƯƠNG
(Thơ lấy lẽ)

Cát vàng bụi tía.— Bụi cát bay, thì giời đất mịt mù. Nghĩa bóng nói buổi loạn lạc giặc giã.

Giời đất thảo **cát vàng bụi tía**, *áng công danh thông uốn lưỡi Nghi, Tân,*

Nước nhà khi bể biếc dâu xanh, mưu báo phục há kém tay Kha, Nhượng.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH

(Trương Lưu hầu phú)

Cánh bèo.— Nghĩa bóng nói thân phận nhỏ mọn chơ-vơ một mình như cánh bèo trên mặt nước, không tự chủ được.

Nghĩ mình mặt nước **cánh bèo**
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.

(KIỀU)

Cánh chuồn.— Nghĩa bóng nói phận mong-manh, yếu đuối như cánh con chuồn chuồn.

Nghĩ mình phận mỏng **cánh chuồn**
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?

(KIỀU)

Mũ của đại-thần có hai cánh xòe ra hai bên như cánh con chuồn chuồn nên thường gọi là « MŨ CÁNH CHUỒN ».

Cánh hồng.— Cánh chim hồng. Chim hồng là một loài chim to khỏe, cánh cứng, bay cao. Nghĩa bóng nói người giỏi, tài chí hơn người,

Cánh hồng *bay bổng tuyệt vời,*
Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.

(KIỀU)

Cánh hồng *hãy gắng bay cao,*
Tự nhiên chỉ dắt tơ trao lọ là,

(HOA TIÊN)

Căn duyên.— CĂN : gốc rễ ; DUYÊN : cớ. (Tiếng nhà Phật). Cũng như « NHÂN DUYÊN ».

Xem khi sắc, vẫn nên năm vẻ
Tưởng **căn-duyên** *âu hẳn ba sinh*

(TẦN CUNG OÁN)

Cầm đài.— CẦM : đàn ; ĐÀI : cái bệ. CẦM ĐÀI là cái bệ ngồi đánh đàn. Nói chung về đánh đàn.

Rằng ; « nghe nỗi tiếng **cầm đài,**
Nước non luống những lặng tai Chung-kỳ.

(KIỀU)

Cầm đường.— CẦM : đàn ; ĐƯỜNG : nhà to. Nghĩa đen là nhà để ngồi đánh đàn. Nguyên có ông Mật Tử-Tiện ở nước Lỗ đời Xuân-Thu bên Trung-quốc, làm quan ấp Thiên-Phủ tức như quan huyện bây giờ, trong khi làm việc quan hay gẩy đàn, tỏ rằng dân được an ninh, không có trộm cướp kiện tụng. Vì thế đời sau hay dùng « CẦM ĐƯỜNG » gọi dinh quan huyện.

Cầm đường *ngày tháng thanh nhàn,*
Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu dao

(KIỀU)

Cầm hạc.— CẦM : đàn ; HẠC : chim hạc. Ngày xưa Triệu-Miện đời Tống làm quan đi phó nhậm đâu cũng chỉ đem cây đàn và chim hạc, không có vợ con đầy tớ. Nghĩa bóng nói cảnh thư thái nhàn-hạ, thanh-liêm.

Cửa trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc *tiêu dao đất nước này.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
(Than nghèo)

Cầm kỳ.— CẦM : đàn ; KỲ : cờ. Nghĩa bóng nói tình bè bạn.

Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt, đổi ra **cầm kỳ**.
(KIỀU)

Cầm sắt.— CẦM : đàn cầm, trước có 5 dây, sau 4 dây. SẮT : đàn sắt, trước 6 dây, sau 25 dây. Trong Kinh Thi có câu : *« Thê tử hợp, như cổ sắt cầm »* : Vợ con hòa-hợp, như đàn sắt đàn cầm, gẩy hòa nhau. Vì thế nên hay dùng hai chữ SẮT CẦM để nói sự hòa-hợp vợ chồng.

Chàng dù nghĩ đến tình xa.
Đem tình **cầm sắt** *đổi ra cầm kỳ.*
(KIỀU)

Cầm thư.— CẦM : đàn ; THƯ : sách. Người có học thường hay đọc sách gẩy đàn. Nghĩa bóng để tả người có học tao nhã thanh-kỳ, mà làm trai ở đời ai cũng phải nên có, và coi như món nợ. Thường hay nói : NỢ CẦM THƯ, cũng như NỢ ĐỀN SÁCH.

Đi không há dễ lại về không,
Cái nợ **cầm thư** *phải trả xong.*
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Cầm tôn.— CẦM : đàn ; TÔN : chén bằng gỗ (ngày xưa). Nghĩa bóng là gẩy đàn uống rượu, do câu *« Bắc hải cầm tôn »*. Nguyên Khổng-Dong ngày xưa làm quan ở Bắc-Hải hay gẩy đàn uống rượu. Thời-nhân cho là thanh cao, nên

sau các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả cái ý cao-nhã.

Thường dùng đối với câu :

Bắc-hải **cầm tôn**
Nam-sơn tỳ trúc,
(CỔ VĂN)

Mặc thiên-hạ biết chăng chăng biết,
Thú **cầm tôn** *ta cứ việc ta chơi.*
Khi nên, Trời cũng chiều người
(BẢO ĐIỀN)

Cầm đường.— CẦM : gấm ; ĐƯỜNG : nhà ; nhà gấm ; nghĩa rộng là nhà sang trọng.

Chốn **cầm đường** *rạng vẻ cân đai.*
(?)

Cầm hoàn.— CẦM : gấm ; HOÀN : về ; nghĩa là mặc áo gấm về làng, có ý nói làm nên danh giá đỗ đạt về làng.

Cầm hoàn *một lá hồng kỳ*
Lương thì quy tỉnh, Điều thì hoàn-hôn.
(HOA TIÊN)

Cầm tâm.— Lòng như gấm. Nghĩa bóng : lời văn đẹp, hay.

Xem thơ nắc-nỏm khen thầm,
Giá dành tú khẩu **cầm tâm** *khác thường.*
(KIỀU)

Cầm tú.— CẦM : gấm ; TÚ : thêu. Do câu « *Cầm tâm tú khẩu* », nghĩa là bụng như gấm, miệng như vóc. Nghĩa bóng nói lời văn thêu dệt đẹp như gấm vóc.

Cầu **cầm tú** *đàn anh họ Lý,*
Nét đan-thanh bậc chị chàng Vương.
(CUNG OÁN)

Cầm tường.— Tường chăng gấm, hay vẽ hoa gấm cho đẹp. Dùng để nói trong văn cho đẹp lời.

Lạ xem, thuận lối dần dà,
Giàn vi, giá thược, lần qua **cầm tường.**
(HOA TIÊN)

Cầm văn.— Nhời văn hay đẹp như gấm.

Mấy hàng thêu dệt nên lời **cầm văn.**
NG. TRỌNG-CẦN
(Hoài Nam)

Cân đai.— CÂN: cái mạng đan bằng sợi cước hay tóc, bịt ngang trán để đội mũ; ĐAI là cái vòng đeo ngang lưng. Hai thứ đó thuộc về phẩm-phục của các quan dùng. Nghĩa bóng nói người làm quan.

Lựa mình rạng vẻ **cân đai,**
Hãy còn hàm én, mày ngài hư xưa.
(KIỀU)

Cân quắc.— CÂN: khăn; QUẮC: yếm. Nghĩa rộng nói người đàn bà có tài.

Xưa nay **cân quắc** *mấy người.*
(VIỆT SỬ DIỄN NGHĨA TỪ)

Một đời **cân quắc** *anh-hùng.*
NG. THÚC KHIÊM

Cân thường.— Một thứ cờ của nước ta xưa để

ghi công tướng-sỹ, có vẽ mặt trăng, mặt trời, con giảo-long.

Những chờ xem cao thấp bức **cận thường.**

NGUYỄN VĂN THÀNH

(Văn tế trận vong tướng-sỹ)

Cân trắt.— CÂN : khăn ; TRẤT : lược. Xem « NÂNG KHĂN ».

Ngẫm như **cân trắt** *duyên này,*
Cam công đặt cái khăn này tắc ơ.

(CUNG OÁN)

Cần vương.— CẦN : siêng năng ; VƯƠNG : vua ; CẦN VƯƠNG, là đánh giặc giúp vua. Khi nhà nước nguy, vua chạy, các quan mộ binh đánh giặc giúp nước, thế là CẦN VƯƠNG.

Lời thưa mẹ, dạ **cần vương.**
Lấy trung làm hiếu, một đường phân minh

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cập kê.— Kịp đến kỳ cài trâm. Chữ CẬP KÊ ở Kinh Lễ. Tục bên Trung-Quốc xưa, con gái đến 15 tuổi, phải búi tóc cài trâm để tỏ đã thành người khôn lớn. Thường dùng hai chữ đó nói những người con gái đến thời lấy chồng.

Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần **cập kê.**

(KIỀU)

Câu ảnh.—CÂU : ngựa non ; ẢNH : bóng, hình. Xem « BÓNG CÂU ».

Trăm năm thấm thoắt thân **câu ảnh.**

(?)

Cầu hoàng.— Do câu « *Qui phượng cầu hoàng* ». Tên một khúc đàn của Tư Mã-Tương-Như. Tư Mã-Tương-Như tự là Trường-Khanh, quê ở Thành-Đô, người đời Cảnh-Đế nhà Hán, hay chữ, giỏi thuốc, đàn hay. Nhân một hôm lại ăn tiệc nhà Trắc-Vương-Tôn là một người giầu sang lại hiếu danh. Con gái Trắc-Vương-Tôn là Trắc-Văn-Quân, góa chồng, nhan sắc đẹp, thích nghe đàn, Tương-Như biết vậy, trong lúc ăn tiệc, định ý ghẹo Trắc-Văn-Quân, mới gẩy khúc đàn « *Qui phượng cầu hoàng* », Trắc-Văn-Quân say mê, đêm cất lẻn theo.

Vì thế, nên sau thường dùng hai tiếng « *Cầu hoàng* » để tả những sự trai gái gặp nhau.

Duyên này mà đã dở dang,
Còn nên gẩy khúc **cầu hoàng** *nữa sao ?*
(QUAN ÂM)

Kia ai gẩy khúc **cầu hoàng,**
Làm cho ngang dạ quyến vàng đèn xanh.
(ÂM CHẤT KINH)

Cầu Lam.— Dịch « LAM KIỀU ». Ngày xưa Bùi-Hằng đời Đường bên Trung-Quốc đi qua CẦU LAM vào hàng uống nước, gặp nàng Vân-Anh, muốn lấy làm vợ. Bà mẹ Vân-Anh bảo hễ tìm được cái chầy bằng ngọc, khớp đúng với cái cối bằng ngọc thì gả. Sau Bùi-Hằng gặp tiên cho cái chầy ngọc, lấy được Vân-Anh. Vì thế sau thường dùng điển này nói những sự gặp-gỡ mỹ-nhân.

Chầy xương chưa nện **cầu Lam.**
Sợ lần-khân quá, ra sờm-sỡ chăng.
(KIỀU)

Cầu Nại-hà. — Cầu ở trên sông Nại-hà ; Nại-hà là một con sông—theo thuyết nhà Phật—ở dưới Âm-phủ, hồn người chết phải qua đó, hoặc xuống địa ngục, hoặc lên đầu thai. Tức là con sông Styx, theo thần-thoại Tây-Phương.

Gặp phải lúc đường đi nước bước,
Cầu Nại-hà, *kẻ trước người sau.*
(NGUYỄN DU)
(Văn tế thập loại chúng sinh)

Cầu Ngân. — Xem « NGƯU LANG, CHỨC NỮ ».

Sông Tương khóc bạn, **cầu Ngân** *đợi người.*
(LỤC VÂN TIÊN)

Cầu Ô. — Xem « CHÀNG NGƯU ». Tục truyền đêm hôm mồng 7 tháng 7 chim quạ cắn đuôi nhau bắc thành cầu qua Sông Ngân để vợ chồng Ngâu đi qua gặp nhau. Vì thế nên thường dùng để tả tình duyên vợ chồng.

Sầu vừa ngớt, ngớt lại sầu,
Sông Ngân muốn thử bắc **cầu Ô** *xem.*
(PHAN TRẦN)

Cầu thước. — Như « CẦU Ô »,

Muốn treo **cầu Thước** *cho ngay lại,*
Để đợi chàng Ngưu tiện lối đi.
(VÔ DANH)
(Lắm mối tối nằm không phú)

Cầu hợp — CẦU : tạm, HỢP : hợp. Dùng nói riêng về sự lấy nhau không chính đáng, không có lễ cưới ; hợp nhau một cách cẩu-thả, tạm-bợ.

Với người chẳng có lễ văn,
Lấy nhau **cầu hợp**, *thói gần muông chim.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Cây quỳnh cành dao.— Nghĩa bóng nói người dáng điệu đẹp-dẽ thanh-kỳ. CÂY QUỲNH: Một thứ cây có hoa nở về đêm rất đẹp và rất thơm; CÀNH DAO: Một thứ cây cành xanh nhưng không có lá — có sách lại chép *Ngọc-Quỳnh* và *Ngọc-Dao.*

Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể **cây quỳnh cành dao.**
(KIỀU)

Cỏ cây.— CỎ và CÂY; Nghĩa rộng là phong cảnh lãnh thổ.

Cỏ cây *chẳng chút bụi trần,*
Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa.
(THƠ THIÊN THAI)

Chia phủ huyện, đặt quân quan,
Cỏ cây *đều phải lầm than hồi này*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Con đen.— Dịch « *Kiềm lê* » dân đen đầu. Nghĩa rộng là những dân ngu.

Mập mờ đánh lận **con đen**
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mắt chi
(KIỀU)

Con Tạo.— Do câu « *TẠO HÓA TIỂU NHI* » của Đỗ-Thẩm-Ngôn, có ý nói Tạo hóa như trẻ con, hay trêu người, không biết thế nào mà lường được.

Gớm thay, **con Tạo** *trêu ngươi,*
Hang sâu chút hé mặt trời lại râm.
(CUNG OÁN)

Giăng già đưa mối tơ vương,
Mới hay **con Tạo** *mở đường dì-duyên.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cố thổ.— CỐ : cũ ; THỔ : đất ; nói đất cũ mình đã ở qua. GIANG SƠN CỐ-THỔ. Nghĩa bóng nói ở mãi một chỗ không muốn rời. Như NGỒI CỐ THỔ.

Mới một lượt nói quanh nhà quanh cửa, tới năm ba nói lung thiên hạ cả ngoài giời ;
Mới một nơi, còn thấy nọ, thấy kia, tới ba bốn mặc sức quy thân trong **cố thổ.**

(NGÔ ĐIỀN)
(Thuốc phiện phú)

Cốc lăng.— CỐC : hang ; LĂNG : gò. Trong Kinh-Thi có câu : « *Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng* », nghĩa là núi cao tụt xuống thành hang, hang sâu nổi lên thành gò. Nghĩa rộng nói sự biến thiên của trời đất, cũng cùng nghĩa như « TANG THƯƠNG » nói cuộc đời biến đổi.

ốc lăng *trời khéo đổi thay,*
Giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh.

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cỗi xuân.— Theo sách Trang-Tử, XUÂN là một loài cây sống lâu tới 8.000 năm, vì thế lấy cây XUÂN để ví với cha, có ý mong cha sống lâu. Cũng có người gọi là THUNG.

Cỗi xuân *tuổi hạc càng cao,*
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.

(KIỀU)

Côn bằng.— CÔN là cá côn ; BẰNG là chim bằng, những loài khỏe mạnh to lớn. Nghĩa bóng nói những người chí cả tài cao.

Chàng vào vâng mệnh năm ngày,
Côn bằng *phỉ sức, rỗng mấy phải thì.*
(PHAN TRẦN)

Côn quyền.— CÔN : cái gậy ; thuật đánh võ bằng gậy cũng gọi là CÔN. QUYỀN : nắm tay ; thuật đánh võ bằng tay không cũng gọi là QUYỀN. CÔN QUYỀN nói chung về võ-thuật.

Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền *hơn sức lược thao gồm tài.*
(KIỀU)

Cơ cầu.— Mưu cơ độc ác ; éo le.

Ngất ngưởng thay, Tạo-hóa **cơ cầu.**
(VÔ DANH)

Miếng ngon nhớ lâu,
Điều **cơ cầu** *nhớ dai*
(NGẠN NGỮ)

Mấy người ăn ở **cơ cầu.**
(LỤC VÂN TIÊN)

Cơ cừu.— CƠ : cái vành thúng ; CỪU : áo cừu ; nghĩa bóng là nghề nghiệp của ông cha, con cháu noi theo, hay con cháu bao giờ cũng giống ông cha. Như câu tục ngữ : « *Con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh* ». Tỷ như người thợ làm cung, dẫu con không khéo uốn thanh tre làm được cung như cha, thì

cũng suy được ý mà uốn thanh tre làm được cái vành thúng. Con nhà thợ hàn, dẫu không khéo được như cha, nhưng cũng bắt chước được cha, chắp vá da mà khâu được áo cừu. (Nhiều người đọc nhầm là « CƠ CẦU »).

Cơ cừu *giữ nết gia-phong,*
Thi-thơ giữ thói tổ tông nghiệp nhà.
(QUỐC CHI)
(Hiếu liêm truyện ký)

Cơ duyên.— Cơ-hội với nhân duyên.

Cơ-duyên *nào đã biết đâu vội gì.*
(KIỀU)

Cơ thuyền.— Lẽ huyền-diệu của đạo Phật. Nghĩa rộng nói đi tu Phật.

Cái gương nhân sự chiền-chiền,
Liều thân này với **cơ thuyền** *phải nao.*
(CUNG OÁN)

Cơ trần.— Sự cơ ở cõi trần, lẽ huyền-bí trong cõi đời.

Vắt tay nằm nghĩ **cơ trần**
Nước dương muốn rẩy người dần lửa duyên
(CUNG OÁN)

Cơ trời.— Lẽ huyền-bí trong trời đất.

Cơ trời *dâu bể đa đoan,*
Một nhà để chị riêng oan một mình.
(KIỀU)

Cơ tự.— Đầu mối mới gây dựng lên.

Nghìn năm **cơ tự** *mới xây,*
Lên ngôi Hoàng-đế đặt bầy trăm quan.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cờ thúy hoa.— THÚY : chim chả ; HOA : vẻ đẹp. CỜ THÚY HOA, là cờ của vua có cắm lông cánh chim chả, Thủy-hoa là biểu hiệu Vua.

Độ quân nó bắc phù kiều,
Thúy hoa *phấp-phới qua đèo Hải-vân.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cù lao.— CÙ : siêng ; LAO : nhọc ; nghĩa là khó nhọc, nên thường dùng để chỉ cái công cha mẹ nuôi con khó nhọc và siêng cần.

Thường nói NGHĨA CÙ LAO—CHÍN CHỮ CÙ LAO.

Chín chữ cù-lao, dịch *« Cửu tự cù-lao »*.

1.) *sinh* : đẻ
2.) *cúc* : nưng đỡ
3.) *phủ* : vuốt ve
4.) *súc* : nuôi cho bú mớm
5.) *trưởng* : nuôi cho lớn
6.) *dục* : dậy-dỗ
7.) *cố* : trông nom
8.) *phục* : xem tính mà dạy bảo
9.) *phúc* : giữ-gìn

Duyên hội-ngộ, đức **cù-lao,**
Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn,
(KIỀU)

Cù mộc.— Cây to, cành cong, lá xum-xoe để dây bìm dây sắn có thể víu vào leo lên. Nghĩa bóng nói vợ cả.

Thừa gia, chẳng hết nàng Vân,
Một cây **cù-mộc,** *nọt sân quế hòe.*
(KIỀU)

Cung dâu tên cỏ.— Dịch *« tang hồ bồng thỉ »*. Xem « TANG BỒNG ».

Ra kinh luân vi quốc chi lương,
Chọ bỗ lúc **cung dâu tên cỏ.**

VÔ DANH

Cung kiếm.— CUNG : cây cung, KIẾM : thanh gươm, đồ dùng về nghề võ. Nghĩa rộng nói việc người đàn ông, con trai.

Làng **cung kiếm** *rắp-ranh bắn sẻ*
Khách công-hầu ngấp-nghé mong sao,

(CUNG OÁN)

Cửa Ngô **cung kiếm** *giữ lề,*
Trạng đầu nay cũng cắm về cửa viên.

(HOA TIÊN)

Cung mây.— Cung điện trên mây ; nghĩa bóng nói cung trăng. Cũng như « CUNG QUẢNG, CUNG THIỀM, CUNG QUẾ ».

Nằm tròn như cuội **cung mây,**
Trần-trần một phận ấp cây đã liều.

(KIỀU)

Cung Quảng.— Dịch « *Quảng hàn* » cũng như CUNG TRĂNG. Nguyên về đời Đường, vua Minh-Hoàng nằm mơ thấy lên cung trăng, đến cửa cung thấy đề *« Quảng hàn thanh hư chi phủ »*. Từ đấy các nhà văn thường dùng hai chữ đó để chỉ vừng trăng.

Thân sao nắm nỗi bất bằng,
Liều như **cung Quảng** *ả Hằng nghĩ nao.*

(KIỀU)

Cung quế.— Dịch « *Quế cung* ». Nguyên đời Trần Hậu-Chúa, làm cho các cung-phi mỗi người một cung cửa hình tròn như mặt trăng, và giữa sân trồng cây quế, vì thế sau thường dùng hai chữ CUNG QUẾ để nói nơi người con gái đẹp.

Trong **Cung quế** *âm-thầm chiếc bóng,*
Đêm năm canh trông ngóng lần lần.
(CUNG OÁN)

Lại cũng có nghĩa bóng là mặt trăng vì tục truyền trên cung trăng có cây quế đỏ.

Cung thiềm.— Dịch chữ « *Thiềm cung* » THIỀM: cái vết đen ở mặt trăng, nên thường dùng chữ CUNG THIỀM để tả mặt trăng, nghĩa rộng nói chỗ người con gái đẹp ở.

Kêu sương tiếng nhạn lay thềm,
Mảnh thư đưa đến **cung thiềm** *được không?*
(HOA TIÊN)

Cùng thuyền.— Dịch « *Đồng chu* » do tích « *Lý, Quách đồng chu* ». Xưa có Quách-Thái và Lý Ưng, danh-sỹ đời Đông-Hán, bạn đồng-chí thường cùng đi thuyền chơi với nhau, thiên-hạ đều khen là thân-thiết, nên sau thường dùng chữ « CÙNG THUYỀN hay MỘT THUYỀN » tả tình thân-thiết của bè bạn.

Âu đành quả kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội, **một thuyền** *đâu xa.*
(KIỀU)

Cung thương.— Xem « NGŨ ÂM », thường dùng nói chung về âm-nhạc ; lại dùng rộng gọi một điệu đàn, điệu hát, nên thường nói : CUNG ĐÀN, CUNG HÁT.

Cung thương *làu bực ngũ âm.*
Nghề riêng ăn đứt, Hồ-cầm một trương.
(KIỀU)

Cung xanh— Dịch hai tiếng « *Thanh cung* », tức là cung Thái-tử ở. Cung Thái-tử thường dựng về phía đông, phía đông thuộc về sắc xanh, nên gọi là *Thanh cung.*

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước gian truân thường cay đã khuông phù,
Màn kinh giúp sức **cung xanh,** *công mòng dưỡng đã đành lòng úy ky.*
ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU
(Văn tế Võ-Tánh và Ngô-tòng-Chu)

Cuội cung mây.— Nghĩa là thằng Cuội ở trong cung trên mây. CUNG MÂY tức là mặt trăng. Tục truyền ở trên mặt trăng có cung Quảng-Hàn, vì thế trong văn-chương thường dùng tiếng « CUNG MÂY » hay « CUNG QUẢNG » chỉ mặt trăng.

Mắt thường thấy trên mặt trăng có nhiều vết đen. Theo khoa thiên-văn học, nhờ những dụng-cụ tinh vi chiếu lên xem, thì các nhà thiên-văn-học cho những vết đen ấy là bóng của những núi non ở trên mặt trăng. Còn ngày xưa, tục truyền ở nước ta, những vết đen trên mặt trăng là hình bóng thằng Cuội ngồi dưới gốc cây đa.

Nguyên do, theo cổ tích, như sau :

Ở đời thái cổ, các giống vật cũng nói được như người, có một thằng bé tên là Cuội, ở chăn trâu cho một nhà nông. Một hôm nó mải chơi không chăn cho trâu ăn. Đến tối về, sợ chủ mắng mới đem mo ấp vào bụng trâu, rồi lấy bùn nhào với rơm trát lên cho bụng trâu to, để chủ ngỡ là trâu no to bụng. Về đến nhà, chủ hỏi : trâu có no không ? Trâu liền trả lời : *no gì mà no, chỉ có rơm với mo ở bụng.* Chủ ông xem, biết Cuội nói dối mới đánh Cuội. Cuội giận, xuống lấy rơm đốt cổ họng trâu để từ sau khỏi nói. Vì thế, dưới cổ trâu thường có một đám lông trắng mọc lên một cái biếu to bằng hai đầu ngón tay, đó là vết đốt của Cuội ngày xưa, và từ đấy trâu không nói được nữa. Chủ ông thấy Cuội đốt trâu, lại đánh đuổi Cuội. Cuội sợ, chạy tót lên mặt trăng ngồi lỳ ở dưới gốc đa, nhìn xuống, chủ ông không làm gì được đành thôi. Vì thế, sau cho là Cuội hay nói dối, nên có câu : *nói dối như Cuội*, hay, *nói Cuội*. Lại có câu :

Cuội nghe thấy hỏi Cuội cười,
Vì hay nói dối phải ngồi gốc đa,
(CA DAO)

Các nhà văn thường dùng điển này trong văn-chương để nói về mặt trăng.

« CUỘI CUNG MÂY », có nghĩa bóng là đành phận, yên phận, như Cuội đành nằm trên cung trăng không dám ra.

Thân tròn như **Cuội cung mây,**
Trần-trần một phận ấp cây đã liều.
(KIỀU)

Cứ gió tuần mưa.— Theo Sử-ký chép, cứ năm ngày là một CỮ GIÓ, mười ngày là một TUẦN MƯA. Lại Kinh Thi có câu: «*Phong vũ như hối, ngôn hoài nhân dã*», nghĩa là mưa gió u-ám, nói nhớ người vậy. Nghĩa bóng nói nhớ người đi xa.

Não người **cứ gió tuần mưa**
Một ngày, nặng gánh tương-tư một ngày.
(KIỀU)

Cửa Bồ-Đề.— Cửa nhà Phật.

Cùng nhau nương **cửa Bồ-Đề,**
Thảo-am đó cũng gần kề chẳng xa.
(KIỀU)

Cửa Bồng.— Cửa ở thuyền tức là cửa sổ ở mạn thuyền.

Cửa Bồng *vừa mở rèm châu,*
Giời cao sông rộng, một mầu bao la.
(KIỀU)

Cửa Bụt.— Nơi thờ Phật.

Xưa nay **cửa Bụt** *lẽ nào hẹp ai.*
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Rỉ tai mới kể sự lòng
Ở đây **cửa Bụt** *cũng không hẹp gì.*
(KIỀU)

Cửa cấm.— Chỗ con gái nhà sang ở, nghiêm cấm người ngoài không được tới, ta thường vẫn nói con gái cấm cung.

Cửa cấm *hồng đua lía dạo, quần chân áo chít, nửa mai chiều.*

Lầu hồng phấn đánh gương soi, lược giắt trâm cài trau-chuốt mãi.

VÔ DANH

(Gái nhớ thì phú)

Cửa căn đai.— Xem « CÂN ĐAI », nghĩa rộng là cửa ra làm quan.

Lều chõng là thang võng lọng, tranh lèo giật giải có ai nhường,

Trường thiềm là **cửa căn đai**, *rảo bước mau chân không kẻ đợi ?*

VÔ DANH

(Lạc đề phú)

Cửa công.— Cửa quan tức là CÔNG MÔN.

Rõ ràng của dẫn tay trao,
Hoàn lương một thiếp thân vào **cửa công**.

(KIỀU)

Cửa độ.—Cửa nhà Phật tế-độ chúng sinh, tức là cảnh chùa.

Cửa già.—Cửa chùa, tiếng Ấn-Độ gọi chùa là GIÀ-LAM.

Có khi ướm nguyệt chào hoa,
Lầu son phảng-phất **cửa già** *gió trăng.*

(PHAN TRẦN)

Gió quang mây tạnh thảnh thơi,
Có người đàn việt lên chơi **cửa già**.

(KIỀU)

Cửa hiền.—Cửa kén người hiền. Nguyên sách Chu Lễ có chép, ngày xưa bên Trung-Hoa, cứ ba năm một kỳ thi xét đức-hạnh tài năng, rồi các quan dâng sổ người hiền-tài lên vua ; nên về sau thường gọi những người thi hương. là « *danh liệt hiền thư* », nghĩa là tên ghi vào sổ người hiền. Cửa hiền nghĩa rộng là kỳ thi.

Cửa hiền *phút bỗng kế từ*
Tiết mao lại thuộc về Ngô từ dày.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa hiền *rộng mở, một nền cúc-viện có quả có hoa,*
Trận bút tranh đua, ba đợt vũ-môn lẫn trê lẫn chuối.

VÔ DANH
(Lạc đệ tự trào phú)

Cửa không.— Cửa nhà Phật, cửa chùa.

Tiền thư rằng ý trong tờ
Rắp đem mệnh bạc xin nhờ **cửa không.**

(KIỀU)

Ân Đồ thân, nghĩa hỷ-đồng,
Giây oan khi cởi, **cửa không** *khi nhờ.*

(NHỊ ĐỘ MAI)

Cửa Khổng.— Cửa dạy học đạo Khổng, nghĩa rộng là nhà trường, hay là đi học. Thường nói cửa Khổng sân Trình, tức là nói người có học.

Trước **cửa Khổng** *cung tường chin nhận*
Bước lên đường vào cửa ung-dung.

(NGUYỄN-TRÃI GIA HUẤN CA)

Cửa mận đào.— Do câu « *Đào lý công môn* » tức là cửa nhà quan, thường dùng để nói con quan, con thế-gia, cũng như chữ « CỬA QUYỀN ».

Vả con người **cửa mận đào**
Việc gì mà khéo tìm vào non sâu.
(PHAN TRẦN)

Cửa Ngô.— Dịch « *Ngô môn* », cửa nhà Ngô-Khởi. Ngô-Khởi, người nước Vệ đời Đông-Chu bên Trung-Hoa có văn-lược, có võ-tài, rất giỏi về binh pháp.

Ông Lý-Bạch có thơ rằng :

« *Yên nam Tráng-sỹ Ngô môn hào,*
Thái-sơn nhất trịch khinh hồng-mao »,

nghĩa là Tráng-sỹ Yên-nam Hào-Kiệt Ngô-môn, gieo núi Thái-sơn nhẹ như lông hồng.

Trong Quốc-văn dùng chữ « *cửa Ngô* » để chỉ những người có võ-nghệ hay những người hào-kiệt ; cũng như « CỬA KHỔNG, CỬA MẠNH » để nói những người văn học.

Cửa Ngô *cung kiếm giữ lề,*
Trạng đầu nay cũng cắm về cửa viên
(HOA TIÊN)

Cửa nho.— Cửa nhà nho, nghĩa rộng nói dòng-dõi nhà thi-lễ.

Bảng vàng bia đá nghìn thu,
Phan Trần hai họ **cửa nho** *dõi truyền.*
(PHAN TRẦN)

Cửa Như lai.— NHƯ-LAI, do câu : « *như như bất động, bất khả, bất lai* » tiếng Phạn là Pathagata. Ta thường gọi là *Đức Phật Như-Lai*, là một vị Phật tưởng tượng, cũng như ông Tạo-hóa, ông Thượng-đế, ông Trời.

Theo Kim-cương kinh, thì Phật không do đâu lại *(vô sở tòng lai)*, mà cũng không đi đâu *(diệc vô sở khứ)*. Lại sách Đạo-viện tập cắt nghĩa tiếng « NHƯ LAI » là vốn biết gọi là NHƯ, hiện biết gọi là LAI.

Thế kỷ VI trước Công-nguyên, ông Thích-ca-mâu-ni, tiếng Phạn là Sakyamouni, vào Tuyết-sơn tu đạo 6 năm thành Phật, tức là Tổ đạo Phật.

CỬA NHƯ LAI : tức là cửa Phật, nghĩa rộng là cửa chùa.

Bởi vì sinh **cửa Như lai,**
Tiêu-sơn tu thuở anh-hài mới ra.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa quyền.— Dịch « *Quyền môn* », nghĩa là nhà có quyền thế, như câu : «ĂN NÓI CỬA QUYỀN.»

Nghĩ nên tiếng **cửa quyền** *ơi,*
Thì thong thả vậy, cũng thôi một đời.
(CUNG OÁN)

Hạt tiêu nó bé nó cay,
Đồng tiền nó bé nó hay **cửa quyền.**
(CA DAO)

Cửa sài.— Dịch « *Sài môn* », cửa làm bằng củi tức là cửa nhà nghèo hay nhà ẩn-sỹ.

Cửa sài *vừa ngỏ then hoa,*
Gia đồng vào gửi thư nhà mới sang.
(KIỀU)

Cửa sấm.— Do câu « *kích cổ lôi môn* », đánh trống ở cửa nhà sấm, nghĩa bóng nói nhẫn không dám khoe khoang, có ý việc mình làm không ra gì, tiếng trống bằng sao được tiếng sấm.

Cửa sấm *dám đâu đem trống lại ;*
Nước người nên phải vác chiêng đi.
NGUYỄN-KHUYẾN
(Truyện Tỳ-bà)

Cửa từ.— Cửa từ-bi, tức là nhà chùa.

Cửa từ *phương tiện đâu bằng,*
Kim-thằng xin đổi xích-thằng này cho.
(PHAN TRẦN)

Cửa thánh.— Cửa dạy đạo thánh hiền, cũng như « CỬA KHỔNG », dùng để tả người có học thức.

Bấy lâu **cửa thánh** *dựa kề,*
Đã tươi khí tượng lại ghê tinh thần.
(LỤC VÂN TIÊN)

Cửa Thích-ca.— Cũng như « CỬA NHƯ LAI ».

Cạo đầu vào **cửa Thích-ca.**
Qui y nương bóng Di-Đà độ thân.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa thuyền.— (hay THIỀN). Cửa chùa, cửa nhà Phật ; cũng như chữ « CỬA KHỔNG ».

Cửa thuyền *vừa cữ cuối xuân,*
Bóng hoa đầy đất, vẻ ngân ngang trời.
(KIỀU)

Cửa thông.— Tức là cửa HUYỀN-THÔNG, cửa nhà Phật.

Chênh-chênh ngoài chín non cao,
Áo hồng, đai bạc bước vào **cửa thông.**
(PHAN TRẦN)

Cửa Trình.— Xem « SÂN TRÌNH », cửa nhà ông Trình-Tử. Nghĩa rộng nói người có học thức, hay người theo học đạo Thánh-hiền.

Cửa Trình *khuya sớm vào ra,*
Đường danh phải lập, sự nhà đừng nghi.
(Truyện Ng. Sinh Ng. Đạt)

Thông-minh sẵn có tư giời,
Còn khi đồng cửu, mải vui **cửa Trình.**
(BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ)

Cửa trời.— Cửa nhà trời, nghĩa bóng là cửa nhà vua.

Cửa trời *rộng mở đường mây,*
Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần,
(KIỀU)

Cửa viên.— Chỗ quan đại-tướng đóng binh.

Tiên-nghiêm trống chửa dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chực ngoài **cửa viên**
(KIỀU)

Cửa vũ.— Xem « VŨ MÔN »

Cức viện.— CỨC : gai ; VIỆN : tường xây xung quanh, tức là trường thi, vì trường thi ngày xưa có rào gai xung quanh. (Cũng lại chỉ chỗ

các quan Cửu-Khanh làm việc).

Cửa hiền rộng mở, một nền **cức-viện** *có quả có hoa,*

Trận bút tranh đua, ba đợt vũ-môn lẫn trẻ lẫn chuối.

(VÔ DANH)

(Lạc đệ tự trào phú)

Đài ô **viện-cức** *đề huề,*
Một mài áo gấm trở về cố hương

(QUỐC CHI)

Cửu hoàn.— Chín cõi trong trời đất ; nghĩa rộng là trong vòng trời đất ; cũng như « TRẦN HOÀN ».

Ngảnh mặt lại, **cửu hoàn** *coi cũng nhỏ.*

(CAO BÁ QUÁT)

Cửu ngũ.— Hào thứ năm quẻ kiền, (Kinh-Dịch) trỏ tượng vua.

Thường nói ngôi CỬU-NGŨ tức là ngôi vua.

Cửu nguyên.— Chín cái suối ở âm-phủ ; cũng như chữ « CỬU TUYỀN », nghĩa rộng là âm-ty.

Thương thay trung nghĩa như ai,
Sa cơ một phút ra người **cửu nguyên**.

(NHỊ ĐỘ MAI)

Cửu như.— Chín chữ « NHƯ ». Lời chúc-từ trong Thơ « *Thiên bảo* » ở Kinh-thi :

1.— NHƯ SƠN, là như núi ;
2.— NHƯ PHỤ, là như gò ;
3.— NHƯ CƯƠNG, là như đống lớn ;
4.— NHƯ LĂNG, như đống gò nhỏ ;

5.— NHƯ SUYÊN, là như nước sông chảy ;

6.— NHƯ NGUYỆT CHI HÀNG, là sáng như mặt trăng ;

7.— NHƯ NHẬT CHI THĂNG, như mặt trời lên ;

8.— NHƯ NAM SƠN CHI THỌ, sống lâu như núi Nam-Sơn ;

9.— NHƯ TÙNG BÁCH CHI MẬU, xanh tươi như cây tùng cây bách.

Phúc lành chúc chữ « **cửu như** »,
Của tin mấy quyển đồ thư dâng vào.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửu tuyền.— Chín suối ở âm-phủ.

Trên Tam-đảo, dưới **cửu tuyền**
Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.
(KIỀU)

Cửu trùng.— Như chữ « CHÍN BỆ ».

Khéo vô duyên với **Cửu trùng**
Thắm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi
(CUNG OÁN)

Cương-thường.— Tức là tam-cương, ngũ-thường.

CƯƠNG : giềng lưới ; khi chăng lưới hễ kéo bốn cái giềng ở bốn góc lưới thì bao nhiêu mắt lưới phải dương ra hết. Cương có tam-cương, tức là ba mối : 1) Vua tôi, 2) cha con, 3) vợ chồng. Ba điều chính trong đạo làm người.

THƯỜNG : hằng ngày ; trong đạo làm người phải có 5 điều gọi là ngũ-thường :

1) *Nhân* : ăn ở cho có nhân hậu.

2) *Nghĩa* : ăn ở cho có nghĩa.

3) *Lễ* : ăn ở cho có lễ độ.

4·) *Trí* : phải có trí xét đoán việc hay việc dở.
5·) *Tín* : phải giữ lời hứa.

CƯƠNG-THƯỜNG là đạo làm người, phải đủ bổn-phận đối với nước, đối với nhà, đối với đời sau và phải tu sửa thân mình cho có nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Rằng **cương-thường** *nặng núi non,*
Hãy còn trời đất hãy còn dài luân.
(HOA TIÊN)

Cương-tỏa.— CƯƠNG : dây cương ; TỎA : xích (đồ dùng để đóng ngựa). Nghĩa bóng nói cái gì có thể ràng buộc được người ta.

Chơi cho trời long, đất lở, cho thần kinh, quỷ sợ,
Đã ngoài vòng **cương-tỏa** *lại càng chơi.*
(LONG ĐIỀN)
(Thì chơi)

Tránh sao **cương-tỏa** *ngoài vòng,*
Chớ điều cố sủng, chớ lòng tham sinh.
(QUỐC CHÍ)

Ngoài vòng **cương-tỏa** *chân cao thấp,*
(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)
(Than nghèo)

Chàng Ngưu à Chức.— Thường gọi là ông Ngâu bà Ngâu. Tục truyền mỗi năm hai vợ chồng chỉ gặp nhau có một lần đêm 7 tháng 7, cho nên tháng đó gọi là tháng ngâu. Nguyên ở trên trời về phía đông sông Ngân có sao Chức-Nữ là cháu gái Trời, rất chăm chỉ về nữ-công. Trời thấy vậy gả cho sao Khiên-

Ngưu ở phía tây sông Ngân. Từ khi lấy chồng Chức-Nữ sinh ra lười. Trời giận, bắt xa nhau, mỗi năm chỉ cho gặp nhau một lần.

Trong tuần tháng bảy hay mưa, lại gọi là *mưa ngâu* có ý nói ông Ngâu bà Ngâu gặp nhau khóc, vì thế nên thường kiêng không làm lễ cưới trong vụ ấy, sợ sái, nên gọi là *sợ ngâu vầy*.

Trong văn chương, thường dùng điển này để tả cảnh vợ chồng xa cách nhau.

Bài ca vợ chồng Ngâu

Tục truyền tháng bảy mưa Ngâu,
Con trời lấy chú chăn trâu cũng phiền.
Một là duyên, hai là nợ.
Sợi xích thằng ai gỡ cho ra.
Vụng về cũng thể Cung Nga,
Trăm khôn nghìn khéo chẳng qua mục-đồng.
Hay là sợ muộn chồng chăng tá.
Hơi đâu mà kén cá chọn canh.
Lấy ai, ai lấy cũng đành,
Rể Trời đâu cả đến anh áo buồm.

TÚ XƯƠNG

Chăn cù.— Chăn làm bằng lông cù lân.

Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đông.

(CUNG OÁN)

Chăn gối.— Nghĩa bóng nói cuộc ân-ái của trai gái, có ý nói chung chăn chung gối.

Ai ngờ lại họp một nhà,
Lọ là **chăn gối** *mới ra sắt cầm*

(KIỀU)

Chăn loan.— Chăn thêu đôi chim loan.

Dẫu ngồi cửa sổ chạm rồng
Chăn loan *gối phượng không chồng cũng hư.*

(CA DAO)

Chày kềnh.— Cái chày để đánh chuông chùa. Xem « TIẾNG KỀNH ».

Chày kềnh *một tiếng tan niềm tục,*
Hồn bướm năm canh lẫn sự đời.
? (*Tới đây*)

(Thơ tiên về đời vua Lê Thánh-Tôn)

Chắp cánh liền cành.— Dịch câu « *Tị dực liên chi* » 4 chữ đó do ở trong bài Trường-hận ca của Bạch-Cư-Dị nói Đường-Minh-Hoàng và Dương-Qui-Phi thề với nhau rằng :

« *Tại thiên nguyện tắc tị dực điểu,*
« *Tại địa nguyện vi liên lý chi* ».

Nghĩa là lên trời nguyện làm chim chắp cánh, xuống đất xin làm cây liền cành. Ý nói vợ chồng thề đời đời sống chết cùng nhau.

Lại theo Tương Truyền ở Trung-Hoa có con chim khiêm là một loài chim ở phương nam chỉ có một mắt một cánh, hai con trống mái phải ghép lại với nhau mới cùng bay được, bởi vậy, có tên là Tị-dực điểu. Chữ « CHẮP CÁNH » là nguyên ở điển đó.

Lại đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa, có

người Hàn-Bang làm chức xa-nhân ở nước Tống, vợ rất đẹp tên là Hà-Thị. Vua Tống giam Hàn-Bang cướp lấy Hà-Thị. Hai vợ chồng đều tự tử, dặn lại xin hợp táng. Vua Tống giận không cho, đem chôn riêng. Đến sau có hai cây liễu mọc trên hai mả, rễ chung ở dưới, cành liền ở trên; chữ « LIỀN CÀNH » là do điển đó.

Các nhà văn thường dùng 4 chữ « CHẮP CÁNH LIỀN CÀNH » để nói những vợ chồng thủy chung với nhau.

Trong khi **chắp cánh liền cành**
Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên
(KIỀU)

Châm chước.— CHÂM : rót chén rượu qua, CHƯỚC : rót chén rượu lại, cốt cho hai bên đều bằng nhau. Nghĩa bóng là thêm đi bớt lại, tính toán với nhau cho cùng thỏa thuận.

Vườn đào hoa, vạn tử thiên hồng,
Khách thi tửu,, chén nghênh xuân **châm chước**
(VÔ DANH)

Chân hán chân hài.— HÁN : hia che kín cả chân, cao lên đến đầu gối ; HÀI : thứ giầy chỉ che kín năm đầu ngón chân và sau gót. Nghĩa bóng là phong lưu sang trọng. Cũng như « *chân giầy chân dép* »

Gái nha-nhuốc, tay vòng tay kiềng,
Trai xênh-xang **chân hán, chân hài.**
VÔ DANH
(Cổ Gia-Định phú)

Rửa **chân đi hán, đi hài,**
Rửa chân đi đất cho hoài rửa chân.
(CA DAO)

Châu sa.— Xem « GIỌT CHÂU ». Nghĩa đen là hạt châu sa xuống, nghĩa bóng là khóc, nước mắt như hạt châu sa.

Lòng đâu sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm-đầm **châu sa.**
(KIỀU)

Châu Trần.— Tên hai họ ở cùng một làng đời đời kết thông gia với nhau, nhân đó gọi là Thôn CHÂU TRẦN, ở Từ-châu bên Trung-hoa, nên sau thường dùng hai chữ đó để nói những cuộc vợ chồng lấy nhau xứng đáng.

Thực là tài-tử giai-nhân,
Châu Trần *còn có* **Châu Trần** *nào hơn.*
(KIỀU)

Mảnh gương vẫn sự còn gần,
Lại toan giấc mối **Châu Trần** *sao nên.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Châu về Hợp-phố.— Quận Hợp-phố xưa về nước ta, nay thuộc về tỉnh Quảng-Đông bên Trung-hoa, ở đó có rất nhiều ngọc trân châu. Về thời đô-hộ, quan Trung-hoa sang cai-trị nước ta, ức dân đi tìm châu, tự nhiên bao nhiêu hạt châu biến mất. Đến sau có Mạnh-Thường sang làm quan lấy nhân chính, trị dân, ngọc trân châu lại tự nhiên về. Vì thế đời sau thường dùng điển đó để tả cái gì đã mất mà lại thấy.

Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu **Hợp-phố** *mà mong* **châu về.**
(KIỀU)

Kìa ai tôn trở, chiết xung,
Mã-Công tên Thực anh hùng kém chi:
Tiết thanh cảm vật mới kỳ,
Dưới giòng **Hợp-phố, châu** *đi lại về.*
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Chén cúc.— Chén rượu cất bằng hoa cúc. Xưa ông Đào-Tiềm đời Tấn bên Trung-Hoa thích ngâm thơ, uống rượu, nên hay lấy cúc cất rượu uống cho sáng mắt, vì thế, người đời tặng ông hiệu « *Cúc kinh ẩn sỹ* ». Sau thường bắt chước ông cất rượu với hoa cúc.

Trong văn-chương thường dùng nói cho đẹp lời.

Tiệc vui **chén cúc** *dở say,*
Mắt đưa cao thấp, giáo lay dùng dằng.
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Chén đồng.— Nghĩa là chén rượu đồng tâm, thề thốt hai người uống cùng một chén. Nghĩa bóng nói vợ chồng giao ước với nhau.

Hiên cài lắc-đắc sao thưa,
Sân rêu nọ chốn ngày xưa **chén đồng.**
(HOA TIÊN)

Tưởng người dưới nguyệt **chén đồng,**
Tin sương luống những rày mong mai chờ.
(KIỀU)

Chén hà.— Dịch « *Hà bôi* » nghĩa là chén ngọc mầu vàng ủa như giáng buổi chiều, rót rượu vào sắc lóng-lánh rất đẹp. CHÉN HẢ cũng như CHÉN NGỌC dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

Chén hà *sánh giọng quỳnh tương,*
Dải là hương lộn, bình gương bóng lồng.
(KIỀU)

Chén khuyên.— Chén rượu mời lúc tiễn biệt. Đường Thi có câu :

« *Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu,*
« *Tây xuất Dương-quan vô cố nhân...*

Nghĩa là khuyên anh uống cạn một chén rượu, kẻo ra khỏi cửa tây Dương-quan, không có ai là người cũ.

Vài tuần chưa cạn **chén khuyên,**
Mái ngoài, nghỉ đã giục liền ruổi xe.
(KIỀU)

Chén nguyệt.— Cũng như « CHÉN TRĂNG ».

Tưởng người **chén nguyệt** *thề bồi,*
Phòng hương trộm tưởng đã người nào thôi.
(HOA TIÊN)

Chén nồng.— Chén rượu nồng, do câu « *Đạo tửu hương nùng* », nghĩa là rượu cất bằng gạo nếp (đạo là gạo nếp), hương nồng thơm.

CHÉN NỒNG tức là chén rượu ngon. Ta thường nói : *rượu nồng dê béo.*

Biểu tiên phỏ ngọn đuốc hồng,
Ngậm cười thề với **chén nồng** *cho xuôi.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chén quan hà.— Chén rượu mời nhau lúc tiễn biệt. QUAN : ải ; HÀ : sông ; có ý nói rồi ra cách xa nhau vì sông vì núi.

Tiễn đưa một **chén quan hà,**
Xuân-đình thoắt đã dạo ra cao-đình.
(KIỀU)

Chén quỳnh.— Chén làm bằng ngọc quỳnh. Dùng nói cho đẹp lời.

Chén quỳnh *dâng lên, lưng uốn chân quỳ,*
tay bá cổ, miệng ngâm câu « tiến tửu »
(VÔ DANH)

Chén tạc chén thù.— Chén rượu kẻ mời đi, người mời lại.

Vợ chồng **chén tạc chén thù,**
Bắt nàng đứng trực tri-hồ hai nơi.
(KIỀU)

Chén tẩy trần.— TẨY : rửa ; TRẦN : bụi. Chén rượu mừng người đi xa về, gột bỏ những bụi bặm lúc đi đường, có ý nói mừng đã qua được những nỗi vất-vả dọc đường.

Khen rằng : « Hiếu tử đã nên »,
Tẩy trần *mượn chén giải phiền đêm thu.*
(KIỀU)

Chén thề — Chén rượu thề bồi gá nghĩa với **nhau**.

Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm **chén thề**.

(KIỀU)

Chén trăng.— Chén rượu dưới trăng thề bồi với nhau để gá nghĩa vợ chồng.

Đá đưa thêm gợi tấc phiền,
Chén trăng *xưa đã nặng nguyền sá đâu.*

(HOA TIÊN)

Chén vàng.— Chén bằng vàng, cũng như CHÉN NGỌC. Dùng nói cho đẹp lời.

Vì chàng tay chúc **chén vàng**,
Vì chàng điểm phấn đeo hương não-nùng.

(CHINH PHỤ NGÂM)

Chén xuân,— Đời Đường gọi rượu là xuân ; CHÉN XUÂN là chén rượu.

Đủ điều trung khúc ân-cần,
Lòng xuân phơi-phới, **chén xuân** *tàng-tàng*.

(KIỀU)

Chèo quế.— Mái chèo làm bằng gỗ quế.

Chèo quế *bơi giăng.*
Buồm mây giong gió.

(VÔ DANH)

(Dịch bài Bạch-Đằng phú của TRƯƠNG-HÁN-SIÊU)

Chi lan.— Cỏ Chi, cỏ Lan, thơm nhẹ-nhàng. Sách Gia-Ngữ có câu « *Dữ thiện nhân cư, như nhập*

chi lan chi thất », nghĩa là cùng ở với người hay, như vào nhà có hoa lan, ý nói ở cùng thiện-nhân quân-tử thì nhẹ-nhàng và thơm đượm như có hương lan hương chi. Nghĩa bóng nói người bạn hiền.

Khách **chi lan** *dù lạ cùng tìm,*
Bạn Đào-lý vì quen nên mải.
(VÔ DANH)
(Trung Thu thưởng nguyệt phú)

Giấc nồng nhiễm vẻ **chi lan,**
Thông-minh học-vấn kiêm-toàn cả hai.
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « CHI LAN » nói về con cháu ; như câu « *đầy thềm chi lan* »

Chí hồng.— Cái chí chim Hồng Hộc. Chim Hồng là một loài chim to, hay bay cao và đi xa, nên thường dùng để ví với người học giỏi, tài cao, có chí hơn người. Thường hay nói CHÍ HỒNG tức là chí người anh-hùng to tát cao-xa, người thường khó biết. Cũng như chữ « CÁNH HỒNG ».

Chả yêu nhau, chả dể nhau,
Những loài yến trước hay đâu **chí hồng**
(PHAN TRẦN)

Chí tôn.— CHÍ: rất, TÔN: tôn trọng. CHÍ TÔN nghĩa là rất tôn-trọng. Nghĩa rộng nói về vua là bậc rất đáng tôn-trọng.

Trong trường gấm **chí tôn** *vời vợi,*
Những khi nào gần gũi quân-vương.
(CUNG OÁN)

Chỉ hồng.— Xem « TƠ HỒNG ».

Dù khi lá thắm **chỉ hồng,**
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

(KIỀU)

Chỉ Tần tơ Tần.— Chỉ nước Tấn xe với tơ nước Tần. Nước Tần với nước Tấn đời đời kết thân, nghĩa rộng nói cuộc vợ chồng. Thường nói duyên Tần Tấn.

Duyên kết kẻ gối Ôn màn Đồng,
Mối xe nên **chỉ Tấn tơ Tần.**

VÔ DANH
(Hiếu-Sĩ từ nông phú)

Chỉ thắm.— Xem « XÍCH THẮNG ».

Trêu ngươi chi mấy trăng già,
Sao con **chỉ thắm** *mà ra tơ mành?*

(CUNG OÁN)

Chị Hằng.— Xem « HẰNG-NGA ».

Trách ông Nguyệt thật là bất trị, sao cầm dây mà giữ mãi khăng-khăng.

Giận **chị Hằng** *đáo để vô chừng, không chắp mối để làm chị mãi mãi.*

(VÔ DANH)
(Gái nhớ thì phú)

Chim chuột.— Do câu « *Điểu thú cộng vi thư hùng* » nghĩa là CHIM CHUỘT cùng làm sống mái với nhau. Nghĩa bóng nói trai gái phải lòng nhau. Kinh Thi có câu : *Thử nha thước giốc* : Nanh chuột, sừng chim sẻ. Có ý nói chuột

không nanh mà cắn thủng được vách nhà, chim sẻ không sừng mà đục được mái nhà.

Chim chuột *là cốt,*
Được thua cũng lời
(NGUYỄN THIỆN KẾ)
(Tài bàn phú)

Chim sa cá lặn.— Dịch câu « *trầm ngư lạc nhạn* ». Trong sách Thông-tục biên có nói sắc người con gái đẹp làm cho cá sợ phải lặn, chim nhạn sợ phải sa, ý nói tuyệt đẹp.

Chim đáy nước **cá** *lờ đờ* **lặn,**
Lửng da trời **nhạn** *ngẩn ngơ* **sa**
(CUNG OÁN)

Chim Việt.— Chim nước Việt-Nam. Theo Sử cũ nước ta, về đời Hùng-Vương có đem cống nhà Chu bên Trung-quốc một con bạch-trĩ, con chim đó chỉ tìm cành hướng về phương nam mới đậu, vì thế bên Trung-Hoa có thơ rằng : « *Việt điểu sảo nam chi* » nghĩa là chim nước Việt đậu cành nam.

Các nhà văn thường dùng hai chữ « VIỆT ĐIỂU» hay « CHIM VIỆT » để tả cái cảnh nhớ nước.

Chim Việt, *ngựa Hồ lờ-lảo đó,*
Hươu Tần, yến Tạ lạc loài mô.
HOÀNG QUANG

Nếu mang tình nước lòng mãy,
Thì chi **chim Việt** *đỗ đầy cành nam.*
(?)

Tình riêng **chim Việt** *ngựa Hồ,*
Chuyên vần bảo ngọc các đồ sạch không.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chim xanh.— Do tích Hán Vũ-Đế bên Trung-Hoa xưa đang ngự chơi ở vườn, có hai chim xanh bay đến. Đông-Phương-Sóc tâu là Sứ-giả của Tây-Vương-Mẫu. Được một lúc quả có Tây-Vương-Mẫu đến, vì thế thường dùng hai tiếng « CHIM XANH » để nói tin tức đi lại.

Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn giòng lá thắm, rắt đường **chim xanh.**
(KIỀU)

Chín bệ.— Dịch chữ « *cửu bệ* » hay « *cửu trùng* » tức là chỗ đền vua ngự có xây chín bực cao nên thường nói về vua.

Trên **chín bệ** *mặt trời gang tấc,*
Chữ xuân riêng sớm chực, trưa chầu.
(CUNG OÁN)

Chín chữ cao sâu.— Xem « CỦ LAO », nghĩa rộng nói về công ơn cha mẹ to tát, cao như núi, sâu như bể.

Nhớ ơn **chín chữ cao sâu,**
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà,
(KIỀU)

Chín phương.— Dịch « *Cửu phương* » tức là bốn phương chính : đông, tây, nam, bắc và bốn phương bàng : đông-nam, đông-bắc, tây-nam tây-bắc, và giữa là trung-ương.

Mười phương Phật **chín phương** *Trời,*
Chưa hay đến sự dưới đời oan ru!
(QUAN ÂM)

Chín suối.— Dịch « *Cửu tuyền* », cũng như « SUỐI VÀNG ».

Chị dầu thịt nát xương mòn,
Ngậm cười **chín suối** *hãy còn thơm lây.*
(KIỀU)

Chiếc bách.— Thuyền làm bằng gỗ bách. Chương « *Bách chu* » trong Kinh Thi có nói nguyên bà Vệ-cung-Khương góa sớm; cha mẹ khuyên bà cải giá, bà từ, bèn làm bài thơ « *Bách chu* » để tỏ ý mình, tự ví thân góa bụa như chiếc thuyền gỗ bách giữa giòng nước lênh đênh.

Trong văn-chương dùng hai tiếng đó để ví thân phận người đàn bà góa.

Nàng rằng **chiếc bách** *sóng đào,*
Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may.
(KIỀU)

Chiêng vàng.— Nghĩa đen là cái chiêng bằng vàng, nghĩa bóng nói mặt trời, có ý nói mặt trời to như cái chiêng vàng.

Chiêng vàng *soi đáy nước long-lanh.*
(?)
Lối về **chiêng** *đã gác chênh-chênh*
CHU-MẠNH TRINH
(Thơ vịnh Kiều)

Chiều xuân.— Dịch chữ « *Xuân tứ* » nghĩa bóng là tình.

Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân *dễ khiến nét thu ngại-ngùng..*
(KIỀU)

Chinh an.— CHINH: đi; AN: yên ngựa. CHINH AN là yên ngựa lúc đi đường xa.

Hồng quần nhẹ bước **chinh an**,
Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên thành.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chồng loan vợ phượng.— Chồng như chim loan, vợ như chim phượng, có ý nói tốt đôi đẹp duyên, do câu thơ của nàng Hàn-Thụy-Tân:

Kim nhật khước thành loan phượng hữu,
Phương tri hồng điệp thị lương duyên.

Nghĩa là ngày nay lại nên bạn chim loan chim phượng mới biết đó là duyên lành.

Cũng mặc ai chỉ Tấn tơ Tần, cứ giữ mình vàng giá ngọc;
Cho đáng kẻ **chồng loan vợ phượng**, *lọ là chào khách bán rao.*
VÔ DANH
(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Chu Trần.— Xem « CHÂU TRẦN »

Chu-Trần *nào có Chu-Trần nào hơn.*
(KIỀU

Chu tử.— CHU: đỏ, TỬ: tía. Nghĩa rộng là phẩm phục của các quan, hay các quan.

Khắp triều **chu-tử** *đầy hàng thi thư.*
NGUYỄN THẮNG
(Yên đồ)

Chúa xuân.— Chủ mùa xuân. Tục nước ta thường tin mỗi mùa có một ông thần chủ-trương

việc mưa nắng. Mùa xuân thuộc mộc về phương đông, nên lại có tên CHÚA ĐÔNG hay ĐÔNG QUÂN.

Nghĩa bóng nói vua hay chồng.

1.) **Nói về mùa xuân :**

Ba dương đà gặp thua thời vận,
Bốn bể đều mừng một **chúa xuân**.

(Hồng đức quốc âm thi tập)

2.) **Nói ví với vua :**

Muôn hồng nghìn tía đua tươi,
Chúa xuân *nhìn hái một hai bông gần.*

(CUNG OÁN)

3.) **Nói ví với chồng :**

Đã cam chịu bạc với tình,
Chúa xuân *để tội một mình cho hoa.*

(KIỀU)

Chung đỉnh.— Do câu : « *Chung minh đỉnh thực* », CHUNG : chuông ; ĐỈNH : vạc. Ngày xưa bên Trung-quốc những nhà sang trọng đến bữa ăn thường dùng chuông mời khách, và để vạc ở giữa cùng ăn. Nghĩa bóng nói sự phú quý lợi danh.

Thường hay nói : MIỆNG CHUNG ĐỈNH ; NỀN CHUNG ĐỈNH.

Kiếp này đã trót đa mang,
Kiếp sau **chung đỉnh** *giời van cũng chừa.*

BÀ NHÀN KHANH

(Tự tình)

Chung gối.— Cũng như chữ « CHĂN GỐI », nói cuộc vợ chồng hòa-hợp.

Người vào **chung** gối *loan phòng,*
Nàng ra tựa bóng đèn giong canh dài.

(KIỀU)

Chung-Kỳ.—Chính tên là Chung-Tử-Kỳ, một bậc hiền ở đời Xuân-Thu bên Trung-quốc, sành nghe đàn, bạn thân của Bá-Nha, một nhà giỏi đàn. Khi Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha đập đàn không gẩy nữa. Trong văn-chương thường dùng hai chữ đó để nói về bạn tri-âm, thân-thiết.

Rằng : « nghe nỗi tiếng cầm đài,
« Nước non luống những lắng tai **Chung-Kỳ**».

(KIỀU)

Chung tình.—Xem « TÌNH CHUNG ».

Mây mưa mấy giọt **chung tình.**
Đinh Trầm hương khóa một cành mẫu đơn.

(CUNG OÁN)

Duyên kia có phụ chi tình,
Mà toan sẻ gánh **chung tình** *làm hai.*

(KIỀU

Hay là tài hèn sức mọn, trống **chung tình** *vừa hỏng đánh không kêu,*
Hay là phận hẩm duyên hôi, gương tri kỷ bóng mờ soi chẳng thấy,

VÔ DANH
(Quá xuân phú)

Chung thân.—CHUNG : trọn ; THÂN : thân, nghĩa là trọn đời.

Họa bao giờ có gặp người,
Vì tôi, cậy hỏi một nhời **chung thân.**

(KIỀU)

Chung thiên. – Cũng như « CHUNG THÂN » nghĩa là trọn đời không bao giờ quên.

Sinh rằng : « Hiếu phục vừa xong,
« Suy lòng trắc-dĩ đau lòng **chung thiên** ».
(KIỀU)

Chứ đồng.—Do câu « ĐỒNG TÂM KẾT », cái nút thắt bằng hai giải lụa, ngày xưa dùng để ghi nhớ lời ước của hai người cùng làm việc gì.

Sau thường dùng để nói hai vợ chồng ở với nhau sống cùng nhà, chết cùng mồ, hay để nói hai người cùng ý cùng lòng làm việc gì, lợi cùng ăn, thiệt cùng chịu. Nên thường nói : « ĐỒNG TÂM làm việc với nhau ».

Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
Trăm năm tạc một **chứ đồng** *đến xương.*
(KIỀU)

Chứ tòng.—Do « TAM-TÒNG » tức là ba điều phải theo. Phận đàn bà có ba điều phải theo : 1·) còn ở nhà theo cha ; 2·) khi lấy chồng theo chồng ; 3·) khi chồng chết, theo con.

Phận bồ từ vẹn **chứ tòng**,
Đổi thay nhạn yến, đã hòng đầy niên.
(KIỀU)

Chửa dép vườn dưa.—Dịch câu « QUA ĐIỀN CHỈNH LÝ » ở bài Quân-Tử hạnh, nghĩa là qua ruộng dưa chớ có cúi xuống chữa dép, e người ta nghi mình lấy dưa. Nghĩa bóng nói nên tỵ-hiềm những trường-hợp như trên, kẻo gieo vạ vào mình. Cũng như câu : « TÌNH NGAY LÝ GIAN ».

Ngán thay **chữa dép vườn dưa,**
Dẫu ngay cho chết, cũng ngờ rằng oan.
(QUAN ÂM)

Chức nữ.— Xem « CHÀNG NGƯU Ả CHỨC »

Trên giời **Chức nữ** *cùng Ngưu-Lang.*
Một giải sông Ngân lệ mấy hàng.
Tản-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIẾU

Chức tước.— CHỨC : chức vị làm quan ; TƯỚC : phẩm tước của triều-đình. Tước có 5 bậc : Công, hầu, bá, tử, nam.

Thường dùng hai chữ đó để nói chung các người có phẩm tước hay các quan.

Cũng có kẻ theo đạo thánh : dạy một đường ra một nẻo, ỹ không suy, mang tiếng học hành ;
Lại có người đội ơn vua; thờ hai chúa ở hai lòng bụng như thế hổ người **chức tước.**
VÔ DANH
(Đàm tục phú)

Chương đài.— Tên một con đường ở Tràng-An (Kinh đô nước Trung-quốc đời Đường). Hán-Hoành-Hủ đời Đường đi làm quan xa lấy một người kỹ-nữ họ Liễu để ở đó.

Trong khi ở xa viết thư về, thường gọi là LIỄU CHƯƠNG ĐÀI (tức là nàng họ Liễu ở đường Chương-đài), nhân thế trong thư gởi cho Liễu có câu :

Chương đài *liễu tích nhật thanh thanh,*
Kim tại phủ, dã ưng phan chiết tha nhân thủ.

Nghĩa là cây liễu Chương-Đài xưa xanh xanh nay còn không, hay là tay khác đã bẻ mất rồi.

Nghĩa bóng dùng để tả nỗi xa cách tình nhân, hay nói người đàn bà không đứng đắn.

Khi về hỏi Liễu **Chương-Đài,**
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.
(KIỀU)

Trăng thề vẫn đó chi chi,
Liễu **Chương-Đài** *biết nay đi đâu rồi.*
(HOA TIÊN)

Xanh xanh khóm liễu **Chương-Đài**
Tiếc thay đã để tay ai vin cành.
(QUAN ÂM)



Dạ đài.— DẠ : đêm ; ĐÀI : đài. Nghĩa đen là cái đài đêm. Nghĩa bóng là âm phủ.

Sách Ngữ-Loại nói : « *Âm phủ vị chi tràng dạ đài* : âm phủ là cái đài đêm dài.

Cũng dùng như những tiếng : « *Chín suối, suối vàng, tuyền đài, cửu tuyền* ».

Dạ đài *cách mặt khuất lời,*
Rầy xin chén nước cho người thác oan.
(KIỀU)

Da ngựa bọc thây.— Dịch câu « *Mã cách khỏa thi* » của Mã-Viện. Nguyên Mã-Viện, danh tướng đời Hán, có nói : « *Trượng phu đương mã cách khỏa thi, ninh khả tử nhi-nữ, tử chi thủ hồ* », nghĩa là bậc trượng-phu nên phải lấy da ngựa bọc thây, sao lại chịu chết ở trên tay đàn bà.

Từ đấy các nhà văn thường dùng bốn tiếng đó để tả cái chí khí hiên-ngang của kẻ làm trai.

Vì dù gan nát óc lầy,
Dẫu rằng **da ngựa bọc thây** *cũng đành.*
VÔ DANH
(Dịch bài Hịch
của Trần-Hưng-Đạo)

Chí làm trai dặm nghìn **da ngựa,**
Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng mao.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Dải đồng.— « *Đồng tâm kết* » tức là *dải đồng tâm.* Nguyên vua Tùy Dưỡng-đế bên Trung-quốc kết dải đồng tâm ban cho hậu cung để ước thề kết hợp với nhau.

Thường dùng nói về nhân duyên vợ chồng.

Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng
Gương loan bẻ nửa, **dải đồng** *sẻ đôi.*
(CUNG OÁN)

Đồng-hưu rạng chép thẻ son,
Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ trung
Yêu nhau khăng-khít **dải đồng**
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Dao hàn.— HÀN : rét ; DAO HÀN nghĩa bóng là rét lắm, có ý nói rét như cắt.

Bệnh trần đôi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, **dao hàn** *cắt da.*
(CUNG OÁN)

Dao-trì.— DAO : ngọc dao ; TRÌ : ao ; DAO-TRÌ là tên một cái ao ở cảnh tiên, nghĩa bóng dùng nói những cảnh-trí đẹp, hay nơi có con gái đẹp ở. Cũng như « BỒNG-LAI » hay « ĐÀO-NGUYÊN ».

Trai tài gái sắc, ai bì,
Doanh-châu ấy khách, **Dao-trì** *nọ tiên,*
(HOA TIÊN)

Dày gió dạn sương.— Mặt bị phong sương lắm, nên dày dạn, có ý nói trơ không biết gì là xấu hổ.

Mặt sao **dày gió dạn sương,**
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
(KIỀU)

Dặm băng.— DẶM là một độ đường dài (Bên Âu-Châu tính mỗi dặm là 4.400 thước tây— còn ở Việt-Nam và Trung-Quốc cứ đếm 360 bước là một dặm, hay 135 trượng là một dặm; Lại có người nói cứ để một con trâu đứng trông thẳng không thấy là một dặm). BĂNG là đi ngang. DẶM BĂNG: ngang đường.

Trông chừng thấy một văn-nhân,
Lỏng buông tay khấu, bước lần **dặm băng.**
(KIỀU)

Dặm hòe.— Dặm đường có trồng cây hòe. Theo sách Bắc-sử, ngày xưa Hiệu-Khoan làm quan Thứ-sử châu Ung, sức dân cứ mỗi dặm trồng một cây hòe để người đi đường được hưởng bóng mát, và biết độ đường xa gần. Nghĩa rộng là dặm đường, dùng nói cho đẹp lời.

Ở đây âm khí nặng nề,
Bóng chiều đã ngả, **dặm hòe** *còn xa.*
(KIỀU)

Dặm hồng.— Dặm đỏ, nghĩa rộng là dặm đường có ý nói đất đỏ hay đường cỏ bụi. Cũng dùng nói cho đẹp lời.

Dặm hồng *bụi cuốn chinh an,*
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh
(KIỀU)

Dặm phần.— Do hai tiếng « *Phần lý* » nghĩa là quê làng.

Cửa trời rộng mở đường mây.
Hoa chào ngõ hạnh, hương bay **dặm phần**
(KIỀU)

Dặm trường.— Dặm đường dài.

Vừng trăng ai sẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi **dặm trường.**
(KIỀU)

Dặm xanh.— Đường đi trên đồng cỏ xạnh.

Hài văn lần bước **dặm xanh,**
Một vùng như thể cây quỳnh cành giao,
(KIỀU)

Dây huân.— Dây đàn nam huân của vua Thuấn bên Trung-Quốc. Đời Ngu, vua Thuấn có làm bài ca « Nam Huân » để hát gió nam, trong có câu : « *Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn* : nghĩa là gió phương nam mát mẻ, khả giải được lòng hờn giận của dân ta.

Vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng « DÂY HUÂN » để tả dây đàn, có ý nói tiếng

đàn êm-ái dịu-dàng như gió nam mát mẻ, làm giải được lòng phiền muộn uất ức của người,

Tỉnh nghe tiếng giốc hơi dài vắn.
Cười lựa **dây huân** *khúc nhặt thưa.*

VŨ BÍCH

(Dịch thơ triều Lê)

Dầy xe.— Dịch hai tiếng « *Thôi cốc* ». THÔI : đẩy ; CỐC : tum xe tức là cái vòng ở giữa bánh xe để tra cái trục vào. Đời xưa, khi quan Tướng đi đánh giặc, vua tiễn ra đến tận ngoài cửa thành, lấy tay đẩy xe của quan tướng ngồi, tỏ ý ủy-thác việc đánh dẹp ngoài biên.

Dầy xe *vâng chỉ đặc sai.*
Tiện-nghi bất tiểu, việc ngoài đồng nhung.

(KIỀU)

Dâu bể.— Xem « BỂ DÂU ».

Cơ trời **dâu bể** *đa đoan,*
Một nhà để chị riêng oan một mình.

(KIỀU)

Di duyên.— DI : tặng biếu ; DUYÊN : liên lạc ; DI DUYÊN : làn la thân với nhà quyền quí.

Trăng già đưa mối tơ vương,
Mới hay con tạo mở đường **di-duyên.**

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Một hai xin trở về nhà,
Bóng đèn tiếng búa dám là **di duyên**

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Diễn khơi.— (tiếng cổ) : Xa khơi, xa cách.

Thử tính lại **diễn khơi** *ngày ấy,*
Tiền sen này đã nầy là ba.

(CHINH PHỤ NGÂM)

Dọc ngang.— Dịch « *Tung hoành* » Xem « TUNG HOÀNH ».

Chọc giời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang *nào biết trên đầu có ai.*

(KIỀU)

Doanh châu.— Tên một hòn núi thần có tiên ở. Nghĩa rộng nói nơi cảnh trí đẹp, hay nơi ở của những bậc giai nhân tuyệt sắc.

Thường dùng như : « GIAO-TRÌ, BỒNG-LAI, ĐÀO-NGUYÊN v. v.

Trai tài gái sắc ai bì,
Doanh châu *ấy khách, Giao trì nọ tiên*

(HOA TIEN)

Doanh hoàn.— DOANH : biển ; HOÀN : cảnh đất nhỏn, khu vực nhỏn ; DOANH HOÀN, gọi chung cả địa-cầu.

Cuộc đời mở hội **doanh hoàn,**
Anh hùng bốn bể, giang sơn một nhà.

PHAN BỘI CHÂU

Doành ngân.— DOÀNH : giòng nước ; NGÂN : trắng như bạc. DOÀNH NGÂN là giòng nước bạc.

Cáo kinh trước giã bầu trời,
Doành ngân *rửa mác, non đoài treo cung.*

(PHAN TRẦN)

Lửng lơ chiếc lá **doành ngân**,
Cắm thuyền đợi khách, ôm cần đợi giăng.
(BÍCH-CÂU KỲ NGỘ)

Doành quyên. — DOÀNH : giòng nước ; QUYÊN : giòng nước nhỏ trong sạch.

Trong sao châu đỏ **doành quyên**,
Ấm sao hạt ngọc Lam-điền mới đông.
(KIỀU)

Doành Tương.— Nghĩa bóng nói nước mắt. Cũng như chữ « MẠCH TƯƠNG ».

Sinh từ núm náu phần hương,
Trời thu ba cữ, **doành Tương** *một ngày*
(HOA TIÊN)

Dòng châu.— Xem « CHÂU SA ».

Theo nhời càng chảy **dòng châu**.
Liều mình ông đã gieo đầu tường vôi.
(KIỀU)

Du Nhạc.— DU : chơi ; NHẠC : núi Ngũ-Nhạc. Nguyên ngày xưa có người Hướng-Bình ước rằng bao giờ con trai có vợ, con gái có chồng, thì đi chơi núi Ngũ-Nhạc nữa là mãn nguyện. Nghĩa bóng nói tâm chí nhàn hay toại-chí.

Vòng trần hẳn đã không thèm,
Chút hiềm **du Nhạc** *lòng còn chưa nguôi.*
(HOA TIÊN)

Du nhai — DU : chơi ; NHAI : đường phố. Đi chơi phố. Ngày xưa các ông mới đỗ Tiến-

sỹ, vua cho cưỡi ngựa đi chơi phố. Sau thường cũng có khi dùng theo thể hài-hước, đi chơi phiếm.

Ba ngày thượng mã **du nhai,**
Lòng vua ưu hận, mắt người quan chiêm
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Dùi sương.— Dùi trống lúc trời còn sương, nghĩa rộng là tiếng trống tan canh, tức là tang tảng sáng.

Chuyện trò thêm gạn sắt đanh,
Dùi sương *chót mảng trên thành điền nam.*
(HOA TIÊN)

Duy tân.— Nghĩa là thay phép cũ theo phép mới Kinh-Thi có câu : « *Chu, tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân* », nghĩa là nhà Chu tuy là nước cũ, mà mệnh-lệnh theo mới.

Đến nay trong văn chương ta hay dùng hai chữ « DUY TÂN », từ ngày có phong-trào Âu-Mỹ, nên thường hay nói « theo thời buổi « DÂY TÂN ».

Gặp thời vận :
Mừng tế hội anh quân,
Bang giao thân nước lớn,
Nội trị thiếp thân dân,
Như mặt trời đang khi mới mọc,
Như gương trong chẳng chút bụi trần,
Hội Duy-Tân.
NGUYỄN CAN MỘNG
(Khúc Nghênh Hoàng)

Duyên cá nước.— Do hai tiếng « *ngư thủy* ». Cá gặp nước tha hồ vùng-vẫy vả lại có nước cá mới sống. Hai tiếng « CÁ NƯỚC » do hai điển sau này :

1·) Đời Đông - Chu bên Trung - Quốc, vua Hoàn-Công nước Tề sai Quản-Trọng cầu Ninh-Thích. Ninh-Thích trả lời : « *Hạo, Hạo hồ* » nghĩa là nước mênh-mông ru ! Quản-Trọng không hiểu, hỏi Tĩnh-Nương, một người tỳ thiếp ; Tĩnh-Nương nói : cổ-thi có câu : «*Hạo hạo đa thủy, dực dực đa ngư, vị hữu thất gia, nhi an triệu ngã cư* »—nghĩa là nước mênh mông kia, cá nhung-nhúc kia, chưa có cửa nhà, thì định triệu ta ở đâu. — Thế là ý Ninh-Thích muốn ra làm quan.

2·) Đời Hán Lưu - Bị đi cầu được Khổng-Minh, nói rằng : « *Cô đắc Khổng-Minh, do ngư chi đắc thủy* » nghĩa là ta được Khổng-Minh như cá được nước.

Đời sau, các nhà văn thường dùng hai tiếng « CÁ NƯỚC » để tả gặp sự may mắn ; hay vua tôi gặp được nhau, hay vợ chồng hòa mục.

Thỏa **duyên cá nước**
Gặp hội mây rồng

X X X
(Lẳng lơ phú)

Duyên Đằng.— Có duyên may đến được Đằng-Vương các. Nghĩa bóng là cái duyên may gặp được nhau. Xem « GIÓ CÁC ĐẰNG ».

Duyên Đằng *thuận nẻo gió đưa,*
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
(KIỀU)

Duyên hương lửa.— Xem « HƯƠNG LỬA BA SINH ».

Phải **duyên hương lửa** *cùng nhau,*
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào.
(CUNG OÁN)

Duyên may.— Có duyên nên may được. Cũng như « DUYÊN ĐẰNG ».

Chữ « **duyên may** » *đạp đổ phận hồng nhan*
Kìa những người xe ngựa chan chan,
So ngón, kể đã thua nhau ngàn với vạn.
ĐƯƠNG-VĂN-TRI

Dưới gối.— Dịch « *Tất hạ* », nghĩa rộng hầu hạ cha mẹ, có ý nói người con hầu hạ quanh quẩn ở dưới gối cha mẹ.

Ngửa trông giời bể bao dong,
Thứ cho **dưới gối**, *tấm lòng tiểu nhi.*
(PHAN TRẦN)

Dưới tùng.— Dịch hai tiếng « *Tùng hạ* ». Đời Tống bên Trung-Hoa có ông Tô-Thức đi chơi gò Ngũ-Lão nghe trong bụi tùng có tiếng nước chảy róc-rách như tiếng đánh cờ. Nghĩa bóng là đánh cờ.

Bụi trần chẳng bợn đỉnh đinh,
Dưới tùng *trong quýt âu đành là đây,*
(HOA TIÊN)

Dương liễu.— DƯƠNG : cây dương ; LIỄU : cây liễu. Cây dương và cây liễu lá cũng như nhau, chỉ khác cành dương cứng và vênh lên, cành liễu yếu và rủ xuống.

Các nhà văn thường hay dùng luôn cả hai tiếng « DƯƠNG LIỄU » có ý cho dương là khí dương, liễu là khí âm, để cho có âm dương.

Quân đưa chàng ruỗi lên đường.
Liễu dương *biết thiếp đoạn trường này chăng.*

(CHINH PHỤ)

Lại thường dùng hai tiếng « DƯƠNG LIỄU » ví với lông mày người con gái đẹp.

Mày **dương liễu** *mặt phù dung,*
Ngắm hoa thêm nhắc tấm lòng sinh ly.

(HOA TIÊN)

Đ

Đá vàng.— Do câu « *Kim thạch chi ngôn, khắc vu ngũ nội* »: nghĩa là lời vàng đá ghi vào trong ngũ phủ. Lại Đường-thư có câu: « *Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch luận* »: nghĩa là duy có người cùng lòng, mới nên bàn truyện vàng đá.

Các nhà văn thường dùng:

1.) Để tả những lời hứa hẹn trân-trọng không thể quên được, như câu:

Đã lòng quân tử đa mang,
Một nhời vâng tục **đá vàng** *thủy chung.*
(KIỀU

2.) Để ghi tiếng thơm về sau, như câu:

Được thua mấy cõi chiến trường,
Nghìn thu Tiết Nghĩa **đá vàng** *lưu danh*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

3.) Để tả cái nghĩa vợ chồng chân chính, như câu:

Mây mưa đánh đổ **đá vàng**,
Quá chiều nên đã chán chường yến anh.
(KIỀU)

4.) Để tả tấm lòng trung nghĩa, như câu:

Khuyển Ưng còn nghĩa **đá vàng,**
Yết-Kiêu, Dã-Tượng hai chàng cũng ghê!
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Trăm năm đã tạc **đá vàng.**
Ai ngờ thế-tử ra đàng phụ ân.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đai Lam-điền.— Nghĩa là cái đai bằng ngọc. Xem « LAM ĐIỀN ».

Dung nghi tư chất khác loài,
Cũ mình long cổn, thắt **đai Lam-điền.**
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Đái nguyệt.— Cũng đọc là « ĐỚI NGUYỆT ». ĐÁI là đội; NGUYỆT là giăng. ĐÁI NGUYỆT là đội giăng, tức là đi đêm.

Xuất gia quyết một tâm liền,
Phụ tình **đái nguyệt,** *bước lên dặm trường.*
(QUAN ÂM)

Đài các.— ĐÀI: đền, CÁC: gác; nghĩa rộng nói nhà sang trọng, quyền quí, có vẻ kênh-kiệu nên thường nói: « con nhà ĐÀI CÁC, ăn nói ĐÀI CÁC, nói vẻ ĐÀI CÁC, làm mặt ĐÀI CÁC ».

Cớ chi nhà lối xa khơi,
Đem mình **đài các** *vào nơi lâm truyền.*
(QUAN ÂM)

Khách **đài các,** *một mùi, một trải; chè sen, rượu cúc, tiệc hứng vui vầy;*

Nhà phong lưu, mọi vẻ mọi hay, dựa gấm, chiếu hoa, thế ngồi liêm tất.

VÔ DANH
(Tổ tôm phú)

Đài gương.— ĐÀI : nền ; GƯƠNG : gương soi ; chỗ đàn bà trang điểm. Do câu Cổ-Thi : « *Thiếp như đài thượng kính, chiếu kiến thủy phân minh* », nghĩa là thiếp như gương trên đền, soi mới thấy rõ ràng.

Nghĩa bóng nói đàn bà con gái trinh bạch.

Tiện đây xin một đôi điều,
Đài gương *soi đến dấu bèo cho chăng.*

(KIỀU)

Đài lân.— Dịch « *Lân đài* ». Xưa vua Quang-Vũ đời Hán bên Trung-Hoa, sai lập một cái đài cao, vẽ 28 hình công-thần treo ở đó để ghi công.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « ĐÀI LÂN » để nói công việc các quan to.

Lại cũng có sách gọi LÂN ĐÀI là VÂN ĐÀI, nên các nhà văn nước ta lại dịch là ĐÀI MÂY.

Đồng hưu rỡ rỡ thẻ khuyên,
Công ghi gác phượng, danh truyền **đài lân**.

(PHAN TRẦN)

Đài loan.—Cũng như « ĐÀI GƯƠNG ».

Đài loan *nọ thôi cười với nguyệt,*
Đệm thúy kia, lại ủ cùng hoa.

(TẦN CUNG OÁN)

Đài linh.—Dịch tiếng « LINH ĐÀI, tức là tấm lòng, tâm linh của người.

Đeo đai trót một tiếng đà,
Đài linh *hổ có trăng già chứng lâm.*

(HOA TIÊN)

Đài mây.—Xem « ĐÀI LÂN »

Phận dầu không gác khói **đài mây,**
Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.

NGUYỄN-VĂN THÀNH
(Văn tế tướng sỹ)

Đại phu tùng.—Nguyên ngày xưa vua Tần-Thủy-Hoàng bên Trung-quốc, đi đường gặp mưa, ẩn vào gốc năm cây tùng, sau về phong cho năm cây tùng chức đại-phu. Nghĩa rộng nói những người có công với vua.

Cũng khoe khoang kẻ **đại phu tùng.**

TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thế tục phú)

Đài sen.—Cây đèn nến dáng hoa sen.

Vội vàng làm lễ rước vào.
Đài sen *nối sáp, song đào thêm hương.*

(KIỀU)

Đại tạo.—ĐẠI : nhờn, TẠO : nên ; nghĩa rộng là trời. Cũng như « TẠO HÓA ».

Có bĩ thái xoay vần vì **đại tạo.**

VÔ DANH

Đài trang.—Cái đài để trang điểm, tức là chỗ ở của đàn bà con gái.

Mảng tin xiết, nỗi kinh hoàng,
Băng mình lên trước **đài trang** *tự tình.*

(KIỀU)

Đam thanh.—ĐAM : say ; THANH tiếng ; nghĩa là thích nghe đàn. Nghĩa rộng là người trikỷ, thường hay nói « khách ĐAM THANH ».

Phút đâu khách **đam thanh** *riêng ngán.*
Nỗi tình chung ngao ngán cũng vì tình.

Vô Danh

Đan quế.—ĐAN : đỏ ; QUẾ : cây quế. Tục truyền trong mặt trăng có cây quế đỏ, nên các nhà văn thường dùng « ĐAN QUẾ » để nói mặt trăng. Lại cũng dùng để tả sự thi đỗ như « tay vin cành quế » do câu « *thủ phan đan quế* ».

Muốn giẳng thang mây dời bước lại, tới đến quỳnh lâu, ngọc điện, tay quyết vin **đan quế** *cành cao.*

Rắp gieo gậy ngọc bắc cầu nọi, chen vào tử-phủ, thanh đô, tai nghe tỏ nghề thường khúc mới.

Vô Danh
(Trung thu thưởng nguyệt)

Đan tâm.—ĐAN : đỏ ; TẤM : lòng ; tức là lòng son, lòng trong trẻo không có tỳ ố. Thường hay nói : « giải tấm LÒNG SON ».

Lấy **đan tâm** *đối với non sông,*

(?)

Đan thanh. — ĐAN : đỏ ; THANH : xanh. Nghĩa rộng nói về nghề vẽ, hay bức tranh.

Cậu cầm-tú đàn anh họ Lý,
Nét **đan thanh** *bậc chị chàng Vương.*
(CUNG OÁN)

Đan thành.— ĐAN : đỏ ; THÀNH : thật. Nghĩa rộng là lòng thực, cũng như « ĐAN TÂM ».

Chắc rằng gắn bó **đan thành**
CAO BÁ NHẠ

Đan trì.— ĐAN : đỏ ; TRÌ : thềm. Thềm đỏ, chỉ chỗ vua ở.

Khấu đầu lạy trước **đan trì**.
(NHỊ ĐỘ-MAI)

Đàn dế.— Dế kêu vo ve như tiếng đàn, thường dùng để tả cuối hạ sang thu.

Đầu canh còn điểm mõ quyên,
Vo ve **đàn dế** *bổng xen gió vàng.*
(PHAN TRẦN)

Đàn na.— Chữ nhà Phật. Cũng như tiếng « ĐÀN VIỆT ».

Thiện-tín nhà nhà sinh chúc phượng
Đàn na *chốn chốn, nở con lân.*
THIỆN BẢO
(Thơ mừng độc giả Quan-Âm)

Đàn việt.— Chính nghĩa là người có công đức với chùa, sau dùng rộng nghĩa gọi những người đi vãn cảnh chùa cho lịch-sự và đẹp lời.

Gió quang, mây tạnh thảnh-thơi,
Có người **đàn việt** *lên chơi cửa già.*
(KIỀU)

Đào hoa.— Tên một vị sao trong số Tử-vi chủ về tình ái. Thường dùng để nói những người lẳng-lơ.

Chém cha cái số **hoa đào**
Gỡ ra rồi lại buộc vào như không.
(KIỀU)

Đào yêu.— ĐÀO : hoa đào ; YÊU : non, đẹp. ĐÀO YÊU cũng như « ĐÀO NON » nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Vũ-tiên vừa thuở **đào yêu,**
Xe loan nối gót tơ điều kết duyên.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đào kiểm.— ĐÀO : màu đỏ, KIỂM : gò má. Xem « MÁ ĐÀO ».

Áng **đào kiểm** *đâm bông não chúng.*
Khóe tl u ba dợn sóng khuynh thành
(CUNG OÁN)

Đào lý.— ĐÀO : cây đào ; LÝ : cây lý. Nguyên đời Đường bên Trung-Quốc, ông Địch-Nhân-Kiệt tiến cử được nhiều người hiền tài, nên người đời bấy giờ thường khen ông : « *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* », nghĩa là đào lý trong thiên hạ đến hết tại cửa nhà ông, ý nói những người tài giỏi trong thiên hạ đều đến với ông.

Lại có câu : *Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự:* họp đào lý ở trong vườn, để cùng nói chuyện lẽ trời làm vui.

Đào lý viên (*vườn đào lý*) là một nơi danh thắng ở Tràng-An, mà nhà thi-tiên Lý-Bạch thường cùng các bạn văn chương hội họp đàm luận và có làm một bài « *Tự* » đào lý viên rất hay, nổi tiếng :

Vì thế nhà văn thường dùng hai tiếng « ĐÀO LÝ » để chỉ những bậc hiền tài.

Sân **đào lý** *rêu lồng man mác,*
Nền đình chung nguyệt gác mơ màng
(CUNG OÁN)

Bạn **đào lý** *vì quen nên mải.*
VÔ DANH
(Trung thu phú)

Đào mây.— Do câu : « *Thiên thượng bích đào, nhật biên hồng hạnh* », nghĩa là bích đào ở trên trời, hồng hạnh ở trên mây. Thường dùng để nói con gái nhà sang trọng, quí báu như cây đào cây hạnh ở trên mây, trên trời.

Đào *trên* **mây,** *hạnh trên trời,*
Nghĩ chi cho nát dạ người như tươm.
(HOA TIÊN)

Đào nguyên.— Nguyên cuối đời nhà Tần bên Trung-Quốc, có một người đánh cá đến một cái suối hai bên toàn hoa đào, thấy đẹp, mải đi theo suối tới một động tiên, vì thế nên sau hay dùng điển này để nói chỗ người tiên, hay người gái đẹp ở.

Chào mừng đón hỏi dò la,
Đào nguyên *lạc lối đâu mà đến đây.*
(KIỀU)

Xinh thay, vui thú yên hà.
Đào nguyên *ướm hỏi ai là chủ nhân ?*
(Thơ thiên thai)

Đào tiên.— Quả đào ở trên cung tiên, Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Đào tiên *đã bén tay phàm.*
Thì vin cành quít cho cam sự đời.

(KIỀU)

Đào non.— Dịch hai chữ « *yêu đào* » trong Kinh Thi. Nghĩa bóng nói người con gái đến thì.

Lỡ chân trót đã vào đây
Khóa buồng xuân để đợi ngày **đào non.**

(KIỀU)

Quả mai ba bảy đương vừa
Đào non *sớm liệu xe tơ kịp thì.*

(KIỀU)

Đào tơ.— Cũng như « ĐÀO NON ».

Những từ sen ngó **đào tơ,**
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.

(KIỀU)

Đào tơ *sen ngó xanh xanh,*
Ngọc lành còn đợi, giá lành đẹp duyên.

(CA DAO)

Nếu có phải tuổi chừng đôi chín, lúc hoa chào nửa miệng, liệu từ khi sen ngó **đào tơ** ;
Nào có hay, mai đã bảy ba, bây giờ bóng xế ngang đầu, cho đến nỗi ong chường bướm chán.

(VÔ DANH)
(Hồng nhan bạc phận phú)

Đào chú.— ĐÀO : làm đồ đất; CHÚ : đúc đồ kim. Nghĩa rộng là nung đúc, chỉ về công gây dựng của tạo - hóa.

Ý cũng rắp ra ngoài **đào chú**,
Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.

(CUNG OÁN)

Đạo hằng.— ĐẠO : đạo lý ; HẰNG : thường, giữ được lâu. ĐẠO HẰNG tức là đạo thường hằng, ngày phải có : trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Sinh dân vì chẳng **đạo hằng**,
Lộn đời súc vật thì rằng cho hay.

HOÀNG-QUANG
(Hoài Nam ca khúc)

Đạp thanh.— Đạp lên bãi cỏ xanh. Tục bên Trung-quốc về cuối xuân có định một ngày đi giẫy mã. Tức là đi tảo mộ ; người đi đông như hội.

Thanh-minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là **đạp thanh**.

(KIỀU)

Đáy bể mò kim.— Dịch câu « *Hải đề mô châm* » : lặn xuống đáy bể mà tìm kim, thì thực khó. Nghĩa rộng nói ví vào những sự làm mất công vô ích, cũng như nói « GIẦ TRÀNG XE CÁT ».

Bấy lâu **đáy bể mò kim**
Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa.

(KIỀU)

Đáy giếng.— Dịch « *tỉnh đề* ». Nguyên bà Bột-Hải, vợ ông Ân-Hiêu-Tử, gặp giặc bắt, bà gieo mình xuống giếng tự-tử không chịu nhục. Vì thế, sau các nhà văn thường dùng điển

này để nói những sự tiết-liệt kiên trinh của đàn bà.

Phận mà ra vậy, cũng rầu,
Nghĩ người **đáy giếng**, *thang lầu chẳng nhưng*
(HOA TIÊN)

Đặc sai.— ĐẶC: riêng một việc; SAi: sai khiến. ĐẶC SAI là sai làm riêng một việc.

Dầy xe vâng chỉ **đặc sai**,
Tiện nghi bát tiễu việc ngoài đồng nhung.
(KIỀU)

Đăng các.— Xem « GIÓ CÁC ĐẰNG »; nghĩa bóng là may.

Tiên-dung gặp buổi đi chơi,
Gió đưa **Đăng các**, *buồm xuôi Nhị-hà.*
(QUAN ÂM)

Đầu thăng.— ĐẦU: đấu đong; THĂNG: cái thưng. Nghĩa bóng nói người làm quan bổng lộc ít, chỉ có cái đầu và cái thăng.

Lúc ly loạn gặp đâu cơ số,
Phận **đầu thăng** *ai có tham giời.*
NGUYỄN THẮNG
(Yên-đổ)

Đầu sơn.— Sao Bắc-đẩu, núi Thái-sơn; do câu *« Bắc đẩu Thái sơn »*. Nghĩa bóng để ví ông thầy học có đức cao vọng-trọng, có khoa danh, có phẩm giá.

Một trông chợt đã, **đầu sơn** *đâu rồi ?*
(?)

Đè sóng.— Dẹp được sóng, do câu ở sách Tống-sử, Tôn Sác có nói : « *Thừa trường phong phá vạn lý lãng* » nghĩa là cỡi trận gió dài, đánh vỡ sóng vạn dặm. Nghĩa bóng nói chí-khí hùng-mạnh.

Tôn Ngô bẩy quyển lầu thông, **đè sóng** *xông mây là chí khí.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phú)

Đèn hạnh. — Đèn thắp bằng dầu hạnh, tức là dầu hột mận, các chùa thường hay thắp. Các nhà văn thường dùng hai chữ « ĐÈN HẠNH » để nói sự tu hành.

Song mai thỉa vắng,
Đèn hạnh *đêm nhàn.*

NGUYỄN NGHIÊM
(Khổng-Tử mộng Chu-Công phú)

Đèn ngư.— Đèn thắp bằng mỡ cá. Đời cổ hay lấy mỡ cá làm dầu thắp. Chữ « ĐÈN NGƯ » theo nghĩa rộng lại có ý nhớ-nhung ở trong, do điển « *Ngư phúc tàng thư* » hay nói tắt là « *Ngư thư* », nghĩa là để thư trong bụng cá. Nguyên xưa có một người đàn bà, chồng đi xa, nhớ mà không thể gởi thư được, mới biên thư bỏ vào miệng cá gáy cho nuốt đi. Sau người chồng mua được con cá ấy về mổ ăn thịt, được thư của vợ.

Đất khách **đèn ngư** *giong một bóng,*
Lòng quê gối điệp tỉnh năm canh.

?
(Dịch thơ cổ đời Lê)

Đèn xanh. — Nghĩa là ngọn đèn sáng xanh để dọc sách, nên thường dùng hai tiếng « ĐÈN XANH » và « QUYỂN VÀNG » vi với người học trò.

Một ngọn **đèn xanh** *một quyển vàng.*

TÚ XƯƠNG

(Thơ Quan tại gia)

Đề danh. — ĐỀ : nêu ; DANH : tên ; nghĩa là nêu tên lên. Nghĩa bóng nói thi đỗ có tên đề lên bảng vàng.

Rày mừng anh chị tới đây,
Vui này cũng ví bằng ngày **đề danh.**

PHƯƠNG HOA

Đế hương. — ĐẾ : giời, Thượng-đế ; HƯƠNG : làng. Nghĩa rộng là chết, do câu của Trang-Tử : « *Thừa bỉ bạch vân, chí vu đế-hương* », nghĩa là cưỡi đám mây trắng đến chỗ giời ở. Ý nói chết hồn lên giời.

Ta lại thường nói lên « chầu giời » cũng cùng nghĩa đó.

Đế hương *phút trở xe biển,*
Đại Vương Bố Cái tiếng truyền nghìn thu.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đệm thúy. — Đệm làm bằng lông chim phỉ-thúy (chim phỉ-thúy là chim chả). Nghĩa bóng nói chỗ người con gái ở.

Đài loan nọ, thôi cười với nguyệt,
Đệm thúy *kia, lại ủ cùng hoa,*

(CUNG OÁN)

Địch hoàn.— ĐỊCH : cỏ địch, tức là lau sậy, mọc ở bờ nước; HOÀN : viên tròn. «ĐỊCH HOÀN» do câu « *hoạch địch hùng hoàn* ». Hoạch địch là lấy cỏ địch vạch chữ ; hùng hoàn là viên mật gấu. HOẠCH ĐỊCH : nguyên ngày xưa mẹ ông Âu-Dương-Tu lấy cỏ địch vạch chữ dạy con. HÙNG HOÀN : mẹ ông Liêu-Công-Xước viên mật gấu để con ăn cho đỡ buồn ngủ mà học được khuya.

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó để ví mẹ dạy con nên người.

Kiều mộc một cây, cát lũy tuyết sương che chở ;

Vườn xuân mấy độ, **địch hoàn** *khuya sớm khuyên răn.*

Bà Ân-Sơn
BÀ CAO-NGỌC-ANH
(Văn tế mẹ)

Điềm hùng. — Cũng như « MỘNG HÙNG ». Xem MỘNG HÙNG.

Điềm hùng *chưa có ứng linh,*
Mộng xà đã sớm hiện hình trỏ ra.
(HOÀNG TRỪU TRUYỆN)

Điền viên.— Nghĩa đen là ruộng vườn. Nghĩa bóng nói cái vui của người ở thôn quê, nhàn-hạ, thư-xướng, tự-do, không ai câu thúc, không ai bó buộc. Thường nói « THÚ ĐIỀN VIÊN », do câu « *điền viên lạc thú* ».

Rắp mượn **điền viên** *vui tuế nguyệt,*
Nợ đem thân thế hẹn tang bồng.
(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Điêu đầu — Tiếng cầm canh ở trong quân ngày xưa. Tiếng to gọi là ĐIÊU, tiếng nhỏ gọi là ĐẦU.

Thành trì phó mặc chim làm tổ,
Điêu đầu *thay làm tiếng gióc kêu.*

ÁI-LIÊN TRẦN-MINH-KHIÊM
(Điếu cổ Hội Kiếp Bạc)

Đỉnh trầm-hương.— (Xem LÀM XUÂN CÁC).

Mây mưa mấy giọt chung tình
Đỉnh trầm-hương *khóa một cành mẫu đơn.*

(CUNG OÁN)

Đỉnh chung.— Xem « CHUNG ĐỈNH ».

Bình bồng còn chút xa xôi,
Đỉnh chung *sao nỡ ăn ngồi cho an.*

(KIỀU)

Đỉnh đang.— Cái vạc và cái xanh. Nghĩa bóng nói nhà giầu có. Cũng dùng như « ĐỈNH CHUNG » nhưng khác một chút : ĐỈNH CHUNG thì nói nhà có khoa danh phú quý, còn ĐỈNH ĐANG thì nói nhà giầu có, sang trọng, không có quan tước.

Ta đây dẫu có hèn ngu,
Nhà ta cũng có cơ đồ **Đỉnh đang**.

(TRÈ CÓC TRUYỆN)

Đoạn trường.— Nghĩa đen là đứt ruột. Nghĩa bóng là cái oan-nghiệp của người khốn nạn ở trong tình trường. Ta thường hay nói : «KIẾP ĐOẠN TRƯỜNG, SỐ ĐOẠN TRƯỜNG».

Nguyên ngày xưa có người giết con vượn con, vượn mẹ lấy làm thương quá, gào khóc

mãi đến chết, lúc mổ ra xem thấy ruột đứt cả. Từ đấy mới dùng chữ ĐOẠN TRƯỜNG để nói sự đau đớn khổ não quá. Lại thường hay nói « *đau khổ đứt ruột* ».

Nỗi đau đớn, như câu :

Nghìn năm gương cũ soi cổ kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống **đoạn trường.**

Bà huyện THANH-QUAN
(Thăng-long hoài cổ)

Oan-nghiệp trong tình trường, như câu :

Vì đem vào tập **đoạn trường,**
Thì treo giải nhất chi nhường cho ai.

(KIỀU)

Đoái khúc. – Dịch chữ « *Cố khúc* » ở câu « *Chu-Lang cố khúc* ». Cố khúc nghĩa là nhìn lại người đánh đàn. Nguyên Chu-Du nước Ngô đời Tam-Quốc sành nghe đàn, ngồi nghe ai đánh nhầm lỗi tiếng nào, tất ngảnh trông lại, cho nên mới có chữ « *Chu-Lang cố khúc* ».

ĐOÁI KHÚC dùng cũng như « TRI ÂM ».

Khúc đàn này, vẫn khúc ngày xưa,
Mà người **đoái khúc** *bây giờ đâu xa.*

Tản-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
(Ôm cầm)

Đọc giữa những dòng chữ.— Do một thành-ngữ Pháp « *Lire entre les lignes* », nghĩa là hết sức cẩn-thận, mà có ngụ ý soi-mói, bới-móc ; cùng nghĩa như câu tục-ngữ Việt-Nam ta : « *Bới lông tìm vết* » hay « *Bới lá tìm sâu* ».

Đối với những bạn đọc lơ-đễnh, những dấu chấm ấy chỉ là những nốt in đen nhỏ như đầu chiếc đanh ghim không có nghĩa lý gì hết; nhưng đối với các bạn đọc biết « **đọc giữa những dòng chữ** », theo như một thành-ngữ Pháp, thì những dấu chấm ấy ngụ nhiều ý nghĩa mà tác-giả bài báo không có cách nào phô diễn ra được bằng mấy dòng chữ viết hoặc bằng cả một đoạn văn.

TAM LANG

(Giang-Sơn số 220 ngày 29-11-1950)

Đồ my.— Là một thứ hoa ; cây cao độ 4, 5 thước, cành và lá có gai, lá tía như lông chim, trên mặt có nhăn, đầu mùa hè nở hoa, sắc trắng. Vì cuối xuân sang hè các hoa nở hết, thì hoa đồ-my mới nở, nên trong Đường-Thi có câu : « *Khai đáo đồ-my hoa sự liễu*, nghĩa là đến hoa đồ-my nở, là hết sự chơi hoa ». Các nhà văn thường lấy hoa ĐỒ-MY để tả cuối xuân sang hè.

Vì chữ hán, chữ đồ viết tựa như chữ trà, nên nhiều người cũng lại gọi là hoa TRÀ-MY.

Cái đêm hôm ấy đêm gì,
Bóng dương lồng bóng **đồ-my** *trập-trùng.*

(CUNG OÁN)

Đồ thư.— ĐỒ : tranh; THƯ : sách. Nghĩa rộng nói chung các tranh vẽ và sách học.

Túi Ôn, tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ thư *nửa mạn, phong quang một chèo.*
(HOA TIÊN)

Đồ tô.— Tên một thứ rượu ngày xưa hay uống để trừ tà khí.

Nước chảy xuống hàm rồng róc rách, dáng xuân lang rót lại chén **đồ-tô.**

CHIÊU LỲ
(Chiến tụng Tây-Hồ)

Đỗ quyên.— Là con chim quốc, còn tên nữa là TỬ-QUY. Tục truyền xưa vua Thục-Đế tên là Đỗ-Vũ, vì mê nữ-sắc hóa mất nước, sau hối hận, chết hồn hóa ra chim kêu da-dả « QUỐC, QUỐC » nghe thê-thảm. Lại có sách chép: Đỗ-Vũ gặp thủy tai nhường ngôi cho Thừa-tướng lên núi ở ẩn đến lúc chết, hóa ra chim quốc, nên chim quốc cũng gọi là Đỗ-Vũ. Các nhà văn thường dùng điển này để tả cảnh mùa hè, hay tả nỗi ưu-sầu nhớ tiếc.

Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục-Đế, hay mình **Đỗ-Quyên.**
(KIỀU)

Đỗ vũ.— Cũng như « ĐỖ QUYÊN ».

Kêu trị loạn: đau lòng con **đỗ-vũ,**
Gọi công tư: mỏi miệng cái Hà-mô.
(Phú Tây Hồ)

Đôi doành.— Hai giòng nước, nghĩa bóng là nước mắt.

Ngán chiều lã-chã **đôi doành,**
Buồn nương bên triện dạo quanh khắp tòa
(HOA TIÊN)

Đối lũy.— Hai bên lập đồn đóng quân để đối địch với nhau.

Tướng Bắc quân Nam,
Đôi bên **đối lũy.**
VÔ DANH
(Bạch Đằng phú)

Đổi thay nhạn yến.— Nhạn lại yến đi; Nghĩa rộng nói ngày tháng. Cũng như « ĐÔNG LẠI THU QUA » hay « THỎ LẶN ÁC TÀ »

Phận bồ từ vẹn chữ tòng,
Đổi thay nhạn yến *đã hòng đầy niên.*
(KIỀU)

Đông quân.— Xem « CHÚA XUÂN ».

Đông quân *sao khéo bất bình,*
Cành hoa tàn nguyệt, bực mình hoài xuân.
(CUNG OÁN)

Một ngọn đông phong sẽ thổi phào,
Đông quân *đương tỏ lối ra vào.*
TÚ XƯƠNG

Vẻ chi một mảnh hồng quần,
Chỉ hoa đành đã **đông quân** *đấy rồi.*
(HOA TIÊN)

Chỉ trương mừng thấy **đông quân,**
Thái bình hoa cỏ được nhuần hơi mưa,
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đông sàng.— ĐÔNG : phía đông, SÀNG : giường. Nguyên ngày xưa ông Khước-Giám muốn kén rể, đến nhà ông Vương-Đạo xem các học trò để chọn. Đến nơi ai cũng giữ lễ phép, chỉ có Vương Hy-Chi nằm vỗ bụng trên giường phía đông và ăn bánh. Ông Khước-Giám liền chỉ mà rằng : « Anh này mới thật là rể ta », rồi gả con gái cho Hy-Chi.

Vì thế, đời sau hay dùng hai chữ ĐÔNG-SÀNG để nói chàng rể.

Khéo thay lời nói hữu tình,
Sàng đông *rày mới là dành có nơi.*
(HOA TIÊN)

Gần xa nức tiếng cung trang,
Thừa long, ai kẻ **đông sàng** *sánh vai.*
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Đông tường.— Xem « TƯỜNG ĐÔNG », tức là tường về phía đông.

Kìa Bắc-lý ngựa xe xum hợp ; mối tình duyên khen kẻ khéo dật-dìu ;

Nọ **đông tường** *ong bướm xôn-xao ; đường lai vãng rộn người đưa mối lại.*

VÔ DANH
(Gái nhỡ thì phú)

Đống lương.— ĐỐNG : cột cái, LƯƠNG : rường nhà. Nghĩa bóng nói những người tài giỏi đảm-đang được những việc trọng trong nước như rường cột chống được nhà vậy.

Đống lương *ai kẻ xanh phù vạc lẻ.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Dễ mấy ai thôi giốc **đồng lương,**
Mà người thế đã đem nhau vật-sắc.
HGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Đồng song.— ĐỒNG : cùng ; SONG : cửa sổ. Nghĩa là cùng ngồi ở cửa sổ, ý nói cùng ngồi **đọc** sách với nhau ở cửa sổ. Nghĩa bóng nói **bạn** cùng học một trường.

Đồng song *khuya sớm bấy lâu,*
Chung chăn, chung gối, chung bầu cùng nhau
(CA DAO)

Đồng hưu.— ĐỒNG : cùng ; HƯU : nghỉ, vui nhàn; ĐỒNG HƯU : cùng nghỉ ; nghĩa rộng là **cùng** vui với nhau.

Đồng hưu *rạng chép thẻ son*
Chàng nên danh-giá thiếp còn trẻ trung
Yêu nhau khăng khít dải đồng
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Đồng tâm.— Xem « CHỮ ĐỒNG ».

Đã nguyền hai chữ **đồng tâm,**
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.
(KIỀU)

Đồng vọng.— ĐỒNG : cùng ; VỌNG : trông xa, xa lại. Tiếng nghe văng vẳng xa xa.

Dường như bên nóc bên thềm,
Tiếng kiều **đồng vọng** *bóng xiêm mơ màng.*
(KIỀU)

Tiếng địch thổi, nghe chừng **đồng vọng,**
Hàng cờ bay, trông bóng phất-phơ.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa,
Ngóng tai **đồng vọng** *thuở thi ca.*
NGUYỄN-BIỂU

Đồng nhung.—ĐỒNG : xem sóc ; NHUNG : việc binh. ĐỒNG NHUNG là coi sóc việc quân ở ngoài.

Dẫy xe vâng chỉ đặc sai,
Tiện nghi bát tiễu, việc ngoài **đồng nhung**
(KIỀU)

Động dong.— ĐỘNG : lay động ; DONG : dung nhan nét mặt. ĐỘNĐ DONG là nét mặt khác thường.

Tiểu thư trông mặt hỏi tra,
Mới về, có việc chi mà **động dong**.
(KIỀU)

Động đào.— Xem « ĐÀO NGUYÊN ».

Xắn tay mở khóa **động đào**,
Rẽ mây, trông tỏ lối vào thiên thai.
(KIỀU)

Động đình thu nguyệt.— Bóng trăng thu trên hồ Động-đình, một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

Kìa đâu nước lạnh trời thu,
Động đình *phẳng lặng mặt hồ như in.*
(HOA TIÊN)

Động phòng.— ĐỘNG : hang ; PHÒNG : buồng. Cái buồng sâu kín tức là phòng của cô dâu chú rể mới cưới.

Ngọn đèn **phòng động** *đêm xưa,*
Chòm hoa tịnh để trơ trơ chưa tàn.
(CUNG OÁN)

Đưa thoi.— Do câu « *Nhật nguyệt như thoa* », ngày tháng mau như đưa thoi. Cái thoi thường làm giống hình chim én, nên hay nói « CON ÉN ĐƯA THOI ».

Ngày xuân con én **đưa thoi.**
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
(KIỀU)

Đuốc hoa.— Dịch « *Hoa chúc* ». Ngày xưa lúc cưới, trong phòng cô dâu đốt đuốc cho thật sáng nên sau thường dùng hai tiếng « ĐUỐC HOA », nói hôm rước dâu, hay việc cưới.

Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa *đề đó mặc nàng nằm trơ.*
(KIỀU)

Đuốc tuệ.— Tuệ căn là căn tính của trí-tuệ về đạo Phật. ĐUỐC TUỆ tức là trí sáng của nhà Phật. Nghĩa bóng nói sự tu hành.

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm **đuốc tuệ** *làm duyên.*
(CUNG OÁN)

Đường mây.— Dịch « *Vân Trình* » nghĩa bóng là đường công danh, ý nói như đi lên mây, nên thường dùng để tả khoa danh sỹ hoạn.

Nhắn những kẻ **đường mây** *bước trước,*
Sẽ dừng roi đợi kẻ sau này,
Chắc rằng ai dở, ai hay.

DƯƠNG-VĂN-TRI

Đường mây *vó ký lần lần trải.*
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.

NGUYỄN BIỂU

Đường nghĩa.— Dịch « *Nghĩa lộ* » của ông Mạnh-Tử, có ý nói việc nghĩa rõ-rệt như đường đi vậy.

Có nền nhân đắp lại,
Có **đường nghĩa** *theo đi.*

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)

Đường ruột dê.— Dịch « *Dương trường* ». Cổ thi có câu : « *thạch hoạt dương trường hiểm* », nghĩa là đá trơn, đường ruột dê hiểm. ĐƯỜNG RUỘT DÊ là đường nhỏ và khuất khúc giống như ruột dê.

Hái củi mây, hòm quầy xênh-xang, về qua rạng ngái, rừng sim, **đường** *uốn khúc* **ruột dê** *ngóc-ngách.*

NGUYỄN HĂNG

(Tịch cư ninh thế phú)

G

Các Đường — Đời vua Minh-Hoàng nhà Đường bên Trung-Hoa lập một cái lầu đặt tên là Lăng-Yên, treo tượng các công-thần để ghi ơn bầy tôi. Sau các nhà văn thường dùng tiếng đó nói các vị quan to.

Các khói.— Do « *Lăng yên các* ». Xem « GÁC ĐƯỜNG ».

Phận dầu không **gác khói** *đài mây,*
Danh đã dậy, ngàn cây nội cỏ

NGUYỄN VĂN THÀNH
(Văn tế tướng sỹ)

Các phượng — Dịch tiếng « *Phượng Các* » dùng để nói dinh của các quan Tể-tướng đầu Triều.

Đồng hưu rỡ-rỡ thể khuyên,
Công ghi **gác phượng,** *danh truyền đài lân.*

(PHAN TRẦN)

Các tía.— Dịch tiếng « *Tử các* ». Nghĩa rộng nói nhà sang trọng, hay nói con gái nhà sang ở. Thường nói GÁC TÍA LẦU SON.

Đêm thẩm có chi soi **gác tía,**
Ngày xanh còn thẹn với vừng sơn.

VÔ DANH
(Vấn nguyệt)

Gác vàng.— Dịch « *Hoàng các* ». Đời Đường bên Trung-Quốc có quan Tể-tướng tên là Phòng-huyền-Linh và Đỗ-như-Hối làm nhiều việc ích cho đời, nên đương thời, dân có thơ khen rằng :

« **Hoàng các** *tam thập niên,*
« *Thanh phong thiên vạn cổ* »

Nghĩa là làm quan Tể-Tướng có 30 năm, mà tiếng khen lưu đến muôn đời.

Vì thế, nhà văn thường dùng tiếng « GÁC VÀNG » để nói các quan có danh vọng.

Gió thanh hây hẩy **gác vàng,**
Thảnh thơi chèo Phó, nhẹ nhàng gánh Y.

(HOA TIÊN)

Gái giang hồ.— Gái kỹ-nữ, ăn chơi. Xem « GIANG HỒ »

Người Hà-nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị phi, cũng lắm kẻ khôn người dại.

Gái giang hồ *giai tứ chiếng, mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người tây.*

VÔ DANH
(Răn đời phú)

Gan sắt.— Gan dạ vững bền như sắt.

Sinh càng thêm nỗi khát khao,
Như nung **gan sắt** *như bào lòng son.*
(KIỀU)

Gan vàng.— Do câu « *gan vàng dạ sắt* » ; có ý nói gan dạ kiên cố.

Lại cũng có nghĩa gan dạ người đàn bà hay lòng kiên-trinh.

Mặt ngọc ngẩn ngơ,
Gan vàng *thắc mắc,*
VÔ DANH
(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Gang tấc.— Một gang, một tấc. Thường ta lấy 5 tấc làm một gang, 2 gang tay làm một thước. Nghĩa bóng nói gần gũi.

Gác kinh, viện sách đôi nơi,
Trong **gang tấc** *lại gấp mười quan san.*
(KIỀU)

Đã bao phen nước đợi mây chờ,
Nay **gang tấc** *rượu thơ, nhiều mối cảm.*
ĐỒNG HỒ

Gắn bó.— Nghĩa đen là gắn bó lại với nhau ; nghĩa bóng nói tình nghĩa thân mật. Xem « GIAO TẤT ».

Chút chi **gắn bó** *một hai,*
Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.
(KIỀU)

Gia quan. — GIA : thêm ; QUAN : mũ. Tục lệ Trung-Quốc đời xưa con trai lên 20 tuổi làm lễ đội mũ, gọi là lễ GIA-QUAN cũng như con gái đến 15 tuổi làm lễ cài trâm (*lễ cập-kê*).

Nghĩa rộng, GIA-QUAN là con trai đến tuổi lớn.

Gia-quan *mới dạo nhà huỳnh,*
Thú nhà hầu hạ huyên đình bấy lâu,
(HOA TIÊN)

Sinh chàng Thiện-Sỹ là trai,
Qua vòng tổng giác, mới ngoài **gia-quan.**
(QUAN ÂM)

Giá áo túi cơm. — Dịch chữ « *Y giá phạn nang* » nghĩa là thân như cái giá để mắc áo, bụng như cái túi để đựng cơm. Nghĩa bóng nói người hèn hạ tầm thường, chỉ ăn với mặc, không có trí lự gì ở đời.

Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phường **giá áo túi cơm** *sá gì.*
(KIỀU)

Gia oan.— Đem điều ác trút cho người khác ; GIA OAN tức là gieo vạ.

Gia oan *tuy dối được người,*
Song tình trạng ấy đạo trời dường gương.
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Giặc giời.— Dịch « *Thiên kiêu* ». Hán-thư có câu rằng : « *Hồ giả thiên chi kiêu tử* » : nghĩa là giặc Hồ tức là con nuông của giời vậy ». Vì thế hay dùng tiếng « GIẶC GIỜI » để nói về với giặc hung ác tàn bạo.

Thành liên mong tiến bệ rồng,
Thước gươm đã quyết chẳng dung **giặc giời**.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Giải cấu.— Tình cờ không hẹn mà gặp. Nguyên trong Kinh-thi có câu : « *Giải cấu tương ngộ, thích ngã nguyện hề* : Nghĩa là tình cờ không hẹn mà gặp, thực thỏa lòng ao ước của ta. »

May thay **giải cấu** *tương phùng.*
Gặp tuần đổ lá, thỏa lòng tìm hoa.
(KIỀU)

May thay **giải cấu** *duyên dâu,*
Mượn tay vườn hạnh, mở lầu rừng nho.
(HOA TIÊN)

Giải kết.— Lại cũng đọc là « GIẢI KIẾT » chữ nhà Phật. Sách Phật có câu : « *Giải kết, giải kết, giải oan kết*, nghĩa là giải những điều hoạn-nạn kết buộc, giải những điều oan kết buộc, có ý nói cởi bỏ hết cả những cái gì bó buộc người ta với trần duyên ».

GIẢI KẾT nghĩa bóng là điều chẳng may.

Vì dù **giải kết** *đến điều,*
Thì đem vàng đá mà liều với thân.
(KIỀU)

Giải kết *đầu sao, sao nữa,*
Nợ phong-lưu tính đã lãi rồi,
Ngàn vàng trác lấy trận cười.
(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Giang thiên mộ tuyết. — Cảnh gần tối, tuyết sa bên sông. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh, mà các nhà tài tử hay phác họa và đề vịnh.

Kìa đâu ban tối đổ thuyền,
Trắng bay **hoa tuyết, giang thiên** *một màu.*
(HOA TIÊN)

Giang hồ.— Nghĩa đen là sông và hồ ; nghĩa bóng là người không có định sở, nay đây mai đó, tự do không ai ràng buộc được.

Giang-hồ *quen thú vẫy vùng,*
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.
(KIỀU)

GIANG HỒ lại có nghĩa rộng :

1.) Chơi bời phung phá, không lo xa nghĩ rộng, chỉ bông lông không ai tin được.

2.) Nói những đàn bà lẳng-lơ lẳng-mạn, nay chồng này, mai chồng khác, nên thường nói *gái giang hồ.*

Tiếc thay lưu lạc **giang hồ,**
Nghìn vàng thực cũng nên mua lấy tài.
(KIỀU)

Mười năm lưu lạc **giang hồ,**
Một ngày tu tác, cơ-đồ lại nên.
(CA DAO)

Trai tứ chiếng, gái **giang hồ.**
(TỤC NGỮ)

Người Hà-Nội, kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị phi, cũng lắm kẻ khôn người dại,

Gái **giang hồ**, *trai tứ chiếng, mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người tây.*

VÔ DANH

3.) Lại cũng có lúc dùng nói người làm quan về hưu-dưỡng để tiêu dao sơn thủy, di dưỡng tinh tình.

Xem « LANG MIẾU ».

Giang hồ *lang miếu giời đôi ngả,*
Bị gậy cân đai đất một hòn.

ÔN NHƯ HẦU
Nguyễn-gia-Thiều

Giang hồ *lang miếu đâu là khác,*
Sự nghiệp công danh thế cũng vừa.

MAI TOÀN XUÂN

Giang sơn.—GIANG : sông ; SƠN : núi. Nghĩa bóng rộng là nói một cõi, một nước, một cơ-nghiệp. Trong quốc-âm thường có những tiếng « NƯỚC NON ; NON SÔNG » đều do « GIANG SƠN » cả.

1.— một cõi :

Giang sơn *tỏ mặt anh hùng,*
Rõ thay trăm họ làm công một người.

NGUYỄN DU
(Văn tế chúng sinh)

2.— cơ nghiệp :

Lấy chồng phải gánh **giang sơn** *nhà chồng.*

(CA DAO)

Giao hoan.— GIAO : trao đổi ; HOAN : vui vẻ, nghĩa rộng trai gái gặp nhau vui vẻ.

Hoa tàn lại bén hơi xuân,
Giao hoan *đôi mặt, hòa thân một lòng.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Giao loan.— GIAO : keo ; LOAN : chim loan. Theo sách cách-trí Trung-Hoa khi xưa : máu chim loan nấu làm keo để nối dây đàn, dây cung rất bền chặt. Đời vua Vũ-Đế nhà Hán, miền tây có đem dâng thứ keo loan, vua lấy nối dây cung bắn suốt ngày không đứt.

Thơ Cổ có câu : « *An đắc loan giao tục đoạn huyền* » nghĩa là ước gì được thứ keo loan để nối cái dây đàn đứt.

Các nhà văn thường dùng điển này nói tình xưa nghĩa cũ gián đoạn ước mong nối lại.

Giữa đường đứt gánh tương tư,
Giao loan *chắp mối tơ thừa mặc em.*

(KIỀU)

(Cũng có bản chép « **keo loan** »).

Giao tất.— GIAO : keo; TẤT : sơn. Thơ cổ của Trung-Hoa có câu : « *Dĩ giao đầu tất trung, thùy năng biệt ly thử* » nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai chia rẽ cho được, có ý nói keo là chất dính, sơn cũng là chất dính, cả hai thứ keo sơn cùng gắn thì còn rơi sao được.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả tình nghĩa gắn bó khăng khít, lại thường nói « *gắn bó keo sơn* ». Xem « KEO SƠN ».

Nghĩa **giao tất** *dễ quên lòng quyến cố.*

(VĂN TẾ NHA PHIẾN)

Giấc bướm. — Cũng như « GIẤC ĐIỆP »

Vì trước ấn một mê say **giấc bướm**, *lặng quơ năm trống biển chơi bời ;*

Thì dầu non phút chốc lần gương loan, cách quãng một năm càng áy náy.

VÔ DANH

(Trung thu thưởng nguyệt phú)

Giấc cô miên. — Giấc ngủ một mình, Tiếng « GIẤC CÔ MIÊN » thường dùng để nói những người đàn bà góa, hay người đàn bà xa chồng.

Đèn khuya vắng vẻ **giấc cô miên**,
Một tấm lòng quê, một bóng đèn.

Huyền Am
NGUYỄN-VÔ-CẦU

Lạnh lùng thay **giấc cô miên**.
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u.

(CUNG OÁN)

Giấc điệp. — Dịch « *Mộng điệp* » tức là giấc ngủ, do tích Trang-Chu ngày xưa nằm mơ thấy mình hóa ra bướm. Có ý nói chập chờn như con bướm bay.

Chàng rằng **giấc điệp** *vừa say,*
Dao con nàng bỗng cầm tay kẻ gần.

(QUAN ÂM)

Giấc hành môn. — Giấc ngủ của người ẩn-dật. Xem « HÀNH MÔN » hay « HOÀNH MÔN ».

Cùng nhau một **giấc hành môn**.
Lau-nhau riu-rít có con cũng tình.

(CUNG OÁN)

Giấc hoa.— Do câu « *Hải đường thụy vị túc đa* » nghĩa là hoa Hải đường kia ngủ chưa đủ giấc du? Ấy là nhời của vua Đường-Minh-Hoàng nói khi vào cung Dương-Quý-Phi còn ngủ. Các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để nói tả giấc ngủ của đàn bà cho đẹp lời.

Đang khi mơ mẩn **giấc hoa,**
Chánh cung chợt thấy sao sa cửa rồng.
(HOÀNG-TRỪU)

Giấc hoàng lương.— Xem « GIẤC KÊ VÀNG ».

Thiên tử vạn chung dành sẵn có,
Giấc hoàng lương *chợt tỉnh thấy đâu nào,*
Thấy người vẫn ngỡ chiêm bao.
VÔ DANH

Giấc hòe.— Do câu : « *Hòe-an mộng* », tức là nằm ngủ mộng thấy ở nước Hòe-an. Nguyên ông Lý-công-Tá đời Đường làm sách Nam-Kha nói rằng : « Thuần Vu-Phẫn nằm mộng thấy tới nước Hòe-an được vua nước ấy gả công-chúa cho, và bổ chức Nam-kha Thái-thú danh vị hiển hách, sau cầm quân đi đánh giặc bị thua, và công-chúa mất; vua nghi cách chức đuổi đi, uất quá, tỉnh dậy thấy nằm dưới gốc cây hòe cạnh có lỗ kiến lớn. Thuần Vu-Phẫn suy nghĩ lấy làm chán bèn bỏ đi tu tiên.

Các nhà văn thường dùng điển này nói sự đời như giấc mộng nên thường nói « GIẤC HÒE » hay « GIẤC NAM-KHA », và cũng có khi dùng hai tiếng « GIẤC HÒE » cho đẹp lời.

Tiếng sen sẽ động **giấc hòe**.
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.
(KIỀU)

Giấc bỏ.— Cũng như « GIẤC ĐIỆP ».

Giấc bỏ *nửa gối mơ màng,*
Chiền đâu đã lọt tiếng chuông mái đầu.
(HOA TIÊN)

Giấc hương quan.— Giấc ngủ mơ nhớ nhà.

Mối tình đòi đoạn vò tơ,
Giấc hương quan *lòng lần mơ canh dài.*
(KIỀU)

Giấc kê vàng.— Dịch tiếng « *Hoàng lương mộng* ». Nguyên ngày xưa Lư-Sinh đời Đường bên Trung-Quốc, gặp một đạo-sỹ ở nhà trọ, Lư-Sinh phàn nàn khốn cùng. Đạo-sỹ lấy trong túi một cái gối bảo gối lên đó mà ngủ sẽ được hiển-vinh. Lư-Sinh nghe lời vừa nằm xuống thấy mình lấy vợ đẹp, thi đỗ Tiến-sỹ làm quan to, đánh giặc giỏi, lừng lẫy 10 năm, sau đẻ được năm con trai, đều làm quan, kết thông-gia với những nhà có danh trong thiên-hạ. Các con lại sinh được 10 cháu đĩnh-ngộ, sau Lư-Sinh sống đến 80 mới chết. Đến lúc đó, tỉnh dậy, Lư-Sinh vẫn thấy nằm ở nhà trọ, mà nồi kê nhà trọ nấu từ lúc mới nằm xuống ngủ, vẫn chưa chín. Lư-Sinh lấy làm lạ, hỏi : « à thế chiêm bao à ?» Đạo-Sỹ cười bảo : « việc đời đều như thế cả. »

Bởi thế, đời xưa thường dùng điển đó để tả *sự giàu sang ở đời rất chóng* như câu :

Giầu sang chưa chắn nỗi một kẻ.

DỰC-TÔN
(Ngẫu cảm)

Lại có câu :

Giầu sang thấm thoắt **giấc kê vàng.**

VÔ DANH

Giấc mai.— Cũng như « HỒN MAI », tả về sự gặp gỡ đàn bà đẹp.

Giật mình thoắt tỉnh **giấc mai,**
Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.

(KIỀU)

Giấc Nam-kha.—Dùng để tả việc đời thăng trầm. (Xem GIẤC HÒE)

Giấc Nam-kha *khéo bất bình,*
Bằng con mắt dậy thấy mình tay không

(CUNG OÁN)

Giấc nồng.— Giấc ngủ say.

Vực nàng tạm xuống môn phòng,
Hãy còn thiêm thiếp **giấc nồng** *chưa phai.*

(KIỀU)

Giấc nồng *nhiễm vẻ chi lan,*
Thông minh học vấn kiêm toàn cả hai.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Giấc phần du.— PHẦN : cây phần ; DU : cây du. Hai thứ cây hay trồng ở thôn quê, nên thường gọi chỗ quê ở là *phần du*. GIẤC PHẦN DU nghĩa là nhớ nhà, nhớ quê hương, cũng như tiếng « GIẤC HƯƠNG QUAN ».

Chung tình hai chữ khen ai đặt,
Một **giấc phần du** *tỉnh lại say.*
?

Giấc tiên.— Giấc ngủ của người đàn bà ; dùng nói cho đẹp lời.

Nàng thì bẳn-bặt **giấc tiên,**
Mụ thì cầm-cập, mắt nhìn hồn bay.
(KIỀU)

Giấc vàng.— Giấc ngủ ngon quý như vàng, hay giấc ngủ của người con gái đẹp, dùng cho đẹp lời, cũng như « GIẤC HOA, GIẤC TIÊN »

Chúa liền sực tỉnh **giấc vàng.**
Mảng rằng mơ mãn kỡi nàng Xuân-Hoa.
(HOÀNG-TRỪU)

Giấc xuân.— Dịch « XUÂN MIÊN » nghĩa là giấc ngủ êm-ái như ngày xuân, thường dùng để nói giấc ngủ của người con gái, cũng như những tiếng « GIẤC HOA, GIẤC VÀNG, GIẤC TIÊN ».

Thúy-Vân chợt tỉnh **giấc xuân**
Dưới đèn ghé đến ân-cần kỏi han.
(KIỀU)

Giấm chua.— Nghĩa bóng để nói tả cái tính ghen của đàn bà. Có hai điển :

1) Nguyên ngày xưa ở nước Kim (*Mãn-Châu quốc bây giờ*). Kim Hoàng-đế rất sủng ái hai vị cung tần ; Tiêu hoàng-Hậu ngày đêm ghen ghét, thường lo mưu tính kế trừ bỏ. Bỗng Kim Hoàng-Đế lâm bệnh trọng, vời Hoàng-

Hậu lại dặn, hễ chết thì phải chôn sống hai người cung tần của nhà vua yêu quý để xuống hầu hạ vua. Vua thăng hà, Hoàng-Hậu nghe theo lời dặn, nhưng trước khi đem chôn sống, Hoàng-Hậu nghĩ : « *Nếu để toàn thân hai cô đó thì biết đâu xuống suối vàng chúng lại không được nhà vua yêu quý hơn trên trần, vì không có ta ở đó* ». Nghĩ vậy, bèn bắt lọc hết thịt hai người cung tần, có ý để hai người cung tần có xuống âm-ty thì hình hài không nguyên vẹn, chắc vua có gặp cũng chán mà không yêu quý. Nhưng rồi, lại nghĩ, hai cung nhân còn bộ xương, e đến lúc xuống âm lại hóa được thành người đi lại, và lại được vua chuyên sủng nữa chăng, nên lại nghĩ thêm một cách cho thực hoàn toàn, là đem tuốt xương hai cung tần đó và đem ngâm cho giấm cho những xương ấy tiêu mòn cả đi không còn một tý gì.

2) Có sách lại chép : « Phòng-huyền-Linh làm quan nhà Đường, được vua kính yêu, đã có tuổi mà không con trai nối dõi.

Một hôm, vua Đường Thái-Tông hỏi ông sao không lấy vợ lẽ. Ông tâu rõ là vợ cả hay ghen không cho lấy. Vua bảo ông cho bà vợ vào bệ kiến để liệu lời khuyên bảo.

Ông Huyền-Linh đem vợ vào triều yết, vua thấy xấu và chột một mắt, mới nghĩ cách đem để một chén giấm, nhưng giả ý bảo là chén thuốc độc rồi phán rằng : « Lệ trong triều, từ quan tam-phẩm trở lên phải lấy vợ lẽ, nếu không lấy thì vợ cả phải uống thuốc độc chết ».

Bà Huyền-Linh xin uống chén thuốc độc để chết, chứ không cho chồng lấy vợ lẽ, rồi cầm lấy chén giấm. Vua Đường Thái-Tông thấy vậy, biết không thể đổi được lòng bà, đành phải tha.

Đời sau hay dùng điển này để tả tính ghen tuông của đàn bà,

Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
Giấm chua *lại tội bằng ba lửa nồng.*
(KIỀU)

Gieo cầu — Nguyên Hán Vũ-Đế kén chồng cho con gái, sai lập một cái lầu để con gái ngồi trên ném cầu xuống, ai bắt được cầu thì gả.

Sau các nhà văn thường dùng điển đó để nói sự nhân-duyên vợ chồng hay sự kén chồng.

Nuôi con những ước về sau,
Trao tơ phải lứa, **gieo cầu** *đáng nơi.*
(KIỀU)

Gieo thoi — Do tích Tạ-Côn ghẹo người con gái đang ngồi dệt cửi, bị người con gái cầm thoi ném vào mặt, gẫy mất hai cái răng.

Trong văn-chương dùng để nói cử-chỉ người con gái đứng-đắn.

Gieo thoi *trước chẳng giữ-giàng,*
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai.
(KIỀU)

Bló bằng — Dịch « *Bằng phong* ». BẰNG là chim đại-bằng có sức bay cao, vì thế nên thường dùng ví với sự thi đậu, hay ví với những việc làm khác thường hơn người.

Gió bằng *chín vạn bay khơi,*
Bất bình dẫu việc tầy trời cũng xong.
(HOA TIÊN)

Gió bụi. — Dịch « *Phong trần* ». Nghĩa rộng là vất vả, lao đao ; Nghĩa bóng là lúc loạn ly.

Thỏa giời đất nổi cơn **gió bụi**,
Khách má hồng nhiều nỗi chuân-chuyên,
(CHINH PHỤ)

Gặp quân Tự-Khánh rước về,
Đương cơn **gió bụi** *bốn bề chưa êm.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Gió Các Đằng.—Do câu : « *Đằng Vương các phong* ». Nguyên đời Đường bên Trung Hoa. Diêm Đô-Đốc dựng một cái lầu ở Nam-Xương thuộc tỉnh Giang-tây bên Trung Hoa. Khi ấy, Vương-Bột mới 15 tuổi có tiếng hay chữ, đi thuyền sang thăm cha là Phúc-Tri làm quan ở quận Giao-Chỉ (nước ta). Thuyền đi đến bên núi Ma-Dương, Vương-Bột nghe tin Diêm-Công mở tiệc lớn ở Đằng-Vương-Các, liền thả thuyền đi, may gặp gió thuận, đường đi phải ba ngày, chỉ một đêm thuyền đến Nam-Xương, bèn vào dự tiệc. Khi giữa tiệc, Diêm-Công đưa giấy bút mời quan khách thảo cho một bài tự, mọi người đều từ, duy Vương-Bột nhận thảo. Diêm-Công lấy làm lạ, vì có ý muốn khoe-khoang con rể, nên đã sai con rể làm sẵn, định hễ ai cũng từ thì sai con rể thảo, nay thấy Vương-Bột tuổi nhỏ mà dám đảm nhận thảo một bài văn giữa đông quan khách,

liền khiến người chực bên Vương-Bột, hễ Vương-Bột thảo được câu nào, là sao trình ngay, không đợi làm xong. Trình đến câu : « *Lục hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* : nghĩa là ráng vàng cùng cò trắng đều bay, màu nước, với da trời một sắc ». Diêm-Công phải kính-phục nói rằng : thực là thiên tài.

Từ đấy, văn danh của Vương-Bột lại càng lừng-lẫy. Thời nhân cho là Vương-Bột vận hay tới, mới gặp luồng gió thuận, nên có câu thơ rằng : « *Thời lai phong tống Đằng-Vương-Các* : nghĩa là vận đến thì mới gặp gió đưa đến Các Đằng-Vương » có ý nói gặp dịp may-mắn.

Về sau, các nhà văn thường dùng điển đó để tả sự may-mắn gặp dịp, sự gặp-gỡ nhau, hay duyên vợ chồng.

Thuyền lan nhẹ cánh làng lâng,
Hay đâu mượn **gió Các-Đằng** *đưa duyên.*

CHU-MẠNH-TRINH

Gió cuốn mây đem.— Dịch câu « *Vân bằng phong dẫn* » nghĩa là nhờ có gió mới đem được mây đi. Thường dùng để ví duyên trời sui khiến hai người gặp nhau.

Họa khi **gió cuốn mây đem,**
Tấn thành cho thấu, đá mềm dễ đâu,

(HOA TIÊN)

Gió đàn.— Do câu « *Đàn ngũ huyền cầm, ca nam phong thi.*: nghĩa là gẩy đàn ngũ huyền, ngâm thơ nam phong». Hai tiếng này dùng để tả cảnh

thái-bình nhàn hạ. Lại có nghĩa là gió thổi qua mành nẩy ra tiếng kêu như tiếng đàn.

Mành tương phần phật **gió đàn**,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.
(KIỀU)

Gió khóa mưa chiều.— KHÓA : là tắt ngang ; CHIỀU : là sa xuống. Nghĩa bóng để tả tình cảnh khốn nạn vất vả, như cây cỏ bị gió tạp mưa sa. Cũng dùng như « GIÓ TÁP MƯA SA ».

Vì đâu **gió khóa mưa chiều**,
Để nguồn trôi nổi, cho bèo mênh-mông
(QUAN ÂM)

Gió mây.— Gió cuốn mây bay. Nghĩa bóng nói sự đời biến đổi không chừng.

Thường dùng cả bốn tiếng « GIÓ CUỐN MÂY BAY », hay dùng gọn hai tiếng « GIÓ MÂY ».

Đỡ lời Hương lại thưa rằng :
« **Gió mây** *khôn xiết nói năng sự đời* »
(HOA TIÊN)

Lại cũng có khi dùng « GIÓ MÂY » như « PHONG VÂN ».

Gió mây *hãy gắng chí hồng,*
Trông mong chờ bỗ tấm lòng bấy nay,
(HOA TIÊN)

Gió nhân.— Dịch hai tiếng « *nhân phong* » nghĩa là lấy nhân-đức làm gió để mát lòng người. Ý nói người ăn ở nhân đức, thì người xung quanh được mát-mẻ nhẹ-nhàng.

Nguyên đời Tấn bên Trung-quốc ông Viên-Hoành bổ đi làm quan Thái-thú. Quan Tể-tướng là Tạ-An lấy một cây quạt tiễn hành. Ông Viên-Hoành đáp rằng: « *Phụng dương nhân phong, ủy bỉ lê thứ* » nghĩa là tôi xin vâng làm gió nhân, để thỏa lòng dân.

Vì thế, nên sau hay thường dùng hai tiếng đó để ví với lòng nhân đức.

Gió nhân *là quạt mát, điềm trần ai thấy thảy tan không.*

NGUYỄN HẰNG

(Tịch cư ninh thế phú)

Gió Sở mây Tần.— Dịch câu « *Sở vũ Tần vân* », thường dùng để nói về chuyện trai gái, như « MÂY MƯA ».

Lời đâu quyến luyến thanh tân,
Rủ rê **gió Sở, mây Tần** *bởi ai.*

(HOA TIÊN)

Gió tà.— Dịch « TÀ PHONG » ngọn gió không thổi theo phương chính. Nghĩa bóng nói những việc không chính-đính.

Tự ta đóng nguyệt cài mây,
Buồng thơm chớ lọt mầy may **gió tà**.

(HOA TIÊN)

Gió tây.— Gió từ phương tây thổi đến. Nghĩa là gió về mùa thu.

Hải đường gặp trận **gió tây,**
Lá rung lai láng, hoa bay tơi-bời.

(QUAN ÂM)

Gió thông. — Do câu «*Tùng phong nhàn phóng hạc*» nghĩa là khi gặp gió ở rừng thông, thả hạc cho múa.

GIÓ THÔNG nghĩa là gió trong rừng thông, nghĩa bóng nói một cảnh tiêu-dao nhàn-hạ.

Gió thông *đưa kệ tan niềm tục,*
Hồn bướm mơ tiên lần sự đời.

THÂN-NHÂN-TRUNG
(Thơ cổ triều Lê)

Gió trăng.— Gió với trăng. Nghĩa rộng là cảnh tiêu-dao nhàn-hạ. (Đừng dùng nhầm với « trăng gió » là lẳng lơ).

Đề huề lưng túi **gió trăng**.
Sau chân theo một vài thằng con con.
(KIỀU)

Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trăng *mát mặt, muối dưa chay lòng.*
(KIỀU)

Gió táp mưa sa.— Nghĩa hẹp tả sự vất vả ở đời. Nghĩa rộng trong văn-chương để ví với người có tài làm văn không cần nghĩ ngợi, bút cứ thao thao viết, do câu thơ cổ: « *Phong vũ thôi thi tứ* » nghĩa là tứ thơ nhanh như gió mưa đưa đến. Thường dùng nghĩa rộng nói người làm văn có tài mẫn tiệp.

Tay tiên **gió táp mưa sa**,
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.
(KIỀU)

Gió trúc mưa mai.— Cây trúc gặp gió thổi lá bay như cờ, hoa mai gặp mưa xuân trông thêm vẻ đẹp. Bốn tiếng đó dịch « *Trúc phong mai vũ* » để tả cảnh đẹp và vui.

Thờ-ơ **gió trúc mưa mai,**
Ngẫn ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân.
(KIỀU)

Gió vàng.— Dịch hai tiếng « *Kim phong* » tức là gió mùa thu, chỉ dùng để tả mùa thu.

Hiên tây thấp thoáng giăng suông,
Gió vàng *hiu-hắt như tuôn mạch sầu.*
(BẰN NỮ THÁN)

Trải vách quế **gió vàng** *hiu hắt*
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.
(CUNG OÁN)

Gió vàng *một chút thoảng qua,*
Lá ngô biến sắc, cánh hoa ủ màu.
(QUAN ÂM)

Giọt châu.— Nghĩa bóng là nước mắt. Nguyên ngày xưa có loài giao-long hóa làm người, gọi là « giao nhân », lên buôn bán với người trần, nhưng cứ đến cuối năm lại phải về thủy-phủ. Lúc từ biệt khóc rất thảm-thiết, những giọt nước mắt hóa thành hạt châu, nên cổ văn có câu : « *Sái giao nhân chi châu lệ* », nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống như hạt châu.

Vì thế các nhà văn thường dùng « CHÂU » để tả nước mắt cho đẹp lời, như : *« hạt châu lã-chã ; châu sa đôi giòng ; giọt châu tầm-tã ».*

Giọt châu *lã-chã khôn cầm.*
Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt sương.
(KIỀU)

Giọt đồng.— Nghĩa là từng phút từng giờ. Nguyên ngày xưa muốn biết thời khắc, ta có chế một cái bình bằng đồng, gọi là đồng hồ, chia làm 5 khoan, mỗi khoan kể là một canh. Trong, hoặc đổ cát, hoặc đổ nước, dưới đáy bình dùi một lỗ nhỏ, để nước hay cát chảy, hễ thấy chảy hết một khoan là một canh, nửa khoan là nửa canh. Vì thế nên mới gọi là giọt đồng, tức là từng giọt ở đồng hồ chảy xuống.

Trong văn chương thường dùng chữ giọt đồng để tả thời khắc.

Giọt hồng.— Nguyên đời Ngụy bên Trung-Quốc có nàng Tiết-Linh-Vân, đẹp nhất thời. Vua Văn-Đế kén vào cung. Từ biệt cha mẹ, nàng khóc mấy ngày, những ống phóng hứng nước mắt đều đỏ, kịp khi đến kinh nước mắt đông lại như tuyết.

Vì thế, dùng tiếng GIỌT HỒNG để tả nước mắt, có ý nói khóc quá ra máu.

Nhìn càng lã-chã **giọt hồng,**
Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao.
(KIỀU)

Giọt hồng băng.— Cũng như « GIỌT HỒNG ». (HỒNG : đỏ ; BĂNG : giá).

Ngọn tâm hỏa đốt rừu nét liễu,
Giọt hồng băng *thấm ráo lòng son.*
(CUNG OÁN)

Giọt lệ.— Giọt nước mắt. (LỆ : nước mắt).

Tiết nghĩa mảnh chiên trời ấm lạnh,
Cương thường **giọt lệ** *nước đầy vơi.*
HOÀNG CAO KHẢI
(Thơ vịnh nàng Mỵ Ê)

Tuổi già **giọt lệ** *như sương,*
Hơi đâu chuốc lấy hai hàng chứa chan.
NGUYỄN KHUYẾN
Tam nguyên Yên-Đổ
(Khóc ông bạn Dương-Khuê)

Giọt ngọc.— Cũng như « GIỌT CHÂU ».

Nàng càng **giọt ngọc** *như chan,*
Nỗi lòng luống những bàng hoàng niềm tây.
(KIỀU)

Giọt rồng.— Cũng như « GIỌT ĐỒNG ». vì cái đồng hồ, có khi làm hình con rồng.

Giọt rồng *canh đã điểm ba,*
Tiền-thư nhìn mặt dường đà cam tâm.
(KIỀU)

Giọt sương.— Nghĩa đen sương về mùa thu, mùa xuân.

Hải đường lả ngọn đông làn,
Giọt sương *gieo nặng cành xuân la-đà.*
(KIỀU)

Nghĩa bóng là giọt nước mắt, do « *sương lệ* » như câu :

Tuổi già giọt lệ **như sương.**

Tam nguyên NGUYỄN KHUYẾN

Giọt châu lã-chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những gạt thầm **giọt sương**

(KIỀU)

Giống hôi tanh.— Những người hèn hạ, do câu thơ Tô-Thị : « *Nhữ phi kỳ nhân, thân tinh chiên* : nghĩa là người không phải người quý, thân thể hôi tanh lắm ».

Tưởng chi là **giống hôi tanh,**
Thân nghìn vàng để ô-danh má hồng.

(KIỀU)

Giường đông.— Dịch « ĐÔNG SÀNG ». Xem « ĐÔNG SÀNG ».

Vả nơi bóng cả cây cao, đường dựng vợ gả chồng, dâu cửa bắc, cũng tìm người thanh-lịch
Nữa chút phận đào thơ liễu yếu, việc xe duyên định phận, rể **giường đông,** *đà chọn khách văn chương,*

VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phố)

Góc bể bên trời.— Dịch câu « *Thiên biên hải giác* » dùng để nói chỗ xa xôi cách-trở.

Đã đành **góc bể bên trời**
Lân-la ngày bạc, qua vời xuân xanh.

(PHAN TRẦN)

Gót câu.— Gót đỏ như chân chim bồ câu; nghĩa rộng nói gót đàn bà đẹp.

Gót câu *đủng-đỉnh chân hài*
Mày tằm mắt phượng, đọ vời Tố nga.
CHÀNG CHUỐI TRUYỆN

Gót kim liên.— Tức là gót sen vàng. Xem « GÓT VÀNG ».

Cầu hồng dậm tiếng giầy tựa sấm, xô bồ dưới nguyệt **gót kim liên**;
Các phượng chen bóng bụi đường mây, thấp-thoáng trong gương da bạch ngọc.
(TẦN CUNG OÁN)

Gót hài.— Đàn bà con gái nhà quyền quý hay đi hài. Nghĩa rộng nói con gái đẹp.

Trên đầu ngọc chít, trâm cài,
Dưới chân ren rén, **gót hài** *khoan-khoan.*
(PHƯƠNG HOA)

Gót hoa.— Cũng như « GÓT SEN ».

Giã Sinh, nàng trở **gót hoa**,
Khỏi mành mành thấy sư-già xuống thăm.
(PHAN TRẦN)

Gót lan — Nghĩa rộng là gót chân đàn bà con gái; cũng như những chữ « GÓT HOA, GÓT SEN ».

Chợt nghe chín khúc tơi bời,
Thềm lan lặng đứng vội dời **gót lan**.
(HOA TIÊN)

Gót loan.— Gót chân đàn bà con gái.

Kịp truyền man tốt mấy lời,
Giọn đường núi Nhạn, kịp dời **gót loan.**

(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Gót ngọc.— Dùng nói cả đàn ông và đàn bà, có ý nói gót chân quý như ngọc. Ta thường nói: « *Xin dời gót ngọc sang chơi* ».

Lòng tơ còn vướng chàng Kim-Trọng,
Gót ngọc *không dành giấc Thúy-quan.*

PHẠM-QUÝ-THÍCH
(Đề Kiều)

Gót sen.— Nguyên về đời Lục Triều bên Trung-Hoa, vua Nam Tề yêu Phan-Quý-Phi sai làm hoa sen bằng vàng lát xuống đất cho nàng đi, rồi nói rằng: « Quý-phi đi một bước, chân nở ra một đóa sen ».

Từ đấy, hay dùng « GÓT SEN » hay « SEN VÀNG » để nói gót chân người con gái đẹp.

Thời trân thức-thức sẵn bầy,
Gót sen *thoăn-thoắt dạo ngay mé tường.*

(KIỀU)

Gót tiên.— Gót chân đàn bà đẹp, có ý nói đẹp như tiên. Dùng để nói cho đẹp lời.

Công tư đôi nhẽ đều xong,
Gót tiên *phút đã thoát vòng trần ai.*

(KIỀU)

Gót vàng.— Cũng như « GÓT NGỌC ».

Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
Gót vàng *dậm đạp máy âm dương.*

LÊ-THÁNH-TÔNG
(Thơ dệt cửi)

Gốc phần — Xem « GỐC TỬ ».

Gốc phần *dù lại dạo qua,*
Cành vin chẳng kẻo bẻ hoa tay người.

(HOA TIÊN)

Gốc tử.— TỬ : cây tử. Thường ví cây tử với cha. Sách Tả truyện có nói : «*Phần tử thị cố hương*» nghĩa là cây phần, cây tử là chốn cố hương. Thường nói hai chữ « *phần tử* » là chỗ quê hương mình ở cũ

Sân lai cách mấy nắng mưa,
Có khi **gốc tử** *đã vừa người ôm.*

(KIỀU)

Gối du tiên.— DU : chơi ; TIÊN : cảnh tiên. Tục truyền đời Đường, nước Quy-Tư dâng Trung-Quốc một cái gối khi nằm ngủ, gối lên thì thấy chiêm bao đi chơi khắp cảnh tiên.

Trên gác phượng, dưới làu xanh,
Gối du tiên *hãy rành-rành song-song.*

(CUNG OÁN)

Gối điệp.— Cũng như « GIẤC ĐIỆP ».

Đất khách đèn ngư giang một bóng,
Làng quê **gối điệp** *tỉnh năm canh.*

(Thơ cô Triều Lê)

Gối loan.— GỐI thêu chim LOAN ; gối của hai vợ chồng nằm.

Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan *tuyết đóng, chăn cù giá đông.*

(CUNG OÁN)

Gối Ôn.— Nguyên Tư-Mã-Quang đời Tống, hiệu Ôn-Công rất ham đọc sách, sợ đêm ngủ quên nên làm một chiếc gối tròn, gối cho dễ tỉnh ngủ để học.

Vì thế nên sau hay dùng « GỐI ÔN » để vì việc học hành chăm chỉ.

Thường hay nói : « GỐI ÔN MÀN ĐỒNG, CỬA KHỔNG SÂN TRÌNH ».

Duyên kết kẻ **gối Ôn**, *màn Đồng,*
Mối xe nên chỉ Tấn, tơ Tần.

VÔ DANH

(Hiếu Sỹ từ nông phố)

Ôn *đặt* **gối**, *Đồng vây màn,*
Sớm nghiền kinh sử, tối bàn văn-chương.

(PHAN TRẦN)

Gối phượng chăn loan.— Gối thêu chim phượng, chăn thêu chim loan để dùng vào việc hôn-nhân, có ý chúc cho vợ chồng bao giờ cũng xum vầy vui vẻ quấn quít như loài chim phượng và chim loan.

Vẫn **gối phượng chăn loan** *chi chờ đợi,*
Nào tin ong sứ điệp chi đi về.

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phố)

Gối tiên.— Do « *gối du tiên* ». Xem « GỐI DU TIÊN ». Thường dùng để nói chỗ nằm hay giấc ngủ của người con gái đẹp.

Buông màn nhẹ bước vào trong,
Gối tiên *trằn-trọc luống giong canh dài.*

(HCA TIÊN)

Gội gió dầm mưa.— Dịch câu « *mộc vũ trất phong* » có ý nói vất vả khó nhọc.

Ông cha **gội gió dầm mưa**,
Bao công gây dựng là cơ sở nhà.

Hoàng-văn-Sỹ
(QUỐC CHÍ)

Gởi mai.— Hay là TẶNG MAI. Nguyên ngày xưa Lục-Khải và Phạm-Việp chơi với nhau rất thân. Lục-Khải ở Giang-Nam gởi một cành mai về tận Tràng-An tặng Phạm-Việp. Nghĩa bóng nói sự bè bạn thân thiết.

Rằng từ bẻ liễu lên đường,
Gởi mai *sao hãy trễ tràng đến nay.*

(HOA TIÊN)

Gương Hàn.— Là mặt gương trong cung Quảng-Hàn, tức là mặt trăng.

Gương Hằng.— Cũng như « GƯƠNG NGA ».

Gấm Chức dong tơ khuây cửi mắc,
Gương Hằng *ngẩm bóng, ngại trâm cài*

LÊ-THÁNH-TÔN

Gương loan.— Dịch « *loan kính* ». Nguyên ngày xưa Lục Tân-Vương nuôi một con chim loan, ba năm không hót. Sau vợ ông nói : « *tôi nghe nói giống chim loan hễ có đôi mới hót* » ; ông liền lấy gương chiếu, chim tưởng là có đồng loại, kêu nghe thảm-thiết, đến đêm không thấy bóng chim loan trong gương, nhớ nhầy mãi rồi chết. Vì thế, trong văn chương dùng điển đó để nói đôi lứa nhân duyên.

Đã gác **gương loan** *treo giá ngọc,*
Nỡ hoài chim cú đậu cành mai.

(CAO-BÁ-QUÁT)

Gương Nga.— NGA : Hằng Nga. Nghĩa bóng là mặt trăng.

Gương Nga *vằng vặc dòm song,*
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
(KIỀU)

Lưu liên khi lại huỳnh song,
Gương Nga *đã gác non đông nửa vừng.*
(HOA TIÊN)

Gương thiềm.— Nghĩa bóng là mặt trăng. Cũng như « GƯƠNG NGA ».

Bến giặt tơ, người vốc nước còn khuya,
gương thiềm *đứng trong tay lóng lánh.*
HỮU HỘ LƯƠNG
(Tụng Tây-Hồ)

Gương Tư-mã.— Thường nói thứ gương soi con, hình chữ nhật bán ở các hàng. Nghĩa bóng nói về việc Tư-Mã-Tương-Như đời Hán, gẩy khúc đàn « *Phượng cầu kỳ hoàng* » để ve nàng Trác-Văn-Quân. Đời chê bai người không đứng đắn, nên sau hay lấy việc đó răn dạy đàn bà con gái. Xem « CẦU HOÀNG ».

Mảnh **gương Tư-Mã** *để người soi chung.*
CA DAO



Hà châu.— HÀ: sông; CHÂU: bãi. Nghĩa đen là bãi cát bên sông. Trong Kinh-thi có thơ: « *Quan quan thư cưu, tại hà chi châu; yểu điệu thục-nữ, quân-tử hảo cầu.* »

DỊCH: Quan quan cái con thư-cưu.
Con sống con mái cùng nhau bãi ngoài.
Dịu dàng thục-nữ như ai,
Sánh cùng quân-tử tốt đôi vợ chồng.

TẢN - ĐÀ

Chim Thư cưu là một giống chim nước, hay ở các bãi sông. Thứ chim này đẻ ra từng đôi sẵn, mà đôi nọ không loạn với đôi khác, lại một đôi thường cùng đi với nhau nhưng không đi gần, nhờn nhau. Mao-Trạnh đời Hán làm truyện thích Kinh-Thi đã nói: « loài chim thư cưu rất thân nhau mà có biệt ». Lại truyện Liệt-nữ nói: « chưa từng trông thấy bốn chim thư cưu cùng đậu một cành, hay thấy một con đi lẻ ». Đời xưa cho thứ chim đó có đức trinh tĩnh, nên thường ví chim thư-cưu với người quân-tử và thục-nữ, ý nói vợ chồng vui vẻ và cung-kính cũng như tính con chim thư cưu rất thân mà có biệt không nhờn vậy.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « HÀ CHÂU » để nói những đôi vợ chồng trinh thục.

Ra vào nương náu **Hà châu**,
Phong trần đã trải mấy thâu cùng người.
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Thề lòng đợi bến **Hà châu**,
Đợi nhau trên Bộc trong dâu ra mà.
(HOA TIÊN)

Hà đông.— Hà-Đông là một xứ ở bên Trung-quốc, tục truyền có nhiều sư-tử; nghĩa bóng thường dùng nói người đàn bà hay ghen. Xem « SƯ TỬ ».

Hầu hạ đã cam phần cát lũy,
Nhặt khoan còn ỏi tiếng **Hà-Đông**.
TÚ-XƯƠNG
(Thơ Lấy lẽ)

Hà lương.— HÀ: sông; LƯƠNG: rường nhà; HÀ LƯƠNG: nghĩa đen là cái rường nhà trên sông. Nghĩa rộng là cái cầu. Nghĩa bóng nói từ biệt nhau. Lý-Lăng gửi thơ cho Tô-Vũ có câu:

Huề thủ thượng **hà lương**,
Du tử mộ hà chí!
Dịch: *Dắt tay lên đến trên cầu,*
Hỏi người du-tử ở đâu chiều này?

Hà lương *chia rẽ đường này,*
Bên đường trông bóng cờ bay ngùi ngùi.
(CHINH PHỤ NGÂM)

(Chớ nhầm với HÀ-LƯƠNG là một khúc hát vui « Xem : LONG HÀ LƯƠNG ».)

Hà sa.— HÀ : sông ; SA : cát. Do câu « *Hằng-hà sa số* » của nhà Phật. Nghĩa bóng nói nhiều không thể đếm được.

Ở bất nhân sau chịu tội nghiệp,
Cứu được người phúc đẳng **hà sa.**

(NGẠN-NGỮ)

Hải đường.— Tên một thứ cây hoa nở về mùa xuân, có sắc đẹp, không hương thơm. Nghĩa rộng tả về cảnh mùa xuân ; nghĩa bóng tả sắc đẹp người con gái.

Hải đường *lả ngọn đông lân,*
Giọt sương gieo nặng cành xuân là-đà.

(KIỀU)

Liễu thược-dược mơ màng thụy-vũ.
Đóa **Hải-đường** *thức ngủ xuân tiêu,*

(CUNG OÁN)

Hải đường *mơn mởn cành tơ,*
Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng.

(KIỀU)

Hải hà.— HẢI : bể ; HÀ : sông. Nghĩa rộng là cả thiên hạ, cả trong nước ; nghĩa bóng là rộng mênh-mông không biết thế nào mà kể.

Cứu khổ cứu nạn, đức kia **hải hà.**

(QUAN THẾ ÂM)

Hải yến hà thanh.—Bể lặng sông trong, nghĩa rộng nói đời thái bình, dân sự yên vui, không có giặc giã trộm cướp.

Bốn phương **hải yến hà thanh.**
Muôn dân trăm họ thái-bình âu ca.

(PHƯƠNG HOA TRUYỆN)

Hàn gia.—HÀN : lạnh ; GIA : nhà. Nghĩa bóng nhà nghèo (lời nói khiêm).

Hàn gia *ở mái tây hiên.*
Dưới giòng nước chảy, bên trên có cầu.
(KIỀU)

Hàn huyên.—HÀN ; lạnh ; HUYÊN : ấm. HÀN HUYÊN là ấm lạnh, lời hỏi thăm nhau, ấm lạnh thế nào ?

Mặt nhìn mặt, càng thêm tươi,
Bên nhời vạn phúc, bên nhời **hàn huyên**.
(KIỀU)

Hàn lệ.—HÀN : lạnh ; LỆ : nước mắt. HÀN LỆ là nước mắt tràn hòa, tức là khóc lắm.

Mấy giòng **hàn lệ** *bao giờ cho khô.*
?

Hàn luật.—Luật văn thơ của họ Hàn. Nguyên ông Nguyễn-Thuyên, đời vua Trần-nhân-Tông (1255) có làm bài văn bằng quốc âm tế cá sấu ở sông Phú - Lương (Nhị - Hà) cũng giống như chuyện ông Hàn-Dũ [illegible]6) là một học-giả nhà Đường bên Tr[illegible]c làm văn tế cá sấu ở phủ Triều-Châu. Vì thế vua Trần-Nhân-Tông mới đổi họ cho là họ Hàn. Nước ta có văn nôm khởi từ ông Hàn-thuyên trước nhất, nên sau làm văn nôm mới gọi là HÀN LUẬT.

Hàn mặc.—HÀN : ngọn bút lông ; MẶC : mực. HÀN MẶC là vật dùng của văn-nhân, nghĩa rộng nói chung việc thơ từ, văn chương.

Sông Thù luống những khát khao,
Rắp đem **hàn mặc**, *ép vào biển mâu.*
(HOA TIÊN)

Hàn ôn.—HÀN : lạnh ; ÔN : ấm. Cũng như chữ « HÀN HUYÊN » dùng để nói khi hỏi thăm nhau.

Bạch sư mới kể **hàn ôn** *gót đầu.*

(PHAN TRẦN)

Hàn quang. – HÀN : lạnh ; QUANG : ánh sáng, HÀN QUANG là mặt trăng, nghĩa bóng nói người con-gái đẹp.

Hoa thu nọ còn phong nộn nhị,

Nguyệt thu kia chưa hé **hàn quang.**

(CUNG OÁN)

Hàn song. – HÀN : lạnh ; SONG : cửa sổ, HÀN SONG nghĩa rộng là buồng học.

Tiện cho Diêu-đệ theo cùng,

Hàn song *phong nguyệt bõ công sách đèn.*

(HOA TIÊN)

Hãn mã. – HÃN : mồ hôi ; MÃ : ngựa. HÃN MÃ là mồ hôi ướt thấm trên mình ngựa, nói người có công lao trận mạc.

Trong thanh sử còn ghi công **hãn mã.**

?

Hang sâu núi cả. Do câu «*Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng* » ở trong Kinh-Thi. Xem CỐC LĂNG ».

Mới hay có thịnh có suy.

Hang sâu núi cả, *có khi đổi dời.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hàng gấm thêu.—Do câu « *Cẩm tú văn chương* » nghĩa là văn chương như gấm thêu, nghĩa bóng nói khen lời văn hay chữ đẹp như gấm thêu.

Nàng rằng vâng biết ý chàng..
Lời lời châu ngọc hàng **hàng gấm thêu.**
(KIỀU)

Hằng Nga.— Xem « Ả HẰNG ».

Hương trời đắm nguyệt say hoa,
Tây-Thi mất vía **Hằng-Nga** *giật mình.*
(CUNG OÁN)

Hành môn. — HÀNH : gỗ ngang ; MÔN : cửa. Nghĩa bóng nói người ở ẩn không muốn tiếp ai, nên lấy gỗ ngang chắn cửa.

Cùng nhau một giấc **hành môn,**
Lau nhau riu-rít cò con cũng tình.
(CUNG OÁN)

Hành viện.— HÀNH : trải qua ; VIỆN : nhà. Nghĩa rộng là cửa hàng thanh lâu, có ý nói ai cũng đến trải qua xem dạng rồi thôi, chứ không phải chốn ở lâu dài.

Cũng nhà **hành viện** *xưa nay,*
Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người.
(KIỀU)

Hạt mưa.— Do câu ca dao của ta :

« *Đàn bà như hạt mưa sa,*
« *Hạt vào đài các, hạt ra ruộng bùn* ».

Trung-Quốc cũng có câu ngạn-ngữ : « *Phụ nhân như vũ châu trích hạ, hoặc hạ vu tịnh,*

hoặc hạ vu hoa viên », nghĩa là đàn bà như hạt mưa sa, hạt sa xuống giếng, hạt sa vào vườn.

Trong văn chương, thường dùng tiếng đó ví với thân phận đàn bà, có ý cho thân phận đàn bà không thể định được trước, may gặp chồng hay thì nên sang như rơi vào đài các, rủi gặp chồng dần thì khổ nhục như xuống ruộng bùn.

Hạt mưa *sá nghĩ phận hèn,*
Liều đem tấc cỏ, báo đền ba xuân.
(KIỀU)

Hý trường — HÝ : chơi bời cợt riễu, trò chơi; TRƯỜNG : chỗ nhiều người tụ họp. HÝ-TRƯỜNG nghĩa là rạp hát, nghĩa rộng nói cõi đời, có ý ví cõi đời như rạp hát, người ở đời như con hát đóng trò, lúc đóng trò này, chốc diễn vai khác.

Tạo-hóa gây chi cuộc **hý trường**.
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.
Bà huyện THANH-QUAN
(Thanh-Long Hoài-cổ)

Hiên cái. — HIÊN : xe ; CÁI : lọng ; hai thứ thường các quan dùng Nghĩa bóng nói công danh sĩ hoạn.

Cái khóa giàn là giống ở đâu?
Cứ lẻo-đẻo cập kề **hiên cái**.
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Hiên mai. — HIÊN : mái hè, hay là nhà nhỏ ; MAI : cây mai. Tục ngày xưa ưa quý hoa mai,

thường ví hoa mai với người học giỏi, nôn thường ở sân hay trồng mai.

Trong văn-chương hay dùng hai tiếng « HIÊN MAI » cho đẹp lời, cũng như những tiếng « THỀM HOA » « PHÒNG HOA ».

Chờ khi vắng vẻ **hiên mai,**
Tìm Hương mà lại giải bầy với Hương.
(PHAN TRẦN)

Hình hạc.— Hình con chim hạc. Chim hạc vốn cao và gầy, nên thường dùng ví với người gầy-gò mảnh-khảnh, hay ví với người nghèo túng.

Trông gương của cải xác vờ,
Ngẫm chốn tư cơ **hình hạc.**
VÔ DANH
(Đàm tục phú)

Hoa cỏ.— Do « HOA THẢO », nghĩa đen là hoa và cỏ. Nghĩa rộng nói về văn-chương hay cảnh trí.

Bốn bầy năm dư nay mới thấy,
Hải-tần **hoa cỏ** *rực màu tươi.*
?
(Thơ mừng Hải-phòng Tuần Báo)

Anh hùng họa biết anh hùng nhỉ.
Hoa cỏ *phen này có chủ ông.*
Á-NAM

Hoa cỏ *lấp chen đường để bá.*
Nắng mưa mờ mịt ngõ công hầu,
Ô. XUÂN
(Loa thành hoài cổ)

Hoa đèn. — HOA là kết tinh của loài cây, có nhiều sắc đẹp nên thường hay ví với người con gái đẹp ; ĐÈN là cái vật dùng để thắp ban đêm. HOA ĐÈN, nghĩa đen là cái hoa ở ngọn đèn ; nghĩa bóng là người con gái đẹp.

Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ.
Vẻ tiêu tao lại võ **hoa đèn**

(CUNG OÁN)

Hoa khôi. — Nghĩa là đầu các thứ hoa. Nguyên ngày xưa Đỗ-Thập-Nương là một người con gái hồng - lâu rất đẹp, thiên-hạ thường tặng cho là « *Hoa khôi vương-tử* », vì thế đời sau hay dùng hai tiếng « HOA KHÔI » để nói những ả hồng-lâu hay thanh-lâu đẹp nhất. Đến nay, lại thường dùng hai tiếng « HOA-KHÔI » nói những người con gái đẹp nổi tiếng, chứ không phân biệt hạng nào.

Hoa khôi *một tiếng kiều nhi,*
Thiếp hồng tìm đến hương-khuê gởi vào.

(KIỀU)

Hoa lê. — Hoa lê thường nở về xuân. Dùng để nói về tiết xuân. Nghĩa bóng nói tả người con gái đẹp.

Tả mùa xuân như câu :

Cỏ non xanh tận chân giời,
Cành lê *trắng điểm một vài bông hoa.*

(KIỀU)

Tả con gái đẹp, như câu :

Cớ sao trắn-trọc canh khuya,
Màn **hoa lê** *đã đầm đìa giọt mưa.*

(KIỀU)

Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng trăng đã xế, **hoa** *lê lại gần.*
(KIỀU)

Hoa nô.— HOA : hoa ; NÔ : đày tớ. Người đày tớ gái. Nghĩa rộng có khi dùng như « HOA-NƯƠNG » hay « KỸ-NỮ » con gái lầu xanh, có ý nói dùng để hầu hạ.

Hỏi hoa, hoa chẳng nói,
Trông hoa, hoa lại cười,
Hoa nô *cũng giống chơi bời,*
Yêu hoa, hoa có yêu người hay không ?
Nước xanh càng tỏ thức hồng.
TẢN - ĐÀ
(Trên ao sen chơi hoa)

Rằng **hoa nô** *đủ mọi tài,*
Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe.
(KIỀU)

Hoa nguyệt.— HOA : hoa ; NGUYỆT : trăng. Nghĩa bóng chuyện trai gái cùng nhau chơi trăng, xem hoa lúc ban đêm.

Nguyệt hoa, **hoa nguyệt** *nào nùng,*
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng.
(KIỀU)

Người đà **hoa nguyệt** *chi đây,*
Ngán thay cho khách những say-sưa lòng.
(HOA TIÊN)

Hoa sầu liễu ủ.— Hoa héo, liễu rủ. Nghĩa bóng nói dáng điệu người đàn bà con gái âu-sầu buồn-bã.

Mặt ngọc từ lìa chốn sáu cung.
Hoa sầu liễu ủ *kém hình dung.*

(Thơ Chiêu-quân xuất tái
Hồng-Đức Thi-Tập)

Hòa canh.—HÒA : điều hòa ; CANH : món ăn. Tức là « ĐIỀU CANH » nghĩa đen là nếm canh, nghĩa bóng là Tể-tướng. Xưa vua Cao-Tôn nhà Thương bên Trung-Hoa, cử Phó-Dnyệt làm tướng nói rằng : « *Ngươi với ta nhờ nhau lắm, vi như nếm canh, cậy người cho mắm muối* ». HÒA CANH : việc nấu nướng tức là việc nội trợ.

Thời trân vị đượm hương nồng,
Muối dưa sẵn khách, má hồng **hòa canh.**

(MAI ANH)

Hóa cơ.— HÓA : là phong hóa ; CƠ : là nền. HÓA CƠ là nền móng cho phong hóa, cũng như « TẠO HÓA ».

Hóa cơ *dựng mối luân thường,*
Động đình sớm kết với nàng Thần Long.

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Hóa công.— Cũng như « TẠO HÓA », có ý nói ông trời như người thợ, xây dựng được vạn vật.

Phũ-phàng chi bấy **hóa công,**
Ngày xanh mòn-mỏi má hồng phôi-pha.

(KIỀU)

Hóa duyên.— Chữ trong kinh nhà Phật, nghĩa là người có tiền duyên với ai, kiếp sau hóa thân mượn cửa nhà ấy mà đầu thai vào.

Cớ sao chỉ thử nối đời,
Trả-qu ìn lại thác vào người **hóa duyên,**
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hoắc lê.— Rau HOẮC, rau LÈ. Nghĩa bóng nói cách ăn ở thanh-đạm, chỉ rau đậu không cần thịt cá. (Trái với tiếng CAO LƯƠNG).

Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,
Mùi **hoắc lê** *thanh đạm mà ngon.*
(CUNG OÁN)

Hoạn đồ.— HOẠN : quan ; ĐỒ : đường đi. Thường ví sự làm quan như là đi đường trường, phải trải phong sương, phải vất vả, vả lại đường đi, khúc thì gồ-ghề, khúc thì bằng thẳng ; đi làm quan cũng vậy, có khi thăng khi giáng, có lúc nhục, lúc vinh.

Nền thế-nghiệp đã nhờ gia-ấm,
Miền **hoạn-đồ** *lại lắn thiên-ân.*
CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Hoạn giai.— HOẠN : quan ; GIAI : thềm, bực. Thang bực làm quan.

Hoạn giai *nhỏ mọn đã đành,*
Trong vòng thú-lịnh phẩm binh còn khen.
CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Hoang đường.— HOANG : bỏ không, ruộng bỏ hoang không khẩn ; ĐƯỜNG : lớn. HOANG-ĐƯỜNG là một bãi rộng, không cây cối. Nghĩa bóng nói những sự viển vông không lấy gì làm đích thực mà tin được, như truyện thần tiên, ma quỷ, hay những nhời nói khoác-lác.

Nước nào có nước cũng có sử,
Truyện xưa ghi chép đều **hoang đường.**
DƯƠNG BÁ-TRẠC

Noãn bào dù truyện **hoang đường,**
Vì xem huyền điểu sinh Thương khác gì?
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hoàng hoa. — HOÀNG : vàng ; HOA : hoa. HOÀNG HOA là hoa cúc vàng. Trong Kinh Thi, chương « *Hoàng hoàng giả hoa* » nói : Người đi thú hay là đi sứ phương xa nhớ nhà làm thơ « *Hoàng Hoa* » ; nhân thế mới gọi đi thú hay đi sứ là chốn « HOÀNG HOA » và nhời nhớ nhà là nhời « HOÀNG HOA ».

Xót người lần-lữa ải xa,
Xót người nương chốn **hoàng hoa** *dặm dài.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Đường mây sớm giục sứ trời,
Pha-ri (Paris) *muôn dặm mấy nhời* **hoàng hoa.**
TRẦN ĐÌNH-LƯỢNG
(Như tây nhật trình)

Hoàng hôn.— HOÀNG : vàng ; HÔN : buổi tối. HOÀNG HÔN là lúc gần tối, lúc trời trắng vàng. (Chớ nhầm với TÀ DƯƠNG là chiều).

Kim cổ treo chung tranh thủy mặc,
Tang thương chớp nhoáng bóng **hoàng hôn.**
?
Song sa vò võ phương trời,
Nay **hoàng hôn** *đã lại mai hôn hoàng.*
(KIỀU)

Hoàng lương.— Xem « GIẤC KÈ VÀNG ».

Hoàng lương *chợt tỉnh hồn mai,*
Cửa nhà đâu mất, lâu đài nào đây?
(KIỀU)

Hoàng quyền.— Xem « QUYỀN VÀNG ».

Song hồ ngày tháng lân la,
Một hai **hoàng quyền** *năm ba tiểu đồng.*
CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Hoàng Sào.— Đời Đường Hy-Tôn bên Trung-quốc có loạn Vương Chi-Tiên ; Hoàng-Sào, nhân thi Tiến-sỹ không đỗ, bực nhập đảng đi cướp bóc các phủ huyện, nổi dậy một thời. Hoàng-Sào có hai câu thơ : « *Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng, nhất trạo giang-sơn tận địa duy* » ; nghĩa là nửa vai đeo cung kiếm có trời cho, một chèo mà đi khắp non sông trên đất. Cụ Nguyễn-Du lấy hai câu thơ trên thoát ra câu : « *Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo* ».

Nghĩa bóng thường dùng hai tiếng HOÀNG-SÀO nói sự làm giặc.

Làm chi để tiếng về sau.
Nghìn năm ai có khen đâu **Hoàng Sào.**
(KIỀU)

Hòn son — Người nào đánh bạc được nhiều, thiên-hạ bảo là đỏ như hòn son. Nghĩa bóng nói gặp hồi may hồi đỏ.

Sai nhau vì một **hòn son,**
Nên kẻ thế, người còn là thế.
VÔ-DANH

Được lúc **hòn son** *đeo khố, ù thập hồng,*
bạch định chờ nọc lên chi nẩy đùng đùng.
VÔ DANH
(Giới đồ bác phú)

Hồ cầm.— HỒ : rợ Hồ ; CẦM : đàn. Tức là cây đàn Tỳ-bà. Nguyên đời Hán Vũ-Đế, vì nàng Chiêu-Quân phải đi cống rợ Hồ, lúc đi có mang theo một cây đàn tỳ-bà để dùng, nên tự đấy, gọi cây đàn tỳ-bà là HỒ CẦM.

Có sách chép : Hồ-cầm là một thứ đàn hình như đàn tỳ-bà, nhưng phải kéo như kéo nhị, chứ không gẩy.

Cung thương làu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt **hồ cầm** *một trương.*
(KIỀU)

Hồ hải.— HỒ : hồ ; HẢI : bể. Nghĩa bóng nói người hào-hiệp có chí dọc ngang.

Thường nói : *« Chí hồ hải »,*
Có một người kiếm-hiệp **hồ hải** *ngao du,*
TỪ LONG
(Phú hồ Hoàn Kiếm)

Hồ thỉ.— Xem « TANG BỒNG ».

Trách những người thịt bắp vai u, đường lui tới, nhẽ thiệt hơn, ở chẳng trông sau trông trước;

Nào những kẻ mặt to tai nhớn, chí tang bồng duyên **hồ hải**, *đi cho biết đó biết đây,*

VÔ DANH

(Răn đời phú)

Hồ lui lang tới.— Do câu « *Tiền môn cự hổ, hậu hộ tiến lang* », nghĩa là cửa trước lui được hổ, thì cửa sau lang lại tới. Nghĩa rộng là tránh được đảng nọ, lại mắc đảng kia. Cũng cùng một nghĩa với câu của ta « *Người trước đánh đau, người sau mau đánh.* »

Hồ lui lang tới *khéo thay,*
Mạc kia vừa dẹp, Trịnh này lại lên.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hộc tốc.— HỘC : run ; TỐC : mau. HỘC TỐC trong Hán-văn nghĩa là sợ run, sang quốc-văn, hai tiếng HỘC TỐC chỉ nghĩa là nhanh, mạnh quá thở hộc lên, nên thường nói : « HỘC TỐC GIỐC GAN ».

Hai tiếng « *Hộc tốc* » lại có nghĩa là cái giậm để đánh cá. Nguyên xưa về đời Lê, tục truyền có ông quan, người làng Quyết Động, tức là làng Quít (Hà-đông) đi sứ Trung-Quốc, học được nhiều nghề về làng định dạy dân. Khi đi sứ về, dân làng đến chơi mừng, nhân lúc hào hứng hỏi dân muốn học nghề ăn ngay hay lâu ăn, dân làng đồng thanh xin học nghề ăn ngay. Ông mới sai mang tre đến

ông dạy cho đan cái giậm (tức là cái dủi). Đan xong, ông tự lội xuống nước dạy cách đánh giậm. Vì thế đời sau thường gọi cái giậm là cái « HỘC TỐC », có ý nói là cái vật « *vội ăn ngay* ».

Ông lại dạy cho làng Tam-Xá học nghề thêu.

Làng Đào-Xá, học nghề làm lọng ;

Làng Bình-Vọng, học nghề sơn ;

Làng Hương-Dương học nghề thêu.

Ngày nay năm làng cùng thờ ông làm Tổ dạy những nghề trên.

Anh bảo nó chạy thật nhanh, HỘC TỐC giộc gan lên mới kịp được.

Hồi trang.— HỒI : về ; TRANG : sửa soạn quần áo. HỒI TRANG là đi xa, thu xếp hành lý để về.

Nghe lời khuyên-nhủ thong dong.
Đành lòng, Sinh mới quyết lòng **hồi trang**.
(KIỀU)

Hội gió mây.— Xem « PHONG VÂN ».

Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng phải xênh xang **hội gió mây**.
(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)
(Than nghèo)

Hồn mai.— Do câu « *Quế phách mai hồn* », trong văn-chương thường dùng để tả lúc ngủ cho đẹp lời.

ông dạy cho đan cái giậm (tức là cái dủi). Đan xong, ông tự lội xuống nước dạy cách đánh giậm. Vì thế đời sau thường gọi cái giậm là cái « HỘC TỐC », có ý nói là cái vật « *vội ăn ngay* ».

Ông lại dạy cho làng Tam-Xá học nghề thêu.

Làng Đào-Xá, học nghề làm lọng ;

Làng Bình - Vọng, học nghề sơn ;

Làng Hương-Dương học nghề thêu.

Ngày nay năm làng cùng thờ ông làm Tổ dạy những nghề trên.

Anh bảo nó chạy thật nhanh, HỘC TỐC giộc gan lên mới kịp được.

Hồi trang.— HỒI : về ; TRANG : sửa soạn quần áo. HỒI TRANG là đi xa, thu xếp hành lý để về.

Nghe lời khuyên-nhủ thong dong.
Đành lòng, Sinh mới quyết lòng **hồi trang.**
(KIỀU)

Hội gió mây.— Xem « PHONG VÂN ».

Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng phải xênh xang **hội gió mây.**
(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)
(Than nghèo)

Hồn mai.— Do câu « *Quế phách mai hồn* », trong văn-chương thường dùng để tả lúc ngủ cho đẹp lời.

Nguyên tích, ngày xưa đời Đường có Triệu-Sư-Hùng chơi đất La-Phù, đi qua rừng, gặp tối phải vào trọ một nhà bán rượu, thấy một người con gái ra đón mời uống rượu một cách thanh-tao lịch-sự. Triệu-Sư-Hùng uống say, ngủ đến sáng, dậy thấy mình nằm dưới gốc cây mai; vì thế sau hay dùng hai tiếng « HỒN MAI » để tả giấc ngủ là do đó.

Hoàng lương chợt tỉnh **hồn mai,**
Cửa nhà đâu mất lâu đài nào đây!

(KIỀU)

Hồng mao.— Lông chim hồng. Tư-Mã-Thiên sử gia đời Hán, có nói: « *Người ta ai cũng phải một lần chết, có cái chết nặng như núi Thái-Sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng* ». Lý-Bạch đời Đường có thơ rằng: « *Yên nam tráng-sĩ ngộ môn hào, Thái-Sơn nhất trịch khinh hồng mao*, nghĩa là tráng-sĩ ở Yên-Nam vốn giòng hào-kiệt ho Ngô, gieo núi Thái-Sơn nhẹ như lông chim hồng vậy » có ý nói dẫu to như núi Thái-Sơn, những bậc Tráng-sĩ anh-hào cũng không coi ra gì.

Nghĩa bóng thường dùng để tả chí-khí người anh-hùng hào-kiệt.

Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-Sơn nhẹ tựa **hồng mao**

(CHINH PHỤ NGÂM)

Hồng nhạn.— Chim hồng chim nhạn. Chim nhạn có đặc tính là bay bao giờ cũng có đàn, lớn trước bé sau, rất thứ-tự như anh em,

nên thường ví với luân anh em. Lại có bản năng nữa là hợp bầy mà dìu-dặt nhau, nên khi bay dàn hàng chữ nhất, hễ gặp gió bão, những con lớn có lịch-duyệt biết tin trước, báo tin cùng lánh. Thường năm, theo mùa lạnh ấm đổi chỗ ở, vì thế gọi là *sương tín*, lại khi nào sắp có sương mù thì chim nhạn ở phía bắc bay lại, như báo tin sương vậy.

Các nhà văn hay lấy những cái đặc tính và bản-năng của chim nhạn để tả :

1·) Luân anh em ;
2·) Nghĩa hợp quần ;
3·) Đưa tin tức ;
4·) Thời tiết (thu sang đông)

Về tin tức :

Tin nhạn *vắn, lá thư dài,*
Đưa người cửa trước rước người cửa sau.
(KIỀU)

Về thời tiết :

Phận bồ từ vẹn chữ tòng,
Đổi thay **nhạn** *yến đã hòng đầy năm.*
(KIỀU)

Hồng nhan.— Nghĩa đen là mặt đỏ hồng, tức là lúc tuổi trẻ, mặt hồng hào.

Hai tiếng đó, trong văn-chương Trung-Quốc dùng nói cả về con trai con gái, như ở Đường-Thi có câu : « **Hồng nhan** *khí hiền nhiễn ; Bạch thủ ngọa tùng vân* ».

Trong văn nôm, ta chỉ dùng hai tiếng đó về con gái đẹp, và có khi dùng nghĩa

bóng để tả về sự vất-vả trong tình trường, nên hay nói « KIẾP HỒNG NHAN ».

Vẻ chi một mảnh **hồng nhan**,
Tóc tơ chưa chút đền ơn sinh thành.
(KIỀU).

Rằng : « **hồng nhan** *tự thuở xưa*,
« *Cái điều bạc mệnh, có chừa ai đâu* ».
(KIỀU)

Vực nước vì còn tài Vệ, Hoắc,
Tanh hôi chi để lụy **hồng nhan**.
(VƯƠNG TƯỜNG TRUYỆN)

Phận **hồng nhan** *có mong manh*,
Nửa chừng xuân, thoắt gẫy cành thiên hương.
(KIỀU)

Hồng quân.— HỒNG : to ; QUÂN : khuôn. Cái khuôn lớn, nghĩa bóng là trời.

Hồng quân *với khách hồng quần*,
Đã xoay đến thế còn vần chưa tha.
(KIỀU)

Hồng quần.— HỒNG : đỏ ; QUẦN : quần. Tục xưa các nhà sang trọng, con gái hay mặc quần điều, nên trong văn chương hay dùng hai tiếng đó nói bậc mỹ-nữ.

Phong lưu rất mực **hồng quần**
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
(KIỀU)

Hồng quần *nhẹ bước chinh an*,
Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên thành.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hồng trần.— HỒNG : đỏ ; TRẦN : bụi. Nghĩa rộng là cõi đời, nên thường nói : « CÕI HỒNG TRẦN, hay là CÕI BỤI HỒNG ».

Đùng đùng gió giục mây vần,
Một xe trong cõi **hồng trần** *như bay.*
(KIỀU)

Chí nam nhi ngang dọc bốn phương trời
Đâu là chẳng **hồng trần** *từ mạch.*
VÔ DANH

Hơi đồng.— Do tiếng « *đồng xú* » nghĩa là đồng tanh. Nguyên trong sách Hậu-Hán chép rằng : Thôi-Liệt nộp tiền 50 vạn để được làm quan Tư-đồ, hỏi con ngoài họ nghị-luận thế nào ? Con trả lời rằng : người ta chê có *hơi đồng*. Vì thế, sau thường dùng hai tiếng đó, nói những sự lấy tiền để mua danh vọng, hay cậy của để lung-lạc đời.

Mụ càng tô lục chuốt hồng,
Máu tham hễ thấy **hơi đồng** *là mê.*
(KIỀU)

Mười mấy năm xưa ngọn bút lông,
Xác-xơ chẳng bợn chút **hơi đồng**.
TẢN ĐÀ

Hơi kẻm.— Cũng như « HƠI ĐỒNG ».

Chẳng khôn ngoan cũng chẳng thân sơ,
Có **hơi kẻm** *mới tha hồ ngang ngửa,*
NG. CÔNG TRỨ
(Phàm kim chi nhân)

Hơi may.— Gió lạnh về mùa thu. Ta thường nói « HƠI MAY » hay « GIÓ MAY ».

Dạy rằng : « heo hắt **hơi may**,
« Chiều thu nhường cũng nên say chiều người ».
(HOA TIÊN)

Hơi sói.— Hơi con chó sói, nghĩa bóng nói giặc-giã. Xem « ẢI LĂNG ».

Từng phen rửa kiếm, treo cung,
Ải im **hơi sói**, *bể không tăm kình,*
NG. CHỈ-TÍN — NG. PHAN-LANG

Hợp-phố.— Xem « CHÂU VỀ HỢP PHỐ »

Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu **Hợp-phố** *mà mong châu về.*
(KIỀU)

Huệ lan.— Xem « LAN HUỆ ».

Huệ lan *sực nức một nhà.*
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa.
(KIỀU)

Huyên đình.— HUYÊN : cỏ huyên ; ĐÌNH : sân. Thường dùng để nói bà mẹ. Cũng như « NHÀ HUYÊN, HUYÊN ĐƯỜNG ».

Gia quan mới dạo nhà huỳnh,
Thú nhà hầu hạ **huyên đình** *bấy lâu.*
(HOA TIÊN)

Huyên đường.— Xem « NHÀ HUYÊN ».

Mười ngày vừa chẵn, **huyên đường** *về quê.*
(PHẠM-CÔNG CÚC-HOA)

Huyên thiên.— HUYÊN là ồn ; tiếng kêu ầm ; THIÊN là giời. HUYÊN THIÊN là ầm giời, nhộn đất đo câu : « *Huyên thiên náo địa* », nghĩa bóng là ầm-ĩ mà không có gì. Thường nói : « *nói huyên thiên* ».

Anh ấy uống nhiều rượu, có lẽ say, nên nói HUYÊN THIÊN.

Huyền điểu.— HUYỀN : đen ; ĐIỂU : chim. HUYỀN ĐIỂU là chim yến. Bà Tổ nhà Thương bên Trung-Hoa nằm mơ nuốt trứng chim huyền điểu sau con cháu làm vua, nên nhà Thương coi chim yến như vật TOTEM.

Noãn bào dù truyện hoang đường,
Vì xem **huyền điểu** *sinh Thương khác gì ?*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Huyền vi.— HUYỀN : sâu ; VI : nhỏ. Nghĩa là sâu kín, nhỏ nhặt, không thể biết được. Nghĩa rộng nói đạo trời đất khó lường được.

Kìa thế-cục như in giấc mộng,
Máy **huyền vi** *mở đóng khôn lường.*
(CUNG OÁN)

Hùng bi.— Xem « MỘNG HÙNG ».

Lạc-Long lại sánh Âu-Kỳ,
Trăm trai đều ứng, **hùng bi** *lạ đường.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Huỳnh song.— Xem « TRƯỚNG HUỲNH ».

Nhớ lúc **huỳnh song** *nơi thôn dã,*
Nhớ khi thượng mã thăm hoa sen.
(VÔ DANH)

Lưu liên khi lại **huỳnh song**.
Gương nga đã gác non đông nửa vừng
(HOA TIÊN)

Hư sinh.— Xem « SỐNG THỪA ».

Tai mắt ấy, đứng trong đất khách,
Quyết chẳng thua Hồ-Đàu chữ « **hư sinh** ».
VÔ DANH

Hứa anh.— HỨA : cho ; ANH : con gái đẹp, giỏi. HỨA ANH, nghĩa là nhận gả con gái cho ai.

Sinh nghi ước kịp ngày mai,
Ai mau chân trước, định lời **hứa anh**.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hữu gia.— HỮU : có ; GIA : nhà ; nghĩa là có nhà, tức là lập gia-đình, nghĩa rộng nói về con gái lấy chồng.

Ông Mạnh-Tử nói : « *Nam tử sinh nguyện vị chi hữu thất, nữ tử sinh nguyện vị chi* **hữu gia**, nghĩa là con trai mong cho có vợ con gái mong cho có chồng ».

Phàm làm phụ-mẫu xưa nay,
Gái sinh mong sớm đến ngày **hữu gia**.
(QUAN ÂM)

Hữu thất.— HỮU : có ; THẤT : nhà. Cũng như tiếng « HỮU GIA », nghĩa rộng là nói có vợ.

Băn-khoăn xu ìn cỗi huyên gầy,

Hươu Tần.— Con hươu của nước Tần. Nước Tần là một cường quốc về đời Chiến - Quốc bên Trung-Hoa. Nghĩa bóng là ngơ-ngác không có chủ có ý nói như con hươu của nước Tần, lúc mất nước, sống không biết về tay ai.

Chim Việt ngựa Hồ lơ-láo đó,
Hươu Tần *yên Tạ lạc-loài mỏ.*

HOÀNG QUANG
(Hải Nam ca khúc)

Hương khuê.— HƯƠNG : thơm ; KHUÊ : buồng. Tức là buồng riêng của người đàn bà con gái.

Lòng hoa phất-phới đôi bề,
Vội vàng vào trước **hương khuê** *ngỏ lời.*

(HOA TIÊN)

Hương lửa ba sinh.— Dịch chữ « *tam sinh hương hỏa* », do tích ông Tình-Lang nằm chiêm bao đi chơi núi Bồng, thấy một ông sư thắp hương, tụng niệm, hương khói rất nhỏ. Tình - Lang hỏi, nhà sư đáp rằng : « *Lúc tôi khấn nguyện, nén hương này vẫn cháy, mà nay tôi đã chuyển sinh ba kiếp người rồi* ».

Thường dùng để nói việc nhân duyên.

Dạy rằng : « **hương lửa ba sinh,**
« *Dây loan xin nối cầm lành cho ai* ».

(KIỀU)

Ấy chẳng qua **hương lửa ba sinh,** *lẽ loi đành tại phận.*

VÔ DANH
(Lắm mối tối nằm không phú

Hương mầu.— Hương có phép mầu - nhiệm của nhà Phật. Cũng như những tiếng « ĐÈN HẠNH, NẦU SỒNG » để tả cảnh chùa, cảnh tu.

Hương trời.—Dịch tiếng « *Thiên-hương* », nghĩa là hương thơm của Trời. Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,
Rẩy run báu nước, **hương trời** *sánh nhau.*
(HOA TIÊN)

Hướng dương.— Hướng trông về mặt trời.

Tô - Lân có thơ rằng : « *Cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt.* **Hướng dương** *hoa thảo dị vi xuân* », nghĩa là lâu đài ở gần nước thì được thấy bóng trăng trước, hoa có hướng trông về phía mặt trời thì dễ có vẻ xuân. Nghĩa rộng nói đàn bà hướng trông vào chồng, bầy tôi hướng trông vào vua.

Hướng dương *lòng thiếp như hoa,*
Lòng chàng lẫn-thẩn e tà bóng dương.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Bình dương nhật nguyệt sáng cao,
Tấm lòng quí hoắc cũng đều **hướng dương.**
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Y

Y bát.— Do *«Y bát chân truyền»* Y : áo ; BÁT : bát ăn cơm. Cái áo mặc và cái bát ăn cơm.

Trong đạo Phật, Y là cái áo cà-sa, BÁT, tiếng Phạn là bát-đà-la (Patra) một vật trong sáu vật của các nhà sư dùng đựng cơm thiên-hạ cúng. Vì thế, hai tiếng « Y BÁT » có khi dùng nghĩa rộng nói về sư, như câu :

Nương bóng bồ-đề, nối giòng **y bát.**

« Y BÁT » cũng lại có khi dùng theo nghĩa Y BÁT CHÂN TRUYỀN, (thày tu truyền giới cho đệ tử) nói về khuôn mẫu đáng để lưu truyền đời này sang đời khác, như câu :

Ở trong quân có họ Sùng,
Sẵn khuôn **y bát** *vốn giòng cân đai.*

(QUAN ÂM)

Y quan.— Y: áo; QUAN: mũ; áo mũ. Nghĩa rộng nói những người làm quan.

Đã sa chân xuống trần hoàn,
Công hầu cũng mặt, **y quan** *cũng người.*
(LƯU-BÌNH DƯƠNG-LỄ)

Ỷ hòe.— Ỷ: dựa; HÒE: cây hòe. Nguyên ngày xưa có người nằm mơ thấy mình tựa cây hòe, đem hỏi Nguyên-Thục, Thục đáp: «*Chữ hòe có chữ mộc và chữ quỷ, tựa vào tất chết thành ra quỷ*». Quả nhiên người ấy chết; nên từ đấy hay dùng chữ «Ỷ HÒE» để nói sự chết.

Ỷ hòe *một giấc còn chi,*
Người là người cõi, thư thì thư không.
(QUAN ÂM)

Ỷ la.— Ỷ: tấm vải nhiều sắc; LA: là một thứ lụa mỏng. Ỷ LA, nói chung các hàng gấm vóc.

Sắm-sanh vội mở tiệc hoa,
Quản huyền riu rít, **ỷ-la** *rỡ ràng*
(HOA TIÊN)

Yên ba.— YÊN: khói; BA: sóng. Cảnh trên khói (mây), dưới nước; nghĩa rộng là cảnh đi thuyền.

Pha phôi trăng mạn gió lèo,
Rộng ngâm vân thủy, bơi chèo **yên ba**.
(HOA TIÊN)

Yên cảnh.— YÊN: khói; CẢNH: cảnh. Hai tiếng đó ở câu thơ của Lý-Thái-Bạch trong bài tự ĐÀO VIÊN DẠ YẾN: «*Dương xuân triệu*

ngã dĩ yên cảnh», nghĩa là mùa xuân vời ta lấy cảnh đẹp.

Nghĩa rộng là cảnh đẹp.

Nghĩa bóng, theo giọng hài-hước, nói về hút thuốc phiện, dùng cũng như tiếng « YÊN HÀ ».

Rặt những khách dương xuân **yên cảnh**, *rủ rê nhau bỉnh chúc dạ du,*

Nguyên những người cố quốc tha hương, nghỉ-ngút cũng hóa công đào chú,

NGÔ ĐIỀN

(Thuốc phiện phú)

Yên hà.— YÊN : khói ; HÀ : ráng mây. Nghĩa bóng là chỗ ở ẩn để dưỡng nhàn, có ý nói ra ngoài trần tục, không màng gì đến sự đời.

Khéo chiều người mến cảnh **yên hà**,
Để quyên khách dạo miền toàn thạch.

NGUYỄN HẰNG

(Tịch cư ninh thế phú)

Nghêu-ngao vui thú **yên hà**,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

NGUYỄN DU

Xinh thay vui thú **yên hà**,
Đào nguyên ướm hỏi ai là chủ nhân.

?

(Thơ thiên thai)

Hai tiếng « YÊN-HÀ » cũng có khi dùng theo giọng hài-hước để nói hút thuốc phiện, nên thường nói : « *thú đi mây về gió* », hay là « *thú yên hà* ».

Yên hoa.—YÊN : khói ; HOA : hoa. Nghĩa bóng nói cảnh phong lưu, xa-xỉ náo-nhiệt, cũng như tiếng « PHỒN HOA ».

Lại cũng dùng để nói cảnh phong tình, cảnh truỵ-lạc của đàn bà.

Thường nói : NỢ YÊN HOA, cũng như NỢ PHONG LƯU.

Sa chân vào xóm **yên hoa,**
?
Cái nợ **yên hoa** *khéo đọa đầy.*
?
Nào những tiêu quàng, tiêu rỡ,
Nợ **yên hoa** *khi gỡ còn chầy,*
Nợ đời trả trả vay vay.

NGUYỄN CÔNG MỘNG
(*Nợ*)

Yên thủy.—YÊN : khói ; THỦY : nước. Nghĩa bóng là tự-do, có ý nói khói muốn bay đâu thì bay, nước muốn chảy đâu thì chảy, không ai ngăn giữ được.

Hóa công khéo dỡ nhân tình.
Đem người **yên thủy** *bỏ vành lạo lung,*

CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Yên vụ.—YÊN : khói ; VỤ : sương mù. Nghĩa rộng là nơi hẻo lánh, xa xôi.

Đạp gai góc, phá tan miền **yên vụ.**

HOÀNG-TÚ

Yến oanh.—Chim yến hay đi từng đàn, chim oanh hay đi có đôi. Nghĩa bóng : đông-đúc, xôn-xao, ríu-rít như đàn chim yến, chim oanh.

Gần xa nô nức **yến oanh,**
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
(KIỀU)

Lại có nghĩa như ong bướm, nên hay dùng ví với trai gái, vợ chồng.

Nỗi danh tài sắc một thì.
Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì **yến oanh**
(KIỀU)

Yến Tạ.—Chim yến ở nhà họ Tạ. Chim yến hay làm tổ ở các nhà cao rộng. Tạ-An ở nước Tấn bên Trung-hoa là nhà thế-phiệt, lâu đài tráng-lệ, rất nhiều chim yến ở, kịp khi có loạn, nhà cửa sa sút, chim bay đi hết. Nghĩa bóng nói dòng-dõi các nhà quan sang, lúc vận hạn phải bơ-vơ không nơi nương tựa, cũng như chim yến nhà họ Tạ.

Chim Việt ngựa Hồ ngơ-ngác đó.
Hươu Tần **yến Tạ** *lạc loài mô ?*
HOÀNG-QUANG
(Hoài nam ca khúc)

Yến tước.— YẾN : chim én ; TƯỚC : chim sẻ; hai giống chim nhỏ bé, nên thường để ví với những người hèn hạ, tiểu-nhân.

Chẳng yêu nhau, chẳng để nhau,
Những loài **yến tước** *hay đâu chí hồng.*
(PHAN TRẦN)

Yêu đào. — Do câu « *đào chi yêu yêu* » ở Kinh-Thi, nghĩa là cây đào non, để ví với người con gái còn trẻ mơn-mởn.

Vẻ chi một đóa **yêu đào**,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.
(KIỀU)

Yêu điệu. — Do câu thơ « *Quan-Thư* » trong Kinh-Thi : « *Yêu điệu thục-nữ* ». YÊU ĐIỆU nghĩa là dịu-dàng ; nghĩa rộng nói về con gái, vì con gái thường dịu-dàng, mềm-mại, thanh-thú.

Người **yêu điệu** *khách văn chương,*
Giai tài gái sắc, xuân đương gặp thì.
(KIỀU)

K KH

Keo loan — Xem « GIAO LOAN ».

Keo sơn.— Xem « GIAO TẤT », dùng nghĩa bóng nói tình bè bạn thân mật.

Tình bè bạn như **keo sơn.**

Kết cỏ. — Do tích Ngụy-Thù nước Tần có một người vợ lẽ đẹp. Lệ nước Tần hễ chồng chết thường đem chôn thiếp theo. Ngụy-Thù lúc thường vẫn dặn con là Ngụy-Khỏa đừng chôn người vợ lẽ đó. Kịp khi Ngụy-Thù ốm, gần chết lại dặn con cứ đem chôn. Đến khi Ngụy-Thù chết, Ngụy-Khỏa không chôn người vợ lẽ của bố; em hỏi, Ngụy-Khỏa bảo « *Người hiếu tử nên theo trị-mệnh* (lời dặn lúc tỉnh) *chứ không nên theo loạn-mệnh* (lời dặn lúc mê)». Sau Ngụy-Khỏa làm tướng nước Tần đánh nhau với nước Tấn. Nước Tấn có Đỗ-Hồi

là một người vũ-dũng không mấy ai địch nổi, Nguỵ-Khỏa thường thua. Có một hôm Đỗ Hồi ra trận vướng cỏ ngã bị giết. Đêm hôm ấy Nguỵ-Khỏa nằm mơ thấy cha người vợ lẽ của bố đến tạ ơn rằng : « *Tôi cảm ơn ông không chôn sống con tôi, nên tôi kết cỏ quấn vào chân Đỗ-Hồi cho nó ngã* ».

Vì thế, sau các nhà văn thường dùng điển đó để nói sự báo đền công ơn, như câu :

Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
Còn nhiều **kết cỏ**, *ngậm vành về sau,*
(KIỀU)

Kết tóc.— Tóc kết chặt lại. Dùng nghĩa bóng như kết duyên, có ý nói xoắn-xuýt lấy nhau không gỡ được.

Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng **kết tóc** *xe tơ những ngày.*
(KIỀU)

Kêu sương.—Cũng như tiếng « TIN SƯƠNG » dùng để tả mùa đông, vì đến mùa đông, nhạn kêu bay đi, nên thường nói *tiếng nhạn kêu sương*.

Kêu sương *tiếng nhạn lay thềm*
Mảnh thư đưa đến cung Thiềm được không!
(HOA TIÊN)

Kỷ cương.— Xem « MỐI GIƯỜNG ».

Thời đại nào **kỷ cương** *ấy.*

Kiếm cung.— KIẾM : gươm ; CUNG : cung nỏ. Nghĩa rộng để nói những nhà võ-hiệp.

Kiếm cung *muôn dặm chí anh hùng.*
NGUYỄN CÔNG-TRỨ

Kiến ong.— Do câu « *đạo tặc phong khởi* » nghĩa là giặc giã nổi như ong, nghĩa bóng nói lũ trộm cướp.

Biết chừng giúp nước dẹp loàn,
Yên nơi bờ cõi, sạch đoàn **kiến ong.**

(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Kiến ong *siêu loại tranh đua,*
Lý-Khuê một cõi trì khu dầu lòng.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Kim bảng.— KIM : vàng ; BẢNG : bảng. Theo sách *Thái-Bình quảng ký chép :* Ngày xưa ông Thôi Thiệu thi đậu, nằm mơ thấy đi xuống âm-phủ có một cái bảng kể tên các người làm quan to trong triều. Vì thế nên hễ ai thi đỗ, đề tên lên bảng vàng. Xem « BẢNG VÀNG ».

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó để nói người thi đỗ, hay nói kỳ thi.

Nhờ hồng phúc, đội ân công,
Gặp thời **kim bảng** *động phòng cả hai.*

(PHAN TRẦN)

Kim bằng.— KIM : vàng ; BẰNG : bạn. Bạn vàng, nghĩa là bạn rất thân, rất có ích cho mình.

Kim cải.— Tức là cái kim khâu và hạt cải. Sách BÁC-VẬT CHÍ nói : « *Hổ phách thập giới, từ thạch dẫn châm các dĩ loại cảm* : nghĩa là hổ-phách hút hạt cải, đá nam châm hút kim, đều là loài cảm nhau ».

Nghĩa bóng nói tình vợ chồng cảm mến

nhau, quấn quít nhau. Thường nói « DUYÊN KIM CẢI », hay « DUYÊN CẢI PHẬN KIM ».

Kể từ **kim cải** *duyên ưa,*
Đằng leo cây bách mong nhờ về sau.
(QUAN ÂM)

Kim cổ. — KIM : nay ; CỔ : xưa. Nghĩa rộng nói đời người.

Nghìn năm gương cũ soi **kim cổ,**
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường
Bà Huyện THANH QUAN

Treo gương nghị lực cùng **kim cổ,**
?

Nghĩa bóng nói về lúc chết, phải xa nhau.

Mà nay **kim cổ** *cách đôi nơi.*
?

Kim lan. — KIM : vàng ; LAN ; hoa lan. Nghĩa bóng nói bạn thân quý, có ý nói báu như vàng thơm như hoa lan.

Kim lan *từ thuở nhỏ chơi bời,*
Đôi lứa như ta được mấy người.
YÊN-ĐỖ

Kim mã. — Tức là cửa Kim-mã. Nguyên ngày xưa đời Hán, phàm ai thi đỗ đều cho ở cửa Kim-Mã để đợi chiếu bổ dụng, nên sau dùng hai tiếng đó để ví những người văn học.

Ấy ai dặn ngọc thề vàng,
Bây giờ **kim mã,** *ngọc đường với ai.*
(KIỀU)

Kim môn.— Tức là KIM MÃ MÔN. Xem « KIM MÃ ».

Nàng rằng : « trộm liếc dung quang,
« Chẳng sân ngọc bội, cũng phường **kim môn** »

(KIỀU

Kim ô.— Như tiếng « ÁC VÀNG ». Tục truyền trong mặt trời có con quạ vàng, nên thường dùng để nói mặt trời.

Kim ô *bóng đã lặn lâu rồi,*
Mù mịt thương thay nỗi cõi đời.

MAI VĂN LIEM
(Thơ đêm)

Kim ốc.— KIM : vàng ; ỐC : nhà. Tức là nhà của các vua chúa ở. Xem tiếng « NHÀ VÀNG ».

Tay Tạo hóa cớ sao mà độc,
Buộc người vào **kim ốc** *mà chơi.*

(CUNG-OÁN)

Kim thang.— KIM : vàng ; THANG : nóng. Do câu « *kim thành thang trì* », nghĩa là thành vàng ao nước nóng, nghĩa đen là hình thắng hiểm trở, nghĩa bóng nói kinh thành.

Hóa châu có đất biên thành,
Bốn bề sơn hải, giời dành **kim thang.**

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Kim thanh.— KIM : vàng ; THANH : tiếng. Tiếng vàng (Xem TIẾNG VÀNG).

Mộc-đạc vang lừng trong bốn cõi,
Kim thanh *chuyển động khắp đòi nơi.*

LÊ THÀNH TÔNG
(Thơ thắng mỡ)

Kim thằng.— KIM : vàng ; THẰNG : dây. Tức là dây vàng để buộc thẻ ngọc theo lễ-nghi tế tự ngày xưa. Nghĩa bóng nói sự lễ-nghi bó buộc.

Kim thằng *xin đổi xích thằng này cho.*

(PHAN TRẦN)

Kiều tử.— KIỀU : cây cao cành lá rườm-rà mà cành mọc tua lên ; TỬ : cây thấp cành mọc rủ xuống. Thường dùng để ví cha với con. TÌNH KIỀU-TỬ cũng như TÌNH PHỤ TỬ.

Tình **kiều tử**, *dạ phân hương :*
Dù cay đắng cũng phận thường ngỉ nao.

(HOA TIÊN)

Kinh luân.— Phân ra từng sợi tơ là KINH ; xe hợp nhiều sợi lại với nhau là LUÂN. KINH LUÂN là xe sợi, nghĩa bóng là khu-xử các việc trong nước cũng như việc kéo tơ, vì lúc thì phân ra, lúc thì hợp lại, phải khéo mới khỏi rối, nên thường dùng hai tiếng đó, theo nghĩa bóng để nói người tài giỏi, như câu :

Có quan Tổng-Đốc trọng thần,
Là Hồ-tôn-Hiến **kinh luân** *gồm tài,*

(KIỀU)

Vũ trụ chức phận nội,
Đứng trượng phu một túi **kinh luân**
Thượng vì đức, hạ vì dân,
Nên mới phải xuất thân mà gánh vác.

NG. CÔNG TRỨ

Kinh quyền.— KINH : Nghĩa đen là sợi tơ dọc thẳng, nghĩa bóng là đạo thường ; CHÍNH KINH nhất định không thay đổi được.

QUYỀN : nghĩa đen là quả cân, nghĩa bóng là quyền nghi không nhất định, có ý như quả cân nặng nhẹ tùy gia dảm (« QUYỀN » trái với « KINH »).

KINH QUYỀN tức là cách xử thế có khi phải nhất định theo quy mô, có lúc phải tùy nghi theo hoàn cảnh.

Trong khi chơi cũng có **kinh quyền.**
Cao thế đánh mới hay trí-thuật.

VÔ DANH
(Tổ tôm phú)

Ăn uống miễn theo nơi phép tắc.
Tới lui cho biết lẽ **kinh quyền.**

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Kinh sử.— KINH, tức là ngũ kinh :

1) Thi. 2) Thư. 3) Dịch. 4) Lễ. 5) Xuân thu.

SỬ là truyện cũ các nước.

Nghĩa rộng nói các sách học, vì ngày xưa, chế-độ thi cử chỉ lấy kinh và sử làm sách chính.

Nghĩa bóng nói các nhà học thức.

Chim hồng mong chắp cánh mây,
Năm xe **kinh-sử** *một tay vẽ vời.*

CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Khang liễu.— Do câu « *Tú tài khang liễu* », nghĩa là có tài giỏi mà an vui ngồi rỗi. Nghĩa bóng nói những người thi hỏng.

Cũng mười năm quyển sách ngọn đèn.
Ba khoa ruỗi cứ theo phường **khang liễu**
?

(Hỏng thi khiển hứng)

Khí thiêng.— Dịch « *Tú khí* » là cái tinh tú của non sông giời đất đúc lại mà sinh ra những bậc anh-hùng hào-kiệt.

Cõi Tô-Châu, giải Ngô-Giang.
Khí thiêng *đúc lại họ Lương một nhà.*

(HOA TIÊN)

Khí thiêng *khi đã về thần,*
Nhơn nhơn còn đứng chốn chân giữa trời.

(KIỀU)

Khách tiêu phòng.— TIÊU ; hạt tiêu, PHÒNG : buồng. Tục truyền đời Hán vua thường làm buồng trát hạt tiêu để các cung-phi ở cho ấm. Nghĩa rộng là cung-nữ.

Oán chi những **khách tiêu phòng,**
Mà sui phận bạc nằm trong má đào.

(CUNG OÁN)

Khổ hải.— Xem « BỂ KHỔ ».

Khắp nhân thế là nơi **khổ hải,**
Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai,
Ai ơi, vớt lấy kẻo hoài.

TẢN ĐÀ
(Cánh bèo)

Khâm trù.— KHÂM : chăn; TRÙ : mền ; đồ dùng để đắp cho ấm. Nghĩa bóng là vợ, vì trong Kinh-Thi có câu : « *Bão khâm dữ trù* » nghĩa là ôm cái chăn cùng cái mền.

Khách về nhà đã có bạn **khâm trù**
Vui vẻ suốt đêm thu cùng mở tịch.
VÔ DANH

Khâm trù *phận gái mong manh*
Mới cùng Ngô-Cảnh (Ngô-cảnh-Hoàn) *bén tình lửa hương.*
?
(Truyện bà Phan-Thị-Thuấn)

Khoa bảng.— KHOA : khoa thi ; BẢNG : bảng để tên người thi đỗ. Nghĩa rộng nói người đỗ đạt, mà có khi không làm quan.

Đời đời **khoa bảng** *xuất thân,*
Trăm năm lấy chữ thanh cần làm bia.
CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Khoa danh — KHOA : thi ; DANH : tên. Có đỗ đạt và có danh tiếng.

Một mai chiếm bảng **khoa danh.**
Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân.
?

Khoa giáp — KHOA : thi; GIÁP : bực trên. Cũng như tiếng « KHOA BẢNG » nhưng chỉ dùng để nói những người đỗ đại khoa, còn tiếng *khoa bảng* thì nói chung những người đỗ đạt.

Rỡ gương **khoa giáp**, *rỡ nền đình chung.*

(NHỊ ĐỘ MAI)

Khoa mục.— KHOA : thi, các cách kén người ; MỤC : mục tiết, điều-kiện liệt ra. KHOA MỤC nghĩa là cả các khoa thi Triều-đình đặt ra để chọn người giúp việc. Cũng như « KHOA BẢNG », nói người đỗ đạt. Thường nói : người có KHOA MỤC, có CHÂN KHOA MỤC, BỰC KHOA MỤC là nói người thi đỗ có ra làm quan.

Khoa mục *Thiên-Đình mở rộng thay.*
Khuyên con có chí học cho hay.

VÔ DANH

(Khuyên học)

Khóa xuân.— KHÓA : khóa dam ; XUÂN : xuân, tức là con gái. KHÓA XUÂN nghĩa là giữ người con gái đẹp ở một nơi, do câu thơ của Đỗ-Mục-Chi đời Đường :

« Đông phong bất dữ Chu Lang tiện.
Đồng tước xuân thâm tỏa nhị kiều ».

Nghĩa là, nếu gió đông không giúp cho Chu-Du (đời Tam-Quốc) thì hai nàng gái đẹp phải giữ ở đền Đồng-Tước. Nguyên về đời Tam-Quốc bên Đông-Ngô có hai người con gái đẹp, một người lấy Tôn-Sách, một người lấy Chu-Du. Tào-Tháo, chúa Ngụy, xây đền Đồng-Tước để chơi. Ngô Ngụy, đánh nhau, Chu-Du làm tướng bày trận hỏa-công đánh vỡ quân Ngụy Tào, vì thế mới có thơ như trên có ý nói nếu Chu-Du không nhờ đông

phong bày trận hỏa-công phá vỡ quân **Tào**, thì tất Tào thắng và hai nàng gái đẹp **kia** sẽ bị Tào đem dam ở đền Đồng-Tước.

Đời sau hay dùng điển đó để tả chỗ **ở của** người đẹp.

Trộm nghe thơm nức hương lân,
Một đền Đồng Tước **khóa xuân** *hai kiều?*
(KIỀU)

Khóa lợi giàm danh. — Dịch câu « *lợi tỏa danh cương* » để tả sự lợi danh thường hay **bó** buộc.

Ngán nhẽ, kẻ tham bề **khóa lợi,**
Quản bao người mang cái **giàm danh.**
CAO-BÁ-QUÁT
(Tài-tử đa cùng phú)

Khóa lợi giàm danh, *nào đinh dáng.*
?

Khóa hạnh. — Dịch tiếng « *hạnh nhãn* » tức là **khía** là cây hạnh. Nghĩa bóng nói con mắt **đẹp** của người con gái.

Khi **khóa hạnh,** *khi nét ngài,*
Khi ngâm nguýt, khi cười-cợt hoa.
(KIỀU)

Khói lang — Dịch « *Lang yên* » Xem « ẢI LANG ». Nghĩa bóng là giặc-giã.

Bản kiều vừa nhận dấu xương,
Bến hồng đã định, **khói lang** *cũng tàn.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Khói lửa.— Dịch « *Phong hỏa* » Trong đời Hán bên Trung-Quốc, thường bị quân Hung-nô quấy nhiễu biên thùy, nên phải đắp rất nhiều chòi cao bằng đất, chứa cỏ ở trên, khi giặc tới, đốt cỏ, khói bốc lên để báo tin cho các nơi khác biết. Vì thế nên hay dùng hai tiếng « KHÓI LỬA » để nói nạn chiến tranh.

Khói lửa *bừng kinh khuyết*
Hồn cầm giục nổi lòng.

NGÔ-TẤT-TỐ
(Dịch Đường Thi)

Khối tình.— Do tích : « người con gái phải lòng một người lái buôn. Người lái buôn không đến, người con gái uất chết, đến khi cải táng ở trong bụng kết thành một cục đập không vỡ, trong có hình người lái buôn. Đến sau người lái buôn nghe tin, tới viếng, thấy vậy thương cảm khóc, nước mắt rơi vào đó, liền tan ra huyết mất ».

Lại có sách chép một truyện hơi giống Truyện Trương-Chi : « Xưa có người lái đò hình dáng xấu, nhưng giọng hát rất hay, thường những lúc vắng khách hay hát. Gần bến có một nhà quan, có cô con gái nghe tiếng hát phải lòng, mê quá thành bệnh tương tư, thuốc gì cũng không khỏi. Cha mẹ hỏi mãi, tiểu-thư mới thú thật phải lòng tiếng hát anh lái đò. Ông quan biết anh lái đò xấu, con gái thấy tất yên lòng thôi, mới về việc cho gọi anh lái đò đến để cho con gái xem mặt. Tiểu-thư thấy anh lái đò xấu quá, thất vọng, uất chết. Đến lúc cải táng, thấy trong

bụng có một cục rắn, đập không vỡ. Vị quan kia mới đem về tiện thành một cái chén, hễ đổ nước vào thì thấy hình người lái đò. Sau mãi, người lái đò biết chuyện, xin vào xem, thấy vậy, bất giác thương cảm khóc, nước mắt rơi vào trong chén, chén tan ra mất.

Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình *mang xuống tuyền đài chưa tan.*
(KIỀU)

Hai vai quân phụ, hai hàng lệ,
Một gánh giang sơn, một **khối tình**.
VÔ DANH

Khúc vàng.— Cũng như « TẤC VÀNG ».

Mừng thầm cờ đã đến tay,
Càng nhìn vẻ ngọc càng say **khúc vàng**.
(KIỀU)

Khuê các.— KHUÊ : buồng ; CÁC : gác ; nghĩa là buồng kín gác cao, nói chỗ ở của người con gái nhà sang trọng.

Này trong **khuê các** *đâu mà đến đây.*
(KIỀU)

Khuê khổn.— KHUÊ : buồng ; KHỔN : then ; buồng cài then tức là buồng con gái ở.

Mà người **khuê khổn** *những say vì gì.*
(HOA TIÊN)

Khuê môn.— KHUÊ : buồng ; MÔN : cửa. Chỗ con gái đàn bà ở.

Cùng ban nhất phẩm ngang nhau,
Khuê môn *cho rạt, mối đầu chính phong.*
(HOA TIÊN)

Khuê nghi.— Nghi dung của người đàn bà con gái. **Khuê nghi** *đứng đắn.*

Khuê nữ.— Con gái chưa xuất giá, còn ở nhà với bố mẹ. Nghĩa là con gái chưa chồng.

Khuê phạm.— KHUÊ : buồng ; PHẠM . khuôn phép. KHUÊ PHẠM là khuôn phép ở trong buồng, nghĩa là đức hạnh của người con gái, đàn bà.

Khuê phòng.— Chỗ phòng đàn bà ở. Nghĩa rộng là đàn bà.

Chút đau đớn **khuê phòng** *gối lẻ,*
Bỗng vì đâu chia rẽ mối tơ.
CAO-BÁ-NHÃ
(Tự tình)

Bởi ai đầu mở hôn phong,
Khiến nên một đạo **khuê phòng** *thẹn riêng.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Khuê phụ.— Nghĩa là đàn bà.

Hồn **khuê phụ** *lao-đao lặng ngắt,*
Người hương quan quanh quất thương thay.
CAO-BÁ-NHÃ
(Tự tình)

Khuê tú.— Con gái đàn bà có tài học và đức hạnh hơn người. Thường nói bậc KHUÊ-TÚ bậc đại-gia khuê-tú.

Khuê vi.— KHUÊ : buồng ; VI : vòng ; tức là trong vòng buồng the. Nghĩa rộng là khuôn phép nết na của người đàn bà con gái. Cũng như tiếng « KHUÊ PHẠM ».

Nào rằng giữ nết **khuê vi**,
Ngày rằm mồng một cũng đi cúng dàng.
(QUAN ÂM)

Khuyển mã.— KHUYỂN : chó ; MÃ : ngựa. Hai giống vật hay có nghĩa với chủ. Nghĩa rộng nói đầy-tớ hay bầy-tôi.

Giãi được lòng **khuyển mã** *là vinh.*
CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Khuyển ưng.— Chó săn, chim cắt. Nghĩa bóng nói kẻ tôi tớ dễ sai khiến.

Sửa sang buồm gió lèo mây,
Khuyển Ưng *lại lựa một bầy côn quang.*
(KIỀU)

Khuyển Ưng *còn nghĩa đá vàng*
Yết-kiêu Dã-tượng hai chàng cũng ghê.
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Khoét vách trèo tường.— Do câu « *Du tường tương tòng, toàn huyệt tương khuy* » nghĩa là trèo tường theo nhau, dùi lỗ thủng mà trông trộm nhau, ý nói trai gái phá mất giới hạn lễ phép, không cưới xin gì, quyến dũ lấy nhau.

Hay là bực tuyết buồn sương,
Như ai **khoét vách trèo tường** *chả chơi.*
(QUAN ÂM)

Khuôn duyên.— Khuôn trời xếp đặt cho hai người kết duyên với nhau.

Khuôn duyên *trộm nghĩ linh đời,*
Rầy run báu nước hương trời sánh nhau.
(HOA TIÊN)

Khuôn thiêng.— Do câu « *hóa quản dã* » tức là trời.

Khuôn thiêng *đầu phụ tấc thành,*
Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.
(KIỀU)

Khuôn trăng.— Do câu « *diện như nguyệt mãn* » nghĩa là mặt như trăng tròn. Thường dùng để nói người con gái đẹp hay nói mặt trăng.

Vân xem trang-trọng khác vời,
Khuôn trăng *đầy đặn nét ngài nở nang.*
(KIỀU)

Khuôn trời.— Nghĩa là trời, có ý ví tạo-hóa như ông thợ trời, lấy lò trời đất hun đúc muôn vạn vật.

Trăm năm một sợi chỉ hồng,
Buộc người tài sắc vào trong **khuôn trời.**
(HOA TIÊN)

Khuôn xanh.— Cũng như « KHUÔN THIÊNG, KHUÔN TRỜI ».

Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn.
Khuôn xanh *biết có vuông tròn mà hay.*
(Xuân

Khuynh thành.— Nghĩa là nghiêng thành, do bài thơ của Lý-Diên-Niên :

Bắc phương hữu giai nhân.
Tuyệt thế nhi độc lập.
Nhất cố khuynh nhân thành,
Tái cố khuynh nhân quốc,
Khởi bất tri,
Khuynh thành dữ khuynh quốc.
Giai nhân nan tái đắc.

Dịch nghĩa: Phương bắc có người đẹp, nhất thời không ai bằng, liếc trông một lần nghiêng thành, trông lần nữa nghiêng nước. Không phải không biết thành nghiêng nước đổ như người đẹp khó tìm.

Trong văn-chương, thường dùng hai tiếng đó để tả cái sắc đẹp của người con gái. Thường nói « SÓNG KHUYNH THÀNH, SẮC KHUYNH THÀNH ».

Vì chăng duyên nợ ba sinh,
Làn chi những thói **khuynh thành** *trêu ngươi.*
(KIỀU)



Lá bối.— Lá cây bối đa, một thứ cây ở bên Ấn-Độ. Theo sách « *Nhất thiết kinh âm nghĩa* » cây Bối-đa về loài cây móc, lá to và dầy, có thể dùng làm giấy viết. Ngày xưa Phật Thích Ca dùng lá đó viết kinh, nên về sau thường gọi kinh nhà Phật là LÁ BỐI

Sớm khuya **lá bối** *phướn mây,*
Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.
KIỀU

Lá thắm.— Dịch « *hồng diệp* ». Nguyên về đời Đường, Vu-Hựu nhặt được chiếc lá cây ở giữa sông Bích-Câu có bài thơ. Vu-Hựu họa lại và viết vào chiếc lá khác, thả xuống sông. Cung-nhân là Hàn-thị nhặt được. Sau Vu-Hựu ở thuê nhà Hàn-Vinh. Hàn-Vinh có họa với Cung-nhân Hàn-thị. Gặp khi nhà vua thả 30 cung-nhân, Hàn-thị được ra, Hàn-Vinh

mới làm mối lấy Vu-Hựu. Vu-Hựu và Hàn-thị cùng đem nói chuyện bài thơ ở chiếc lá, mới hay là của hai người. Vì thế sau hay dùng điển này nói nhân duyên vợ chồng.

Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn giòng **lá thắm**, *dứt đường chim xanh.*
(KIỀU)

Lá thu.—Do câu « *thu diệp thần tinh* » nghĩa là lá mùa thu, sao buổi sáng ; nghĩa bóng nói cảnh điêu-linh tiều-tụy.

Mạc thần mấy kẻ vũ-phu,
Sao mai lác-đác, **lá thu** *rụng-rời.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lá gió cành chim.—Do câu thơ của nàng Tiết-Đào đời Đường, lúc bé làm : « *Chi nghinh nam bắc điểu, diệp tống đông lai phong* » nghĩa là cành đón chim nam bắc, lá đưa gió qua lại. Người cha xem thơ biết con gái ngày sau thư nết.

Nghĩa bóng nói lẳng lơ đĩ-thõa, ví như lá cây gió nào thổi cũng được, cành cây chim nào đậu cũng được.

Dập dìu **lá gió cành chim,**
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Trường-Khanh.
(KIỀU)

Lạc nhạn.— LẠC : sa ; NHẠN : chim nhạn ; chim nhạn sa, nghĩa bóng nói sắc người con gái đẹp đến nỗi chim nhạn ghen phải sa xuống.

Thấy nàng thục nữ hình dung.
Trầm ngư **lạc nhạn** *tuyệt vòng trần ai.*
NGUYỄN TƯỜNG-TAM

Lam-Điền.—Tên một Trái núi ở tỉnh Thiểm-Tây bên Trung-quốc, tục truyền có rất nhiều ngọc. Nghĩa rộng là ngọc.

Trong sao châu rỏ đuềnh quyên,
Ấm sao hạt ngọc **Lam-Điền** *mới đông.*
(KIỀU)

Dung nghi tư chất khác loài:
Cứ mình long cổn, thắt đai **Lam-Điền.**
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Lam kiều. — Xem « CAU LAM ».

Tin riêng tưởng ít nhớ nhiều,
Săm-săm đè nẻo **Lam kiều** *lần sang.*
(KIỀU)

Quan phong khi giá nam hành.
Hay đâu Mai-Lĩnh duyên sinh **Lam kiều.**
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Làm nhản.—Cũng như nói làm gương, làm cho người ta trông vào để bắt chước.

Thực thà dám sánh tân-kỳ.
Gọi là **làm nhản** *để ghi muôn đời.*
(PHAN TRẦN TRUYỆN)

Lam thúy.— LAM : thu góp ; THÚY : sắc xanh ; tức là thu góp được cả mầu sắc của cỏ cây. Thường nói HIÊN LAM-THÚY, tức là cái hiên

trông ra vườn hoa. Trong văn-chương dùng nói cho đẹp lời.

Có cây có đá sẵn sàng,
Có hiên **Lâm-thúy**, *nét vàng chưa phai.*
(KIỀU)

Lại có khi dùng nghĩa bóng nói nơi ở của người con gái.

Bấy lâu đeo đẳng vì hoa:
Nào hiên **Lâm-thúy** *ắt là đâu đây.*
(HOA TIÊN)

Lan đình.—Tên đất thuộc về tỉnh Chiết-Giang bên Trung-quốc. Trên con sông Lan-Chu có một cái đình gọi là Lan-Đình. Đời nhà Tấn, ông Vương-Hy-Chi cùng bạn hay ngâm thơ ở đó. Khi ông làm bài tự Lan-Đình, chữ viết rất tốt, đời sau khen là « *Thiên cổ độc tuyệt* », nghĩa là đẹp tuyệt trần. Ai được một mảnh chữ của ông quý bằng được ngọc. Nghĩa rộng hai tiếng « LAN-ĐÌNH » là chữ tốt.

Khen rằng bút pháp đã tinh,
So vào với thiếp **Lan-Đình** *nào thua.*
(KIỀU)

Lan đài. – Tức là Bí-thư-Các đời Hán bên Trung-Quốc, đến đời Đường mới cải Bí-thư-Các là LAN ĐÀI, đó là nơi giữ các bản chương tấu của vua. Tòa Ngự-sử cũng gọi là LAN-ĐÀI, tức là nơi để chép sử.

Lan đài *dừng bút thảnh thơi*
Vâng đem quốc-ngữ diễn nhời sử-xanh.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lan huệ.— Là hai thứ hoa thơm, thường dùng để ví với người giai-nhân tài-tử, hay bè bạn. Thường ví con trai với lan, con gái với huệ.

Cùng nhau mở tiệc mừng vui,
Huệ lan *mừng mặt, trúc mai khoe mình.*

(PHAN TRẦN)

Sớn sơ **lan huệ** *nức cành,*
Lễ-thi cứ phép, cải canh giữ lề.

(HOA TIÊN)

Lang miếu.—LANG : dẫy nhà ; MIẾU : miếu đường ; Có câu : « *Tại LANG MIẾU ưu kỳ dân, tại giang hồ tắc ưu quân.* Nghĩa là ở trong miếu đường thì lo dân, ở nơi thôn giã thì lo nước (tức là vua) ».

LANG MIẾU là chỗ các quan ở làm việc. Nghĩa rộng là làm quan.

Giang hồ **lang miếu** *giời đôi ngả,*
Bị gậy cân đai đất một hòn.

ÔN NHƯ HẦU
Nguyễn-gia-Thiều

Giang hồ **lang miếu** *đâu là khác,*
Sự nghiệp công danh thế cũng vừa.

MAI-TOÀN-XUÂN

Chớ nhầm « LANG MIẾU » với « LĂNG-MIẾU », là lăng tẩm.

Làn son.— LÀN : lớp ; SON : đỏ, làn son nghĩa là má đỏ, tức là má người con gái đẹp.

Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu,
Giọt hồng băng thấm rảo **làn son**.

(CUNG OÁN)

Làng chơi.— Một hạng người không nghề nghiệp gì, chỉ đua nhau ăn chơi đài điếm.

Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên thì ngồi bốn năm người **làng chơi**

Nghề chơi cũng lắm công phu,
Làng chơi *ta phải biết cho đủ mùi.*

Dưới trần mấy mặt **làng chơi,**
Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.
(KIỀU)

Làng nho.— Nghĩa là trong giới học nho; nghĩa rộng là những người ngày xưa trong thời hán học biết chữ vì nước ta xưa nho học được độc tôn.

Cột vì câu đối nên hay chữ,
Giấy có **làng nho** *mới đắt tiền.*
(Câu đối để nhà học của cụ nghè NGUYỄN-VIẾT-BÌNH)

Làng nho, *người cũng trông ra vẻ,*
Bọm sỏ ai ngờ mắc phải tay.
CHU-MẠNH-TRINH
(Vịnh Sở-Khanh trong truyện Kiều)

Lăng vân.— LĂNG: đè; VÂN: mây. Nghĩa rộng là cất cao lên từng mây, hơn các người thường. Cũng như « XÔNG MÂY ».

Lối văn trình cũng tùy vận mệnh.
Sinh là người, ai cũng chí **lăng vân.**
VÔ-DANH

Lâm hạ.— LÂM: rừng; HẠ: dưới; nhà quê ở chốn sơn lâm. « *Lâm hạ phong* » là phong thái thanh cao của người ẩn-dật, hay cái tiết

cao quý của người đàn bà trong sạch. Nghĩa bóng nói trong gia-đình đứng đắn.

Chốn **lâm hạ** *vẫn hôm sớm khuyên răn.*
UNG-TRINH

Lâm tầu.— LÂM: rừng; TẦU: đầm nước. Nghĩa cũng như « LÂM TOÀN » nói nơi ẩn-dật thư nhàn của những người tránh việc đời phiền-phức.

Cuộc vuông tròn phó mặc khuôn thiêng,
Kẻ thành thị, kẻ vui miền **lâm tầu**.
VÔ DANH

Lâm tuyền.— Cũng có khi đọc là « *lùm toàn* »; LÂM: rừng; TUYỀN: suối. Nghĩa bóng nói nơi ở ẩn tránh đời. Cũng như « LÂM TẦU ».

Vốn ở **lâm tuyền** *đã bấy nay,*
Khi ra dễ khiến thế gian say.
VÔ DANH
(Thơ Xe điếu)

Trải xem phong cảnh hữu tình,
Lâm tuyền *pha lẫn thị thành mà ưa.*
(BÍCH CÂU KỲ NGỘ TRUYỆN)

Lâm xuân các.— Tên một cái lầu của vua Trần-hậu-Chúa dựng bằng gỗ trầm tức là Trầm-hương-Đình, để các cung phi ở; vì thế sau các nhà văn thường dùng ba tiếng đó để nói chỗ ở của người gái đẹp.

Vườn Tây-uyển khúc trùng-thanh-dạ,
Gác **Lâm-Xuân** *điệu ngã-đình-hoa.*
(CUNG OÁN)

Lầm than.— Dịch « *Đồ thán* » ĐỒ : bùn ; THÁN : than ; nghĩa đen là bẩn thỉu, nhem-nhuốc ; nghĩa rộng là vất - vả, khổ - sở, nghèo - hèn, thường dùng nói về sự áp bức tinh thần *(dân bị lầm than).*

Nhà cửa để **lầm than,** *con thơ dại lấy ai rèn cập.*
Công việc đành bỏ bễ, vợ trẻ trung lắm kẻ đe loi,
VÔ DANH
(Câu đối của vợ khóc chồng làm thợ rèn)

Chia phủ huyện đặt quan quan,
Cỏ cây đều phải **lầm than** *hội này.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lân nhi.— LÂN : con kỳ lân; NHI : con trẻ. Do tích Tư-Lang đời Trần bên Trung-Quốc mới sinh, có nhà sư khen có tướng đẹp như con kỳ lân, khi lớn làm nên, vì thế sau thường dùng hai tiếng « *lân nhi* » để nói con trai đĩnh-ngộ.

Họ Diêu rạng vẻ môn mi,
Điềm lành sớm ứng **lân nhi** *một chàng.*
(HOA TIÊN)

Chẳng hay hổ phụ **lân nhi.**
Khéo thay tính trẻ cũng vì tính già,
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Lầu hồng.— Nguyên ngày xưa đời Đường bên Trung-Quốc, các nhà phú quý thường hay làm lầu sơn đỏ để các đàn bà con gái ở. Vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để nói chỗ ở của đàn bà con gái.

Tiếng « *lầu hồng* » cũng dịch ở hai tiếng « *hồng lâu* », nhưng chớ dùng lầm; trong Quốc-văn thường dùng « *lầu hồng* » để nói bậc đàn bà con gái đứng đắn, còn « *hồng lâu* » chỉ dùng để nói riêng những bọn ca kỹ.

Lầu hồng *gió cuốn,*
Gác tía trăng soi.

NGUYỄN-THIỆN-KẾ
(Tài bàn phú)

Đêm ngày lòng những giận lòng.
Sinh đà về đến **lầu hồng** *xuống yên.*

(KIỀU)

Lầu Tần. — Lầu ở nước Tần. Nguyên đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa, vua Trần-Mục-Công thấy ngươi Tiêu-Sử thổi sáo rất hay, như tiếng phượng-hoàng hót, nên làm một cái lầu cao để Tiêu-Sử dạy con gái là Lộng-Ngọc. sau hai người lấy nhau. Đời chê, cho là không đứng đắn, nên thường dùng hai tiếng đó để tả nơi hẹn hò trai gái bất chính.

Hương đèn khuya sớm độ thân,
Biết đâu quán Sở **lầu Tần** *viển vông.*

(PHAN TRẦN)

Lầu son. — Cũng như « LẦU HỒNG ».

Khách má đỏ thường đeo phận bạc,
Chỉ ông Tơ đành giật lại **lầu son.**

(TẦN CUNG OÁN)

Lầu thơ.— Dịch « *thư lâu* »: THƯ: sách vở; LÂU gác. LẦU THƠ tức là buồng sách ở trên gác.

Phan thì vẽ chốn **lầu thơ**,
Khuyên con gióng-giả sớm trưa học đàn.
(PHAN TRẦN)

Lầu trang.— Dịch « *trang lâu* »; TRANG: trang điểm; LÂU: gác. TRANG LÂU là nơi người con gái đàn bà trang điểm; nghĩa rộng là nơi đàn bà con gái ở.

Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng dời **lầu trang**.
(KIỀU)

Lầu trang *bạc chật rắc sân,*
Đầu thu mừa gặp giữa tuần trăng thanh.
(HOA TIÊN)

Lầu xanh.— Dịch « *thanh lâu* ». THANH: sắc xanh; LÂU: lầu, gác. Theo các sách hai tiếng «LẦU XANH» có ba thời kỳ:

1·) Theo khúc Nhạc-phủ khi xưa có câu: « *đại lộ khởi thanh lâu* », nghĩa là đường cái dựng lầu xanh. Lại thơ Tào-Thực đời Nguy có câu rằng: « *Thanh lâu cách đại lộ, cao môn kết trùng quan* », nghĩa là lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần then. Xét thế thì « LẦU XANH » khi xưa dùng để nói những nhà sang trọng.

2·) Lại theo sách đời Tề chép vua Vũ-Đế có làm một cái lầu xanh (*Thanh lâu*). Từ đó « *lầu xanh* » cũng dùng để nói nơi vua ở.

3·) Đến đời Lương, Lưu-Tuyển có thơ rằng:

« *Xướng nữ bất thăng sầu, kết thúc hạ thanh lâu* » nghĩa là gái điếm chẳng xiết buồn, tìm dây lưng xuống lầu xanh. Lại đến Đường, có người làm thơ tặng kỹ-nữ có câu : « *liễm túc hạ thanh lâu chi cư* » nghĩa là dấu chân dưới lầu xanh. Ông Đỗ-Mục cũng có thơ : « *Tam niên nhất giác Dương Châu mộng, doanh đắc thanh lâu bạc hạnh danh* » nghĩa là ba năm một tỉnh chiêm bao ở Dương-Châu, đã mang tiếng phụ bạc ở lầu xanh. Từ đó hai tiếng « LẦU XANH » mới dùng để nói nơi kỹ-nữ ở, tức là từ đời Lương (thế kỷ thứ 4).

Lầu xanh *có mụ Tú-Bà,*
Làng chơi đã trở về già hết duyên.
(KIỀU)

Lễ tâm. — Tức là lễ thù tâm, nghĩa là lấy lòng lễ hối lộ.

Họ Chung ra sức giúp vì,
Lễ tâm *đã đặt, tụng kỳ cũng xong.*
(KIỀU)

Lênh đênh.— Dịch tiếng « *Linh-đinh* » nghĩa là ở giữa dòng, không bấu víu vào đâu cả.

Văn-Thiên-Tường có thơ rằng : « *Linh đinh dương lý thán linh đinh* » nghĩa là lênh-đênh trong bể một mình, sót than cái kiếp một mình lênh-đênh.

Phận bèo bao quản nước xa,
Lênh-đênh *đâu nữa cũng là lênh đênh,*
(KIỀU)

Lều chiếu.— Hai thứ dùng cho học trò đi thi ở nước ta ngày xưa. Cứ ba năm một kỳ thi hương, học trò ứng thí có đến hàng vạn, nên không có ngôi nhà to nào để chứa cho đủ, phải ngồi ở một khu đất rất rộng. Mỗi người học trò phải tự làm lấy lều để che phòng khi mưa nắng. Mái lều làm bằng giấy, phất nước cây cho dầy như cái bìa to bằng cái chiếu. Khi vào trường-thi căng trên những gọng tre cắm lên chõng, rồi rải chiếu còi lên để ngồi làm văn. Vì thế, nên thường dùng hai tiếng « LỀU CHIẾU » hay « LỀU CHÕNG » để nói những người học chữ nho đến được trình-độ đi thi. Chớ nên dùng nói đi thi đời bây giờ thì không đúng.

Lều chiếu *là thang võng lọng, tranh lèo, giật giải có nhường ai ;*

Trường thiềm là cửa cân đai, rảo bước, mau chân không kẻ đợi.

VÔ DANH

(Lạc dệ phú)

Ta thấy người đi, ta cũng đi,
Cũng **lều** *cũng* **chiếu**, *cũng đi thi.*

TÚ-XƯƠNG

Liễu bồ.— Cũng như « BỒ LIỄU » nói người đàn bà con gái yếu ớt.

Dạy rằng : « may rủi đã đành,
Liễu bồ *mình giữ lấy mình cho hay.*

(KIỀU)

Liễu mạch.— LIỄU : cây liễu ; MẠCH : đường đi nhỏ ở ruộng. Cùng một nghĩa như « LIỄU

NGÕ HOA TƯỜNG », thường dùng để nói chốn ăn chơi ở xóm Bình-Khang. Cũng hay nói « LIỄU MẠCH HOA TƯỜNG ».

Đây cũng ôm cầm theo **liễu mạch**,
Thú cầm ca, còn lắm khách vui chơi.

VÔ DANH

Liễu ngõ hoa tường. — Do tiếng « *liễu mạch* » nói phận con gái điếm (kỹ-nữ) như cây liễu ngoài ngõ, bông hoa trên tường, ai bẻ cũng được.

Thường dùng để nói những người con gái bất chính, hay cách ăn chơi ở xóm ca-kỹ.

Sá chi **liễu ngõ hoa tường**,
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.

(KIỀU)

Linh xuân. — LINH : thiêng ; XUÂN : cây xuân. Do câu thơ của Đậu-Yên-Sơn : « *Linh-xuân nhứt chậu lão. Đan quế ngũ chi phương*, — nghĩa là cây xuân thiêng một chồi già, quế đỏ năm cành thơm ».

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « LINH XUÂN » nói về cha cho đẹp lời.

Linh xuân *một khóm hầu vàng.*
Quế non Yên đã nở-nang chồi nào.

(QUAN ÂM)

Lò cừ. — Dịch « *hồng lô* ». HỒNG : lớn ; LÔ : lò ; lò đúc lớn. Nghĩa bóng là trời, ý nói ông trời như người thợ đúc ra muôn vật.

Lò cừ *nung nấu sự đời,*
Bức tranh vân cẩu, vẽ người tang thương.

(CUNG OÁN)

Lỗ Ban.— Người thợ mộc khéo ở đời Xuân-thu bên Trung-quốc (Thế kỷ IV trước Công-nguyên). Đời sau tôn là Tổ-sư nghề thợ mộc, lại có tên là Công-du nên thước thợ mộc cũng gọi là thước LỖ-BAN. Trong văn chương hay dùng ví với những người thành thạo về nghề gì.

Múa búa trước cửa **Lỗ Ban**

(TỤC NGỮ)

Loan giao.— Xem « GIAO LOAN »

Loan phụng.— Chim loan, chim phụng. Nghĩa rộng cuộc vợ chồng.

Ước chi **loan phụng** *được vầy duyên.*

?

Loan phòng.— LOAN : chim loan ; PHÒNG : buồng. Buồng của đôi vợ chồng.

Nàng vào chung gối **loan phòng.**
Nàng ra tựa bóng đèn giong canh dài.

(KIỀU)

Long đong.— Nghĩa là vất-vả. Do hai tiếng « *long chung* ». Nguyễn Đường-Thư có câu : *Bùi-Độ vị ngộ thời, lão nhân kiến nhi tiếu chi — Độ viết : lão nhân kiến ngã long chung, cố tiếu nhi.* Nghĩa là Bùi-Độ chưa gặp thời, có ông lão thấy cười. Bùi-Độ nói : lão thấy tôi vất-vả mà cười ư »

Lại khảo pho « *Từ Nguyên* » có nói người nhà Đường dùng hai tiếng « LONG CHUNG » nhiều nghĩa : Trong thơ của Đỗ-Phủ có câu :

« *Hà thái long chung cực*, nghĩa là sao lao-đao thế ». — tức là nói thân thể yếu mệt.— Lại thơ Bạch-Cư-Dị có câu : « *Mạc vấn long chung ố quan chức*, nghĩa là đừng có hỏi long chung có ghét quan chức không ? » — tức là có ý nói làm quan hay gặp nhiều điều thất ý.

Đã sinh ra số **long đong**,
Còn mong lấy kiếp má hồng được sao ?
(KIỀU)

Rằng : nàng giãi hết chân tình,
Thương thay phận gái một mình **long đong**.
(TRINH-THỬ)

Long môn.— Cũng gọi là VŨ MÔN. « Xem VŨ MÔN ». Cửa rồng. Tục truyền là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào vượt qua được thì hóa ra rồng. Vì thế, nên thường lấy hai tiếng « LONG MÔN » nói người thi đỗ, có ý nói như cá vượt được hóa rồng.

Lại kẻ sỹ được người hiền tiếp đãi, lấy làm vinh-hạnh như lên cửa rồng ; do tích ông Lý-Ưng có tính tiếp khách rất lễ-nghĩa trung hậu, nên ai vào nhà ông cũng thỏa lòng như có được vượt lên cửa rồng.

Cạn lời Lưu mới thưa rằng :
« Từ vào chi-thất, xem bằng **long môn** ».
(HOA TIÊN)

Lòng Hà-lương.— HÀ-LƯƠNG, tên một khúc hát. Nguyên khi Cậu-Tiễn, vua nước Việt đời Xuân-thu, đem quân qua sông Hà sang đánh

nước Tần; người nước Tần sợ, tự trách mình xin hàng. Quân nước Việt quay về lấy làm vui vẻ lắm, nên làm ra khúc hát Hà-Lương.

Nghĩa bóng nói lòng vui mừng.

Thấy nàng khác đứng quần hồng,
Đá đưa khôn cấm tấc **lòng Hà-lương**

(CHUYỆN CHÀNG CHUỐI)

Lòng quê.— Lòng nhớ đến quê hương.

Cũng đương áy náy **lòng quê,**
Bao giờ áo gấm mặc về mới cam.

(PHAN TRẦN)

Hay hèn nhẽ cũng nối điều.
Lòng quê *nghĩ một đôi điều ngang ngang.*

(KIỀU)

Lòng quì.— Dịch « *quì tâm* » là dốc lòng ở với cha mẹ hay đối với vua như hoa quì theo bóng mặt giời; dùng để tả:

a) Lòng kính mến.

Ở trên hiếu thuận song đường,
Lòng quì *dám trễ, tay khương nào rời.*

(QUAN ÂM)

b) Đối với vua:

Bình dương nhật nguyệt sáng cao,
Tấm **lòng quì** *hoắc cũng đều hướng dương*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lòng son.— Dịch hai tiếng « *đan tâm* » lòng trong sạch đỏ như son. Xem thêm « TẤC SON «

Kiếp tu đã nguyện bồ-đề,
Lòng son *bẩy mối, tóc thề mười phương,*
(PHAN TRẦN)

Tay trắng làm nên, người có đởn,
Lòng son *giữ vững, phẩm thêm cao.*
LONG ĐIỀN

Lòng tện.— Do câu « *qui tâm tự tiễn* », nghĩa là lòng về như tên bay, có ý mong mỏi về ngay đến nhà. LÒNG TÊN nghĩa bóng là lòng mong về nhà.

Dập-dìu buồm nghĩa gió duyên,
Lòng tên *thuyền cũng như tên chiều lòng.*
(HOA TIÊN)

Lòng thơ.— 1.) Nghĩa là lòng ngây thơ của con trẻ, do hai tiếng « *si-tâm* », như câu:

Lòng thơ *như dại như ngây,*
Gửi qua thoắt đã đỏ giầy về song.
(HOA TIÊN)

2.) Lòng hứng làm thơ, do tiếng «*thi trường*», như câu:

Lòng thơ *lai láng bồi hồi,*
Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.
(KIỀU).

Lòng thu.— Lòng buồn sầu, ủ-rũ như mùa thu.

Người xưa cảnh cũ còn đâu tá,
Ngơ-ngẩn **lòng thu** *khách bạc đầu.*
Bà Huyện THANH QUAN
(Trấn quốc tự hoài cổ)

Lòng tơ.— Tức là tơ tình, do tiếng « *tơ tình* ».

Cùng nhau trót đã nặng nhời,
Dẫu thay mái tóc, dám rời **lòng tơ.**
(KIỀU)

Lòng vàng.— Tấm lòng qui hóa như vàng.

Lời đâu thêm nặng **lòng vàng,**
Trách ai sao nỡ dọc đàng cho nên.
(PHAN TRẦN)

Lòng xuân — 1°) Lòng người con gái.— 2°) Lòng vui mừng hớn-hở như mùa xuân.— 3°) Lòng nhớ đến xuân tình.

Đủ điều trong khúc ân-cần,
Lòng xuân *phơi-phới, chén xuân tàng-tàng*
(KIỀU)

Lông hồng.— Xem « HỒNG MAO ».

Tử sinh xem nhẹ **lông hồng,**
Quyết liều, Sinh đã gieo sông bao giờ.
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Nắm **lông hồng** *theo đạn lạc tên bay,*
Phong da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ.
(Văn tế trận vong tướng sĩ)

Lời vàng.—Do câu ngạn-ngữ của ta : « *một nhời nói một gói vàng* ». Lại do câu « *Kim thạch chi ngôn* — lời vàng đá ». Nghĩa rộng là lời nói chính-đính hay lời hứa-hẹn trân-trọng không thể quên được. Xem « ĐÁ-VÀNG ».

Lời vàng *vâng lĩnh ý cao,*
Họa dần dần bớt chút nào được không?
(KIỀU)

Lời châu ngọc.— Xem « NHẢ NGỌC PHUN CHÂU».

Nàng rằng vâng biết ý chàng.
Lời **lời châu ngọc** *hàng hàng gấm thêu.*
(KIỀU)

Lời non nước.— Lời thề của vợ chồng, có ý nói thề cùng non nước cùng chung không bao giờ mất.

Bây giờ kẻ ngược người xuôi,
Biết bao giờ lại nối **lời nước non.**
(KIỀU)

Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào **lời non nước,** *nào lời sắt son.*
(KIỀU)

Lời sắt son.— Lời hứa như sắt không mòn, như son không phai.

Tóc thề đã chấm ngang vai.
Nào lời non nước nào **lời sắt son.**
(KIỀU)

Lục cực.— Sáu điều khổ ở đời. Theo Kinh-Thư nói lục cực : 1·) chết non, 2·) đau ốm, 3·) lo, 4·) nghèo, 5·) tật, 6.) yếu đuối.

Lục cực *bầy hàng sáu, rành-rành kinh-huấn chẳng sai.*
Vạn tội lấy làm đầu, ấy ngạn-ngôn hẳn có.

NG. CÔNG-TRỨ
(Hàn nho phong vị phú)

Lục lâm — Tên một trái núi ngày xưa ở bên Trung-Quốc về đời Hậu-Hán có nhiều giặc ở, nên sau thường dùng hai tiếng ấy để gọi những quân giặc cướp.

Thường nói : *bọn lục-lâm.*

Luân hồi — Nghĩa là xoay vần không thôi. Chữ nhà Phật. Nhà Phật cho rằng : mọi loài ở đời lần lượt sống chết quanh quẩn trong vòng sinh tử, như cái bánh xe quay mãi không thôi.

Cái **luân hồi** *chăng ở đâu xa.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Lửa binh — Dịch tiếng « *binh hỏa* » nghĩa bóng là giặc-giã.

Văn Vương vừa nối nghiệp đời,
Lửa binh *đâu đã động ngoài biên cương.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lửa cơ — CƠ : đói ; LỬA CƠ là đói như lửa nung.

Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ *đốt ruột, dao hàn cắt da.*

(CUNG OÁN)

Lửa chơi — Dịch tiếng « *lân hỏa* ». LÂN : một chất phi-kim thuộc, tự mình có thể phát quang, nên để trong tối thấy sáng. Theo mê-tín thường tin rằng vong hồn người như cái ma chơi. Nghĩa rộng, LỬA CHƠI là vong hồn.

Hồn tráng sĩ biết đâu miền mình mạc, mịt mù gió lốc, thổi dấu tha hương.

Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan, lập-lòe **lửa chơi** *soi chừng cỗ độ.*

NG. VĂN-THÀNH

(Văn tế trận vong tướng sỹ)

Lửa dục.— Nghĩa là lòng dục nóng như lửa, do câu Kinh Phật : « *Bồ tát kiến dục như tự hỏa cang* : nghĩa là Phật Bồ-Tát thấy lòng dục như lánh hang lửa.

Ngán thay thế tục ! Ngán thay thế tục !
Nước chảy bến mê, gió hun **lửa dục.**

TRẦN-VĂN-NGHĨA

(Thế tục phú)

Lửa duyên — Tức là « *duyên hương lửa* ». Duyên vợ chồng nồng-nàn đằm thắm.

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rẩy người dần **lửa duyên.**

(CUNG OÁN)

Lửa hương.— Xem « HƯƠNG HỎA ».

Trách lòng hờ hững với lòng,
Lửa hương *chốc để lạnh lùng bấy lâu.*

(KIỀU)

Lửa lòng.— Xem « LỬA TÂM ».

Cho hay giọt nước cành dương,
Lửa lòng *tưới tắt mọi đường trần duyên.*

(KIỀU)

Lửa lựu.— Tục truyền ngày xưa mùa hạ lấy lửa ở cây lựu. Lại nhân hoa lựu đỏ như lửa,

mà lại trổ hoa về mùa hạ, nên trong văn-chương thường dùng nói về mùa hạ.

Hoi hót lọ là chàng họ Đặng, lò hương hun **lửa lựu** *lập lòe,*
Nắp nom chi với ả nhà Phùng, búa giỏ chém cành cây kỳ cộc.

(VÔ NANH)
(Lâm tuyền khách)

Dưới trăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường **lửa lựu** *lập-lòe đâm bông,*

(KIỀU)

Lửa nồng.— Dịch hai tiếng « *Hỏa cang* », tức là hang lửa. Nghĩa bóng nói chỗ thanh-lâu ở.

Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
Giấm chua lại tội bằng ba **lửa nồng**.

(KIỀU)

Lửa phiền.— Người ta buồn phiền thì hay phẫn-uất; mà phẫn uất là do tâm hỏa dấy động.

Dỗ dành khuyên giải trăm chiều,
Lửa phiền *càng dập, càng khêu mối phiền.*

(KIỀU)

Lửa tâm.— Dịch hai tiếng « *tâm hỏa* ». Theo sách thuốc con Tâm thuộc hỏa, hễ người có điều gì tức giận thì LỬA TÂM nổi lên. Nghĩa rộng là phẫn-uất, giận-dữ.

Lửa tâm *càng dập càng nồng,*
Trách người đen bạc, ra lòng trăng hoa.

(KIỀU)

Lửa tình. — Nguyên trong sách *Dị-Uyển* có chép truyện nàng Công-Chúa nhà Bắc-Tề hẹn với con trai người vú nuôi họ Trần, mồng một tết hội nhau ở chùa. Họ Trần đến trước vào chùa, thấy Công-Chúa chưa đến, ngủ quên đi mất, Công-Chúa tới, thấy vậy không đánh thức, mới ném cái vòng ngọc vào trong lòng họ Trần rồi đi về. Họ Trần tỉnh dậy, thấy thế, vất người lên, lửa ở trái tim phát ra cháy cả chùa. Vì thế sau hay dùng hai tiếng đó để tả tình.

Nghìn dặm xui nên gặp-gỡ, hương duyên đun với **lửa tình**.

Trăm năm tính cuộc vuông tròn, trâm nghĩa sánh cùng quạt ước.

VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Lưng ong. — Lưng nhỏ như lưng con ong. Nghĩa bóng nói người con gái, do câu ca-dao : « *Bán bà thắt đáy lưng ong. Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con* ».

Cũng thì má phấn,
Cùng bạn **lưng ong**.

VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Lưng túi gió trăng. — Dịch câu « *bán nang phong nguyệt* ».

Thơ Lã-Hồng-Tiên có câu : « *thanh phong minh nguyệt nhất thi nang* : Gió mát trăng trong một túi thơ ». Gió mát trăng trong đều là

tài-liệu để làm thơ, nên thường dùng tiếng đó để nói cách tao-nhã của nhà văn.

Đề huề **lưng túi gió trăng.**
Sau chân theo một vài thằng con con.
(KIỀU)

Lược thao.— Cũng như « THAO LƯỢC ».

Đường đường một đấng anh-hào,
Còn quyền hơn sức **lược thao** *gồm tài.*
(KIỀU)

Lưỡi Esope.— (đọc : Ê-dốp-pờ) Esope là một nhà ngụ-ngôn Hy-lạp. Trước là một người nô-lệ được giải phóng, sau bị người xứ Delphes (Đe-lơ-phơ) (nay là xứ Castri ở chân núi Parnasse — Cổ Hy-lạp) tuyên án xử-tử. Nhưng không biết Esope có thực không, hay chỉ là người tưởng tượng, nên người ta thường cho là một nhân-vật bán thực, bán hư. Theo-tương truyền, Esope là một người thân hình gầy còm, ngọng và gù sinh vào thế kỷ VI hay VII trước Công-nguyên, ông làm nhiều truyện ngụ-ngôn, những truyện đó được thầy tu Planude (người Hy-lạp), một nhà khảo-cứu văn-học cổ Hy-lạp, đã sưu tầm vào năm 1.260 hay 1.330.

Câu truyện « Lưỡi Esope », như sau :

Ông Esope, khi còn là nô-lệ, chủ nhân ông tên là Xanthos, sai ông ra chợ mua thức gì ngon nhất về nấu ăn. Esope mua toàn một thứ lưỡi lợn, chế nấu đủ thứ : sào, luộc, hầm.

Đến bữa dâng lên, Xanthos thấy món nào cũng là lưỡi lợn, mới hỏi. Esope trả lời: « Lưỡi là món ăn quý nhất, vì lưỡi là mối giao thiệp, là chìa khóa của khoa học, là căn bản của lẽ phải, và sự thực, v. v.. Chủ ông nghe biện thuyết có lý, chịu, nhưng muốn trêu ông và thử ông, ngày hôm sau lại bảo ông làm món ăn gì xấu nhất. Ông Esope lại làm món lưỡi lấy lý rằng ở trên đời cái xấu nhất là lưỡi, vì lưỡi là mẹ đẻ ra tranh biện, nguồn gốc sự chia rẽ, sự vu cáo, sự bất hiếu bất mục v. v.,. Trong văn-chương Âu Tây, thường dùng điển này nói những người điêu toa, gian dối. Từ thế kỷ 20, Việt-văn mới có dùng.

Nước ta có câu: « **lưỡi không xương, nhiều đường lắt-léo** », cũng cùng nghĩa với điển trên đây.

Cái miệng **lưỡi Esope** *và Trương-Lương đời Hán, không có hại cho ai, mà có chi là khác nữa.*

ONG BẦU

(Giang-Sơn số 4 ngày 7-4-1950)

Nhưng không sao? Đó là **lưỡi Triết-gia Esope,** *chỉ biết nói lời nhân nghĩa mà thôi ạ.*

TIỂU MA

(Cậu Ấm số 1 ngày 9-3-50)

Lưỡi oanh.— Dịch tiếng « *oanh thiệt* », nghĩa là lưỡi con chim oanh khéo hót, do câu thơ cổ vịnh chim oanh : « *xảo thiệt bách ban khuynh nhĩ thính* » nghĩa là lưỡi khéo trăm chiều, người phải lắng tai nghe.

Thường dùng để ví những lời nói đong-đưa, xảo-trá, không tin được.

Lưỡi oanh *khéo uốn ra lời,*
Gớm thay cái mặt con người vô lương.
(HOA TIÊN)

Lưỡi Thái-A.— THÁI-A, tên một thanh gươm báu của nước Sở bên Trung-quốc, đời Xuân-thu. Nghĩa rộng, LƯỠI THÁI-A là một lưỡi gươm báu, trong văn-chương thường dùng cho đẹp lời.

Bấy giờ Thục-Chúa tỉnh ra,
Rứt tình phó **lưỡi Thái-A** *cho nàng.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lương đống.— Rường nhà. Cũng như « ĐỐNG LƯƠNG ». Xem « ĐỐNG LƯƠNG ».

Thường nói : « TÀI LƯƠNG ĐỐNG, BẦY TÔI LƯƠNG ĐỐNG ».

Kén tài **lương đống** *có ai,*
Thì cha sẽ tính duyên hài cho con.
(HOÀNG TRỪU TRUYỆN)

Lượng xuân.— Dịch tiếng « *Xuân lượng* ». Nghĩa rộng để tả tấm lòng rộng rãi, như mùa xuân nuôi được muôn vật, hay để nói cái lượng bao dung của người đàn bà đẹp.

Lượng xuân *dù quyết hẹp hòi,*
Cũng theo đuổi chả thiệt thòi lắm du.
(KIEU)

Lưu hồng.— LƯU : trôi ; HỒNG : cầu vồng. Xưa có người đàn bà mơ thấy cầu vồng trội ở bến sông Hoa, sau đẻ ra con làm vua.

Các nhà văn dùng điển này để nói điềm lành đẻ con quí.

Bến hoa ứng vẻ **lưu hồng**,
Sinh con là hiệu Lạc-Long trị vì.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lưu lạc.— LƯU : trôi; LẠC : rụng; nghĩa bóng vất-vả, nay đây mai đó như nước trôi hoa rụng.

Chỉ nghe phấp phỏng tin Dương,
Còn ai **lưu lạc** *chưa tường biết nơi*
(KIỀU)

Mười năm **lưu lạc** *giang hồ,*
Một ngày tu-tác cơ đồ lại nên.
(CA DAO)

Lưu lệ.— LƯU : chảy ; LỆ : nước mắt. LƯU LỆ là chảy nước mắt, tức là khóc.

Phất-phơ tơ liễu buông rèm,
Nửa sân **lưu lệ**, *bóng thiềm xế ngang.*
(HOA TIÊN)

Lưu tô.— Xem « TRƯỚNG TÔ ».

Lưu tô *xương gió lọt vào,*
Đem mâm mà chứa ngọc giao hẳn đầy,
(QUAN ÂM)



Má đào. — Dịch hai tiếng *« Đào kiểm »*, nghĩa rộng nói người con gái đẹp, má đỏ như hoa đào.

Số còn nặng nợ **má đào,**
Người dù muốn quyết, trời nào có cho,
(KIỀU)

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong **má đào.**
(CUNG OÁN)

Má đỏ.— Cũng như « MÁ ĐÀO ».

Khách **má đỏ** *thường đeo phận bạc,*
Chỉ ông Tơ đành giật lại lầu son.
(TẦN CUNG OÁN)

Má hồng.— Cũng như « MÁ ĐÀO ». Xem « HỒNG NHAN ».

Phụ phàng chi mấy, Hóa Công,
Ngày xanh mòn mỏi, **má hồng** *phôi pha.*
(KIỀU)

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách **má hồng** *nhiều nỗi truân-triên.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Má phấn.— Má trắng như phấn, nghĩa bóng nói sắc đẹp của đàn bà con gái.

Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cũng liều **má phấn** *cho rồi ngày xanh,*
(KIỀU)

Mà hè.— Tiếng cổ (nay ít dùng). Nghĩa là đừng có, chớ có.

Mà hè *ghẻ lạnh nhiều điều,*
Của cho nó ít, mình nhiều sao nên.
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Mai rụng.— Dịch tiếng « *phiếu mai* » trong Kinh Thi. Nghĩa bóng nói người con gái nhỡ thì, lấy ý quả mai đã rụng là quá mùa xuân.

Đương lúc đào non, đủng-đỉnh hoa chưa nở vội,
Tới khi **mai rụng**, *kêu ca xuân đã quá đi.*
VÔ DANH
(Gào chồng phủ)

Mày liễu.— Lông mày nhỏ như lá liễu, do câu : « *phù dung như diện, liễu như mi*, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu » có ý nói người con gái đẹp. Nghĩa rộng nói người gái đẹp.

Thường nói : MẶT HOA, MÀY LIỄU.

Thôi cười nọ, lại nhăn **mày liễu**,
Ghẹo hoa kia, lại déo gót sen,
(CUNG OÁN)

Mày mặt.— Do tiếng « *my mục* », nghĩa rộng nói người kẻ cả ; cũng dùng như « TAI MẮT ».

Một mai thi chiếm bảng vàng.
Nở nang **mày mặt**, *rỡ-ràng mẹ cha.*

(CA DAO)

Càng ngôi mạnh-phụ đường đường,
Nở-nang **mày mặt** *rỡ-ràng mẹ cha.*

(KIỀU)

Mày ngài.—Dịch tiếng « NGA MY » nghĩa là lông mày nhỏ như râu con ngài. Thường dùng để nói người đàn bà đẹp.

Mấy cậu dẻo giai.
Mấy cô **mày ngài.**

NG.-THIÊN-KẾ
(Tài bàn phú)

Bên thì mấy ả **mày ngài,**
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

(KIỀU)

Máy tạo.—Dịch tiếng « THIÊN CƠ » nghĩa là then máy của trời.

Thân già, vì chút muộn màng.
Mới hay **máy tạo** *tuần hoàn dành cho.*

(HOA TIÊN)

Màn Đồng.—Do tích ông Đổng-Trọng-Thư đời Hán chuyên trị sách Xuân-Thu, vây màn đọc sách ba năm không ra đến ngoài ; vì thế nên hay dùng hai tiếng « MÀN ĐỔNG » để tả sự lập chí học hành. Thường hay nói : « GỐI ÔN, MÀN ĐỔNG ».

Ôn đặt gối, **Đồng** *vây* **màn**.
Sớm nghiên Kinh Sử, tối bàn văn chương.
(PHAN TRẦN)

Màn kinh.—Màn ông thầy ngồi dạy học.

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước truân triên từng cậy dạ khuông phù.

Màn kinh *giúp sức cung xanh, công mòng dưỡng đã đành lòng ủy ký*

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

(Văn tế Võ-Tánh và Ngô Tùng-Châu)

Mạt cưa mướp đắng.—Tục truyền xưa có người lái buôn điên-đảo, lấy mạt cưa giả làm cám, đem ra chợ bán ; bất đồ lại gặp một người lái khác cũng gian-giảo, lấy mướp đắng đem đổi. Người bán mạt cưa tưởng là mướp đắng bằng lòng đổi, thành ra hai anh cùng mắc lừa lẫn nhau. Vì thế, nên đời sau thường dùng điển này nói những người điên-đảo, gian-dối.

Tình cờ chẳng lẹn mà nên,
Mạt cưa mướp đắng *hai bên một phường.*
(KIỀU)

Mạch sầu.—Cũng như « MẠCH TƯƠNG » nói về nước mắt.

Hiên tây thấp thoáng trăng suông,
Gió vàng hiu hắt như tuôn **mạch sầu**.
(BẰN NỮ THẦN)

Mạch tương.—Xem « TƯƠNG TƯ ».

Vâng lời khuyên giải thấp cao,
Chưa xong điều nghĩ, đã dào **mạch tương.**
(KIỀU)

Mang bầu chịu tiếng. - Do câu ca dao của ta :

« Mang bầu chịu tiếng thị phi,
Bầu không có rượu lấy gì mà say ».

Ý hai câu ca dao trên nói đã mang bầu rượu thì dẫu không biết uống, cũng mang tiếng. Nghĩa bóng nói bị hiềm nghi. Cũng như câu « CHỮA DÉP VƯỜN DƯA » và SỬA MŨ DƯỚI ĐÀO ».

Nào ngờ già kén kẹn hom, thấp chẳng thông, cao chẳng tới.

Không nhẽ **mang bầu chịu tiếng,** *người thì có, mình thì không.*

XXX
(Lẳng lơ phú)

Mảnh gương.— Nghĩa là lấy gương đập ra, mỗi người một mảnh làm tin. Nguyên về đời Xuân-Thu bên Trung-Quốc, Lạc-Dương Công-chúa cùng chồng chạy loạn ; lúc biệt nhau, đập tấm gương soi làm hai mảnh, mỗi người giữ một mảnh, dặn nhau cứ ngày thượng-nguyên (rằm tháng giêng) đem gương vỡ ra chợ để rao bán, nếu hợp hai mảnh mà in như tấm gương thì gặp được nhau. Đời sau thường dùng điển đó để nói lúc phân ly của hai vợ chồng, hay hai tình-nhân.

Mảnh gương *ai bẻ làm hai,*
Biết đâu mà được giải bầy duyên do.
(HOA TIÊN)

Mành Tương.— Cái mành mành làm bằng trúc ở sông Tương. Ở Đường-thi có câu : « *Tương trúc tước lai thanh ngọc hoạt* : lấy trúc sông Tương chẻ làm mành đẹp như ngọc xanh », « MÀNH TƯƠNG » cũng như « MÀNH TRÚC », Các nhà văn thường lày dùng cho đẹp lời,

Mành Tương *phất phất gió đàn,*
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.
(KIỀU)

Mặt trời.— Dịch tiếng « *thiên nhan* ». Sách Xuân Thu có câu : « *thiên uy bất vi nhan chỉ xích*, nghĩa là oai giời dù gang tấc không dám trái », Nghĩa bóng là vua.

Trên chín bệ **mặt trời** *gang tấc,*
Chữ xuân riêng sớm chực, trưa chầu.
(CUNG-OÁN)

Mặt hoa.— Tức là mặt tươi như hoa, do câu thơ « *phù dung như diện, liễu như my*, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu », Nghĩa bóng nói sắc người con gái đẹp.

Mặt hoa *dễ khiến duyên vô phận,*
Mũi bút khôn nài thợ bất nhân.
(Thơ Chiêu-Quân tự tử)
Hồng-Đức thi tập

Mặt ngọc.— Mặt đẹp như ngọc ; thường dùng chung nói cả sắc đẹp đàn bà, và đàn ông.

Mặt ngọc *từ lìa chốn sâu cung,*
Hoa sầu liễu ủ, kém hình dung.

(Thơ Chiêu-Quân xuất tái)
Hồng-Đức thi tập

Mặt rồng.— Dịch tiếng « *long nhan* ». Nghĩa bóng là vua.

Mày ngài lẫn **mặt rồng** *lồ-lộ,*
Sắp song song đôi lứa nhân duyên.

(CUNG OÁN)

Mắt tục. — Mắt người thường, nghĩa rộng nói những người hèn, tầm thường, không trông biết được những việc cao xa.

Tấm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhòa,
Làm thế để cho qua **mắt tục**.

Tam-Nguyên NGUYỄN-KHUYẾN

Mắt xanh. — Do tích Nguyễn-Tích nhà Tấn bên Trung-Quốc ngày xưa tiếp khách thấy ai là đáng trọng thì MẮT XANH, ai đáng khinh thì mắt trắng, nên sau thường dùng « MẮT XANH » nói người có con mắt hiểu biết người hiền tài đáng kính trọng.

Bấy lâu nghe tiếng má đào,
Mắt xanh *chưa để ai vào có không ?*

(KIỀU)

Mây bạc — Cũng như « MÂY TRẮNG ».

Cách năm **mây bạc** *xa xa,*
Lân-Chuy cũng phải tìm mà thăm hôn
(KIỀU)

Mây Hàng. — Tức là mây trên núi Thái-Hàng. Theo sách đời Đường có chua : « *Địch-nhân-Kiệt vọng Thái-Hàng sơn thượng nhất phiến bạch vân, thán viết : ngô thân xá tại kỳ hạ :* nghĩa là ông Địch-nhân-Kiệt trông thấy một đám mây trắng trên núi Thái-Hàng, than rằng : nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy ».

Đời sau, thường lấy điển đó nói người đi xa nhớ cha mẹ, hay nhớ nhà.

Lại thường nói : « MÂY TRẮNG » cho đẹp lời.

Lòng còn gửi áng **mây Hàng,**
Họa vần xin hãy chịu chàng hôm nay.
(KIỀU)

Mây móc. — Cũng như « MƯA MÓC ».

Ông Tơ khoảnh khắc mới kỳ,
Mượn ơn **mây móc,** *kết nghì trúc mai.*
(HOA TIÊN)

Mây mưa. — Do hai tiếng « *vân vũ* ». Nguyên vua Hoài-Vương nước Sở nằm chiêm bao thấy người con gái ở Vu-Sơn xin vào chầu trong cung, tự xưng mình tối làm mây, sớm làm mưa ; vì thế nên đời sau hay lấy hai tiếng đó tả cuộc ái ân của nam nữ. Thường nói : « CUỘC MÂY MƯA ».

Mây mưa *đánh đổ đá vàng,*
Quá chiều nên đã chán chường yến oanh.
(KIỀU)

Giận con ra thói **mây mưa**,
Hùng-Vương truyền hịch thuyền đưa bắt về.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Mây rồng.— Xem « RỒNG MÂY ».

Thỏa duyên cá nước,
Gặp hội **mây rồng**.
X X X
(Lẳng lơ phú)

Mây Tần.— Do câu « *Tần vân Triệu vũ* » nghĩa là mây nước Tần, mưa nước Triệu. Tấn-Thư có câu : « *Tần vân như mỹ nhân* : mây Tần như con gái đẹp ».

Nghĩa bóng, « MÂY TẦN » nói người con gái đẹp, hay chỗ ở của người con gái đẹp.

Mây Tần *khóa kín song the,*
Bụi hồng lẻo đẻo đi về chiêm bao;
(KIỀU)

Mây thúy.— Mây xanh như lông chim thúy (chim trả).

Là xanh sông Sở quanh vòng chảy,
Mây thúy *hồ Bành, ngảnh lại trông,*
VŨ-BÍCH
(dịch thơ Triều-Lê)

Mây trắng.— Xem « MÂY HÀNG ».

Ngàn **mây trắng** *bạc như tơ,*
Bóng dìu chếch-chếch đã vừa ngang vai.
(HOA TIÊN)

Nào người thấy nỗi tang thương,
Trông theo **mây trắng** *ngất đường non xanh*
(BÍCH CÂU KỲ NGỘ)

Mây vàng.— Dịch tiếng « *hoàng vân* » do câu cổ thi : « *Thiên thượng hoàng vân ảnh, du tử hà thời qui*, nghĩa là trên trời có đám mây vàng, con đi chơi bao giờ về.»

Nghĩa bóng để tả nỗi nhớ con đi xa.

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « MÂY VÀNG » để tả cảnh trời nước cho đẹp lời, như câu :

Đánh tranh lợp mái thảo-đường,
Một gian nước biếc **mây vàng** *chia đôi.*
(KIỀU)

Mây gió gặp kỳ.— Dịch câu « *Phong vân hội ngộ* » dùng để ví với những người anh tài gặp cơ hội tha hồ thi thố tài năng.

Dạy rằng : « **mây gió gặp kỳ**,
« *Vin rồng nay hội nam nhi vẫy vùng.*
(HOA TIÊN)

Mẫu đơn.— Tức là hoa mẫu đơn, một thứ hoa quý. Nguyên ngày xưa vua Đường Minh-Hoàng có dựng một cái đình trong vườn mẫu-đơn thường cùng Dương-quý-Phi chơi xem hoa. Vua thấy Quý-Phi mặt hớn-hở nhìn, khen rằng : mặt khanh đẹp như hoa mẫu đơn. Vì thế, các nhà văn hay lấy điển đó để ví mặt đẹp kiều-lệ của người con gái.

Mây mưa mấy giọt chung tình,
Đình Trầm-hương khóa một cành **mẫu đơn**.
(CUNG OÁN)

Bóng gương loan, **mảu đơn** *một đóa,*
Gió lay mành, mùi sạ thoảng đưa

NGUYỄN-QUỲNH
(Văn chầu bà chúa Liễu)

Mèo mả gà đồng. — Mèo ở mả, gà ở đồng, những giống vô chủ. Nghĩa bóng là những người vô loại.

Ra tuồng **mèo mả gà đồng,**
Ra tuồng lúng-túng chẳng xong bề nào.

(KIỀU)

Mệnh bạc. — Xem « BẠC MỆNH ».

Dù em nên vợ nên chồng.
Xót người **mệnh bạc,** *ắt lòng chẳng quên.*

(KIỀU)

Mó quyên. — QUYÊN tức là Đỗ-quyên. Tiếng chim quốc kêu mùa hạ ra-rả như người đánh mõ. Thường dùng để tả mùa hạ. Xem ĐỖ-QUYÊN.

Đầu canh còn điểm **mó quyên,**
Vo ve đàn để bổng xen gió vàng.

(PHAN TRẦN TRUYỆN)

Móc đường. — Dịch tiếng « *hàng lộ* » trong Kinh Thi, ý nói người con gái ra đường sợ người ghẹo bỡn, như ngoài đường có nhiều sương móc.

Nàng rằng : « bỗ liễu chút thân,
« Móc đường nhưng lệ chúa xuân phải phiền.

(HOA TIÊN)

Moc mưa. – Xem « MƯA MÓC ».

Móc mưa nhuần gọi chập-chùng,
Bể sôi chợ họp người trong sảnh đường.

(HOA TIÊN)

Kể gia thế tướng môn phiệt duyệt,
Nếp thanh danh sự nghiệp vẫn từ xưa,.
Còn nhiều ơn thánh **móc mưa.**

NGUYỄN-CAN-MỘNG
(Mừng Hoàng Tướng-Công thăng Võ-hiển)

Món bất thời. – Nghĩa đen là món không có thời giờ nhất định, lúc nào dùng cũng có. Nghĩa bóng là rượu. Nguyên đời Tống bên Trung-Quốc, Tô-Đông-Pha là một nhà văn tài có tiếng, vợ là một người đàn bà rất quý chồng, thường dành rượu để lúc nào chồng dùng cũng sẵn có, nên trong bài phú « *Hậu Xích-Bích* » của ông Tô, có câu:

Ngã hữu đẩu tửu, tàng chi cửu hề,
Dĩ đãi tử, bất thời chi nhu.

Dịch: thiếp có đấu rượu, giấu đi đã lâu, để đợi chàng BẤT THỜI DÙNG ĐẾN.

Vì thế, các nhà văn thường lấy những tiếng đó nói về rượu.

Món bất thời *còn hãy lưng bầu,*
Khuếnh khoáng mấy ngọn rau cũng đủ.

NGUYỄN CÔNG-THỤ

Mong sao. — Dịch tiếng « *tinh kỳ* ». Trong khuê Lễ nói ngày xưa lễ rước dâu hay đợi sao mọc mới đi, nên thường gọi hôm rước dâu là *tinh kỳ*.

MONG SAO, nghĩa bóng là cưới vợ.

Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ,
Khách công hầu ngấp-nghé **mong sao.**

(CUNG OẢN)

Mộc đạc.— Mõ gỗ, do câu « *thiên tương dĩ Phu-Tử vi mộc đạc* » : Trời sắp lấy đức Khổng-Tử làm cái mõ gỗ đi khua tỉnh lòng người. Nay trong văn-chương dùng hai tiếng đó để nói những nhà ngôn luận : làm báo, làm sách và những nhà giáo-dục.

Mộc đạc *vang lừng trong mấy cõi,*
Kim thanh chuyển động khắp đôi nơi.

LÊ THÁNH TÔN
(Thơ thằng mõ)

Môn my.— Nghĩa đen là cái gỗ ngang trên cửa để treo trên bức biển hoành. Nghĩa bóng nói người con gái lấy được chồng sang, làm vẻ vang cho nhà, cũng như cửa có biển hoành.

Họ Diêu rạng vẻ **môn my,**
Điềm lành sớm ứng lân-nhi một nhà.

(HOA TIÊN)

Mối giường.— Hay mối giềng, dịch tiếng « *kỷ cương* ». KỶ : cái đồ dùng để gỡ tơ chỉ cho khỏi rối; CƯƠNG : cái dây to ở trên chóp lưới để tóm lưới mà tung ra. Nghĩa bóng dùng để nói điển chương, pháp độ, người ta phải theo cho trên dưới có trật-tự, không được rối loạn.

Thấy dâu rét mướt người mà thương,
Vậy phải lên ngồi gỡ **mối giường.**

LÊ THÁNH TÔN

(Dệt vải)

Trộm nghe kẻ nhớn trong nhà,
Ở vào khuôn phép, nói ra **mối giường.**

(KIEU)

Mối tình.— Tình đối với mọi việc xoắn-xuýt như một mối tơ khó gỡ ra được. Xem «MỐI TƠ».

Mối tình *đòi đoạn vò tơ,*
Giấc Hương quan luống lần mơ canh dài.

(KIEU)

Xưa nay đâu kẻ chung hàng lệ,
Non nước nào ai sẻ **mối tình.**

VÔ DANH

Mối tơ.— Sách *Tạp thuyết* có câu: «*Tình tự phân phân như kiển tự phọc*; nghĩa là mối tình bối-rối như kén kéo tơ buộc mình».

MỐI TƠ tức là tình duyên bối-rối, xoắn-xuýt như kén kéo tơ buộc mình khó gỡ ra. «MỐI TƠ» cũng như «MỐI TÌNH».

Nàng thời đứng tựa hiên tây,
Chín lần vấn vít như vầy **mối tơ.**

(KIEU)

Mối sầu.— Sầu não vấn-vít như mối tơ, mối chỉ gỡ khó ra.

Ngoài nghìn dặm, chốc ba đông,
Mối sầu *khi gỡ cho xong còn chầy.*

(KIEU)

Mộng hòe.— Điềm sinh con trai làm nên quí hiển. Do điển « TAM HÒE ». Đời Bắc-Tống có Vương-Hựu giồng ba cây hòe ở sân, nói rằng : « con cháu ta, tất có người làm đến Tam-Công». Thiên hạ thường gọi là « *Tam-Hòe Vương-Thị* ». Sau con Vương-Hựu là Vương-Đán quả làm đến Tam-Công.

Mộng hòe *sực tỉnh canh dài,*
Phu nhân chuyển động tả n hoài đôi nơi.

PHAN-HÀN-KHANH
(Sự tích Thánh-Trần)

Mộng hùng.— Mộng thấy gấu. Kinh-Thi có câu : « *duy hùng duy bi* ». HÙNG : gấu ; BI : con bi : HÙNG, BI là hai giống vật mạnh. Nằm chiêm bao thấy gấu là điềm sinh con trai, bất luận là tầm thường, hay qui hiển.

Từ nay nhắn-nhủ thế thường,
Ai ơi, xin chớ ngâm chương **mộng hùng**.

CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Mộng nguyệt.— MỘNG : chiêm bao ; NGUYỆT : mặt trăng. Nguyên đời Tề, bà Võ-Minh Hoàng-Hậu họ Lân có thai nằm mộng thấy mặt trăng soi vào lòng, rồi sinh ra bà Nguy-Hậu ; vì thế sau hay dùng điển này nói đẻ con gái quí hiển.

Vết Kim-tiền kể thương thay.
Báo điềm **mộng nguyệt**, *mãn ngày treo khăn.*

(QUAN ÂM)

Mộng xà.— Hay là « XÀ HỦY » XÀ : rắn to ; HỦY : rắn bé. Trong Kinh-Thi có câu « *duy hủy duy xà* ». Nằm chiêm bao thấy rắn là điềm sinh con gái bất luận là tầm thường hay quí hiển.

Điềm hùng chưa có ứng linh.
Mộng xà *đã sớm hiện hình trỏ ra.*
(HOÀNG-TRỪU TRUYỆN)

Mộng xuân.— Giấc chiêm bao êm đềm, vui vẻ, sung-sướng như mùa xuân ; lại cũng có ý nói như gặp người gái đẹp, nên thường để ví với cuộc ái-ân.

Dẫu mà ai có nghìn vàng,
Đố ai mua được một tràng **mộng xuân**.
(CUNG OÁN)

Mùi đạo.— Dịch hai tiếng « *đạo vị* » là nói cái thú vị của đạo Phật.

Bây giờ làm khách phòng tăng,
Say sưa **mùi đạo**, *nhưng nhưng bụi hồng.*
(PHAN TRẦN)

Mùi thế.— Xem « THẾ VỊ ».

Hội công-danh nhớn nhỏ cũng là,
Thôi mặn nhạt đã trải qua **mùi thế**.
VÔ-DANH

Mũi ích.— Mũi chim ích ; chim ích là một loài chim hay bắt sâu bọ, rất có ích cho nhà nông. Mũi thuyền thường hay vẽ hai con mắt như mắt chim ích. Nghĩa bóng chữ « MŨI ÍCH » là mũi thuyền.

Mầu yên ngang thắt đai rừng lại,
Mặt núi nghiêng trao **múi ích** *qua.*

VŨ BÍCH

(Dịch thơ Triều Lê)

Muôn kiếp.— Theo đạo Phật ; cứ 500 năm một kiếp.

Nên nho giả, mà giá danh thần, chẳng tiên nhưng cũng khác phàm, **muôn kiếp** *sử xanh còn để sáng.*

?

Muôn hồng nghìn tía.— Nói các thứ hoa mùa xuân đua nở rực-rỡ ; dùng để tả cảnh mùa xuân tươi vui, hay cảnh trí chỗ nào đẹp lộng-lẫy.

Bảng xuân may đã dự mừng,
Muôn hồng nghìn tía *tưng-bừng đón ai.*

(PHAN TRẦN)

Mưa móc.— Hay là móc mưa, do câu thơ : « *Thánh đại tức kim đa vũ lộ : (Thời nay vua thánh nhiều mưa móc)* dùng để tả ơn người trên, hay người có lòng đoái thương đến mình, có ý nói như trời mưa xuống để các loài cỏ cây được nhờ.

Ơn trên **mưa móc** *tưới nhuần cỏ hoa.*

?

Thuốc thang nhờ có ơn **mưa móc,**
Sắt đá khôn rời một tấc son.

?

(Thơ Triều-Lê)

Mưa Sở.— Cũng như « MÂY MƯA ».

Mặc người **mưa Sở** *mây Tần*
Nhưng mình nào biết có xuân là gì.

(KIỀU)

Mười phương.— Dịch tiếng « *thập phương* » của nhà Phật: đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới là 10 phương.

Mười phương *Phật, chín phương trời.*
Chưa hay đến sự dưới đời oan ru.

(QUAN ÂM)

Một thuyền — Xem « CÙNG THUYỀN ».

Ấu đành quả kết nhân duyên,
Cùng người một hội, **một thuyền** *đâu xa.*

(KIỀU)

N

Năm hồ, bảy miếu.— NĂM HỒ: dịch tiếng « *Ngũ Hồ* ». Ngũ Hồ không rõ là tên một cái hồ lớn, hay là năm cái hồ to ở bên Trung-quốc. Hai tiếng « NGŨ HỒ » ngay người Trung-Hoa cũng chưa định rõ nghĩa là ở đâu, mỗi người một thuyết. Trong sách « *Chu Lễ* » Chức-Phương-Thị cũng nhận rằng hai tiếng « NGŨ HỒ » có nhiều thuyết không biết rõ đích xác ở đâu.

« NĂM HỒ », tức là Ngũ Hồ ở bên Trung-quốc.

1) Tây-hồ
2) Thái-hồ (ở giữa hai tỉnh Triết-giang và Giang-tô.
3) Động-đình-hồ
4) Phan-dương-hồ
5) Sào hồ

Giời chẳng già, đất chẳng già,
Năm hồ bầy miếu *một mình ta.*

PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG
(Nhời khẩu-chiếm lúc bé)

« NĂM HỒ », nghĩa rộng là non sông đất nước, như câu :

Năm hồ *trời đất mênh-mang.*
Vòm cầu thủa trước hỏi han thế nào ?

THI NHAM
(Dịch bài của ông Trương-Hán-Siêu khắc ở núi Thúy-Sơn)

BẦY MIẾU.— Bầy cái miếu thờ thần Ngũ-Hồ ở bên Trung-Quốc, như câu khẩu-chiếm của ông Phạm-Đình-Trọng, hiệu là Thượng-Quận (1713-1753) thường bảo ông là thần ở Ngũ-Hồ thác sinh :

Giời chẳng già đất chẳng già,
Năm hồ **bầy miếu** *một mình ta.*

Tiếng « BẦY MIẾU » lại có nghĩa là tôn miếu nhà vua. Theo Kinh-Lễ thiên Vương-Chế thứ 5 nói, nhà vua có bầy miếu, ba miếu chiêu thờ về bên tả, ba miếu mục thờ về bên hữu và một miếu thờ ông Thủy-tổ là bầy, tức là Thái Miếu nhà vua.

Kinh-Thư có câu : « *Thất thế chi miếu khả dĩ quan đức* » xem bầy miếu thờ các đời nhà vua, thì biết rõ công đức.

Não nùng.—Não nuột, buồn rầu, như câu :

Não nùng *thay, số đào hoa,*
Giời sinh ra thế biết là tại đâu.

NGUYỄN DU
(Thập loại chúng sinh)

Qua sông rồi lại chèo đèo,
Ve ngâm buồn bã, để kêu **não nùng**.

(LỤC VÂN TIÊN)

Lại có nghĩa bóng là sắc đẹp mặn mà, làm cho người phải ngơ-ngẩn, như câu :

Não nùng *chim cũng phải sa,*
Người tiên cũng ở đâu ta trên đời.

(QUAN ÂM)

Vì chàng tay chúc chén vàng,
Vì chàng điểm phấn đeo hương **não-nùng**.

(CHINH PHỤ NGÂM)

Nguyệt hoa hoa nguyệt **não nùng**.
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng

(KIỀU)

Nạp thái.—NẠP : nộp ; THÁI : chọn. Lễ dẫn đồ cưới vợ.

Rõ ràng một cuộc vui vầy,
Đủ lễ **nạp thái**, *định ngày nghinh hôn.*

(HOA TIÊN)

Đủ điều **nạp thái** *vu quy,*
Đã khi chung chạ, lại khi đứng ngồi.

(KIỀU)

Nàng ba. — Tiếng cổ, ít dùng — Bởi tiếng « HOA NƯƠNG » là điếm-đàng, đĩ-bợm ; thường dùng để nói trai gái lẳng lơ, ve-vãn.

Nhờ khi gió quạt canh gà,
Lay mình mượn tiếng **nàng ba** *lọt vào.*

(PHAN TRẦN)

Nàng Ban.—Chính tên là Ban-Chiêu đời Hán, em Ban-Cố nổi tiếng hay chữ. Khi ông Ban-Cố mất, được vua vời vào cung nối sự nghiệp anh làm nốt sách Hán-Sử.

Các nhà văn thường lấy tên nàng để ví với các bực khuê-tú có văn-tài.

Khen tài nhả ngọc phun châu.
Nàng Ban, *ả Tạ cũng đâu thế này.*

(KIỀU)

Nàng Oanh.—Chính tên là Đề-Oanh, cha nàng bị tội, nàng dâng thư lên vua Hán-văn-Đế xin chuộc tội, vua cảm lòng chí hiếu tha cho, vì thế các nhà văn thường dùng tên nàng vi với các con gái có hiếu.

Dâng thư đã thẹn **nàng Oanh**.
Lại thua ả Lý bán mình hay sao.

(KIỀU)

Năm mây.—Tống-Sử có câu : « *ngũ sắc vân hiện* : năm sắc mây hiện ». Nghĩa bóng :

1.) nói đời thái-bình.

Áng **năm mây** *bầy ngọc bạch đôi hàng, thảo một đã ca công Thang Vũ,*
Vang chín bệ nỗi tiêu thiều mấy khúc, điều thú điều vũ đức Đường Ngu.

HỒ-HỮU-LƯỢNG
(Tụng Tây Hồ)

2.) nói về vua.

Chiếu rồng ban xuống **năm mây,**
Mừng rằng nữ chúa ngày nay có chồng

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

3.) nói về thi đỗ.

Màn mây, cửa gió, bốn bề là nhà,
Kinh thánh, truyện hiền, **năm mây** *chưa bước.*

VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Năm vẻ.— Nguyên về đời Hán, vua Cao-Tổ, lúc hàn-vi thường trốn nơi núi Mang-Đường, vợ đi tìm, cứ trông thấy trên trời có vừng mây năm sắc thì biết vua ở dưới; người ta cho mây ấy là vẻ rồng, vẻ vua. Vì thế nên sau thường dùng tiếng đó để nói về vua.

Xem khí sắc vẫn nên **năm vẻ.**
Tưởng căn duyên âu hẳn ba sinh.

(TẦN CUNG OÁN)

Năm xe.— Do câu « *kỳ thư ngũ xa* » ở sách Trang-Tử, nghĩa là sách chứa đầy năm xe, ý nói rộng thông suốt cả các sách.

Kinh-sử **năm xe** *chứa chất, ngang giời giọc đất ấy kinh luân.*
Tôn Ngô bảy quyển làu thông, đè sóng xông mây là chí khí.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phú)

Nằm gai nếm mật. — Nằm lên trên đống chông gai, nếm mật súc vật thật đắng.

Nguyên ngày xưa về đời Xuân-Thu, vua Câu-Tiễn nước Việt bên Trung-Hoa mất nước, phải bắt sang ở nước địch. Câu-Tiễn bèn lập chí khôi phục, thường nằm lên đống gai, nếm mật đắng, để nghĩ kế báo thù, sau được như nguyện ; vì thế, đời sau hay dùng câu « NẰM GAI NẾM MẬT » để nói sự chịu vất-vả khổ-sở, lập chí tiến thủ.

Nằm gai nếm mật, *chung nỗi ân ưu.*
Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH
(Văn tế Tướng Sỹ)

Nắng mưa.— Vì trời nắng, trời mưa không chừng, nên thường dùng hai tiếng đó ví với tuổi già lão, sống chết không biết lúc nào.

Đời ta già cả tuổi cao,
Nắng mưa *dễ biết khi nào đổi thay.*

(PHƯƠNG HOA)

Lại có nghĩa rộng như « PHONG SƯƠNG » tức là gió bụi chỉ về thời gian.

Có đâu trải mấy **nắng mưa,**
Bao nhiêu ách tắc như xưa hãy còn.

(HOÀI NAM CA)

Nâng khăn.— Do câu « *thị phụng cân trấi* », nâng khăn sửa túi là phận sự người đàn bà thờ chồng.

Nâng khăn *trót đã long đong,*
Còn toan tiếc mảnh má hồng nữa ru.

(HOA TIÊN)

Nâu sồng.—Màu nhuộm bằng củ nâu (màu nâu) bằng lá sồng (màu đen). Nghĩa bóng nói chung về quần áo của những nhà tu đạo Phật.

Thấy mầu ăn mặc **nâu sồng,**
Giác Duyên sư trưởng lòng lành liền thương
(KIỀU)

Nâu sồng *từ bén mầu thiền,*
Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu.
(KIỀU)

Nấu sử sôi kinh.— Nghĩa bóng là chăm chỉ học hành.

Đêm ngày **nấu sử sôi kinh,**
Thường gìn đức hạnh, dễ dành lập thân.
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Ném quả.— Đời Tấn bên Trung-quốc có người Phan-Nhạc đẹp trai, khi đi ra chợ, đàn bà tranh nhau ném quả vào đầy xe. Vì thế, nên thường dùng tiếng « NÉM QUẢ » để tả lòng ao-ước muốn đính hôn, như « BẮN SE GIEO CẦU ».

Mơ màng khi gối phượng chăn loan,
Còn đợi khách đưa thư **ném quả.**
VÔ DANH
(Hiếu-Sỹ từ nông phế)

Ném châu gieo vàng.— Nghĩa bóng nói nhời văn hay. Cũng như câu « NHẢ NGỌC PHUN CHÂU »,

Mấy lòng hạ cố đến nhau,
Mấy nhời hạ tứ **ném châu gieo vàng.**
(KIỀU)

Nét hoa.— Bởi tiếng « *hoa nhan* » nghĩa là nét mặt người con gái đẹp như hoa.

Nàng nghe ngần ngại **nét hoa**,
Đăm đăm lặng ngắm bóng nga biếng rằng.
(HOA TIÊN)

Lại càng ủ đột **nét hoa**,
Sầu tuôn đứt nối, chân sa vắn dài.
(KIỀU)

Nét liễu.— Cũng như « MÀY LIỄU » dùng để nói người con gái đẹp.

Ngọn tâm hỏa đốt rầu **nét liễu**.
Giọt hồng băng thấm ráo làn son.
(CUNG OÁN)

Nét ngài.— Xem « MÀY NGÀI ».

Vân xem trang trọng khác vời.
Khuôn trăng đầy đặn **nét ngài** *nở nang.*
(KIỀU)

Nét thu.— Dịch tiếng « *thu ba* » nghĩa là sóng mùa thu. Nghĩa bóng nói mắt người con gái đẹp, trong như sóng mùa thu.

Lặng nghe nhời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến **nét thu** *ngại-ngùng.*
(KIỀU)

Nét ngọc, vẻ son.— Nhan sắc người con gái đẹp.

Thừa ân một giấc canh tà,
Tờ mờ **nét ngọc**, *lập lòa* **vẻ son**.
(CUNG OÁN)

Nệm thúy.— Xem « ĐỆM THÚY ».

Đài loan nọ thôi cười với bóng,
Nệm thúy *kia, lại ủ cùng hoa.*

(CUNG OÁN)

Nền nhân.— Do câu « *nhân cơ nghĩa chỉ* »: lấy nhân làm nên nhà, lấy nghĩa làm tảng đá. Nghĩa rộng lấy điều nhân làm nền tảng mọi việc ở đời.

Có **nền nhân** *đắp lại,*
Có đường nghĩa theo đi.

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)

Nếp tử.— Quan tài. Người xưa hay dùng gỗ giổi làm quan tài. Trong văn-chương thường dùng tiếng « NẾP TỬ » để nói quan tài cho tao lời.

Sắm xanh **nếp tử** *xe châu,*
Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa.

(KIỀU)

Niềm riêng.— Nói ý riêng của mình. Cũng như tiếng « NỖI NIỀM ».

Niềm riêng *khôn chút tỏ đề,*
Hoàng oanh hót nhớ, tử qui kêu sầu.

(PHAN TRẦN)

Niềm son.— Bởi tiếng « *đan tâm* ». Cũng như chữ « LÒNG SON », nghĩa là lòng thành-thực.

Hội này người họp trăng tròn,
Niềm son *giải một chén son cùng thề.*

(HOA TIÊN)

Niềm tây. — Ý nghĩ riêng của mình. Cũng như tiếng « NỖI NIỀM », hay « NIỀM RIÊNG ».

Bấy lâu mới được một ngày,
Dừng chân gạn chút **niềm tây** *gọi là.*
(KIỀU)

Niềm tục. — Dịch tiếng « *tục niệm* ». NIỆM : ngẫm nghĩ ; TỤC : phàm tục. NIỀM TỤC là ngẫm nghĩ đến sự trần duyên.

Chầy kinh một tiếng tan **niềm tục,**
Hồn bướm mơ màng lẫn sự đời.
?
(Tới đây)

Ninh gia. — Cũng như « QUI NINH »

Những là nương náu qua thì,
Tiểu thư phải buổi mới về **ninh gia.**
(KIỀU)

Noãn bào. — NOÃN : trứng ; BÀO : bọc. NOÃN BÀO là bọc trứng. Tục truyền bà Âu-cơ đẻ ra một bọc trăm trứng, sau nở ra trăm con trai, con cả là Hùng-vương ; do câu : « *nhất bào bách noãn* », một bọc trăm trứng ; vì thế người nước ta thường nói : « *đồng bào* » nghĩa là cùng một bọc, cũng do điển này, tỏ ý là cùng một tổ sinh ra cả.

Noãn bào *dù truyện hoang đường,*
Ví xem huyền điểu sinh Thương khác gì.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Nói sòng.— Nói thẳng, nói thật không giấu diếm gì. Tiếng cổ.

Đỏi ta chút nghĩa đèo bòng,
Đến nhà trước liệu **nói sòng** *cho minh.*

(KIỀU)

Non bạc.— Dịch tiếng « *ngân sơn* » ở câu : « *Trào thủy thượng như ngân sơn dã* »

Nghĩa là nước triều lên như non bạc vậy.

Ngọn triều **non bạc** *trùng-trùng,*
Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

(KIỀU)

Non Bồng.— Xem « BỒNG LAI ».

Những là vắng mặt khuất lời,
Non Bồng *xem ngỡ mấy mươi mươi trùng.*

(HOA TIÊN)

Non Đồng. — Do câu « *Đồng sơn đồng khuynh, Lạc chung tây ứng* », nghĩa là non Đồng ở bên đông mà lở, thì chuông ở đất Lạc-Dương bên tây cũng vang động. Nghĩa bóng nói tình mẹ con có cảm ứng nhau. Trong văn nôm ta hay dùng hai tiếng đó để tả cùng một máu, mủ khí huyết.

Mới hay tử hiếu tương quan,
Non Đồng *khi lở, khôn hàn tiếng chuông.*

LÝ VĂN-PHỨC

(Nhị thập tứ hiếu ca)

Non đoài.— ĐOÀI là tên một quẻ trong Bát-quái ở Kinh Dịch chỉ về phía tây. NON ĐOÀI là nói về phía tây.

Cáo kinh trước giả bầu trời,
Doành ngân rửa mác, **non đoài** *treo cung.*
(PHAN TRẦN)

Non nhân nước trí. — Do câu : « *nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy*, người nhân trí thích đi chơi non nước. Nghĩa rộng là phong cảnh non nước.

Năm ba chén **non nhân nước trí,**
Một vài câu thơ thánh phú thần,
(NG. CÔNG TRỨ)

Điều cùng hỏa tốc tinh phi
Kẻ đi **nước trí,** *người về* **non nhân.**
(CHÀNG CHUỐI CHUYỆN)

Nối điêu. — Do câu ở Hán-Thư « *Điêu bất túc, cẩu vĩ tục* » ; nghĩa là đuôi điêu (chim điêu hâu) không đủ, lấy đuôi chó nối vào ». Nguyên tục nước Trung-quốc xưa, các quan Ngự-Sử thường lấy đuoi con điêu làm chỏm mũ. Đến cuối đời nhà Tấn cho những người bậy bạ làm quan Ngự-Sử nhiều quá, không có đủ đuôi điêu mà cắm mũ. Nên thời nhân có câu như trên, ngụ ý mỉa mai.

Đến sau các nhà văn thường dùng hai tiếng « NỐI ĐIÊU » để nói nhún khi họa thơ.

Hay hèn nhẽ cũng **nối điêu.**
Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang ngang.
(KIỀU)

Nỗi niềm — Ý nghĩ riêng của mình. Cũng như « NIỀM TÂY, NIỀM RIÊNG ».

Nỗi niềm *tưởng đến mà đau,*
Thấy người nằm đó, biết sau thế nào.
(KIỀU)

Nợ tình.— Dịch tiếng « *tình trái* ». Tình vấn-vít như mắc nợ khó trả được.

Nợ tình *chưa giả cho ai,*
Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.
(KIỀU)

Nửa sương.— Dịch tiếng « *bán sương* », nghĩa là nửa năm.

Cậu Lâm từ tỏ lời tin,
Nhận nay chừng đã đầu thềm **nửa sương**
(HOA TIÊN)

Nước dương.— Xem « NƯỚC CÀNH DƯƠNG ».

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương *muốn rẩy, người dần lửa duyên.*
(CUNG OÁN)

Nước mây— Tức là nước chẩy, mây bay không nhất định, nên thường dùng nói lòng người không chuyên-chủ một bề, khó lòng mà lường được.

Thói đời giọt **nước** *làn* **mây,**
Đấu nào ao được vơi đầy mà tin
(HOA TIEN)

Nước Nhược.— Dịch tiếng « *nhược - thủy* ». Tục truyền ở về Tây-vực có một nước toàn người tiên ở, rất đẹp. Các nhà văn thường dùng để nói những nơi cảnh trí đẹp-đẽ, tráng-lệ.

Ta thường hay nói đẹp như cảnh tiên ; lại hay nói « NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC ».

Cõi người **nước Nhược** *nguồn đào,*
Liền mây nghìn rẫy, bầy sao trăm tòa.

(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Bốn bề bát-ngát mênh mông,
Biết đâu **nước Nhược** *non Bồng là đâu.*

CHU-MẠNH-CHINH
(Hương sơn nhật trình)

Nước cành dương.— Bởi câu « *dương chi thủy* », do tích ông Phật-Đồ-Trừng lấy NƯỚC CÀNH DƯƠNG cải-tử hoàn sinh cho con ông Thạch Lặc, nghĩa rộng nói đạo Phật.

Cho hay giọt **nước cành dương**
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

(KIỀU)

Nước chảy hoa trôi.— Do câu Đường-Thi « *Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình* », nghĩa là nước chảy hoa tàn, đều là vô tình cả. Có ý nói nước cứ chảy, hoa cứ tàn, vô tình cứ chảy cứ tàn, chứ không cốt ý làm nên thế. Các nhà văn hay dùng mấy tiếng đó, để tả sự gì vô tình mà nên, như thân phận người đàn bà bạc-mệnh không tự chủ được.

Phận sao phận bạc như vôi
Đã đành **nước chảy hoa trôi** *nhỡ-nhàng.*

(KIỀU)

Nước chảy mây bay.— Dịch câu « *lưu thủy hành vân* » do người đời Tống khen văn ông Tô-Đông-Pha. Về sau hay dùng chữ đó để khen những bài văn lưu-loát, đọc nghe như nước chảy.

Nước đục bụi trong.— Dịch câu « *trọc thủy thanh trần* » ở Tình sử để nói cảnh nghịch, vì nước trong mà lại đục, bụi đục mà lại trong.

Thường dùng trong văn-chương để nói những sự trái ý nghịch lòng.

Lỡ-làng **nước đục bụi trong,**
Trăm năm để một tấm lòng từ đây.

(KIỀU)

Nương cửa.— Xem « TỰA CỬA ».

Rằng : « *từ con vắng đình vi,*
« *Ngán lòng* **nương cửa** *một bề nhớ trông*

(PHAN TRẦN)

Nga mi.— Râu con ngài, (một thứ sâu, do con tằm hóa ra, hình như con bướm mà to hơn, râu nhỏ và giài như sợi tơ). Nghĩa bóng là lông mày người con gái. Thường dùng để nói cả đàn bà con gái.

Đa tình chi thấy bạn **nga mi,**

NG. CÔNG TRỨ

Ngải tuần.— Tuần thọ 50, vì 50 tuổi tóc lốm-đốm trắng như hoa ngải. Trong Kinh-Lễ có câu : « *Ngũ thập viết ngải* ». Nghĩa là từ năm mươi tuổi, gọi là « Ngải ».

Trạc niên **ngài** *đã phát hoa,*
Đầu lòng sinh gái tên là Tấm nương.
(TRUYỆN TẤM CÁM)

Ngày bạc.— Dịch tiếng « *Bạc nhật* » dùng để chỉ ngày giờ.

Lân la **ngày bạc** *qua hồi xuân xanh.*
(PHAN TRẦN)

Ngày xanh.— 1.) Ngày trời, như câu :

Ngày xanh *còn thẹn với vừng son,*
?

2.) Tuổi trẻ, do tiếng « *thanh xuân* ».

Phụ-phàng chi mấy Hóa-Công
Ngày xanh *mòn mỏi, má hồng phôi pha.*
(KIỀU)

Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cũng liều má phấn, cho rồi **ngày xanh.**
(KIỀU)

Ngày xuân.— 1.) Ngày về mùa xuân.

Ngày xuân *con én đưa thoi.*
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
(KIỀU)

2.) Nghĩa bóng là tuổi trẻ, tuổi xuân xanh.

Ngày xuân *em hãy còn dài,*
Xót tình máu mủ, thay nhời nước non.
(KIỀU)

Ngày Nghiêu, tháng Thuấn.—Nghĩa bóng là thái-bình, vui-vẻ, ý nói như ngày tháng thời vua Nghiêu, vua Thuấn trị vì ngày xưa.

Người tai mắt đứng trong giời đất,

Biết rằng ai đã chắc hơn ai,

Ngày Nghiêu, tháng Thuấn *còn dài,*

VÔ DANH

Ngàn dâu.— Bởi tiếng « *Phù tang* » là một thứ cây thần hay mọc ở phương đông. Nghĩa bóng là :

1.) Phương-Đông. (Chớ nhầm với « TANG DU » là bóng dâu). Do câu thơ trong sách Hoài-Nam-Tử : « *Nhật xuất ư dương cốc phật ư phù tang* »

Trời đâu vừa rạng **ngàn dâu,**
Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà.

(KIỀU)

2.) Nơi xa xôi.

Ngàn dâu *xanh ngắt một màu,*
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

(CHINH PHỤ NGÂN)

Ngang tàng.— Chí khí ngang dọc trời đất, do câu thơ của Trần-Đoàn đời Tống:

Thiên phú ngô, địa tái ngô
Thiên địa sinh ngô hữu ý vô,
Bất nhiên minh kha du đế-đô,
Bất nhiên tuyệt lạp thăng thiên cù
Không tác **ngang tàng** *nhất trượng phu.*

Nghĩa là :

Giời che ta, đất chở ta,
Giời đất sinh ta có ý du!
Một là đeo ngọc chơi đế-đô,

Một là tuyệt-thực lên Thiên cù
Ấy chí **ngang tàng** kẻ trượng-phu.

Các nhà văn thường dùng để tả cái chí khí của những bậc anh-hùng hào-kiệt, hay những người phóng-khoáng lỗi-lạc, không chịu câu-thúc bó-buộc.

Năm năm trời bể **ngang tàng,**
Dẫn mình đi bỏ chiến tràng như không.

(KIỀU)

Ngang giời dọc đất.— Sách « *Thụy-Pháp* » có câu : « *Kinh thiên vĩ địa viết văn* : nghĩa là ngang giời dọc đất rằng văn » ; nên thường dùng mấy tiếng đó để nói về tài văn chương.

Kinh sử năm xe chứa chất, **ngang giời dọc đất,** *ấy kinh luân,*
Tôn Ngô bảy quyển làu thông, đè sóng xông mây là chí khí.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phú)

Ngậm vành.— Dịch tiếng « *Hàn hoàn* », do tích Dương-Bá ở đời Hán, khi 9 tuổi bắt con chim sẻ bị thương đem về nuôi cho khỏi rồi thả ra. Sau chim ấy ngậm bốn vành ngọc trắng lại đền ơn. Vì thế, sau thường dùng hai tiếng đó tả sự báo ơn.

Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
Còn nhiều kết cỏ **ngậm vành** *về sau.*

(KIỀU)

Ngân-hà.— Tên một con đường trắng ở trên trời về phía đông có hai vạch lớn, bởi ánh sáng nhiều sao nhỏ thành ra trông hình như con sông bằng bạc. Ta thường cho là một con sông ở trên trời.

Hỡi con vịt nước kia ơi,
Sao mày vùng vẫy ở nơi **Ngân-hà** ?
(CA DAO)

Ngân tà.— Giải sông Ngân trên trời đã xế về một bên ; tức là lúc đêm đã khuya, gần về sáng.

Ngân tà *trăng nhạt, sao thưa,*
Dở dang lẽ ở, thẩn-thơ lẽ về.
(HOA TIÊN)

Ngân hán.— Cũng như « NGÂN HÀ ».

Bóng **Ngân hán** *khi mờ khi tỏ,*
Độ khuê triều buổi có buổi không.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Ngân hoàng.— NGÂN : bạc ; HOÀNG : vàng. Hán-Thư có câu : « *Hoài ngân hoàng* », nghĩa là đeo vàng cùng bạc. Nghĩa bóng là dòng-dõi nhà vua.

Gẩn-Tu cũng phải **ngân hoàng,**
Vào Thanh hợp với Văn Lang kết thề.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ngâu vầy.— Xem « CHÀNG NGÂU Ả CHỨC ».

Rừng nho bể thánh hiềm chi mà ? nỡ để
hồng ngâm cho chuột vọc.

Bà Nguyệt ông Tơ sao lẫn mấy ? toan đem người ngọc để **Ngâu** vầy.

VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phú)

Ngỏ hạnh.— Vườn hạnh của nhà vua. Nghĩa bóng nói về thi đỗ ngày xưa được vào vườn Ngự-Uyển xem hoa.

Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoà chào **ngỏ hạnh** *hương bay dặm phần.*
(KIỀU)

Ngọc duẫn.— NGỌC : ngọc; DUẪN : măng Nghĩa bóng : hàng các quan trong triều.

Tôi mọn dựa đôi hàng **ngọc duẫn**
Non cao kính chúc tuổi mình quân.
(Hồng Đức quốc âm thi tập)

Ngọc đường.— NGỌC : ngọc; ĐƯỜNG : nhà. NGỌC ĐƯỜNG là cái nhà ngọc. Nguyên đời Tống bên Trung-quốc, vua Tống-Thái-Tổ rất tin yêu quan Hàn-Lâm Học-Sỹ Tô-địch-Gian, mới ngự-thư bốn chữ « NGỌC ĐƯỜNG CHI THỤ » ban cho để dán trong dinh. Từ đó hay dùng hai tiếng « NGỌC ĐƯỜNG » để tả những người có văn tài.

Ấy ai dặn ngọc thề vàng,
Bây giờ kim mã, **ngọc đường** *với ai.*
(KIỀU)

Ngọc thỏ.— Nghĩa là con thỏ bằng ngọc. Tục truyền trên mặt trăng có con thỏ ngọc, nên

thường dùng để nói mặt trăng. (Xem thêm tiếng « THỎ »).

Hỏi con **ngọc thỏ** *đà bao tuổi,*
Chớ chị Hằng nga đã mấy con.

VÔ DANH
(Vấn nguyệt)

Ngọn rau. — Theo Sử cũ, ông Tô-Phường-Đắc có nói : « *Di, Tề thái vi, Tứ hiệu thái chi, diệc đương tri Vũ Cao chi ân* : nghĩa là ông Di, ông Tề hái rau vi, bốn ông lão hái cỏ chi, cũng nên biết ơn vua Vũ vua Cao. — » ý nói dẫu Di, Tề không chịu làm tôi vua Chu-Vũ-Vương, bốn ông lão không chịu làm tôi vua Hán-Cao-Tổ, nhưng đã hái rau vi và hái cỏ chi để ăn cho sống, thì cũng nên phải biết ơn vua Vũ vua Cao, vì rau vi và cỏ chi đều trong đất nước của vua Vũ vua Cao cả.

Nghĩa bóng nói : lòng biết ơn người trên, hay về đất nước nòi giống.

Coi chừa ông Bổn đầu cầu,
Dám quên chữ **ngọn rau** *thước đất.*

VÔ DANH
(Cổ Gia-Định phú)

Ngọt bùi. — Dịch tiếng : « *Cam chỉ* », nghĩa bóng là bổn-phận ở với cha mẹ, phải dâng miếng ngon vật ngọt.

Bờ sương nội tuyết bao nài,
Nào ai ấm lạnh, nào ai **ngọt bùi**.

(HOA TIÊN)

Bóng dâu đã xế ngang đầu,
Biết đâu ấm lạnh, biết đâu **ngọt bùi.**
(KIỀU)

Ngoại vật.— NGOẠI : ngoài ; VẬT : sự vật, tức là các sự vật ở ngoài thân mình.

Ngôi để sư mà danh cao sỹ ; **ngoại vật** *hãy còn trong bụng, nghìn thu chữ thắm chẳng phai vàng.*

Nền nho giả mà giá danh thần ; chẳng tiên nhưng cũng khác phàm, muôn kiếp sử-xanh còn để sáng.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH
(Trương - Lưu Hầu phú)

Lại « NGOẠI VẬT » là một hạng nhân-vật ở ngoài trần tục, thường dùng để nói về cảnh tu phật hay tu tiên.

Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân **ngoại vật** *là tiên trong đời.*
(CUNG OÁN)

Ngủ yên trên cả hai tai.— Một thành - ngữ Pháp (Dormir sur les deux oreilles) nghĩa là không lo lắng gì, hết sức an-ninh, tha hồ ngủ.

. . . . . cảnh kịch có dàn ra như thế mới khiến cho đối phương « **ngủ yên trên cả hai tai** »
NGHIÊM TOẢN
(Luận văn thi phạm)

Ngũ âm.— Năm thanh âm chính về âm - nhạc là 1°) Cung (fa). 2°) Thương (sol). 3°) Giốc (la)

4:) Trủy (do). 5·) Vũ (ré). Nghĩa rộng là âm-nhạc.

Cung thương làu bực **ngũ âm.**
Nghề riêng ăn đứt Hồ Cầm một chương.
(KIỀU)

Ngư hà.— NGƯ : cá ; HÀ : tôm. Nghĩa bóng nói thú đi câu cá.

Con thuyền đủng đỉnh, vui thú **ngư hà.**

Nguyên tiêu.— Đêm hôm rằm tháng giêng, tục nước ta ngày xưa, hôm đó hay đi chơi chùa, vừa ngoạn cảnh vừa lễ Phật, nên đã có câu: «*Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng*».

Bên Trung-quốc hôm đó cũng theo tục treo đèn đi chơi.

Nghĩa bóng : chơi bời vui vẻ.

Cửa hàng buôn bán cho may,
Đêm đêm hàn thực, ngày ngày **nguyên tiêu.**
(KIỀU)

Nguyện ước.—NGUYỆN : nguyền ; ƯỚC : ước mong. Nghĩa bóng : tình gắn bó với nhau.

Nhớ lời **nguyện ước** *ba sinh,*
Xa xôi ai có biết tình chăng ai ?
(KIỀU)

Nguyệt hoa.— NGUYỆT : trăng ; HOA : hoa. Nghĩa bóng : cuộc hội-họp của trai gái bất chính, tình lẳng lơ của con gái.

Nguyệt hoa, *hoa nguyệt não nùng,*
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng,
(KIỀU)

Nguyệt lão.— NGUYỆT : trăng ; LÃO : già. Do câu « *Nguyệt hạ lão nhân* » nghĩa là ông già ngồi dưới trăng. Xem điển « XÍCH THẰNG ».

Nghĩa rộng : làm mối vợ chồng. Cũng như « ÔNG TƠ ».

Nhân duyên vâng lĩnh quạt đề,
Nhờ tay **Nguyệt lão** *khéo xe lạ lùng.*
(PHAN TRẦN)

Nguyệt lộ.— NGUYỆT : trăng ; LỘ : sương. Do câu « *Phong vân nguyệt lộ chi hình* », nghĩa là vẻ thơ đẹp như gió, mây, trăng, sương.

Nghĩa bóng : văn-chương.

Thơ một túi phẩm đề câu **nguyệt lộ**,
Rượu ba chung tiêu sái cuộc yên hà.
NG. CÔNG-TRỨ

Nguồn đào. — Dịch « *đào nguyên* ». Xem tiếng « ĐÀO NGUYÊN ».

Cõi người nước nhược **nguồn đào**.
Liền mây nghìn rẫy, bầy sao trăn tòa.
(NHỊ ĐỘ MAI)

Ngựa hồ.— Ngựa của rợ bắc Hồ. Rợ Bắc-Hồ đem dâng vua Hán - Vũ-Đế bên Trung - quốc một con ngựa. Vua nuôi ở vườn Thượng - Lâm. Con ngựa đó hay có tiếng, nhưng từ khi sang Trung-quốc, đem lòng tư-tưởng cố thổ,

ít khi kêu, chỉ những khi nào có gió bắc thổi, mới kêu mà tiếng kêu ra giọng buồn rầu, thê-thảm ; nên trong Đường-Thi có câu : « *Hồ mã tê bắc phong* », nghĩa là ngựa Hồ kêu gió bắc. Vì thế các nhà văn hay dùng hai tiếng đó để tả sự nhớ nhà nhớ nước.

Cũng dùng như « CHIM VIỆT », mà có nhiều khi lại dùng cả câu « NGỰA HỒ CHIM VIỆT »:

Chim Việt **ngựa Hồ** *lơ láo đó,*
Hươu Tần yến Tạ lạc loài mô.

HOÀNG-QUANG

Tình riêng chim Việt **ngựa Hồ,**
Chuyện vần bảo ngọc các đồ sạch không.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ngựa truy phong. TRUY : theo ; PHONG : gió. NGỰA TRUY PHONG là ngựa chạy theo được gió, tức là ngựa hay, chạy được nhanh. Nghĩa bóng trong Việt-văn là nói khoác để lừa dối người, nên thường nói : « *Quất ngựa truy phong* ».

Rằng : ta có **ngựa truy phong,**
Có tên dưới trướng vốn dòng kiện-nhi.

(KIỀU)

Ngựa xe như nước. — Do trong Hán-Thư có câu : « *Xa như lưu thủy, mã như du long, y quan tắc lộ*, nghĩa là xe như nước chảy, ngựa như cỏ dong, quần áo đầy đường ». Nghĩa rộng : tả cảnh đông-đúc, tấp-nập.

Ta cũng có câu tục-ngữ : « *chật như nêm cối* ».

Dập-dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước *áo quần như nêm (nen)*

(KIỀU)

Ngư thôn tịch chiếu.— Cảnh xóm thuyền chài, lúc buổi chiều. Một cảnh đẹp nên thơ trong tám cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

Kìa đâu bờ bến lôi thôi,
Ngư thôn *mấy nóc mặt trời tà dương.*
(HOA TIÊN)

Người tai mắt.— Người giỏi giang, có tài lỗi-lạc hơn người, tai nhanh mắt sáng, đủ tài lực điều-khiển người dưới.

Người tai mắt *đứng trong giới đất,*
Biết rằng ai đã chắc hơn ai,
Ngày Nghiêu tháng Thuấn còn dài,
VÔ DANH

Người tai mắt *đứng trong thiên địa,*
Ai là không bác mẹ sinh thành.
LÝ VĂN-PHỨC
(Nhị Thập tứ hiếu)

Nhà băng.— Cũng như « BĂNG NHÂN ».

Trước thầy sau tớ xôn xao,
Nhà băng *đưa mối, rước vào lầu trang.*
(KIỀU)

Nhà huyên.— Dịch tiếng « *Huyên đường* ». Huyên là một thứ cỏ sống được nhiều năm, lá giống như lá xương-bồ nhưng bé hơn, có hoa hoặc vàng hoặc đỏ. Thứ cỏ này trông đẹp, làm cho vui mắt, giải được sự lo phiền, nên lại có tên là « *vong ưu thảo* ». Vì thế nên thường lấy cỏ *huyên* ví với người mẹ, có ý nói mẹ hiền làm cho con cái vui vẻ, mất lo phiền.

Giọng kiều rền-rĩ trướng loan,
Nhà huyên *chợt tỉnh hỏi con-cớ gì ?*

(KIEU)

Nhà huyên bấy nhiêu năm lưu lạc,
Chân bèo trôi, một bước một đau,

CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Nhà huỳnh. — Bởi « HUỲNH VŨ ». Trường nhà nước lập ra để dạy con vua và con các quan. Cũng như *quốc-tử-giám* ở nước ta.

Gia quan mới dạo **nhà huỳnh.**
Thú nhà hầu hạ huyên đình bấy lâu.

(HOA TIEN)

Nhà lan.—Dịch tiếng « LAN THẤT ». Trong sách *Trang tử* có câu : « *Dữ thiện-nhân cư, như nhập chi lan chi thất*, nghĩa là cùng ở với người hiền như vào nhà có hoa lan », có ý nói ở gần người hiền thì mình cũng được thơm lây. Các nhà văn hay dùng hai tiếng đó để tả cảnh nhà cho đẹp lời.

Nhà lan *thanh vắng một mình,*
Ngẫm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay.

(KIEU)

Nhà vàng — Dịch tiếng « *kim ốc* ». Nguyên vua Hán-Vũ-Đế có nói : « *như đắc ả kiều đương dĩ kim ốc trữ chi*, nghĩa là như lấy được nàng ấy, thì làm nhà vàng cho ở.» Vì thế sau hay dùng hai tiếng đó để nói chỗ ở của người con gái hay nói phẩm giá cao quý của người đàn bà.

Vì chăng có số giàu sang,
Giá này dẫu đúc **nhà vàng** *cũng nên.*
(KIEU)

Nhà bạc cửa thưa.— Nhà đơn bạc, cửa thưa thớt. Dùng để tả cảnh nghèo nàn.

Tro bay **nhà bạc,** *cát lầm* **cửa thưa,**
(PHAN TRẦN)

Nhả ngọc phun châu.— Dịch « *Thóa ngọc phì châu* » Lại Giang-Yêm có câu :

« *Thời thóa thành châu ngọc* » nghĩa « *nói ra thành châu ngọc* » khen thơ của Quách. Củng, có ý nói văn hay đọc như nhả ra ngọc phun ra châu.

Cũng như : « NÉM CHÂU GIẸO VÀNG ».

Khen tài **nhả ngọc phun châu,**
Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này
(KIỀU)

Nhạn cá.— Nghĩa bóng là tin tức ; do điển :

Tin nhạn : ông Tô-Vũ buộc thư vào chân chim nhạn.

Tin cá : ông Trần-Thắng bỏ thư vào bụng cá để thông tin. Vì thế đời sau thường dùng hai điển ấy để tả tin tức.

Sự duyên này, dám tỏ nước mây.
Nông nỗi nọ, biết đâu **nhạn cá**
VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phú)

Nhâm nhân.— Người khéo nói láo, túc như là đứa tiểu-nhãn. Người có quan chúc ăn ở sằng

bậy, không chính-đính, cũng gọi là NHẦM NHÂN.

Chiếc quốc bảo khách còn giang cánh kéo, đứa **nhầm nhân** *gắng sức lại mà hò.*

Chiêu-Lỳ PHẠM-THÁI
(Chiến tụng Tây-Hồ)

Nhân duyên.—NHÂN là nhân quả; DUYÊN là duyên nợ. Theo thuyết nhà Phật, nhân là nhân cái này mà sinh ra cái kia, như có hạt giống mới sinh ra cây quả, thế là nhân; duyên là vật này theo vật kia mà thành, như tượng Phật theo gỗ tạc nên, hay đất nặn thành thế là duyên.

Nghĩa rộng « NHÂN DUYÊN » là duyên phận vợ chồng, hay có khi dùng nói hai người biết nhau.

Ấu đành quả kiếp **nhân duyên,**
Cùng người một hội một thuyền đâu xa.

(KIỀU)

Nhân sinh.— NHÂN: người; SINH: sống. Sự sống của đời người.

Kia tạo-hóa đòi tuần xoay máy, trao cái quyền tứ tự chuyển đi.

Nọ **nhân sinh** *mấy thuở làm vui, ngả bàu tính bách niên giở lại.*

VÔ DANH
(Trung Thu thưởng nguyệt phú)

Nhân tình.— Tình của đời người.

Đường tác hợp trời kia dun-giủi,
Lọt làm sao cho khỏi **nhân tình.**

(CUNG OÁN)

Nhân tình *nghĩ lại nực cười,*
Thế thái coi mà chán ngắt.

VÔ DANH
(Đàm tục phú)

Nhân trí.— Như « NON NHÂN NƯỚC TRÍ ». Do câu « *nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy*, nghĩa là người nhân ưa núi, người trí ưa nước », ở trong sách Luận-Ngữ.

Nghĩa rộng : phong cảnh nước non. Cũng dùng như « SƠN THỦY ».

Dễ dễ trần ai chẳng chắt chiu,
Thú này **nhân trí** *đủ trăm chiều.*

(Thơ Vịnh Chùa Tuyết)
(Tục truyền của Chúa Trịnh ?)

Nhị kiên.— NHỊ : hai ; KIÊN : sẻn.

Đời có hai cái sẻn :

1·) sẻn về của cải không chịu bố thí cho kẻ nghèo.

2·) sẻn về đạo pháp không chịu dạy vỡ cho kẻ khác.

Nghĩa rộng nói những người ích-kỷ không muốn cho ai hay ai sướng.

Sao bằng vui thú viên kỳ
Dứt không tứ chượng, sá gì **nhị kiên**.

(QUAN ÂM)

Nghê thường.— NGHÊ : cầu vồng ; THƯỜNG : xiêm. NGHÊ THƯỜNG là xiêm sắc ráng (năm sắc, tức là sắc cầu vồng). Tục truyền vua Đường

Minh-Hoàng nằm mộng được lên cung trăng thấy các nàng tiên mặc xiêm nẵ n sắc múa hát.

Dẫu mà tay múa miệng dương,
Thiên tiên cũng ngảnh **nghê thường** *trong giăng.*

(CUNG OÁN)

Nghi gia.—Do câu « *Nghi kỳ gia thất* » ở Kinh Thi, nghĩa là vợ chồng lấy nhau, cửa nhà êm ấm.

Thường dùng tiếng đó nói con gái khi về nhà chồng.

Làm cho rõ mặt phi thường
Bấy giờ ta sẽ rước nàng **nghi gia**.

(KIỀU)

Ước sao lại cứ như lời,
Xe loan trăm cỗ đưa người **nghi gia**

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Nghĩ sâu nông.— Kinh Thi có câu : « *thâm tắc lệ, thiển tắc kệ*, nghĩa là chỗ sâu thì giẫn áo, chỗ nông thì xắn áo », có ý nói ở đời phải liệu mà ăn ở, cũng như lội nước phải liệu chỗ sâu chỗ nông, nếu không thì lỡ xẩy chân sa xuống vực.

Giao thiệp với đời cũng phải **nghĩ sâu nông**, *nếu không thì hỏng việc.*

NGHĨ SÂU NÔNG là nghĩ kỹ, dò xét kỹ càng.

Hay đường lá mặt, chẳng **nghĩ sâu nông**,
Không biết tùy cơ, cũng đòi học-hặc.

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Nghìn thu.—Dịch hai tiếng « *thiên thu* », mỗi năm có một mùa thu, NGHÌN THU tức là nghìn năm.

Người dung hạnh, bực tài danh,
Nghìn thu *để một mối tình làm gương.*
(HOA TIÊN)

Nghiêm từ.— NGHIÊM : nghiêm ; TỪ : hiền từ NGHIÊM tức là đức tính của cha, vì cha phải nghiêm ; TỪ là đức tính của mẹ, vì mẹ phải hiền từ, nên thường dùng hai tiếng đó để nói cha mẹ.

Nghiêm từ *dành phúc về sau,*
Họa đền nghĩa nặng ân sâu gọi rằng.
(PHAN TRẦN)

Nghiêng nước nghiêng thành.— Xem « KHUYNH THÀNH ».

Một hai **nghiêng nước nghiêng thành,**
Sắc đành đòi một tài đành hòa hai,
(KIỀU)

O, Ô, Ơ

Oanh dời. — Dịch tiếng « *oanh thiên* » nghĩa đen là con chim oanh dời đi chỗ khác. Nghĩa bóng là đến ở nhà mới, ví như con chim oanh đang ở hang tối dời lên cây cao.

Đào mềm lần đỏi đương tươi,
Cưu hoàn chưa vẹn, **oanh dời** *đã sang.*
(HOA TIÊN)

Oanh yến.— Xem « YẾN OANH ».

Bỗ công luyện tập mới cam
Đừng nghe **oanh yến,** *chớ nhàm nước mây.*
(PHAN TRẦN)

Oanh vàng.— Dùng để tả cảnh cuối xuân sang hạ.

Ngoài song thỏ-thẻ **oanh vàng,**
Nách tường bông liễu bay ngang trước mành.
(KIỀU)

Ong bướm.— Ong hay lấy nhị hoa, bướm hay hút nhị hoa. Nghĩa bóng nói sự lả-lơi chòng ghẹo đàn bà.

Sợ khi **ong bướm** *dãi dằng,*
Đến điều sống đục, sao bằng thác trong.
(KIỀU)

Êm đềm trướng dủ màn che,
Tường đông **ong bướm** *đi về mặc ai.*
(KIỀU)

Ong chường bướm chán.—Nghĩa bóng nói người đàn bà quá thì, ế chồng không ai nhìn đến, vì đàn bà còn xuân như hoa còn phong nhị, xuân qua, hoa tàn nhị héo, nên ong bướm không màng.

Nếu có phải tuổi chừng đôi chín, lúc ấy hoa chào nửa miệng, liệu từ khi sớn ngó đào tơ.

Nào có hay mai đã bầy ba, bấy giờ bóng xế ngang đầu, cho đến nỗi **ong chường bướm chán.**

VÔ DANH
(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Ô đồ.—(Tiếng cổ) Thô tạp, nhơ-nhớp, bẩn-thỉu, hỗn-độn.

Chim khôn tránh lưới, tránh dò, (1)
Người khôn tránh chốn **ô-đồ** *mới khôn.*
(CA DAO)

Ô thước.—Ô : quạ ; THƯỚC : chim khách. Tục truyền thường năm đến ngày 7 tháng 7, chim

1.—Dò : Cách đánh bẫy chim bằng dây hay bằng nhựa

ô-thước nối nhau làm cầu qua sông Ngân ở trên trời để chàng Ngưu ả Chức hội họp cùng nhau. Xem « CHÀNG NGƯU ».

Nghĩa bóng thường dùng để ví sự mối manh vợ chồng.

Thiệt công **ô thước** *bắc cầu,*
Chàng Ngưu ả Chức giã nhau từ rầy,

(QUAN ÂM)

Khi xưa ai biết ai đâu.
Vì chim **ô thước** *bắc cầu sông Ngân.*

(CA DAO)

Ôi ác. —Nghĩa cũng như bạc ác (tiếng cổ, ngày nay ít dùng).

Ôi ác *biết lòng du tử, vậy khi đóng Định Đào, vậy khi quân Lu Vũ, ra vào then khóa chẳng ngờ ;*

Trung trinh giữ tiết nhân thần, dù rằng chơi Vân Mộng, dù rằng được Trần-Hy, chút đỉnh tóc tơ dám nghĩ.

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phú)

Ôm cầm.—Nghĩa đen là ôm cây đàn.

Theo sách *Thiên-Hương-Tập* nàng Kiều-Oanh có nói « *Thiếp dĩ thân hứa quân, tuy toái ngọc trầm châu, diệc bất bão tỳ-bà quá biệt thuyền dã* ; nghĩa là, tôi đem mình theo chàng, dẫu đến nát ngọc chìm châu, cũng không ôm đàn tỳ-bà qua thuyền khác ; có ý nói chết cũng không đi lấy chồng khác.

Vì thế, các nhà văn thường dùng hai tiếng dó để nói những sự cải giá.

Đã nguyền hai chữ đồng tâm,
Trăm năm thề chẳng **ôm cầm** *thuyền ai.*

(KIỀU)

Ôn Công.—Như : GỐI ÔN. ÔN-CÔNG là tên hiệu Tư-Mã Quang đời Tống bên Trung quốc, tính ham đọc sách. Đêm trong khi đọc sách, thường dựa vào gối tròn, để khi buồn ngủ, gối lăn, lại tỉnh dậy.

Nghĩa bóng nói về sự học hành chăm chỉ.

Bởi chàng đèn sách mải mê,
Gối **Ôn-Công** *thuở giấc hòe thiu thiu.*

(QUAN ÂM)

Ôn trọng.— Yên-ổn và trong-hậu cẩn thận.

Hương rằng « thực cũng như lời,
« Thấy chàng **ôn trọng** *khác người thường nhân ».*

(HOA TIÊN)

Ông Nguyệt. – Cũng như « ÔNG TƠ ».

Trách **ông Nguyệt** *thực là bất trị, sao cầm dây mà giữ mãi khăng khăng,*
Giận chị Hằng đáo để vô chừng, không chắp mối để làm chi mài mãi.

VÔ DANH

(Gái nhỡ thì phú)

Ông tơ.— Do tiếng « *Nguyệt Lão* » tức là ông lão cầm sợi tơ đỏ để buộc chân hai người có nhân duyên với nhau. Xem « XÍCH THẰNG ».

Thường dùng để nói về nhân duyên vợ chồng hay nói về việc mối manh tình duyên.

Ông tơ *ghét bỏ chi nhau,*
Chưa vui xum họp, đã sầu chia phôi.
(KIỀU)

Ông tơ *đang gỡ manh dây rối.*
Bà mụ lần trao nắm bột rơi.
TÚ XƯƠNG
(Thơ cô dâu gửi cho nhân tình)

Ông xanh.— Tức là trời xanh, cũng như « xanh xanh, cao cao ». Lại cũng có khi dùng nói Tạo-hóa, như « ÔNG TẠO ».

Lọc đời gạn lấy tinh anh,
Thử xem trò trống **ông xanh** *thế nào ?*
A-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI
(Với văn-chương)

Ơn sóng.— Dịch hai tiếng « *ân ba* » ơn người trên như sóng bể tràn ngập lên mình.

Ngửa trông **ơn sóng** *trùng trùng,*
Hai bên khấu tạ sân phong ra về.
(HOA TIÊN)



Phẩm đề.— PHẨM : cân nhắc, khen chê ; ĐỀ : nêu lên. Bàn bạc để định cái hơn cái kém, cái hay cái dở về văn chương bằng lối văn — Nghĩa là bình phẩm bằng lời văn mà có ý phải ghi chép, nêu lên.

Sinh rằng : phác họa vừa rồi,
Phẩm đề *xin một vài lời thêm hoa,*
(KIỀU)

Túi thơ dù đúc nên ngâm,
Phẩm đề *ai kẻ đồng tâm với mình.*
(HOA TIÊN)

Phân kỳ.— PHÂN : phân chia ; KỲ : đường rẽ PHÂN KỲ nghĩa bóng là chia tay nhau mỗi người đi một ngả.

Đoạn trường thay, lúc **phân kỳ,**
Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.
(KIỀU)

Phấn vua.— Vua ban ơn cho được đẹp mặt, như lấy phấn xoa.

Phấn vua *lộc nước ơn trời,*
Muôn nghìn danh giá, năm mười nhân duyên.
(HOA TIÊN)

Phần hương.— PHẦN: cây phần (loài cây bưởi) HƯƠNG: làng. PHẦN HƯƠNG là nơi quê quán cha mẹ mình ở, cũng như tiếng « TỬ PHẦN ».

Tình kiều-tử, dạ **phần hương,**
Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ nao.
(HOA TIÊN)

Phận bạc.— Dịch tiếng « *bạc phận* » có ý nói số phận mong-manh không được bền vững.

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui **phận bạc** *nằm trong má đào.*
(CUNG OÁN)

Phận sao **phận bạc** *như vôi,*
Đã đành nước chảy hoa trôi nhỡ-nhàng.
(KIỀU)

Phi phong.— Do câu « *thái phỉ thái phong* » trong Kinh-Thi, nghĩa là rau phỉ rau phong, ý nói người quê mùa mộc mạc.

Nghĩa bóng nói nghèo hèn, nhũn-nhặn.

Ngần-ngừ nàng mới thưa rằng,
« Thói nhà băng tuyết, chất hằng **phi phong** ».
(KIỀU)

Phím loan.— PHÍM : phím đàn ; LOAN : chim loan. Nguyên ở bài Luận Cầm-Thể của Trần-Thị có câu : « *Đàn cầm chi pháp, tất lưỡng thủ tương phù, như song loan đối vũ, như lưỡng phượng đồng tường*, nghĩa là phép gẩy đàn phải hai tay cùng gẩy, như đôi chim loan cùng múa, như đôi phượng cùng bay ».

Trong văn chương thường dùng hai tiếng « PHÍM LOAN » để nói về đàn cho đẹp lời.

Phòng văn hơi giá như đồng,
Trúc xe ngọn thổ, tơ trùng **phím loan**.
(KIỀU)

Phong ba.— PHONG : gió ; BA : sóng. Nghĩa bóng nói sự vất-vả nguy hiểm như chiếc thuyền bị sóng gió ở bể.

Cánh buồm bể hoạn mênh mang,
Cái **phong ba** *khéo cợt phường lợi danh.*
(CUNG OÁN)

Phong hoa.— PHONG : gió ; HOA : hoa. Tức là phong lưu, tài hoa.

Giang sơn bất thiếu tài hoa khách,
Mỗi một người, một cách **phong hoa**.
NGUYỄN-ĐỨC-NHU

Nghĩa bóng : tính lẳng-lơ trai gái.

Phong hoa *hai chữ cãi đời ai không ?*
(HOA TIÊN)

Phong lôi.— PHONG : gió ; LÔI : sấm. Nghĩa bóng nói giận-dữ, có ý nói dữ-dội như sấm gió.

Phong lôi *nổi trận bời bời,*
Nặng tình ấp, tính bài phân chia.
(KIỀU)

Phong lưu. — PHONG : gió ; LƯU : giòng nước. Ngọn gió thổi chỗ này đến chỗ khác, giòng nước chảy từ nơi nọ đến nơi kia, nên thường ví với người có đức tốt. Vì thế ngày xưa dùng hai tiếng « PHONG LƯU » để nói phẩm cách con người có đức tốt, lịch-sự, phong dạng lưu xướng, như câu :

Phong lưu *rất mực hồng quần.*
Xuân xanh xấp-xỉ tới tuần cập kê.
(KIỀU)

Phong lưu, lại có nghĩa là không túng bấn, không khổ sở, đài các, sang trọng, như câu :

Phong lưu *phú quý ai bì,*
Vườn xuân một cửa, để bia muôn đời.
(KIỀU)

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « PHONG LƯU » nói sự chơi bời phóng túng, nên thường nói nợ phong lưu tức là cái nợ chơi bời.

Hẹn **phong lưu** *để nợ nần,*
Bạn song âu thẹn vũng Tần đôi uyên.
(HOA TIÊN)

Phong nhã. — Nguyên trong Kinh-Thi có 6 nghĩa : PHONG, NHÃ, TỤNG, PHÚ, TỶ, HỨNG ; lại có thiên Quốc-phong, thiên Đại-nhã, thiên Tiểu-nhã, hợp lại là PHONG-NHÃ.

PHONG : là gió, như vật gì nhân gió thổi

mà lên tiếng, tiếng ấy cảm được vật khác, nhân thế ví như lời nói hay cảm được lòng người, một cách thấm-thía nhẹ nhàng dễ dàng răn mình, người trên dạy được kẻ dưới, kẻ dưới hòa được người trên, cho nên gọi những lời ấy là PHONG. PHONG thường là thơ ở dân gian nên có thiên quốc-phong.

NHÃ: là tao nhã, không thô tục; lại có nghĩa là chính, nói chính-trị trong nước, nên trong Kinh-Thi có thiên Đại-Nhã nói về chính-trị lớn, có thiên Tiểu-Nhã nói về chính-trị nhỏ. NHÃ thường là thơ của Triều-Đình.

Sau nhân đó, trong văn-chương thường dùng hai tiếng « PHONG NHÃ » để nói những việc hay, những người tài giỏi.

Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong **phong nhã** *ra ngoài hào hoa.*
(KIỀU)

Cái nguyệt hoa là cái não nùng,
Người hoa nguyệt là người **phong nhã**
VÔ DANH

Phong nghi,— Bộ dạng bề ngoài.

Húy Phương Châu, tự Diệc-Thường,
Phong nghi *khác giá, tư chương tót loài,*
(HOA TIÊN)

Phong nguyệt.— PHONG: gió; NGUYỆT: trăng. Nghĩa bóng nói tình lẳng lơ.

Đặt bầy **phong nguyệt**, *dèm pha cửa thiền.*

Sánh vai về chốn thư hiên,
Góp lời **phong nguyệt**, *nặng nguyền non sông.*
(KIỀU)

Phong quang.— PHONG : gió ; QUANG : sáng. Tức là mát mẻ, sáng sủa, thường dùng nói về :

1·) Cảnh tượng như câu :

Túi Ôn tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ thư nửa mạn, **phong quang** *một chèo.*
(HOA TIÊN)

2·) Phong cảnh, như câu :

Bầu trời riêng chiếm **phong quang**,
Cảnh nhường luyến khách, khách nhường quên xa.
(HOA TIÊN)

3·) Đẹp đẽ, như câu :

Phong quang *ấy, người sao nỡ phụ ?*
VÔ DANH

Phong sương.— PHONG : gió ; SƯƠNG : tuyết. Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó chỉ cái tiết tháo của cây tùng đứng trơ-trơ giữa giời, chịu được dãi dầu sương gió. Nghĩa bóng nói sự vất-vả ở đời.

Nói về nghĩa đen gió tuyết, như câu :

Phong sương *được vẻ thiên nhiên,*
Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.
(KIỀU)

Nói về vất-vả ở đời, như câu :

Càng cay đắng, càng phần éu yếm.
Càng **phong sương**, *càng luyến tình yêu.*
?

Phong tao — PHONG : gió (Thiên Quốc-phong ở Kinh Thi); TAO : thể ly-tao của Khuất-nguyên, nước Sở đời Xuân Thu. Nghĩa bóng là văn-nhã đẹp đẽ.

Tiếc cho cửa tướng, nhà dòng,
Phong tao *tài điệu, rất cùng ai so.*

(HOA TIÊN)

Phong thể — PHONG : dáng ; THỂ : vẻ. Nghĩa là hình dáng vẻ vóc.

Nhưng sao đương độ thiếu niên,
Nhìn xem **phong thể** *cũng nên con người.*

(QUAN ÂM)

Phong tình — PHONG : gió ; TÌNH : tình. Nghĩa bóng là chơi bời lãng-mạn, lẳng lơ, có ý nói tình rông như gió.

Chẳng **phong tình** *ngày tháng cũng là du.*

VÔ DANH
(Hữu duyên thiên lý)

Phong trần — PHONG : gió; TRẦN : bụi. Gió thổi bụi bay, đi đường thường bị, nên thường dùng hai tiếng « *phong-trần* » để nói cảnh huống đi đường vất-vả, khó nhọc, lại cũng để nói cảnh tượng loạn lạc, hay tình cảnh gian-nan nay đây mai đó.

Thương ôi, tài sắc bực này,
Một dao oan nghiệt, dứt giây **phong trần.**

(KIỀU)

Ra vào nương náu hà-châu,
Phong trần *đã trải mấy thâu cùng người.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong trần *đến cả sơn khê,*
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
(CUNG OÁN)

Lam-Sơn khởi nghĩa từ nhà,
Phong trần *lắn lúc kể đà gian nan.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong trào.— Hay PHONG TRIỀU. PHONG : gió, TRÀO : nước triều. Nghĩa bóng nói những việc gì làm ồn-ào lay động một thời, như gió thổi, như nước dâng, hay nói sự khuynh hướng rất nhiệt-liệt trong một thời. Thường nói « PHONG TRÀO DUY TÂN ».

Bể đông đang buổi **phong trào,**
Quốc-gia trụ thạch trông vào đấy thôi.
NGUYỄN CAN-MỘNG
(Mừng Hoàng Tướng Công thăng Võ-Hiển)

Phong tư.— Dáng-dấp xinh đẹp.

Phong tư *tài mạo tuyệt vời,*
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.
(KIỀU)

Phong vân.— PHONG : gió ; VÂN : mây. Cũng như « RỒNG MÂY ». Mây gặp gió thì hồ bay. Nghĩa bóng nói lúc gặp thời, đắc ý.

Vì ông phải kiếp Chu Trần,
Thì xin một trận **phong vân** *cũng nhờ.*
(QUAN ÂM)

Những ngờ oan trái bao giờ,
Nào hay thần tướng đợi chờ **phong vân.**
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong vận.— Do câu « *lưu phong dư vận* ». Cũng như tiếng « PHONG LƯU ».

Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,
Có chiều **phong vận** *có chiều thanh tân.*
(Kiều)

Phong vị.— Tức là phong cảnh thú-vị. Dùng để nói về cảnh chứ không nói được về người. Như vào nhà đó thấy phong vị khác thường.

Chiều **phong vị** *xem đường quanh quẹ,*
Dấu đồ thu, ngắm hãy mơ hồ.
HỮU HỘ-LƯỢNG
(Tụng Tây - Hồ phú)

Phòng đào.— Cũng như « BUỒNG ĐÀO ».

Vực ngay lên ngựa tức thì,
Phòng đào *viện sách lốn bề lửa giong*
(Kiều)

Phòng khuê.— Buồng the, buồng đàn bà con gái ở.

Một là giải tiết **phòng khuê**
Hai là mượn kẻ liệu bề mối manh
(HOA TIÊN)

Phòng hương.— Dịch tiếng « *hương khuê* » là nơi đàn bà ở.

Tưởng người chén nguyệt thề bồi,
Phòng hương *trộm tưởng đã người nhạo thôi.*
(HOA TIÊN)

Chạy vào chốn cũ **phòng hương**
Trong tro thấy một đống xương cháy tàn.
(Kiều)

Nỗi mình năn nỉ **phòng hương**
Ngùi ngùi trạnh nhớ nhời chàng bấy nay.
(CHÀNG CHUỐI CHUYỆN)

Phòng tiêu.— Dịch tiếng « *tiêu phòng* ». Xem « TIÊU PHÒNG ».

Gió hiu hắt **phòng tiêu** *lạnh lẽo,*
Trước thềm lan hoa héo ron ron.
NGỌC HÂN CÔNG CHÚA
(Ai Tư văn)

Phòng the.— Cũng như « BUỒNG THE ».

Dì nho trướng gấm
Cô ả **phòng the**
VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Phép nhà chẳng sửa **phòng the**
Vợ anh sao nỡ đem về hậu cung
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phòng thu.— Phòng người đàn bà góa, hay đàn bà ở một mình.

Từ rầy khép cửa **phòng thu.**
Chẳng tu thì cũng như tu mới là.
(KIỀU)

Phòng trai.— Buồng chay, sạch và tĩnh để học hay để tu luyện.

Làm thinh, thà chịu mất lời,
Thềm hoa lần bóng, **phòng trai** *trở giầy.*
(PHAN TRẦN

Phòng xuân.— Cũng như « PHÒNG ĐÀO » chỗ người đàn bà con gái ở.

Phòng xuân *trướng rủ hoa đào*
Nàng Vân nằm bỗng chiêm bao thấy nàng.
(KIỀU)

Phồn hoa.— PHỒN : nhiều; HOA : xa-hoa. Nghĩa rộng là những nơi đô-hội, nhộn-nhịp, rực-rỡ ăn chơi xa-xỉ hoa-mỹ.

Đám **phồn hoa** *trót bước chân vào,*
Sực nghĩ lại, giật mình bao kể siết.
VÔ DANH

Người mà đến thế thì thôi,
Đời **phồn hoa** *cũng là đời bỏ đi.*
(KIỀU)

Phù du.— Nghĩa là con vờ, lúc cuối hè sang thu, thường hay bay từng đàn trên mặt nước, và không sống được bao lâu. Vì vậy, Trang-tử mới có thuyết « *phù du chiêu sinh mộ tử* », nghĩa là con vờ sớm sinh chiều chết và lấy con phù-du ví với đời người chóng tàn chóng mất.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « PHỪ DU » để tả cảnh đời. Cũng như « PHÙ SINH »

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
Cảnh **phù du** *trông thấy cũng nực cười.*
CAO-BÁ-QUÁT

Trong trời đất **phù du** *phận gửi,*
Hạt thóc rơi trong cõi bể đông.
PHAN-THẬN
(Dịch bài phú Tiền Xích Bích)

Phù dung.— Hoa PHÙ DUNG. Nghĩa bóng sắc đẹp đàn-bà.

Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành **phù dung.**
(KIỀU)

Phù dung *nỡ để lìa cành,*
Giếng sâu nỡ để rơi bình từ đây.
(QUAN ÂM)

Phù đồ.— Chùa tháp để thờ Phật.

Dẫu xây chín cấp **phù đồ,**
Không bằng làm phúc cứu cho một người.
(VIỆT-NAM PHONG SỬ)

Phù sinh.— PHÙ : nổi; SINH : sống. Nghĩa bóng là đời người, có ý nói người sống ở đời như cái bọt nổi, không có gì là nhất định.

Kiếp **phù sinh** *thấm thoắt bỗng nên già.*
(NG. QUÝ-TÂN)

Phù thế.— PHÙ : nổi; THẾ : đời. Đời người ví như một vật nổi lênh-đênh trên mặt nước, không thể vững được, cứ phải theo làn nước mà trôi.

Vì thế, trong văn-chương dùng tiếng « PHÙ THẾ » để tả cõi đời, hàm ý chán-nản bực-tức.

Nghĩ thân **phù thế** *mà đau,*
Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mê.
(CUNG OÁN)

Phù vân.— Nghĩa là đám mây nổi, thường đám mây trên trời tụ được một lúc lại tan, vì thế nên hay dùng để nói sự gì chóng tụ chóng tan không được lâu bền. Thường hay nói « CỦA PHÙ VÂN » tức là của kiếm được một cách nhanh chóng, thì tất lại sẽ hết một cách nhanh chóng.

Phù vân *một đóa bay đi,*
Khi thì áo trắng, khi thì muông đen.

(QUAN ÂM)

Phú tái.— PHÚ : che; TÁI : chở; do câu ở Kinh-Lễ : *« Thiên vô tư phú, địa vô tư tái, nhật nguyệt vô tư chiếu :* nghĩa là giời không riêng che cho ai, đất không riêng chở cho ai, mặt trăng mặt trời không riêng chiếu cho ai » ; thế gọi là *tam vô tư*, nên thường hay dùng theo nghĩa rộng « PHÚ TÁI » để nói cõi đời.

Chữ công danh đã tạc với non sông,
Cơ vinh-hiển, hẹp gì trong **phú tái.**

CAO-BÁ-QUÁT

Rằng sao **phú tái** *hẹp hòi,*
Gió mưa để một cõi ngoài viêm phương.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phủ ngưỡng.— PHỦ : cúi ; NGƯỠNG : ngửa lên; do sách Mạnh-tử có câu : *« Ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất tạc ư địa,* — nghĩa là ngửa lên không thẹn với giời, cúi xuống không xấu hổ với đất.

Lòng này ai biết Hán hay Hàn, phải biện-bạch kẻo thẹn cùng **phủ ngưỡng**.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH
(Trương-Lưu-Hầu phú)

Phụ tinh.— PHỤ : đội ; TINH : sao. Nghĩa bóng là đi đêm.

Xuất-gia quyết một tâm liền,
Phụ tinh *đới nguyệt, bước lên dặm trường.*

(QUAN ÂM)

Phúc thừa.— Dịch hai tiếng « *dư khương* », có ý nói nhà làm nhiều điều nhân-đức thì có phúc thừa để lại cho con cháu.

Phúc thừa *muôn đội tông môn,*
Bảng vàng may trộm chữ son tên đề.

(PHAN TRẦN)

Phúc đẳng hà sa.— PHÚC : phúc lộc ; ĐẲNG : giống ; HÀ : sông ; SA : cát. Nghĩa là phúc lộc ví như nước sông không cạn, như bãi cát đếm không xuể.

Siêu thăng thoát cả một nhà,
Từ đây **phúc đẳng hà sa** *vô cùng.*

(QUAN ÂM)

Phương diên.— PHƯƠNG : thơm ; DIÊN : tiệc. Tức là tiệc sang trọng.

Vậy nên : Mở tiệc **phương diên**
Vui tuần thắng hội.

VÔ DANH
(Trung thu thưởng nguyệt phú)

Phương diện.— PHƯƠNG : một cõi ; DIỆN : mặt. Nghĩa rộng : quan đầu một địa phương.

Nghĩ mình **phương diện** *quốc gia*
Quan trên trông xuống, người ta trông vào,
(KIỀU)

Nay hai tiếng « PHƯƠNG DIỆN » dùng trong Việt-văn theo nghĩa như « PHƯƠNG HƯỚNG » tức là mặt nào. Như : **phương diện** *xã hội*, **phương diện** *Kinh-tế v.v...*

Phương tiện.— Lối dùng cho tiện, nghĩa rộng những cái tiện lợi vừa phải cho người. Lời nhà Phật do câu « *tùy phương nhân tiện* » nghĩa là theo phương hướng nhân tiện lợi thì làm. Cách thức để đạt đến mục đích cũng gọi là « PHƯƠNG TIỆN ».

Cửa từ **phương tiện** *đâu bằng.*
(PHAN TRẦN)

Khi chè chén, khi thuốc thang,
Đem lời **phương tiện** *mở đường hiếu sinh.*
(KIỀU)

Phương thốn.— Gang tấc ; nghĩa bóng : tâm chí, bụng dạ. Thường nói : trong khi ấy *phương thốn* rối loạn.

Đường đi chín khúc quanh co,
Ở trong **phương thốn** *rối vò như tơ.*
(?)

Phượng hoàng.— Tên một loài chim xưa, con trống là phượng, con mái là hoàng, có đặc

tình bao giờ cũng đi đôi với nhau, nên thường dùng để tả sự hôn nhân hay vợ chồng.

Lại nhân đời Xuân thu bên Trung-quốc, người Kính-Trọng muốn lấy vợ, bói được quẻ phượng-hoàng, nên từ đấy lại càng hay dùng hai tiếng « PHƯỢNG HOÀNG » để chúc mừng đám cưới.

Công danh chờ thuở xuân sang,
Thế nào rồi sẽ **phượng hoàng** *rủ nhau.*
(PHAN TRẦN)

Phượng loan.— PHƯỢNG : chim phượng ; LOAN : chim loan ; hai giống chim xưa có đặc tính hay đi đôi nên dùng để tả sự hôn nhân, cũng như « PHƯỢNG HOÀNG ».

Vũ môn mừng đã đến tuần,
Phượng loan *rầy gặp phong vân phải làm.*
(PHAN TRẦN)

Phượng cầu.— Như « CẦU HOÀNG ».

Phượng cầu *dù lựa nên cung,*
Ngón cầm biết gảy được lòng hay chăng ?
(HOA TIÊN)

Khúc đâu Tư Mã **Phượng cầu,**
Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?
(KIỀU)

Phượng chạ loan chung.— CHẠ : ở hỗn độn ; CHUNG : cùng với. Vợ chồng chung chạ chăn loan gối phượng, ý nói vợ chồng xum họp vui thuận.

Nào người **phượng chạ loan chung,**
Nào người tiếc lục tham hồng là ai.
(KIỀU)

Phường khố lụa.— Những người thắt lưng bằng lụa. Ngày xưa, vào cuối thế kỷ thứ 18, đàn ông nước ta còn dùng thắt lưng, nhà giầu bằng lụa, nhà nghèo bằng vải, nên thường nói khố lụa là nhà giầu sang, khố vải là nhà nghèo. Nghĩa rộng PHƯỜNG KHỐ LỤA là nói bọn giầu sang, ăn chơi, đàng điếm.

Nào có ra gì **phường khố lụa,**
Thôi thì cũng tủi kiếp hồng nhan,
TÚ XƯƠNG



Quan hà.—QUAN : cửa ải ; HÀ : sông ; QUAN HÀ. nghĩa rộng là nói xa xôi cách trở như « QUAN SAN ».

Hồ thỉ đã quen tay vũ trụ,
Cầm thư chi lạ mặt **quan hà.**

NG. CÔNG-TRỨ

Đến nhà, bác đã đi rồi,
Bác đi, tôi chửa một nhời tiễn đưa.
Từ nay cách trở **quan hà,**
Cái ngày ta lại gặp ta ngày nào ?

(CÁCH CHI)

Chông gai một cuộc **quan hà,**
Dù khi chiến tử còn là hiển linh.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quan hòn.— *(giọng hài-hước).* Dịch tiếng « *quan viên* » dùng để chế nhạo.

Kính chúc duy-tân hai chữ mới,
Xin dưng xôi thịt lũ **quan hòn.**

NGUYỄN-THIỆN-KẾ

Quan san.— QUAN : ải ; SAN : núi ; dùng để nói những nơi hẻo lánh xa-xôi, hay biên-thùy.

Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong thu đã nhuộm màu **quan san.**
(KIEU)

Quan tái.— QUAN : ải ; TÁI : thành lũy ở biên giới. Cũng như « QUAN SAN ».

Trạnh lòng nhớ cảnh giang hồ,
Một miền **quan tái,** *mấy mùa gió trăng.*
(KIỀU)

Quán kềnh.— Tục truyền ngày xưa lúc đánh được giặc lấy thây người chết bên địch chất cao bằng cái quán, gọi là đống cá Kềnh. Nghĩa bóng là đánh được giặc.

Thừa cơ lò lửa mũi lòng,
Quán kềnh *lớp lớp, bụi hồng lưng lưng.*
(HOA TIEN)

Quán Sở.— Chỗ Hoài-Vương nước Sở nằm mơ thấy gặp người con gái ở Vu-Sơn, vì thế nên các nhà văn thường dùng để tả những nơi hẹn hò trai gái.

Hương đèn khuya sớm độ thân.
Biết đâu **quán Sở** *lầu Tần viển vông.*
(PHAN TRẦN)

Quán nước làng mây.— Cũng như đất khách quê người ; dùng để tả những nỗi xa nhà, nơi cảnh lạ.

Nguồn cơn xin dạy cho hay,
Phật tiền **quán nước làng mây** *tích nào.*
(PHAN TRẦN)

Quản huyền. — QUẢN : ống ; HUYỀN : dây ; nói chung các thứ đàn địch.

Sắm sanh vội mở tiệc hoa,
Quản huyền *rìu rít, ỷ la rỡ ràng.*
(HOA TIEN)

Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
Quản huyền *đâu đã giục người sinh ly.*
(KIỀU)

Quang âm.— QUANG : sáng ; ÂM : tối. Nghĩa rộng là bóng mặt trời, ngày giờ.

Nghĩ nhan sắc đương chừng hoa nở.
Tiếc **quang âm** *lần lữa gieo qua.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Quảng hàn.—Xem « CUNG QUẢNG ».

Cửa mây vừa hé then sương,
Dưới đèn lóng lánh mặt gương **quảng hàn.**
(PHAM TRẦN)

Quạt mồ.—Cũng như điển « RÁO CỎ ».

Hại thay những kẻ **quạt mồ,**
Thương thay những kẻ lấy vồ đập săng.
(CA DAO)

Quạt nồng.—Do tiếng « HẠ SẢNH ». Sách « *Hiếu-Kinh* nói : « *Hiếu-tử đông ôn hạ sảnh* » nghĩa là người con hiếu thờ cha mẹ, quạt khi nồng,

ấp khi lạnh. Nghĩa bóng là phụng-dưỡng cha mẹ.

Xót người tựa cửa hôm mai.
Quạt nồng *ấp lạnh, những ai đó giờ.*
(KIỀU)

Quắc thước.—Khỏe mạnh tinh nhanh. Nguyên hai tiếng này lấy ở lời vua Hán Quang-Vũ bên Trung-quốc khen Mã-Viện đã nhiều tuổi mà còn khỏe mạnh, sắc-sảo : « *Quắc thước tai thị ông* : ông này mạnh-mẽ sắc-sảo thay ».

Vì thế, sau thường dùng để khen người già mà còn mạnh mẽ tinh nhanh.

Gối chưa mỏn, răng chưa rụng, đầu chưa bạc, vai chưa so.

Còn **quắc thước,** *đầy ta chưa chịu hẳn.*
VÔ DANH

Quân lữ.—Về đời nhà Chu, cứ một vạn hai nghìn năm trăm lính là một quân, năm trăm người là một lữ, nên thường dùng hai tiếng QUÂN LỮ nói về binh cách.

Hổ phận liễu đào,
Đường trường **quân lữ.**
VÔ DANH
(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh phú)

Quân tử.—Cứ theo Khổng-giáo, quân-tử là người tài đức hơn người, phẩm-hạnh ngay thẳng, nhân-cách hoàn-toàn.

Quân tử *lúc cùng thêm thẹn mặt.*
Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay.

NG. CÔNG TRỨ
(Than nghèo)

Nghĩa bóng : có khi dùng nói người trên, chồng hay tình-nhân.

Đã lòng **quân tử** *đa mang,*
Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung.

(KIEU)

Người **quân-tử** *khách hồng nhan,*
Kiền-khôn còn rộng, tạo đoan còn dài.

(PHAN TRẦN)

Trách người **quân-tử** *vô tình,*
Chơi hoa lại nỡ bẻ cành bán rao.

(CA DAO)

Quân tử trúc.—Dương-Minh-Tử nói : « *trúc hữu quân-tử chi đạo*, nghĩa là cây trúc có đạo người quân-tử ; ý nói cây trúc có vẻ thẳng-thắn, không cong-queo ; vì thế các nhà văn hay lấy trúc ví với đạo quân-tử.

Cũng khủng khỉnh người **quân-tử trúc**.

TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thế Tục phú)

Quần thoa.—QUẦN : quần; THOA : trâm của đàn bà gài đầu. Nghĩa rộng nói người đàn bà.

Trên chín bệ, có hay chăng nhẽ
Khách **quần thoa** *mà để lạnh lùng.*

(CUNG OÁN)

Quế hòe.— QUẾ : Sách chép về nhà Tống bên Trung-Hoa : *Tống Đậu quân hữu tế nhân âm công, sinh ngũ tử câu chiết quế*, nghĩa là họ Đậu tức là Đậu-Yên-Sơn nhà Tống có âm công giúp người, sinh năm con đều bẻ quế (tức là đỗ Tiến-sỹ).

HÒE : do điển ông Tống Vương-Nghi. Sách chép rằng : *Tống Vương-Nghi hữu âm đức, thực tam hòe vu đình, hậu tự Vương-Đán vi quan chí tam công*, nghĩa là ông Vương-Nghi nhà Tống, có âm đức, giồng ba cây hòe ở sân, sau con là Vương-Đán làm quan đến tam công. Thường gọi là « QUẾ HÒE VƯƠNG THỊ »

Nghĩa bóng : « *quế hòe* » là con được thành đạt.

Thừa gia đã có nàng Vân,
Một câu cù mộc, một sân **quế hòe**
(KIỀU)

Quế lan.— QUẾ : cây quế ; LAN : cây lan. Hai thứ hoa quí nên thường dùng ví với con cháu nhà làm nên.

Móc mưa nhuần gội ơn sang,
Nền nhân cây đức dậm hàng **quế lan**.
(PHAN TRẦN)

Quế non yên.— Cây quế ở núi Yên, do câu thơ tặng ông Đậu-Yên-Sơn : « *linh xuân nhất chủ lão, Đan quế ngũ chi phương* », nghĩa là cây xuân có một chồi già ; quế đỏ năm cành thơm ; vì ông Đậu-Yên-Sơn ở đời Tống bên

Trung quốc dạy năm con trai đều đậu tiến-sĩ, nên sử Trung-quốc chép rằng: « *Tống Đậu quân hữu tế nhân âm công, sinh ngũ tử câu chiết quế* », nghĩa là họ Đậu nhà Tống có âm công giúp người, sinh được năm con đều bẻ quế (tức là đậu tiến-sĩ).

Trong sách TAM TỰ KINH có câu: « *Đậu Yên sơn, giáo ngũ tử* » là do đấy.

Trong văn-chương thường dùng điển này nói con cái thành đạt.

Linh xuân một khóm hầu vàng,
Quế non Yên *đã nở nang chồi nào ?*
(QUAN ÂM)

Quy y.— QUY : về ; Y : nương, vào nương tựa cửa Phật ; nghĩa bóng là tu Phật.

Cạo đầu vào cửa Thích-Ca,
Quy y *nương bóng Di-Đà độ thân.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quy ninh.— Do câu « *quy ninh phụ mẫu* » trong Kinh Thi. QUY : về ; NINH : yên. QUY NINH là con gái lấy chồng về thăm cha mẹ.

Roi câu vừa gióng dặm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường **quy ninh.**
(KIỀU)

Quỳ hoắc.— Rau quỳ, rau hoắc. Hai thứ rau này cứ khi hoa nở thì ngoảnh về phía mặt trời mọc, vì thế nên thường lấy hai thứ rau đó để ví với người biết tôn-kính thần-phục bề trên, hay biết tôn vua.

Bình dương nhật nguyệt sáng cao,
Tấm lòng **quỳ hoắc** *cũng điều hướng dương.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quý Thường.— Tên người sợ vợ có tiếng ở đời Tống bên Trung-quốc. Các nhà văn thường dùng để nói những người sợ vợ, cũng như tiếng « THÚC-SINH » một nhân-vật trong truyện Kiều của cụ Nguyễn-Du.

Cái kiếp **Quý-Thường** *nên biết phận,*
Đã mang chi lắm lụy thân người.
VƯƠNG-GIA-BẬT
(Thơ vịnh Thúc-sinh)

Quyên.— Là con quốc, tên chữ là *Đỗ-quyên* hay *Tử quy*.

Các nhà văn thường dùng để tả về mùa hạ hay để nói những khi nhớ mong cảnh cũ.

Buồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cành **quyên** *nhặt, cuối trời nhạn thưa.*
(KIỀU)

Ai ngờ tiếng **quyên** *kêu ra-rả,*
Điệu thương xuân khóc ả sương-khuê.
(CUNG OÁN)

Quyến luyến.— QUYẾN : yêu ; LUYẾN : mến ; quyến luyến là tình yêu mến.

Lời đâu **quyến luyến** *thanh tân.*
Rủ rê gió Sở mây Tần bởi ai.
(HOA TIÊN)

Quyền quật.— QUYỀN: cách ăn ở khi biến; QUẬT: cường mạnh. Nghĩa rộng là người hiểu thời thế, khéo ứng biến, lắm mưu thuật.

Nỏ rùa thành ốc khéo bày đặt,
Cho hay Thục Phán người **quyền quật.**
DƯƠNG-BÁ-TRẠC

Quyển vàng.— Dịch tiếng « *Hoàng quyển* ». Nguyên ngày xưa thường dùng một thứ thuốc màu vàng nhuộm giấy để đóng sách cho khỏi mọt ăn. Hiện nay ở nước ta, những sách vở quý trọng cần để lâu đời, như sắc vua, gia phả, thường dùng thứ giấy vàng.

Nghĩa bóng nói về sự học.

Rõ tình lại mở lời khuyên,
Quyển vàng *còn đó là duyên má đào.*
(HOA TIÊN)

Quỳnh tương.— Rượu ngon và trong, coi như nước ngọc. Đường-thi có câu : « *nhất ẩm quỳnh tương bách cảm sinh* », nghĩa là uống một chén rượu ngon, sinh một trăm điều nhớ.

Chén hà sánh giọng **quỳnh tương.**
Dải là hương lộn bình gương bóng lồng.
(KIỀU)

Quốc sắc thiên hương.— Xem « SẮC NƯỚC HƯƠNG TRỜI ».

Đã nên **quốc sắc thiên hương.**
Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa.
(KIỀU)



Ráo cỏ.— Nghĩa là chờ cho ráo cỏ. Nguyên ngày xưa Trang-Tử gặp một người đàn bà, ngồi quạt cỏ trên mả. Hỏi, thì nói khi chồng thị chết, có dặn thị khi nào cỏ trên mả ráo hãy đi lấy chồng, nên nay thị ngồi quạt cho cỏ chóng ráo. Vì thế, thường dùng điển này chê người đàn bà góa vội đi lấy chồng.

Mảng bao dầy mỏng thói đời,
Đợi tuần **ráo cỏ** *chê cười như không.*

(HOA TIÊN)

Rau thuần.— Là một thứ rau về đầu mùa thu mới mọc. Ngày xưa đời Tấn bên Trung-Quốc, Trương-Hàn làm quan ở Kinh, cứ đến đầu thu lại nhớ tới RAU THUẦN và cá rô ở quê, mà sau từ quan về nhà. Vì thế các nhà văn hay thường dùng hai tiếng đó để tả cái tính thanh cao tự tại ở chốn điền-viên, không

màng đến phú quy; hay để tả khi xa nhà nhớ cảnh quê cũ.

Vạc mai chán nếm tràng danh,
Rau thuần *trạnh nhớ mùi canh ngọt ngào.*

(HOA TIÊN)

Rạng quế.— Nghĩa là bóng mặt trăng sáng tỏ, vì tục truyền trên mặt trăng có cây quế đỏ, nên các nhà văn thường dùng tiếng đó để tả trăng như những tiếng « CUNG QUẾ, BÓNG QUẾ, v.v. ».

RẠNG QUẾ lại có khi dùng nghĩa rộng để nói mùa thu vì mùa thu trăng mới sáng tỏ.

Thủ cao lưu chếch mác thế cờ, người nhạo thủy ôm cầm khi **rạng quế.**
Mầu yên cảnh bâng-khuâng hồn rượu, khách đăng đài gác bút buổi bay ngô.

HỮU HỘ-LƯỢNG
(Tụng Tây Hồ phú)

Râu mày.— Dịch « TU MY ».

Đã **râu mày** *ai chẳng nam nhi,*
Tiểu khiển, mỗi người riêng một thú.

VÔ DANH

Này phút chốc kim rồi lại cổ,
Có hẹn gì sau chẳng bằng nay
Râu mày, *kia hỡi râu mày.*

NG. CÔNG-TRỨ

Rẽ thúy chia uyên. — Chim thúy chim uyên là một loài chim đi đâu cũng có đôi. Nghĩa bóng là phân lìa vợ chồng.

Chước đâu **rẽ thúy chia uyên,**
Ai ra đường nấy, ai nhìn được ai.
(KIỀU)

Rèm châu.— Rèm làm bằng hạt châu, tức là lấy hạt châu xâu lại làm thành mành mành. Nguyên về đời Đông-Chu bên Trung-Hoa, vua nước Việt đem dâng vua nước Ngô hai nàng con gái là Tây-Thi và Trịnh-Đán. Vua Ngô quý lắm cho ở một phòng lấy hạt châu xâu vào làm mành treo ở cửa, sớm bỏ xuống để cho nắng, tối cuốn lên để chờ trăng.

Vì thế, nên trong văn chương thường dùng hai tiếng « RÈM CHÂU » cũng như chữ « NHÀ VÀNG » để nói những nơi con gái đẹp ở.

Ngậm ngùi rủ bức **rèm châu,**
Cách tường, nghe có tiếng đâu họa vần
(KIỀU)

Rèm mây.— Rèm kín như có đám mây che. Dùng cho đẹp lời. Cũng có nghĩa rèm bằng mây bằng tre.

Vội vàng khép bức **rèm mây,**
Ngoài hiên có chút hương bay mấy chàng.
(PHAN TRẦN)

Rèm sương.— Màn cửa để che sương.

Nghiêng mình hé bức **rèm sương,**
Chiều thanh khép-nép, tiếng vàng khoan tai.
(PHAN TRẦN)

Rèm the.— Màn che cửa làm bằng lụa mỏng.

Đêm thanh nguyệt gác **rèm the,**
Xa trông bóng đã đèn khuya cách lầu.

(PHAN TRẦN)

Rèm tương.— Do tiếng « TƯƠNG LIÊM » là bức mành làm bằng tre ở sông Tương, thường dùng để tả buồng người con gái ở. Cũng như « MÀNH TƯƠNG ».

Rèm Tương *động thét tiếng hoàn,*
Vẻ lan vừa chắn, gót sen vội dời.

(HOA TIÊN)

Roi câu.— Tức là roi ngựa. Cũng như tiếng « VÓ CÂU ».

Roi câu *vừa gióng dặm trường,*
Xe hương nàng cũng thuận đường qui ninh.

(KIỀU)

Rồng mây.— Do tiếng « LONG VÂN », nghĩa là rồng gặp mây tha hồ vùng vẫy, nên thường dùng để nói, khi vua tôi gặp nhau, khi thi đậu, hay khi nào gặp được sự gì vui vẻ, may mắn.

Bây giờ cha tuổi tác này,
Mong con gặp hội **rồng mây** *kịp người.*

(PHAN TRẦN)

Ruổi sao.— Bởi tiếng « *tinh trì* », nghĩa là đi nhanh như mây.

Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng
Dưới cờ một lệnh vội vàng **ruổi sao.**

(KIỀU)

Ruồi xanh.— Con nhặng. Kinh - Thi có câu : « *Thương nhăng chi thanh, thường sàm dã* », nghĩa là tiếng nhặng xanh, thường người phải dèm pha.

Nghĩa bóng nói kẻ tiểu-nhân, người hay dèm-pha, đáng khinh bỉ.

Đầy nhà vang tiếng **ruồi xanh.**
Rụng rời giọt liễu, tan tành gối mai.
(KIỀU)

Ruộng tình.— Dịch tiếng « *tình điền* » trong Kinh-Lễ nói ruộng tốt nhờ có cầy cấy. Tình phải có lễ nghĩa mới nên tình chính đáng.

Mảnh tiên từng thấy thơ nào,
Ruộng tình *dễ thấm nên hao bề lòng.*
(HOA TIÊN)

Rừng tía.— Do câu, « *tử trúc lâm* » là rừng trúc tía, chỗ Quan-âm bồ tát ở.

Nghĩa rộng : cảnh Phật.

Nàng từ lánh gót vườn hoa,
Dường gần **rừng tía**, *dường xa bụi hồng.*
(KIỀU)

Rừng thiền.— Dịch tiếng « *thiền lâm* » tức là cửa Phật, có ý nói cửa Phật rộng rãi như rừng.

Xin người đã bạch gót đầu,
Rừng thiền *xin chớ những màu yến oanh.*
(PHAN TRẦN)

Rượu đào.— Rượu cất bằng quả anh đào, uống để cầu trường thọ.

Thường dùng để nói cho đẹp lời.

Tay tiên chuốc chén **rượu đào,**
Bỏ ra thì tiếc, uống vào thì say.

(CA DAO)



Sa đà.— (Tiếng cổ) nghĩa là lưu-liên, lần-lữa.

Xót thay những kẻ vì ta,
Liễu gầy, trăng lạnh, **sa đà** *bấy lâu.*

(HOA TIÊN)

Sao mai.— Tức là Kim-Tinh (venus), Theo thiên văn học là một vì sao trong tám vị đại hành tinh, nhỏ hơn trái đất, bề trực kính được 12.700 km, mọc buổi sáng trước khi mặt trời mọc, thì gọi là SAO MAI (Thương), mọc buổi tối sau khi mặt trời lặn, thì gọi là SAO HÔM (Sâm). Hai sao không bao giờ gặp nhau, nên thường hay dùng nói sự cách mặt nhau, như: *Hai người đó như* SAO HÔM SAO MAI.

SAO MAI cũng lại có nghĩa là sao về buổi sáng thì tờ-mờ, do câu *« thu diệp thần tinh »*; dùng nghĩa bóng để nói cảnh điêu-linh tiều-tụy, như câu:

Mạc thần mấy kẻ vũ phu,
Sao mai *lác-đác, lá thu rụng-rời.*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Sài môn.— Xem « CỬA SÀI ». (SÀI : củi ; MÔN : cửa).

Cảnh **sài môn** *hé nửa, đi sẽ nghiêng vai,*
Bức thổ-chướng chắn ngang, đứng vừa cập nách.
NGUYỄN-HÃNG
(Tịch cư ninh thế phú)

Sáu khắc.— Tức là sáu giờ của ta ngày xưa. Cách tính giờ của ta xưa, từ nửa đêm bắt đầu từ giờ tý, đến nửa đêm hôm sau đến hết giờ hợi, chia làm 12 giờ theo tên 12 chi : tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, cho nên mỗi ngày từ sáng đến tối có SÁU KHẮC.

Buồn-bã nhẽ, trăng thâu, bóng lọt, đếm năm canh **sáu khắc** *những mơ màng,*
Rầu-rĩ thay, nhị giữa hoa tàn, xuân một khắc nghìn vàng khôn đổi lại.
VÔ DANH
(Gái nhỡ thì phú)

Sắn bìm.— Cây sắn, cây bìm, đều loài cây nhỏ. Nghĩa bóng nói người đàn bà lẽ mọn, cũng như « CÁT ĐẰNG, CÁT LŨY ».

Sắn bìm *chút phận con con,*
Khuôn duyên biết có vuông tròn cho không ?
(KIỀU)

Sắt cầm.— Đàn sắt, đàn cầm. Nghĩa bóng nói vợ chồng hòa-hiệp.

Ai ngờ lại họp một nhà,
Lọ là chăn gối mới ra **sắt cầm.**
(KIỀU)

Sắt đá.— Sắt và đá là hai chất cứng. Nghĩa bóng nói người kiên-nhẫn, quả-quyết, không gì lay chuyển được. Thường nói : « CAN TRƯỜNG SẮT ĐÁ ».

Thấy lời **sắt đá** *tri tri,*
Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa Công.
(KIỀU)

Thuốc thang nhờ có ơn mưa móc,
Sắt đá *khôn rời một tấc son.*
(Thơ Triều-Lê)

Sắt son.— Cũng như « SON SẮT ».

Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước nào lời **sắt son.**
(KIỀU)

Sắc nước hương trời.— Dịch câu « *quốc sắc thiên hương* » để tả sắc đẹp của người con gái, có ý nói cái sắc đẹp của đàn bà là sắc đẹp của nước, hương của trời.

Than ôi, **sắc nước hương trời,**
Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây.
(KIỀU)

Sâm Thương.— SÂM : sao hôm, tối mọc về phía tây ; THƯƠNG : là sao mai, sớm mọc về phía đông, hai ngôi sao đó không bao giờ gặp nhau. (Xem « SAO MAI »).

Lại tục truyền xưa Cao-Tân có hai người con : Yêu-Bá và Thực Trầm, hay cãi lộn, thấu đến tai Ngọc-hoàng, ngài giận đày đứa nhớn Yêu-Bá ở phía đông làm sao mai ; đứa bé là Thực-Trầm ở phía tây làm sao hôm để cách xa nhau không cãi nhau được.

Đường Thi có câu : « *nhân sinh bất tương kiến động như Sâm dữ Thương*, nghĩa là người ta xa cách không gặp mặt nhau, ví cũng như sao Sâm và sao Thương. »

Vì thế trong văn-chương, thường dùng hai tiếng đó để tả nỗi xa cách, không thấy được nhau.

Sâm Thương *chẳng vẹn chữ lòng,*
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân.
(KIỀU)

Giải kia lầm mất chữ đồng,
Tủi duyên ấy bỗng nợ lòng **Sâm Thương.**
(QUAN ÂM)

Sấm dậy.— Nghĩa bóng là tiếng tăm đồn đi các nơi, có ý nói như tiếng sấm đâu đâu cũng nghe tiếng.

Cử long **sấm dậy** *binh uy,*
Diễn-Châu gió động, tinh kỳ thần chinh.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Sấm sét.— Sấm và sét. Nghĩa bóng nói oai dữ-dội làm cho người ta sợ hãi.

Rằng : Con biết tội đã nhiều,
Dẫu rằng **sấm sét** *búa rìu cũng cam.*
(KIỀU)

Sấm vang.— Tiếng sấm vang động. Nghĩa bóng :

1·) Nói sự giận-dữ đùng đùng như sấm, như câu :

Từ Công nghe nói thủy chung,
Bất bình nổi trận đùng đùng **sấm vang.**
(KIỀU)

2·) Nói về sự thi đỗ, tiếng tăm lừng lẫy, do câu Cổ-Thi « *Vũ môn tam cấp lãng, bình địa nhất lôi thanh* » nghĩa là cửa Vũ ba đợt sóng, đất bằng một tiếng sấm ; có ý nói thi đỗ tiếng tăm vang lừng cả mọi nơi, như câu :

Trên cửa Vũ, ba tầng cá nhảy, nhà Lưu-Bình võng giá nghênh ngang,
Dưới đất bằng, một tiếng **sấm vang,** *cửa Mông-Chính ngựa xe rủ-rít.*
VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phú)

Sao chuyển lưng giời phỏ vóc ngọc,
Sấm vang *mặt đất nhó đầu ngao.*
LƯƠNG-THẾ-VINH

Sân hòe.— Sân có cây hòe. Xem « MỘNG HÒE »

Sân hòe *đôi chút thơ ngây,*
Trâu cam, ai kẻ đỡ thay việc mình.
(KIỀU)

Lèn chân nhờ bóng **sân hòe,**
Cũng mong tranh đấu ngựa xe với người.
(QUAN ÂM)

Sân Lai. — Đời nhà Chu bên Trung-quốc, có ông Lão-Lai đã 70 tuổi, cha mẹ còn, ông rất hiếu, muốn cha mẹ vui, thường mặc áo màu, ra sân múa, giả cách ngã khóc để cha mẹ cười vui; vì thế, thường dùng điển này nói về hiếu, làm vui được lòng cha mẹ.

Sân Lai *cách mấy nắng mưa,*
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.
(KIỀU)

Sân phong. — Cũng như « SÂN RỒNG » là sân nhà vua, vì ngày xưa đời Hán bên Trung-quốc sân nhà vua hay giồng cây phong (tức là cây bàng) xung quanh cho mát.

Ngựa trông ơn sóng trùng-trùng,
Hai bên khấu tặ **sân phong** *ra về.*
(HOA TIÊN)

Sân rồng. — Sân trong cung điện nhà vua.

Cầm tay sẽ hỏi lân la,
Sân rồng *buổi sáng thi ra bài gì?*
ĐÀO - NHƯ - KHUÊ

Sân Trình. — Sân nhà ông Trình-tử. — Trình-tử (1033-1107) một bực đại-nho đời Tống, chính tên là Trình-Di, hiệu là Y-Xuyên, chú thích nhiều kinh truyện.

Nghĩa bóng nói nơi giảng tập nho học, hay người có theo học nho.

Thế sự, sương mờ đôi mắt lạc,
Sân Trình *vắng vẻ khách ra vào.*

ĐẶNG-TRẦN-PHẤT

Sen ngó.— Tức là ngó sen, nghĩa là cái mầm sen mới mọc, thường dùng ví với con gái mới lớn lên trẻ đẹp, nõn-nà. Hay nói SEN NGÓ ĐÀO TƠ.

Gặp khi **sen ngó,**
Đương thủa đào tơ.

VÔ DANH
(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

Đào tơ **sen ngó** *xanh xanh,*
Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên.

(CA DAO)

Những từ **sen ngó** *đào tơ,*
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.

(KIỀU)

Sen vàng.— Do hai tiếng *« kim liên »*. Xem « GÓT SEN ».

Sương in mặt, tuyết pha chân,
Sen vàng *lăng đăng, như gần như xa.*

(KIỀU)

Sen vàng *nghiêm chỉnh khi đi đứng,*
Nụ ngọc đoan trang lúc nói cười.

Nhị-Đồng ĐOÀN-TINH-CANH
(Mẹ khuyên con gái)

Sinh ly.— SINH : sống ; LY : cách, do câu Đường-Thi : « *Bi mạc bi hề, sinh biệt ly*, nghĩa là thương chẳng gì thương bằng sống mà phải xa cách. »

Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
Quản huyền đâu đã giục người **sinh ly.**
(KIỀU)

Sính nghi.— SÍNH : lễ cưới ; NGHI : lề lối. SÍNH NGHI là đồ lễ cưới.

Sính nghi *ước kịp ngày mai,*
Ai mau chân trước, định lời hứa-anh
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Sinh thành.— Do câu ở Kinh-Thi : « *Thiên sinh chi, địa thành chi*, nghĩa là trời sinh ra hình, đất làm ra thành hình », vì thế nên dùng hai tiếng đó ví với công ơn cha mẹ như trời đất.

Thường nói : nghĩa SINH THÀNH, ơn SINH THÀNH, ơn SINH THÀNH.

Để lời thệ hải minh sơn,
Làm con trước phải đền ơn **sinh thành.**
(KIỀU)

Sóc-cảnh.— SÓC : phương bắc ; CẢNH : cảnh trí. Tức là cõi phía bắc.

Than ôi ! trời Đông-phố, vẫn ra **Sóc-cảnh** ;
trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay.
Nước Lô-Hà chảy xuống Lương-Giang nghĩ
những kẻ điêu-linh kể từ thuở nọ.
(Văn tế trận vong Tướng-sỹ)

Son sắt.— Lòng son dạ sắt. Lòng đỏ như son, không gì mờ được, dạ vững như sắt, không ai lay chuyển được. Nghĩa bóng : người trung-nghĩa, thành-thực.

Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,
Giữ **son sắt** *êm đềm một tiết.*

NGUYỄN-KHUYẾN

Song bồng.— SONG : cửa sổ ; BỒNG : thuyền to. Cửa sổ bên thuyền.

Song bồng *mưa vầy gió mau,*
Trận nhàn chép nhớ, ngọn lau gẩy buồn.

(HOA TIÊN)

Song đào.— SONG : cửa sổ : ĐÀO : hoa đào. Cửa sổ ngoài có hoa đào. Dùng nói cho đẹp lời.

Đêm thu gió lọt **song đào,**
Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa giời.

(KIỀU)

Song hồ.— SONG : cửa sổ, HỒ : giấy. Ngày xưa buồng học muốn cho sáng để đọc sách, phải lấy giấy hồ phất cửa sổ, vì thế nên lấy hai tiếng « SONG HỒ » để nói buồng học, phòng sách, cũng như « SONG HUỲNH ».

Song hồ *nửa khép cánh mây,*
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.

(KIỀU)

Song hồ *ngày tháng lân-la,*
Một hai hoàng quyền, năm ba tiểu đồng.

CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Song huỳnh.— Xem TRƯỜNG HUỲNH ».

Dám thưa : « day thế sao đành,
« Lầu Ban sáu kỹ, **song huỳnh** *mười thu,*
(HOA TIÊN)

Song mai.— SONG : cửa sổ ; MAI : cây mai ; do câu Cổ-văn : « *Tương tư nhất dạ mai hoa phát, hốt đáo song tiền nghi thị quân ;* nghĩa là nhớ mong một đêm hoa mai nở, ngỡ chàng đứng trước cửa sổ » có ý nói nhớ nhau quá thâu đêm, sáng dậy thấy hoa mai ở ngoài cửa sổ nở trắng, hoảng-hốt tưởng là bạn.

Nghĩa bóng nói mong nhớ bằng hữu.

Song mai *thửa vắng,*
Đèn hạnh đêm nhàn.
NGUYỄN-NGHIỄM

Song nga.— SONG : hai cái ; NGA : đẹp tốt. SONG NGA là hai cái cùng đẹp tốt. Bên song, bên nga. Thường dùng theo nghĩa bóng nói không biết nên theo bên nào, có ý lưỡng-lự, chưa ngả về mặt nào, vì hai bên cùng đẹp tốt cả.

Thấy trong lục cũ truyền ra,
Thực hư chưa tỏ **song nga** *chưa tường*
(?)

Song sa.— SONG : cửa sổ ; SA : the, sa. Cửa sổ che màn bằng sa.

Song sa *vò võ phương trời*
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.
(KIỀU)

Song the.— Cũng như « SONG SA », cửa sổ cho màn bằng the, sa.

Mây Tần khóa kín **song the,**
Bụi hồng lẻo-đẻo đi về chiêm bao.
(KIỀU)

Song thưa.— Nghĩa bóng là phòng học.

Sầu đâu cũ mới xui người,
Bên băng gác tía, bên rời **song thưa.**
(HOA TIÊN)

Sóng đào.— Sóng lớn. Xem « BA ĐÀO ».

Nàng rằng : chiếc bách **sóng đào,**
Nỗi chìm, cũng mặc lúc nào rủi may.
(KIỀU)

Sóng gió.— Nghĩa bóng tai nạn dữ-dội chợt xảy ra.

Sự đâu **sóng gió** *bất kỳ,*
Hiếu tình khôn nhẽ hai bề vẹn hai.
(KIỀU)

Sóng kình.— Cũng như « TĂM KÌNH », nghĩa bóng là giặc-giã.

Biện loan gặp lúc hối minh,
Hương nguyền cảm cách, **sóng kình** *cũng êm.*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Sóng tình.— Bởi câu của ông Trạng Me NGUYỄN-GIẢN-THANH.

Nguyên ông Nguyễn-Giản-Thanh khi còn đi học, một hôm trời mưa to, không về được,

các học-trò đều ở lại trường ; ông thầy học, nhân thế, muốn xem khẩu - khí học-trò, mới ra một câu đối : « *Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách* » — nghĩa là mưa không xiềng xích mà giữ được khách ». Ông Nguyễn - Giản - Thanh liền đối : « *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* », — nghĩa là sắc đẹp không phải sóng lớn dễ làm người say đắm ». Ông thầy học cho là khẩu khí lớn, như e sau lụy về nữ-sắc.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « SÓNG TÌNH » để nói về tình ái, có ý nói tình ái dễ say đắm, truỵ - lạc người đời, nên lại có những tiếng « *nợ tình, bả tình, bẫy tình* », đều do đó cả.

Sóng tình *nhường đã xiêu xiêu,*
Xem trong âu yếm có chiều lả-lơi.

(KIỀU)

Sóng tình *man mác,*
Lửa dục bồn chồn.

(VÔ DANH)
(Quá xuân phủ)

Sóng thu. — Dịch hai tiếng « *thu ba* » nghĩa là sóng nước mùa thu trong và đẹp.

Nghĩa bóng để ví với con mắt đàn bà xanh biếc, lóng-lánh như sóng mùa thu.

Nhác trông thấy tiểu dịu dàng,
Sóng thu *xui khiến cho nàng khát khao.*

(QUAN ÂM)

Sông ngân.— Dịch hai tiếng « *ngân hà* », tục truyền cứ thường năm ngày thất-tịch là ngày 7 tháng 7, chim quạ ngậm đuôi nhau bắc cầu qua sông Ngân để Chàng Ngưu và Á Chức (ta thường gọi là ông Ngâu và bà Ngâu) gặp nhau.

Vì thế, nên thường lấy tiếng đó tả sự gặp gỡ tình duyên, cũng như « CẦU Ô » hay « Ô THƯỚC ».

Sao kia còn có bà Ngâu, **sông Ngân** *đợi bắc cầu qua bến,*
Trăng nọ vẫn nuôi chú Cuội, cánh mây khép kín cửa trong nhà.

(VÔ DANH)

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Sông Tương.— Dịch hai tiếng « *Tương-giang* ». Nguyên về đời nhà Chu, có người con gái tên là Lương-Y cùng chàng Lý-Sinh gặp nhau, sau phải xa nhau, nên làm bài thơ:

Nhân đạo Tương-Giang thâm,
Vị để tương tư bạn,
Giang thâm chung hữu đề.
Tương tư vô biên ngạn,
Quân tại Tương-giang đầu,
Thiếp tại Tương-Giang vĩ,
Tương-tư bất tương kiến,
Đồng ẩm Tương-giang thủy.

Nghĩa là :

Người bảo sông Tương sâu,
Chưa bằng lòng mong nhớ.

Sông sâu còn có đáy,
Lòng nhớ lại không bờ,
Chàng ở đầu sông Tương,
Thiếp ở cuối sông Tương,
Nhớ nhau mà không thấy,
Cùng uống nước sông Tương.

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó để nói sự mong nhớ.

Sông Tương *một giải nông sờ,*
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia,
(KIỀU)

Sông Thù.— Con sông chảy qua nước Lỗ, là nơi đức Khổng-Tử sinh, nên thường dùng nói đạo nho, như: SÔNG THÙ, SÔNG TỨ.

Sông Thù *luống những khát khao,*
Rắp đem hàn mạc, ép vào biển mâu.
(HOA TIÊN)

Sống thừa.— Hay « SỐNG UỔNG ». Dịch hai tiếng «HƯ-SINH ». Nguyên đời nhà Tống bên Trung-quốc có người tên là Hồ-Đán, tự là Chu-Phụ, học giỏi, thường nói rằng: làm trai thi mà không đậu được Trạng, làm quan không làm được đến Tể-Tướng, lấy vợ mà không lấy được Công-chúa, thì là sống uổng, sống thừa. Sau quả nhiên Hồ-Đán được như ý.

Chút thân quần quại vũng lầy,
Sống thừa, *còn tưởng đến này nữa sao?*
(KIỀU)

Gánh nặng chưa xong tan một cuộc,
Sống thừa *còn lại góp năm châu.*

TRẦN-TẾ-BÌNH

Sống gửi thác về.— Dịch câu « *Sinh ký tử qui* » là nhời của vua Đại-Vũ nhà Hạ bên Trung-quốc. Nguyên một hôm, vua Đại-Vũ cùng nhiều người đi thuyền qua một con sông gặp con rồng vàng đội thuyền lên, muốn làm cho đắm; mọi người đều sợ, vua Đại-Vũ mới an-ủi như lời nói trên, có ý cho người lúc sống là tạm gửi thân ít lâu ở trên đời, rồi đến chết mới thực là về chốn cũ.

Vì thế, các nhà văn thường dùng lời đó để tả cuộc đời như là tạm bợ, thì dầu có khó nhọc mà sống, vất-vả mà sống, cũng nên yên chịu cho qua.

Sự đời ngẫm nghĩ, nghĩ mà ghê,
Sống gửi, *rồi ra lại* **thác về.**

DỰC-TÔN
(Ngẫu cảm)

Sở khanh.— Tên một chàng sỏ siên ở truyện Kim-Vân-Kiều của cụ Nguyễn-Du.

Đến nay, thường dùng hai tiếng « SỞ KHANH » để nói những người gian-trá, lừa-đảo, đê-mạt, hèn-hạ, nhất những người hay lừa dối đàn bà con gái.

Thôi thì mắc lận thì thôi,
Đi đâu chẳng biết con người **Sở-khanh.**

(KIỀU)

Bầu con bé lớn, tụi **Sở-Khanh** *đã dẫn mo vào.*

TẢN-ĐÀ

(Đơn Khiếu ong bướm)

Sơn phong hải lễ.— SƠN PHONG: gió núi: Khi đức Thế-Tổ Nguyễn-Ánh đóng ở đảo giữa bể, quân Tây-Sơn chợt đến vây, bỗng dưng giời nổi bão, thuyền Tây-Sơn chìm đắm, Thế-Tổ, vượt được khỏi trùng vi.

HẢI LỄ: là nước ngọt ở bể. Khi đức Thế-Tổ Nguyễn-Ánh chạy ra bể, bảy ngày đêm không có nước uống, tự nhiên có một giòng nước ngọt, quân-sỹ mới có nước dùng khỏi khát.

Hai việc trên tuy là may mà gặp, nhưng thời xưa cho là có trời giúp nên mới thế.

Trước từng trải Xiêm-La, Cao-Man về Gia-Định mới dần ra Khánh-Thuận; đã mấy buổi **sơn phong hải lễ** *giời cao quang soi khắp tấm kiên trinh.*

(Văn tế tướng sỹ)

Sơn thị tình lam.— Chợ chiều chân núi. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

Kìa đâu mây lộn chân ngàn,
Lưng đèo xao xác họp tan chợ chiều.

(HOA TIÊN)

Sơn tự hàn chung.— Tiếng chuông chùa văng-

vắng trên núi; một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài-tử hay vẽ và đề vịnh

Kìa đâu nghi ngút khói sương,
Chầy khua mấy tiếng chuông vang bên chùa.
(HOA TIÊN)

Suối liêm.— Dịch tiếng « *liêm toàn* ». Nguyên, ngày xưa bên Trung-quốc ở huyện Đông-Nguyên tỉnh Quảng-Đông có một cái suối nước ngọt. Đời Tống quan huyện là Trương-Huân làm một cái biển đề hai tiếng « LIÊM TOÀN » cắm bên suối, ý nói bụng thanh-liêm như nước suối trong; vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả sự thanh-liêm.

Suối liêm *mấy kẻ đầm đìa,*
Đường lợi nhiều người chen chúc.
TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thế tục phú)

Suối vàng.— Dịch « *hoàng tuyền* » tức là âm phủ, theo tôn giáo nhà Phật cho rằng dưới âm-ty có chín suối vàng nên lại còn gọi là *Cửu tuyền* hay *Chín suối*

Gọi là gặp gỡ giữa đường,
Họa là người dưới **suối vàng** *biết cho.*
(KIỀU)

Sư-tử.— Loài thú dữ, chúa các loài vật, thường dùng nghĩa bóng nói người đàn bà dữ tợn, hay ghen và bắt nạt chồng.

Nguyên ngày xưa có người tên là Trần-Quý-Thường, vợ họ Liễu rất hay ghen, khách

đến chơi có khi thấy tiếng gắt mắng, nên ông Tô-Đông-Pha có bài thơ bỡn rằng: « *Hốt kiến Hà-đông sư-tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên*; nghĩa là nghe thấy tiếng sư-tử Hà-đông rống, chống gậy buột tay lòng hoảng hốt »; vì thế, các nhà văn thường dùng điển này để nói người vợ ghen dữ.

Thế trong dù nhớn hơn ngoài,
Trước hàm **sư-tử** *gửi người đằng la.*
(KIỀU)

Sứ trời.— Quan sứ-giả, quan truyền mệnh-lệnh của nhà vua. Nguyên đời Hán vua Hòa-Đế sai sứ-giả đến Ích-Châu do thám ông Lý-Cáp mà không cho biết. Một hôm, Lý-Cáp hỏi liêu thuộc: Triều-đình sai hai sứ-giả đến đây, các ngươi có biết không? Mọi người hỏi, Lý-Cáp nói: Vì thấy có hai sứ-tinh ở trên trời đi về Ích-Châu. Từ đấy hay dùng hai tiếng « SỨ TRỜI », để nói sứ-giả nhà vua.

Lại xưa, vua tự nhận là con trời sai xuống cai trị dân, nên những người được vua sai đem mệnh-lệnh, gọi là SỨ TRỜI.

Sứ trời *sớm giục đường mây,*
Phép công là trọng, niềm tây xá nào.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Sử-kinh.— SỬ: Sách chép những việc sảy ra. KINH: Sách chép những việc để làm khuôn mẫu. Nghĩa rộng nói chung các sách về học hành.

Sử-kinh *lại gắng việc thường,*
Gấm hoa thêm cải, ngọc vàng thêm lau.
(HOA TIÊN)

Sử xanh.— Dịch hai tiếng « *thanh sử* ». Vì đời xưa chưa chế được giấy, phải chép sách rồi lại vào mảnh tre cật xanh, vì thế nên mới gọi là *thanh-sử* (sử xanh).

Cảo thơm lần dở trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền **sử xanh.**
(KIỀU)

Lan đài dừng bút thảnh thơi,
Vâng đem quốc ngữ diễn lời **sử xanh.**
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Sửa túi.— Xem « NẮNG KHĂN ».

Đấng anh hùng gặp khách thuyền-quyên,
mặc sức thuở sôi kinh nấu sử ;
Người thục-nữ sánh chàng quân-tử, cam
lòng khi **sửa túi** *nâng khăn.*
VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phố)

Sửa mũ dưới đào.— Hay là « SỬA MŨ DƯỚI MẬN » do câu « *lý hạ chỉnh quan* ».

Cũng như « CHỮA DÉP VƯỜN DƯA ». Nghĩa rộng là tình ngay lý gian, mắc sự hiềm nghi.

Rằng : nay **sửa mũ dưới đào,**
Vả trong lễ cấm phép nào chẳng kiêng.
(HOA TIÊN)

Sừng sỏ.— Do hai tiếng « *đầu giác* ». ĐẦU : đầu, GIÁC : sừng. Nghĩa bóng nói khi tượng người thiếu-niên hay tranh trọi với đời.

Trong quốc-văn ta, dùng hai tiếng « SỪNG SỎ » ngụ ý ngang ngạnh, liều lĩnh, nên thường nói : tay SỪNG SỎ, mặt SỪNG SỎ.

Túng đường mong quyết chí cùng tu, e phép nước chưa nên gan **sừng sỏ.**

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
(Hàn nho phong vị phú)

Sương cư.—SƯƠNG : đàn bà góa ; CƯ : ở. SƯƠNG CƯ là ở góa.

Sương cư *mấy kẻ đàn bà,*
Chớ đem trai trẻ về nhà mà nuôi.

(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Sương khuê.— SƯƠNG : góa ; KHUÊ : buồng. Buồng người đàn bà góa ở. Nghĩa rộng « SƯƠNG KHUÊ » là người đàn bà góa.

Ai ngờ tiếng quyên kêu ra-rả,
Điệu thương xuân khóc ả **sương khuê.**

(CUNG OÁN)

Sương tuyết.— SƯƠNG : sương ; TUYẾT : tuyết. Về thu đông mới có sương tuyết. Nghĩa rộng nói về năm tháng, như câu :

Tiếc thay **sương tuyết** *cũ càng,*
Lối duyên ai nghĩ từ chàng rắc gai.

(HOA TIÊN)

Lại cũng dùng để nói trải những vất vả, như NẰM SƯƠNG GỐI TUYẾT như câu :

Núi kia ắt hẳn chưa mòn,
Thông kia **sương tuyết** *cũng còn chưa chi.*

(QUAN ÂM)



Tà dương. — Cũng như « TÀ HUY »; xem « TÀ HUY ». (DƯƠNG: mặt trời).

Đất bằng bỗng rắc chông gai,
Ai đem nhân ảnh, nhuộm mùi **tà dương.**

(CUNG OÁN)

Dìu-dặt rượu thơ giòng bích thủy,
Xôn-xao xe ngựa buổi **tà-dương,**

TRẦN-LƯỢNG-HUỆ
(Vịnh núi non nước)

Tà huy.— TÀ: xế, HUY: bóng mặt trời, tức là buổi chiều; nghĩa bóng là tuổi già.

Cầu thệ thủy ngồi trơ cổ độ,
Quán thu-phong đứng rũ **tà huy.**

(CUNG OÁN)

Tà tà.— Xế xế, nghiêng nghiêng, dùng nói lúc buổi chiều mặt trời đã xế hẳn, gần lặn.

Tà tà *bóng ngả về tây,*
Chị em thơ-thẩn dan tay ra về.

(KIỀU)

Tà tà *bóng ngả im doành,*
Đầu ro bay lộ, cuối ghềnh nổi âu.

(HOA TIÊN)

Tay khí vỏ.— Người có chí-khí to, độ lượng rộng.

Cơn phong trần
Tay khí vỏ

PHAN-KẾ-BÍNH

Tay khương.—Dịch tiếng « *khương thủ* » nghĩa là tay củ gừng. Nghĩa bóng nói người đàn bà giỏi việc tề-gia nội-trợ, vì theo tướng-pháp người đàn bà tay củ gừng đều giỏi việc nhà.

Ở trên hiếu thuận song đường,
Lòng quì dám trễ, **tay khương** *nào rời.*

(QUAN

Tay ngọc.— Tay trắng đẹp như ngọc.

Tay ngọc *lần đưa thoi nhật nguyệt,*
Gót vàng dậm đạp máy âm dương.

LÊ-THÁNH-TÔN

(Dệt cửi)

Tai vách mạch rừng.— Rừng có mạch, vách có tai, là câu Phương-ngôn của ta, có ý nói ở đâu cũng có người dòm nom, nghe ngóng.

Ở đây **tai vách mạch rừng,**
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.

(KIỀU)

Trung-Hoa có câu : « **Bích trung hữu nhĩ** » nghĩa là : Trong vách có tai.

Tác hợp.— TÁC : làm, HỢP : hợp lại. Trong Kinh-thi có câu : « *thiên tác chi hợp* », nghĩa là trời làm cho hợp, có ý nói : sự vợ chồng tự trời dắt-dìu lại mà kết hợp với nhau. Nghĩa rộng là duyên vợ chồng.

Đường **tác hợp** *trời kia dun-giủi,*
Lọt làm sao cho khỏi nhân tình.

(CUNG OÁN)

Rằng trong **tác hợp** *cơ trời*
Đôi bên gặp gỡ, một nhời kết giao.

(KIỀU)

Tạc bích.— TẠC : khoét ; BÍCH : vách. Nguyên đời Hán bên Trung-quốc Khuông-Hành là người ham học, nhưng nhà nghèo, thường khoét lỗ ở vách để ánh sáng đèn hàng xóm chiếu sang mà học, nên sau thường dùng tiếng đó để tả cái chí ham học.

Cần nghiệp nho, khi **tạc bích** *tụ huỳnh, thuở trước chàng Khuông, chàng Vũ.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

(Hàn nho phong vị phú)

Tạc thù.—TẠC : rót rượu mời khách ; THÙ : khách mời trả lại. Nghĩa rộng là thường đi lại chơi bời với nhau ; nên hay nói « CHÉN TẠC CHÉN THÙ ».

Lại Kinh-lễ có câu : « Lễ qui ư thù tạc ».

Tòa đá nọ hay ghi câu canh hợp,
Giòng nước kia, đường nỗi chén **tạc thù.**

HỮU HỘ LƯỢNG

(Tụng Tây hồ phú)

Tái ông.— (Tái ông mất ngựa) do câu « *Tái ông thất mã* » nghĩa đen là ông lão ở ngoài biên mất ngựa. Nguyên ngày xưa có ông lão ở biên giới mất ngựa, bà con phàn-nàn cho ông, ông nói chưa chắc là không may. Được ít tháng, con ngựa trở về, bà con mừng cho ông. Ông nói chưa chắc là may đâu. Không bao lâu, người con trai ông lão cưỡi con ngựa đó, ngã gẫy chân, bà con đến thăm, ông nói có lẽ đó là phúc vậy. Về sau, nước ông bị giặc Hồ lấn, trai tráng trong nước phải đi đánh giặc cả, người làng ông bị đi đánh giặc chết hết, con ông vì què, không phải ra lính nên được an-toàn.

Vì thế, nên sau thường dùng mấy tiếng đó để nói về sự phúc họa khôn lường, có khi may thành rủi mà rủi thành may.

Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt,
Kìa tự tân chẳng qua là tiểu biệt,
Ngựa **Tái ông** *họa phúc biết về đâu?*

HOÀNG THÚC KHÁNG
(Thi tù tùng thoại)

Tái sinh.— TÁI : trở lại ; SINH : sống. Theo thuyết luân hồi đạo Phật nói người ta chết đi rồi lại sống lại về kiếp khác.

Tái sinh *chưa rắt hương thề,*
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.

(KIỀU)

Cơ huyền-diệu, hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thời về cõi quận, để hương thơm lửa sáng, kiếp **tái sinh** *lại nhận cửa tiền quân.*

(Văn tế trận vong tướng-sĩ)

Tam bành. —Theo sách Phật thì trong người đàn-bà có ba thần ác: 1·) Bành Kiêu, 2·) Bành-Cư, 3·) Bành-Chất; ba thần ấy hay xui người làm ác, rồi lại lên tâu với Ngọc-Hoàng để làm tội, vì thế nên hay dùng hai tiếng đó để tả cái tính giận-dữ, ghen tuông của đàn bà.

Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mới nổi **tam bành** *mụ lên.*

(KIỀU)

Tam sinh.—Xem « BA SINH »

Tam sinh *may rủi là duyên,*
Nay lang miếu, cũng xưa miền thảo giả.

VÔ DANH

Tam bất hủ.—Ba điều không mất.

1) LẬP CÔNG : làm những công nghiệp vĩ-đại, như cứu vớt nhân dân khỏi vòng nước lửa, binh đao, nên muôn đời về sau nhớ ơn.
2) LẬP ĐỨC ; làm những việc đạo-đức, hậu thế còn cảm ân.
3) LẬP NGÔN : làm sách, hay lấy lời nói mà cảm-hóa được lòng người, nghìn đời về sau vẫn nhớ.

Ở trên đời, cái gì có sinh tất có diệt, muôn vật đều tiêu-tán cả, duy có ba việc như trên là không mất, vì thế, nên gọi là tam bất-hủ.

Này **tam bất hủ** *của ta,*
Lập công, lập đức, cùng là lập ngôn.

VÔ DANH

Tam phó lệ.—Nghĩa là ba hạng nước mắt. Người đời nên chứa sẵn ba hạng nước mắt :

1) Khóc về nỗi việc to trong thiên-hạ không thể làm được ;

2) Văn-chương không được gặp người biết ;

3) Khóc về nỗi xưa nay hồng-nhan bạc mệnh, lưu-lạc giang-hồ.

Tám bức.—Tức là tám bức đẹp nên thơ, thường các nhà tài-tử hay phác họa và đề vịnh.

1) *Bình sa lạc nhạn* : đàn chim nhạn bay xuống bãi cát.

2) *Sơn thị tình lam* : cảnh chợ chiều chân núi.

3) *Viễn phố qui phàm* : cảnh thuyền buôn ở bãi xa về.

4) *Ngư thôn tịch mịch* : xóm thuyền chài lúc buổi chiều.

5) *Sơn tự hàn chung* : tiếng chuông chùa văng vẳng trên núi.

6) *Động đình thu nguyệt* : bóng trăng thu trên hồ Động-đình.

7) *Giang biên mộ tuyết* : gần tối tuyết sa bên sông.

8) *Tiêu Tương dạ vũ* : đêm mưa trên sông Tương.

Giang sơn **tám bức** *sầu treo,*
Cảnh may để trạnh sắc chiều như xưa.

(HOA TIÊN)

Tao khách.— Do câu « *tao nhân mặc-khách* », nghĩa là người tao-nhã, khách bút nghiên. Nghĩa rộng là người học thức, nhã-nhặn.

Hồn rượu túy-ông say cả bóng,
Câu thơ **tao khách** *viết không đèn.*

HOÀNG-CẬN

(Thơ Đêm trăng uống rượu)

Tao khang.— TAO : cám ; KHANG : tấm. Nguyên vua Hán-quang-Vũ muốn gả chị cho ông Tống-Hoằng, ướm hỏi ông : « *Ngạn vân : quý dịch giao, phú dịch thê, hữu chư* ?— nghĩa là ngạn ngữ nói : sang đổi bạn, giàu đổi vợ, có không ? » — Ông Tống Hoằng trả lời : « *Thần văn : bần tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê, bất khả hạ đường,* nghĩa là thần nghe nói, bè bạn, lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ tấm cám chớ để nằm nhà dưới. » Vua thấy nói thế, không dám ép ông. Vì thế, nên hay dùng hai tiếng đó để nói vợ chồng lấy nhau từ lúc nghèo hèn.

Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình cát lũy, nhạt tình **tao khang.**

(KIỀU)

Tạo hóa.— TẠO : dựng ; HÓA : hóa, nghĩa là gây dựng và biến hóa ra muôn vật, tức là trời.

Trẻ **Tạo hóa** *đành hanh quá ngán,*
Dắt-díu người lên cạn mà chơi.

(CUNG CẦN)

Tạo hóa *gây chi cuộc hý trường,*
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.

Bà huyện THANH-QUAN
(Hoài cổ)

Tang bồng.— TANG: cây dâu ; BỒNG : cây bồng. Bởi câu « *bồng thỉ tang hồ* » nghĩa là tên bằng sậy, cung bằng gỗ dâu. Nghĩa bóng là phận sự con trai, nên thường dùng để tả người con trai có chí-khí ngang-tàng.

Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Nỡ đem thân thế hạn **tang bồng.**

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Làm trai chí ở **tang bồng.**
Hễ mà có chí có công lo gì.

(CAI VÀNG TRUYỆN)

Tang du.— TANG : cây dâu ; DU : cây du. Cây dâu lấy lá cho tằm ăn ; cây du, là một thứ cây xưa hay trồng ở đầu làng, hay ở cửa ải, vì thế, thường dùng nói quê hương hay nói biên giới, như : *phần du, du quan, du tài.*

Lại có sách nói : TANG-DU là một loài cây, tương truyền cây đó mọc ở góc biển tây, mặt trời đến đó thì lặn, nên thường nói cảnh người già. Người già lúc gần mất cũng thường nói : « TANG DU VÃN ẢNH ».

Một cây bóng ngả bên cành **tang du.**

(NHỊ ĐỘ MAI)

Tang thương.— Xem « BỂ DÂU ».

Bến đò mà cũng cuộc **tang thương.**
Để lại ai đây mối hận trường.

HỒNG LAM
(Qua đò Phú Cốc)

Xây vần trong cuộc **tang thương,**
Trải bao phân loạn mới sang trị bình,

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt.
Nước còn cau mặt với **tang thương.**

Bà Huyện THANH QUAN
(Hoài cổ)

Ngày nay tiếng « TANG THƯƠNG » có thêm nghĩa như là tiều-tụy, thiếu-thốn, khổ sở.

Trông nó có vẻ **tang-thương.**

Tăm cá bóng chim.— Cá ở dưới sông không có tăm, chim bay trên trời không có bóng. Thường dùng để nói mong tin tức, hay tìm kiếm ai.

Đã đành mặt nước nổi chìm,
Biết đâu **tăm cá bóng chim** *bây giờ.*

(HOA TIÊN)

Tăm kình.— Tăm con cá kình ; nghĩa bóng nói giặc-giã.

Từng phen rửa kiếm, treo cung,
Ải im hơi sói, bể không **tăm kình.**

NG. CHÍ-TÍN — NG. PHAN-LANG

Tăng hài.—TĂNG : sư; HÀI : giầy. TĂNG HÀI, nghĩa đen là giầy của sư, do tích một nhà sư bắt

chính, bỏ lẻn đôi giầy dưới giường nàng Chu-Thị. Chồng nàng thấy giầy sư, nghi cho nàng, đuổi nàng đi, thầy sãi bỏ chùa đi tìm nàng để lấy. Nghĩa bóng dùng để tả những mưu sâu hiểm độc hại người.

Dụ nhau đã chẳng được nào,
Tăng hài *lại nỡ buộc vào chân ni.*
(VÔ DANH)

Đã oan vì chiếc **tăng hài**,
Mặt nào mà lại đi hai lần đò.
(QUAN ÂM)

Tâm hương.— TÂM : lòng ; HƯƠNG : hương. TÂM HƯƠNG nghĩa là lấy tấm lòng thành làm nén hương cầu khấn.

Phật tiên thẩm lắp sẵn vài,
Ngày phố thỉ tự, đêm nhồi **tâm hương**.
(KIỀU)

Tâm minh.— TÂM : lòng ; MINH : lời thề. TÂM MINH là lấy lòng thực mà thề với nhau.

Dù ai lòng có sở cầu,
Tâm minh *xin quyết với nhau một lời.*
(KIỀU)

Tây tịch.— TÂY : hướng tây ; trái với hướng đông ; TỊCH : chiếu. TÂY TỊCH, là chiếu phía tây, nơi ngồi của vị khách nuôi ở nhà, hay ông thầy ngồi dạy học ở nhà. Cũng lại gọi là TÂY-TÂN, nghĩa là khách phía tây. Nguyên trong thời Chiến-quốc (-403 đến 221 tr. C.N.) ở đời

Xuân-thu, nhà Chu yếu, mệnh-lệnh Thiên-tử không ai theo, chư-hầu tranh nhau quyền lợi, xâu xé nhau, uy hiếp nhau. Quân Tần đi qua nước Trịnh (vì Trịnh ở phía đông Tần), vua nước Trịnh yếu nên sợ, tự xin cung cấp mọi thứ cho quân Tần mà tự nhận mình là Đông-đạo-chủ (nghĩa là ông chủ đường phía đông). Từ đó về sau, những người đãi nuôi khách đi đường, hãy đãi khách ăn ở nhà, gọi là *đông-đạo chủ*.

Chủ gọi là *đông-đạo*; đông đối diện với tây, nên khách gọi là *Tây-tân*. Ông thầy dạy học ở nhà cũng đãi như vị quí khách, nên gọi là TÂY TỊCH.

Tản-cư mà đắc-ý,
Lại đổi nghề, ngẫm nghĩ thế mà hay.
Trải bao năm: nào sĩ, nào nông, nào công, nào thương nay lại làm thầy;
Ngôi **Tây-tịch**, *kể từ nay ngồi bệ-vệ.*

(QUỐC BẢO)

Tây-thi.— Tên người con gái ông Tây-Dục-Tân nước Việt đời Xuân-thu bên Trung-Hoa rất đẹp. Vua nước Việt là Câu-Tiễn đánh nhau với nước Ngô bị thua. Phạm-Lãi khuyên Câu-Tiễn dùng mỹ-nhân kế, đem nàng Tây-Thi dâng vua Ngô là Phù-Sai. Phù-Sai thấy Tây-Thi đẹp lộng-lẫy, ngày đêm say đắm quên cả việc nước, sau bị Câu-Tiễn đánh lại được.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « Tây-THI » để nói những người con gái đẹp.

Hương trời đắm nguyệt say hoa,
Tây-Thi *mất vía, Hằng Nga giật mình.*
(CUNG OÁN)

Tấc cỏ.—Một tấc cỏ, nghĩa bóng là một tấm lòng nhỏ mọn biết ơn, do câu « *Thốn thảo tâm* » ở bài thơ Mạnh-Giao :

Từ mẫu thủ trung tuyến,
Du tử thân thượng y,
Dục tương thốn thảo tâm
Báo đáp tam xuân huy.

(mẹ để như sợi chỉ trong tay, con đi ra ngoài như áo mặc trên mình, muốn đem tấc lòng cỏ, mong báo đáp khi sáng ba xuân), có ý nói khi mùa xuân làm tươi tốt cây cỏ, cũng như cha mẹ nuôi nấng con cái.

Trong văn-chương thường dùng để tả lòng biết ơn cha mẹ, hay những người có công tạo thành cho mình.

Hoặc là thấm đến cao sâu,
Tấm lòng **tấc cỏ** *mai sau còn dành.*
CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liều đem **tấc cỏ** *quyết đền ba xuân.*
(KIỀU)

Thành Phương đàn hạnh gió hòa, xuân sáng trước chưa đền lòng **tấc cỏ**.
Bến Trúc nhà huyên bóng ngả, lễ buồn nay gửi viếng mộng năm canh.
ĐÔNG HỒ
(Câu đối viếng bà thân sinh ra thầy học)

Tắc gang.—Xem « GANG TẤC ».

Tắc gang *đồng tỏa nguyên phong,*
Tịt mù nào thấy bóng hồng vào ra.
(KIỀU)

Tắc son. — Cũng như « LÒNG SON ». Cổ-Thi có câu : « *Đan trung thất thốn họa nan thành* », nghĩa là : lòng son một tấc vẽ khôn nên.

Được nhời như cởi **tắc son,**
Vó câu thẳng ruổi, nước non quê người.
(KIỀU)

Tắc vàng. —Tức là lòng vàng.

Lời con dặn lại một hai,
Dẫu mòn bia đá, dám sai **tắc vàng.**
(KIỀU)

Tắc vuông—Dịch hai tiếng « *phương thốn* » cũng như « TẤC LÒNG » nghĩa rộng là trong lòng.

Tắc vuông *sáng tỏ chẳng mờ,*
Nhà vui lễ nguyệt cửa nhờ thanh phong,
CHIÊU LỲ

Tất giao.—Xem « GIAO TẤT ».

Một lời gắn bó **tất giao,**
Mái sau dường có xôn-xao tiếng người.
(KIỀU)

Tấn Tần.—TẤN : nhà Tấn ; TẦN : nhà Tần. Đời Đông-Chu Tấn-Hiến-Công gả con gái cho con trai Tần-Mục-Công, con gái Tần-Mục-

Công lại lấy con trai Tấn-Hiến-Công, nên sau thường dùng hai tiếng « Tấn Tần » để nói sự hôn-nhân.

Trộm toan kén lứa trọn đôi,
Tấn Tần *có lẽ với người phồn hoa.*

(HOA TIÊN)

Tẩy Trần.—TẨY : rũ ; TRẦN : bụi. Người đi xa về hay ở xa đến, thường làm bữa tiệc gọi là tiệc tẩy trần có ý nói để rũ sạch bụi, và mừng đã qua mọi vất vả trên đường trường.

Tẩy trần *vui chén thong dong,*
Nỗi lòng ai ở, trong lòng ai hay.

(KIỀU)

Tên đá.— Dịch tiếng « *thỉ thạch* », cũng như « TÊN ĐẠN », nghĩa là mũi tên hòn đạn, lúc trận mạc.

Mấy thu **tên đá** *bời bời.*

(HOA TIÊN)

Tý ngọ.— TÝ : phương bắc ; NGỌ : phương nam. Đời Chu bên Trung-quốc ông Cơ-công-Đán có chế ra cái chỉ nam, tức là cái địa bàn. TÝ NGỌ nghĩa bóng là cái địa bàn.

Ba trùng dịch lộ chưa tường,
Ban xe **Tý ngọ** *chỉ đường nam quy.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ty trúc.— Tức là đàn sáo, do câu « *đông sơn tỳ trúc* ». Nguyên ông Tạ-An đời Tấn ngày xưa hay đem con hát lên núi Đông-Sơn đàn hát,

nên các nhà văn thường dùng điển đó để nói những cuộc đàn hát, hay lãng-mạn, phóng túng.

Ăn mặc bảnh bao ra mầu **ty trúc**.
Hình dung cách điệu, ngỡ khách quảng hàn.
VÔ DANH
(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Trong quân mở tiệc hạ công,
Xôn-xao **ty trúc**, *hội đồng quân quan.*
(KIỀU)

Tịch mịch.— TỊCH: không có tiếng người; MỊCH: không có tiếng vật. TỊCH MỊCH do câu « *mịch thiên tịch địa* » trời im đất vắng. TỊCH MỊCH là hết sức yên lặng không có tiếng người mà cũng không có cả tiếng vật gì nữa.

Chiều **tịch mịch** *đã gầy bóng thỏ,*
Vẻ tiêu-tao lại vỗ hoa đèn.
(CUNG OÁN)

Tích lục tham hồng.— TÍCH: tiếc, LỤC: sắc xanh; THAM: mến; HỒNG: sắc hồng.

Nghĩa bóng say mê sắc đẹp.

Nào người phượng chạ loan chung,
Nào người **tích lục tham hồng** *là ai.*
(KIỀU)

Bạn chăn gối kẻ **tham hồng tích lục**,
Chiều đong đưa người hu tử đã thanh,
XXX
(Lẳng lơ phú)

Tiệc hoa.— Trong lúc mở yến tiệc, thường hay rải hoa kết lá, nên thường dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

Đến nhà vừa thấy tin nhà,
Hai thân còn dở **tiệc hoa** *chưa về.*
(KIỀU)

Tiên nghiêm.— Hồi trống đánh lúc ra quân để cho nghiêm.

Tiên nghiêm *trống chửa dứt hồi,*
Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.
(KIỀU)

Tiền sen.— Dịch tiếng « *Hà tiền* » lá sen mới nở nhỏ như đồng tiền. Thường dùng để tả cảnh mùa hạ.

Thử tính lại diễn khơi ngày ấy,
Tiền sen *nay đã nẩy là ba.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Tiền xanh.— Dịch tiếng « *Thanh tiền* » do tích ông Trường-Thốc đời Đường làm văn bài nào cũng hay như trộn tiền xanh, chữ nào cũng tốt.

Nghĩa bóng nói văn hay chữ tốt.

Tôn sư án khảo vừa xong,
Lọt tai sớm đã tỏ nhòng **tiền xanh.**
HOA TIÊN)

Tiên hoa.— TIÊN : giấy, HOA : hoa ; tức là giấy hoa để viết thư.

Dưới đèn sẵn bức **tiên hoa**,
Một thiên tuyệt bút gọi là để sau.
(KIỀU)

Tiên thề.— TIÊN : giấy ; THỀ : lời thề. Giấy viết thề bồi với nhau.

Tiên thề *cùng thảo một chương*,
Tóc mây một mớn dao vàng chia đôi.
(KIỀU)

Tiện hồng.— TIỆN : thuận thích ; HỒNG : chim hồng hay là chim nhạn. Nguyên đời Hán-Vũ-Đế, Tô-Vũ bị cấm ở Hung-Nô phải đi chăn dê ở rừng, nhân bắt được chim nhạn bèn buộc thư vào chân, thả cho bay ; Đến mùa rét nhạn bay về phương Nam, người Trung-quốc bắt được con nhạn chân có thư của Tô-Vũ, mới rõ Tô-Vũ còn sống, cứu về. Vì thế nên sau thường dùng hai tiếng đó để nói về gửi thư hay tin tức.

Trong quốc-văn cũng thường hay dùng cùng nghĩa như trên, cho đẹp lời. Lại thường dịch ra là « tin nhạn ».

Tan sương vừa rạng sớm mai,
Tiện hồng *nàng mới nhắn lời gửi sang*.
(KIỀU)

Tiếng chày.—Cũng như « TIẾNG KỀNH » tức là tiếng chuông chùa, vì cái vồ đánh chuông ở chùa gọi là chày kềnh.

Sớm khuya là bốn phương mây,
Ngọn đèn khêu quyệt **tiếng chày** *nện sương.*
(KIỀU)

Dặn do chưa rứt cạn sầu,
Trên am một **tiếng chày** *đâu giục người.*
(PHAN TRẦN)

Tiếng điêu.—ĐIÊU : đồ bằng đồng, như cái nồi dùng để cầm canh trong trại quân. Nghĩa rộng là tiếng cầm canh.

Tình dài, dễ khiến canh dài,
Tiếng điêu *điểm trót, hiên cài bóng đông.*
(HOA TIÊN)

Tiếng kềnh. — Nghĩa đen là tiếng con cá kềnh. Nghĩa bóng là tiếng chuông chùa.

Nguyên ở bể có con bồ lao sợ cá kềnh, mỗi lúc nó gặp cá kềnh là kêu, nên khi đúc chuông chùa hay đúc quai chuông hình con bồ lao, mà dùi chuông làm hình con cá kềnh, có ý cho chuông được kêu.

Buồn tanh trăng ngọn gió cành,
Dịp chân dạ khách, **tiếng kềnh** *đêm thu.*
(HOA TIÊN)

Tiếng sen.—Tiếng động gót sen, tức là tiếng chân đi, như tiếng « GÓT SEN ».

Tiếng sen *sẽ động giấc hòe,*
Bóng giăng đã xế, hoa lê lại gần.
(KIỀU)

Tiếng vàng.—Dịch tiếng « KIM NGÔN ». Tiếng nói quý như vàng, thường dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

Tiếng vàng *vội gọi con hầu,*
Gói sen nhè nhẹ, dạo mau về nhà.

(HOA TIÊN)

Tiết ngọc.—Do câu « TIẾT THÁO NHƯ NGỌC » tả cái chí kiên trinh của người con gái.

Tiêu hao.— TIÊU : nêu ; HAO : tin tức. Tin tức, cũng như « ÂM HAO, TIÊU TỨC » (chớ nhầm với « TIÊU HAO » là mòn mỏi.

Nghe tường ngành ngọn **tiêu hao,**
Lòng riêng chàng luống lao đao thẫn-thờ

(KIỀU)

Tiêu khiển.— TIÊU : tan ; KHIỂN : khiến ; do câu « *tiêu sầu khiển muộn*, nghĩa là tan sầu khiến muộn mà vui chơi ». Thường dùng tắt hai tiếng « TIÊU KHIỂN » để nói sự giải trí, hay cách chơi vui, ngụ ý cho tan mối sầu, giải cơn muộn.

Đã râu mày ai chẳng nam nhi,
Tiêu khiển *mỗi người riêng một thú,*

VÔ DANH

Tiêu phòng : TIÊU ; hạt tiêu ; PHÒNG : buồng ; tức là buồng có trộn hạt tiêu trát vách cho thơm và ấm. Xưa trong cung cấm nhà vua, những buồng các cung-nhân ở, thường làm như thế. TIÊU PHÒNG nghĩa rộng là nơi các vợ vua ở.

Oán chi những khách **tiêu phòng**,
Mà xui phận bạc, nằm trong má đào.
(CUNG OÁN)

Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đạp **tiêu phòng** *mà ra.*
(CUNG OÁN)

Tiêu tao — Sơ sác, cũng như « TIÊU ĐIỀU ». Nghĩa rộng là buồn rầu, do câu thơ của Vương-an-Thạch : « *Quy mộng đắc tiêu tao,* nghĩa là mộng thấy cảnh buồn rầu ».

Lựa chi những bực **tiêu tao**,
Xót lòng mình, cũng lao-đao lòng người.
(KIEU)

Tiêu tương dạ vũ — Cảnh đêm mưa trên sông Tiêu-Tương. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài-tử hay phác-họa và đề vịnh.

Kìa đâu trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu-Tương *lịch chịch mưa mau canh chầy.*
(HOA TIÊN)

Tin ong sứ điệp.— Ong đưa tin, bướm làm sứ-giả (Sứ-giả là ông quan đem mệnh lệnh của nhà nước). Nghĩa bóng là mối lái hôn-nhân.

Vẫn gối phượng chăn loan chi chờ đợi,
Nào **tin ong sứ điệp** *chi đi về.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

Tin sương.— Dịch hai tiếng « *sương tín* ». Hễ trời sắp rét, sương sắp sa, thì chim nhạn bay ra, vì thế nên biết tin sương xuống.

Thường dùng để nói về cảnh mùa đông, hay dùng nghĩa bóng nói tiếng đồn.

Sự lòng ngỏ với băng-nhân,
Tin sương *đồn đại xa gần xôn xao.*

(KIỀU)

Tinh kỳ.— TINH : sao ; KỲ : thời. Trong Kinh-Lễ có câu « *Hôn dạ kiến tinh nhi hành* » nghĩa là đám cưới trông thấy sao mới đi.

Nghĩa bóng là ngày rước dâu.

Việc nhà đã tạm thong dong.
Tinh kỳ *giục-giã đã mong độ về.*

(KIỀU)

Lại cũng có nghĩa là một tuần 7 ngày.

Tinh sương.—TINH : sao ; SƯƠNG : sương. Mỗi năm sương xuống về thu đông, nên thường dùng hai tiếng đó nói thời giờ, năm, tháng.

Tạo hóa gây chi cuộc hý-trường,
Đến nay thấm thoát mấy **tinh sương**.

BÀ HUYỆN THANH QUAN

(Hoài cổ)

Tinh vệ.—Tên một thứ chim nhỏ ở bờ bể. Tương truyền con gái vua Viêm-Đế vượt biển chết chìm, hóa ra chim tinh-vệ cứ ngậm đá ở núi Tây về lấp biển Đông cho hả giận. Nghĩa bóng nói người có thâm hận mong trả thù.

Tình thâm bể thảm lạ điều,
Nào hòn **tinh vệ** *biết theo chốn nào,*

(KIỀU)

Tình chung.—Tình ái rót riêng vào một người; tình đúc lại; do Tấn-thư có câu; « *Tình chi sở chung, chính tại ngã bối*, nghĩa là mối tình đúc lại, chính ở bọn ta ». TÌNH CHUNG tức người yêu.

Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người **tình chung**.

(KIỀU)

Tình si.—Tình dại, tình mê. Trong tình-sử có nói « HỮU TÌNH SI, TÌNH ÁI », nghĩa là có tình dại, tình yêu.

Dù chàng xét tấm **tình si**,
Thiệt đây mà có ích gì đến ai.

(KIỀU)

Tình nước lòng mây.— Nước mây là vật nay đây mai đó, không nhất định ở một chỗ nào, nên thường ví với người tâm tình không đứng đắn, nay thế này mai thế khác.

Ví dù **tình nước lòng mây**,
Nhà ma nào chịu đến rầy chưa đi.

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Tình phản bộ.— PHẢN : trả lại ; BỘ : mớm. PHẢN BỘ là mớm trả lại. Có một thứ quạ đen rất hiếu, biết mớm cái ăn giả lại cho mẹ, nên thường gọi là hiếu điểu, trong văn chương dùng hai tiếng đó để nói sự hiếu.

Đường mây cho bỗng cánh hồng,
Mà **tình phản bộ** *thẹn cùng quạ đen.*

ĐOÀN-TU-THUẬT
(Truyện Tỳ Bà)

Tình quân.— Cũng như « TÌNH NHÂN », người chung tình.

Trăm nghìn gửi lạy **tình quân,**
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.

(KIỀU)

Tình trái.— TÌNH : tình ; TRÁI : nợ. Nợ tình.

Càng tài tử càng nhiều **tình trái,**
Mối sầu kia theo tình ấy mà ra,
Mua sầu tại kẻ tài hoa.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Tóc mây.— Tóc đẹp như mây, do câu « *điểm phát như vân* » ở thơ Vệ-Phong trong Kinh-Thi.

Tiên thề cùng thảo một trương,
Tóc mây *một mớn, dao vàng chia đôi.*

(KIỀU)

Tóc thề.— Cắt tóc để thề bồi với nhau.

Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước, nào lời sắt son.
(KIỀU)

Toàn thạch.— TOÀN : suối ; THẠCH : đá. Nghĩa là ở ẩn ; cũng như « LÂM TUYỀN ».

Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Để quyến khách dạo miền **toàn thạch**.
NGUYỄN-HÃNG
(Tịch cư ninh thế phú)

Rày đà tát cạn nguồn ân,
Vui lòng **toàn thạch**, *lánh thân thị thành.*
(TỪ THỨC TRUYỆN)

Tòng phu.— TÒNG : theo ; PHU : chồng. TÒNG PHU là theo chồng. Luân-lý xưa nội người đàn bà phải theo đạo « tam tòng », nghĩa là có ba lẽ phải theo : 1·) chưa lấy chồng, còn ở nhà, thì theo cha, là tòng phụ ; 2·) đi lấy chồng, phải theo chồng, là tòng phu ; 3·) chồng chết phải theo con, là tòng tử. TÒNG PHU nghĩa rộng là đạo làm vợ.

Đã cho vào bậc bố-kinh,
Đạo **tòng phu** *lấy chữ trinh làm đầu.*
(KIỀU)

Tố-nữ.— TỐ : trắng ; NỮ : gái. Nguyên ngày xưa ông Tử-Lăng nói có một người thần nữ tên là Tố-Nữ, có thuật quyến-dũ người ta say đắm, mê mệt ; vì thế, nên sau hay dùng hai tiếng đó để nói người đẹp.

Tranh biếng ngắm trong đồ **tố nữ**,
Mắt buồn trông trên cửa nghiêm lâm.

(CUNG OÁN)

Tố-Nga.— TỐ: đẹp trắng; NGA: chị Hằng-Nga. Thường dùng để tả mặt trăng, hay ví người con gái đẹp.

1·) Tả mặt trăng:

Một mình lặng ngắm **tố Nga**,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.

(KIỀU)

2·) Tả con gái đẹp:

Đầu lòng hai ả **tố-nga**
Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân.

(KIỀU)

Tô-tem.— TÔ-TEM là tiếng của giống người da đỏ ở Mỹ-châu, chỉ con vật mà các bộ lạc xưa — nhất là những bộ lạc ở Bắc-Mỹ — thờ kính coi như là Thủy-tổ chủng tộc. Như người Việt-Nam coi chim Lạc, tức như chim nhạn, làm vật TÔ-TEM; nhà Thương bên Trung-quốc coi chim huyền điểu là vật TÔ-TEM

Thế nên họ thờ chim ấy làm vật **tô-tem** *và tự xưng mình là Lạc-Việt, hoặc là dòng Hồng-Lạc.*

HỒ-HỮU-TƯỜNG

(Lịch-sử văn-chương Việt-Nam)

Tống-Ngọc.— Người nước Sở về đời Xuân-thu bên Trung-quốc rất đẹp trai, tình trăng hoa: nên

sau thường dùng để nói những người con trai phong tình.

Dập-dìu lá gió cành chim,
Sáng đưa **Tống-Ngọc,** *tối tìm Tràng-Khanh,*
(KIỀU)

Tồng giác.— TỒNG : nhóm hay là chỏm ; GIÁC : sừng. TỒNG GIÁC chữ trong Kinh-thi, nghĩa là chỏm tóc của con trai lúc còn bé để như cái sừng. Tục nước ta và nước Tầu xưa, hay cho con trẻ để lối này. Nghĩa rộng là lúc còn trẻ con ; ta thường nói lúc còn « ĐỂ CHỎM » hay « ĐỂ TRÁI ĐÀO ».

Sinh chàng Thiện-sỹ là trai,
Qua vòng **tồng-giác** *mới ngoài gia quan.*
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Tơ duyên.— Cũng như « TƠ TÌNH ».

Trăm nghìn gửi lạy tình quân,
Tơ duyên *ngắn-ngủi có ngần ấy thôi.*
(KIỀU)

Tơ hồng.—Dịch tiếng « *hồng ti* ». Nguyên ngày xưa Trương-Gia-Trịnh có 5 con gái, muốn gả một người cho Đặng-Nguyên-Chấn, bèn bảo năm người ngồi sau màn, cầm 5 sợi giây 5 sắc để cho Nguyên-Chấn rút : Nguyên-Chấn rút được sợi tơ đỏ là người con gái thứ ba, vì thế, nên sau hay dùng điển này để nói sự hôn-nhân.

Đang tay muốn rứt **tơ hồng,**
Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra.
(CUNG OÁN)

Tơ liễu.— Cũng như « ĐÀO TƠ, ĐÀO NON ». TƠ LIỄU là cây liễu nón còn mơn mởn. Người con gái dậy thì vào độ 16, 17 tuổi, gọi là kỳ tơ liễu.

Mười lăm năm thấm thoắt có ra gì,
Ngảnh mặt lại đã đến kỳ **tơ liễu.**

DƯƠNG KHUÊ

Tơ mành.— Sợi tơ ở màng nhện rất mỏng-mảnh. Nghĩa bóng nói sự gì không vững chắc.

Trêu người chi mấy trăng già,
Sao con chỉ thắm mà ra **tơ mành.**

(CUNG OẴN)

Tờ mây.— Nghĩa là bức thư, vì ngày xưa giấy viết thư hay có vẽ mây, Trong văn-chương thường dùng nói cho đẹp lời.

Chiếc thoa với bức **tờ mây**
Duyên này thì giữ, vật này của chung.

(KIỀU)

Tu mi.— TU : râu ; MI : lông mày. Nghĩa rộng là người đàn ông. Thường nói « TU MI NAM TỬ » hay « BỌN MÀY RÂU.»

Cuộc cờ kim bầy ra lại xóa,
Cái **tu mi** *dù dại cũng khôn,*
Xú, phương, cũng một tiếng đồn.

VÔ DANH

Tú khẩu.— TÚ : thêu; KHẨU : miệng. Nghĩa bóng là văn hay, nói như thêu như dệt.

Xem thơ nắc-nỏ khen thầm,
Giá đành **tú khẩu**, *cẩm tâm khác thường.*
(KIỀU)

Tụ huỳnh.—TỤ : chứa ; HUỲNH : đom đóm. Xưa có người tên là Xa-Dận nhà nghèo, chỉ ham học, thường bắt đom đóm bỏ vào túi để có ánh sáng mà học. Nghĩa bóng nói chí ham học.

Căn nghiệp nho, khi tạc bích, khi **tụ huỳnh**.
trước chàng Khuông, chàng Vũ.
NG. CÔNG TRỨ
(Hàn nho phong vị phú)

Túc khiên.—TÚC, xưa ; KHIÊN : lỗi. Tiếng nhà Phật, nghĩa là tội lỗi ở kiếp trước.

Thuở công đức ấy ai bằng,
Túc khiên *đã rửa làng lâng sạch rồi.*
(KIỀU)

Tục lụy.—TỤC : tục ; LỤY : lụy. Tục lụy là cõi đời làm lụy cho mình.

Gió nhân là quạt mát, điều trần ai thấy thấy tan không.
Nước trí ấy gương trong, niềm **tục lụy** *lâng-lâng rửa sạch.*
NGUYỄN HÃNG
(Tịch cư ninh thế phú)

Tuế nguyệt.—TUẾ : năm ; NGUYỆT : tháng. Năm tháng ; nghĩa rộng nói ngày giờ, thời gian.

Đá vẫn trơ gan cùng **tuế nguyệt,**
Nước còn cau mặt với tang thương.

Bà Huyện THANH-QUAN
(Hoài Cổ)

Túi đồng.—Túi bằng gỗ ngô-đồng. Nghĩa bóng là đàn cầm.

Trước hiên nương bóng tà song,
Cảo tô biếng giở, **túi đồng** *để suông.*

(HOA TIÊN)

Túi Ôn.—Túi của Ôn-Đình-Quân, một học giả đời Đường, nổi tiếng hay chữ, nên thường dùng để tả về sự học hành.

Túi Ôn *tráp Lý nhẹ nhàng,*
Đồ thư nửa mạn, phong quan một chèo.

(HOA TIÊN)

Túi Xích-Tùng. — XÍCH-TÙNG, tên ông tiên dạy Trương-Lương (đời Hán) học đạo.

TÚI XÍCH-TÙNG nghĩa là trong túi chứa đầy đạo tu tiên.

Nghĩa rộng là tu tiên.

Tính đã rạc rõ điều Hán Sở, **túi Xích-Tùng** *đã nguôi đỉnh mái thanh-sơn.*

Nhục vinh gác chuyện Tiêu, Hàn, buồm
Phạm-Lãi nghênh ngang dòng bích thủy.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH
(Trương Lưu Hầu phú)

Túy ông.—TÚY : say ; ÔNG : ông lão. Trong văn cổ có câu : *Túy ông chi chi bất tại tửu, chỉ tại hồ sơn thủy chi gian* », nghĩa là ông say không phải vì rượu, chỉ say về non nước.

Nghĩa rộng nói người hữu tình.

Hồn rượu **túy ông** *say cả bóng,*
Câu thơ tao khách viết không đèn.

HOÀNG CẬN

(Thơ đêm trăng uống rượu)

Tùy cơ. — TÙY : tùy ; CƠ : máy.—TÙY CƠ là tùy cảnh, tùy thời mà làm ăn, khu-xử, cũng như cái máy phải xoay chuyển.

Hay đường lá mặt chẳng nghĩ sâu nông,
Không biết **tùy cơ** *cũng đòi lục hặc.*

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Tung hoành.— TUNG : dọc ; HOÀNH : ngang. Hợp nam bắc lại là TUNG, liền đông tây là HOÀNH. Thời Chiến-quốc bên Trung-quốc, Tô-Tần hợp sáu nước : Sở, Tề, Yên, Hán, Ngụy, Triệu, để cự lại với nước Tần, thế là TUNG—Trương-Nghi làm trái hẳn, đi du-thuyết để sáu nước phải kết liên lại mà thờ Tần, là HOÀNH.

Trong văn ta, dùng hai tiếng « TUNG HOÀNH » cả nghĩa lẫn chữ để nói người có can-đảm, vùng-vẫy, tự-do, không sợ ai.

Một tay vùng vẫy giời tung gió
Bốn cõi **tung hoành** *đất sạch gai*

LÊ-THÁNH-TÔNG

(Cái chổi)

Lại dịch ra quốc-văn là « dọc ngang » dùng cùng ý nghĩa như trên.

Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang, *nào biết trên đầu có ai.*
(KIỀU)

Tùng quân.— TÙNG : cây tùng ; QUÂN : cây tre to. Thường hay dùng hai thứ cây đó ví với người quân-tử có đại lượng.

Nghìn tầm nhờ bóng **tùng quân,**
Tuyết sương che chở cho thân cát đằng.
(KIỀU)

Tuyền đài.— Xem « DẠ ĐÀI ».

Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống **tuyền đài** *chưa tan.*
(KIỀU)

Tuyệt bút.— TUYỆT : rứt hết ; BÚT : chép. Do câu « *tuyệt bút vu hoạch lân* » nghĩa là rứt chép từ khi săn được con lân. Đức Khổng-tử làm Kinh Xuân-Thu chỉ chép đến năm thứ 14 vua Ai-Công nước Lỗ sang phía tây săn được con lân. Ngài thấy thế, bèn thôi không chép nữa.

Nhân thế, trong văn-chương thường dùng hai tiếng « TUYỆT BÚT » để nói những bức thư tuyệt mệnh.

Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,
Một thiên **tuyệt bút** *gọi là để sau.*
(KIỀU)

Tuyệt diệu.— TUYỆT : có một không hai ; DIỆU : tinh khéo. TUYỆT DIỆU nghĩa là cực hay. Hai tiếng đó của Thái-Ung đời Hậu-Hán phê vào bài văn bia rằng : « *Tuyệt diệu hảo từ* » nghĩa là lời văn hay lắm.

Vì thế, nên phàm cái gì hay hay đẹp, thường dùng hai tiếng đó để nói.

Ngổn ngang trăm mối bên lòng,
Nên câu **tuyệt diệu**, *ngụ trong tình tình.*
(KIỀU)

Tuổi hạc.— Chim HẠC là loài chim sống lâu. Sách *Thành ngữ khảo* có nói : « *Xưng nhân thọ quy chù hạc toán* », nghĩa là khen người ta sống lâu như tuổi rùa số hạc.

Nghĩa bóng nói sự sống lâu, hay người già cả.

Cỗi xuân **tuổi hạc** *càng cao,*
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.
(KIỀU)

Tuổi rùa.— Cũng như « TUỔI HẠC ».

Tứ chiếng.— Tức là tứ trấn, đọc trạnh ra. Ngày xưa nước ta có tứ trấn : 1.) Kinh bắc (Bắc-Ninh) 2.) Hải-Dương, 3.) Sơn-Nam, 4) Sơn-Tây (gồm Hà-đông, Hà-Nam, Nam-Định, Thái-Bình và một phần Hưng-Yên).

Thường nói *trai tứ chiếng* nghĩa là người giang hồ xông-pha, nhiều việc đi lại lắm nơi.

Người Hà-Nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị phi, cũng lắm kẻ khôn người dại;
Gái giang hồ giai **tứ chiếng** *mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người nam.*

VÔ DANH
(Răn đời phú)

Tứ chướng.— Chữ nhà Phật. TỨ : bốn ; CHƯỚNG : ngăn ; tức là bốn điều ngăn che mất chính đạo. 1.) nghĩ sai lầm, 2.) làm ác nghiệt, 3.) quả báo độc ác, 4.) ý kiến xiên-lệch.

Sao bằng vui thú viên kỳ,
Rứt không **tứ chướng**, *sá gì nhị khiên.*

(THỊ KÍNH)

Tứ đức.— Đạo đức nho-gia nói người đàn bà phải có TỨ-ĐỨC, mà người đàn ông phải có TỨ HẠNH.

TỨ ĐỨC là : *công, dung, ngôn, hạnh.*

CÔNG là đủ mùi sôi thức bánh,
Nhiệm-nhặt thay đường chỉ mũi kim,
DUNG là nét mặt ngang nhiên,
Không tha-thướt, không chiều lả-tả.
NGÔN là dạy trình, thưa, vâng, dạ,
HẠNH là đường ngay thảo, kính tin.

Còn TỨ HẠNH của đàn ông là : *Hiếu, để, trung, tín.* Lại phải có TỨ-DUY để duy trì lòng người : *lễ, nghĩa, liêm, sỉ.*

Hãy xem xưa, những bậc dâu hiền,
Kiêm **tứ đức** *dung, công, ngôn, hạnh.*

NGUYỄN-TRÃI
(Gia-huấn ca).

Tứ mỹ.— Do câu *« tứ mỹ cụ »* là nghĩa đủ 4 cái đẹp ở bài tựa Đằng-Vương-Các của Vương-Bột. Phàm đi du ngoạn phải có bốn điều đẹp thì mới thật là thú.

1.) Thắng cảnh : cảnh đẹp
2.) Lương thời : Thời tiết tốt
3.) Thưởng tâm : lòng thích
4.) Lạc sự : sự vui.

Cảnh có đẹp, thời tiết lại tanh ráo mát mẻ, lòng lại ưa thích muốn đi, mà mọi việc lại được vui vẻ không gì lo nghĩ, thế là đủ bốn cái đẹp (*tứ mỹ cụ*), như vậy cuộc du-ngoạn mới hoàn toàn là vui.

Nay bắc nam xum họp một nhà,
Gồm đủ cả, **thắng cảnh, lương thời, thưởng tâm, lạc sự.**

VÔ DANH

Tứ thú.— Bốn điều thú riêng của những bậc cao hiền dật sỹ, không muốn lăn-lộn trong cõi trần phàm, để tranh danh đoạt lợi. Tứ thú tức là *canh, mục, ngư, tiều*, nghĩa là cầy ruộng, chăn nuôi, câu cá và đốn củi.

Khi vui nay dạo miền **tứ thú,**
Bẻ cành mai nọ rủ tiều-phu,
Lênh đênh câu nguyệt ngư chu,
Nông phu cuốc gió, mục đồ thổi sương.

CHIÊU-LỲ
(Thuật hoài quốc âm khúc)

Tứ xứ.— Cũng như « TỨ CHIẾNG ». Xứ Đông, xứ Bắc, xứ Nam, xứ Đoài ; nghĩa rộng là cả thiên hạ, bốn phương.

Xe ngựa tới lui người **tứ xứ**,
Bạc vàng mua bán của thiên thung.

ĐÔNG-HỮU
(Nhà quê ra tỉnh)

Tứ qui.— Cũng như « ĐỖ QUYÊN », là chim quốc. Xem « QUYÊN ».

Niềm riêng khôn chút tỏ đề,
Hoàng oanh hót nhở, **tứ qui** *kêu sầu.*

(PHAN TRẦN)

Nghĩ nông nỗi ngẫn-ngơ đòi lúc.
Tiếng **tứ qui** *thêm giục lòng thương.*

NGỌC-HÂN CÔNG CHÚA
(cảm hoài)

Tử phần.— TỬ : cây tía ; PHẦN : cây phần (loài cây bưởi). Nghĩa bóng là chỗ quê hương.

Gió thu gợi dạ **tử phần**,
Sớ từ lại lấy tỉnh thân làm lề.

(HOA TIÊN)

Tựa cửa.— Dịch tiếng « *Ỷ môn* ». Do tích bà mẹ ông Vương Tôn-Giả ở đời Chiến-quốc, cứ mỗi khi ông đi vắng, là tựa cửa chờ. Nghĩa bóng nói tình mẹ nhớ mong con.

Xót người **tựa cửa** *hôm mai,*
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.

(KIỀU)

Tương tri.— TƯƠNG : cùng ; TRI : biết ; nghĩa là hai người cùng biết bụng nhau.

Nàng rằng : —« *hồng điệp xích thằng,*
« *Một nhời cũng đã tiếng rằng* **tương tri** »
(KIỀU)

Tương tư.— TƯƠNG : cùng ; TƯ : nhớ ; hai người cùng nhớ nhau.

Cũng sầu, song cũng vừa vừa,
Riêng người gối chiếc **tương tư** *là sầu.*
(HOA TIEN)

Bệnh **tương tư** *cũng nực cười,*
Dễ phương ngũ-tích để bài bát-trân.
(PHAN TRẦN)

Não người cữ giỏ, tuần mưa,
Một ngày nặng gánh **tương tư** *một ngày.*
(KIỀU)

Tường đông.— Do hai tiếng « *đông lân* ». Sách *Mạnh-tử* có câu : « *du đông lân, nhi lâu kỳ sử tử* » nghĩa là sang nhà láng giềng bên đông để dỗ con gái. Nghĩa rộng nói sự ghẹo bỡn, lẳng lơ.

Êm-đềm trướng rủ màn che,
Tường đông *ong bướm đi về mặc ai.*
(KIỀU)

Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông *ghé mắt ngày ngày hằng trông.*
(KIỀU)

Tường gấm.— Dịch tiếng « *cẩm tường* », tường căng gấm hay vẽ hoa gấm cho đẹp, hay tường lâu đời, rêu mọc phủ có sắc xanh vàng như gấm. Dùng trong văn-chương nói cho đẹp lời.

Lần theo **tường gấm** *dạo quanh,*
Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.

(KIỀU)

Thái thanh.— THÁI : lớn ; THANH : xanh. Khoảng xanh rất lớn, tức là trời xanh.

Bóng mây thấp-thoáng bóng cây xanh
Vẳng lặng trên không khí **thái-thanh**

VŨ-BÍCH

(Dịch thơ Triều Lê)

Thang lầu.— Bởi chữ « *lâu thê* » Nguyên ngày xưa lúc Thạch-Sùng bị bắt có cô hầu tên là Lục-Châu từ trên lầu nhảy xuống tự-tử, vì thế nên sau hay dùng tiếng đó để tả lòng trinh tiết, nghĩa liệt của đàn bà.

Phận mà ra vậy cũng dầu,
Nghĩ người đáy giếng **thang lầu** *chẳng nhưng*

(HOA TIÊN)

Thang võng lọng.— Cái thang để trèo lên võng lọng. VÕNG là cái võng để đi thay xe, LỌNG là vật để che mưa nắng. Hai thứ đó là nghi vệ của các quan. Nghĩa bóng là ra làm quan.

Lều chiếu là **thang võng lọng**, *tranh lèo giật giải, có ai nhường ?*
Trường thiềm là cửa cân đai, rảo bước mau chân không kẻ đợi.

(Lạc đề phú)

Thang mây. — Dịch tiếng « VÂN THÊ », nghĩa bóng là thi đậu, có ý nói như bước thang mây để lên trời.

Khuyên chàng kinh-sử đêm ngày,
Thang mây *mong bước, ngắn giầy cho cao.*
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Thanh cao. — THANH : trong ; CAO : cao ; thanh nhã cao thượng. Thường nói phẩm giá THANH CAO.

Bắt phong trần phải phong trần,
Cho **thanh cao** *mới được phần* **thanh cao.**
(KIỀU)

Thanh đàm. — Về đời Tam-quốc, (Hậu-Hán) các học-giả thường đi lại chơi bời rượu chè, bàn luận về huyền lý, không để ý đến lễ phép, nên đời đó gọi là « THANH ĐÀM » có ý nói là chỉ chuyện phiếm, phóng túng, chơi bời, không có ích gì cho nhân-quần xã-hội.

Thơ cổ :

Tọa đối **thanh đàm** *thế sự,*
Nhàn khang thiển thủy hành chu.

Nghĩa là : ngồi đối nhau bàn phiếm chuyện đời, rồi xem nước cạn chở thuyền (nước cạn mà chở thuyền thì đi sao được tỏ rõ là vô ích).

Thanh y. — Áo xanh. Thường dùng nói kẻ tôi đòi, hay nói kẻ đi tu, vì sư bên Trung-Quốc

Thái lan, Cao-Mên đều mặc áo dài xanh, duy bên ta mặc áo mầu nâu.

Hết nạn ấy đến nạn kia
Thanh lâu hai lượt, **thanh y** *một lần.*
(KIỀU)

Thanh khí.— THANH : tiếng ; KHÍ : hơi. Trong Kinh-dịch có câu : « *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu,* nghĩa là cùng một tiếng (tức là thanh âm) thì là hợp với nhau, cùng một khí thì tìm đến nhau.

Nghĩa bóng nói tình bè bạn, có ý nói chơi với nhau tất có cùng lòng, cùng ý, mới thân với nhau được.

Thưa rằng : « **thanh khí** *xưa nay,*
« *Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên* ».
(KIỀU)

Thanh lâu.— Xem « LẦU XANH ».

Hết nạn ấy, đến nạn kia,
Thanh lâu *hai lượt, thanh y một lần.*
(KIỀU)

Thanh nô.— Nghĩa đen đứa đầy tớ xanh. Nguyên ngày xưa ông Hoàng-đình-Kiên đặt ghế trúc tên là THANH NÔ, lấy ý rằng ghế trúc dùng để nằm ngồi tức là hầu-hạ mình như đứa ở, mà sắc trúc bao giờ cũng xanh.

Nghĩa bóng « THANH NÔ » là cây trúc.

Khuya sớm cái **thanh nô** *ngang ngửa, bạn sách già ngồi bàn bạc rù-rì,*

Tháng ngày dời **Hoàng-thạch** *nghênh ngang,*
thằng nhỏ oắt chạy theo sau lốc cốc.

VÔ DANH

(Lâm tuyền khách phú)

Thanh tao.— THANH : trong ; TAO : lịch ; trong-trẻo, lịch - sự.

Người đâu có dáng **thanh tao,**
Bóng hoa dưới nước, vẻ sao trên giời.

(QUAN ÂM)

Thanh tân.— THANH : thanh lịch, TÂN : mới mẻ. Tức là con gái chưa chồng.

Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,
Có chiều phong vận, có chiều **thanh tân,**

(KIỀU)

Chẳng ngọc ngà nhưng cũng gái **thanh tân,**
Bạn đào-lý há không người cát-sỹ.

VÔ DANH

(Gái nhớ thì phú)

Thanh vân.— Mây xanh. Trong văn chương thường dùng để nói địa-vị cao hơn người như đám mây xanh ở trên trời, ai ai cũng trông thấy được.

Nhắn nhời nói với non sông,
Giang-sơn hầu dễ anh hùng mấy ai ?
Thanh vân *trông đó mà coi.*

NG. CÔNG-TRỨ

Thăng bình.— THĂNG : lên ; BÌNH : bằng ; nghĩa đen là làm cho cân bằng, nghĩa rộng là thời bình sau khi loạn ; đã trị bình và thanh bình rồi mới đến thăng bình.

Nghìn thu gặp hội **thăng bình**
Sao khuê sáng vẻ, văn minh giữa trời.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Những người ăn ở có nhân,
Khỏi kỳ vận hạn, đến cơn **thăng bình**.
(LỤC VÂN TIEN)

Thao lược.— Do chữ « *lục thao tam lược* » tên hai bộ binh thư của Tàu đời xưa, tương truyền của ông Thái-Công-Vọng làm.

Lục thao là : 1·) văn thao 2·) vũ thao 3.) long thao 4·) hổ thao 5·) báo thao 6) khuyển thao.

Tam lược là : 1·) tướng lược 2·) quân lược 3.) trận lược.

Thường dùng tiếng đó để nói có người tài trí mưu sự. Như nói ; người THAO LƯỢC, tài THAO LƯỢC, trí THAO LƯỢC, túi THAO LƯỢC.

Túi **thao lược** *gánh chữ cương thường, ơn*
thì giải lo chi đường sớm muộn.
VÔ DANH

Thâm khuê.—THẨM : sâu ; KHUÊ : buồng. Chỗ đàn bà con gái ở.

Hồng lâu còn khóa then sương,
Thâm khuê *còn rấm mùi hương khuynh thành.*
(CUNG OÁN)

Thân bát-văn.—BÁT VĂN là con bài tổ-tôm có vẽ một hình người gầy yếu. Nghĩa bóng « THÂN BÁT-VĂN » là thân hình học trò, vì ngày xưa học trò nho thân hình gầy yếu, nên tục thường gọi học trò là « XƯƠNG SƯỜN BÁT-VĂN ».

Thân bát-văn *tôi đã xác vờ,*
Trong nhà còn biết bán chi giờ.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
(Thơ khất nợ tổ tôm)

Thân nghìn vàng. — Do câu « THIÊN KIM CHÍ THÂN », thân đáng nghìn vàng. Nghĩa rộng là thân người con gái đẹp

Tưởng chi là giống hôi tanh,
Thân nghìn vàng *để ô danh má hồng.*

(KIỀU)

Thần khuê.—THẦN : vua ; KHUÊ : sao khuê (chỉ về văn chương). Nghĩa bóng là thơ văn của vua làm.

Kỷ công núi có đá bia.
Thi văn các tập **thần khuê** *còn truyền.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thần hôn.—Do câu « THẦN HÔN ĐỊNH TỈNH » ở trong Kinh-Lễ, nghĩa là sớm khuya hỏi thăm cha mẹ.

Rừng thu từng biếc sen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng **thần hôn.**

(KIỀU)

Thần lưu.—THẦN : vua, LƯU : giải mũ. Nghĩa bóng : tai vua.

Tình từ động đến **thần lưu,**
Chiếu cho cống sỹ bổ châu huyện ngoài.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thất bảo.—Bảy thứ báu : 1·) Pha lê. 2·) xà cừ. 3·) hạt châu, 4·) ngọc, 5·) vàng, 6·) bạc, 7·) đồi mồi. Thường nói giường thất bảo tức là giường nằm có khảm trạm bảy thứ báu như trên.

Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường **thất bảo,** *vây màn bát tiên.*
(KIỀU)

Thất tịch.—Đêm mồng bảy tháng bảy, tục truyền đêm ấy Ngưu-Lang (ông Ngâu) và Chức-nữ (bà Ngâu) gặp nhau, một năm có một lần.

Chữ đồng lấy đấy làm ghi,
Mượn điều **thất tịch** *mà thề bách niên.*
(CUNG OÁN)

Thất tình.—Bảy tình của con người ta : 1·) mừng, 2·) giận, 3·) buồn, 4·) vui, 5·) yêu, 6·) ghét, 7·) muốn, thèm.

Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,
Mối **thất tình** *quyết dứt cho xong,*
(CUNG OÁN)

Thẻ lụa.— Dịch tiếng « *trúc bạch* ». THẺ LỤA để ghi chép những việc xảy ra trong nước.

Nguyên đời cổ, chưa có giấy viết, lấy tre chẻ để chép sử, nên gọi là sử-xanh, sau đến đời Tấn mới dùng lụa trắng để chép nên gọi là THẺ LỤA.

Từ sau đời Tấn, các nhà văn thường dùng cả hai tiếng *tre* và *lụa* để nói về sử, nên có tiếng « *trúc bạch* ».

Trong quốc-văn thường dùng « THẺ LỤA » cùng một nghĩa với « SỬ XANH ».

Công danh ấy đành ghi **thẻ lụa**,
Chỉ non xanh tạc tấm trung nghĩa,
Đã đành phỉ-chí nam-nhi.

VÔ DANH
(Tài nam tử)

Thẻ son.— Cũng như « THẺ LỤA ».

Đồng hưu rạng chép **thẻ son**,
Chàng nên danh giá, thiếp còn trẻ trung,
Yêu nhau khăng-khít dải đồng.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Thế cục.— THẾ : đời ; CỤC : cuộc. THẾ CỤC là cuộc đời.

Kìa **thế cục** *như in giấc mộng*,
Máy huyền vi mở đóng khôn lường.

(CUNG OÁN)

Thế tục.— THẾ : đời ; TỤC : tục. THẾ TỤC là tục ở đời.

Phương ngôn nhời nói hãy rành rành,
Thế tục *miệng cười còn sằng sặc.*

VÔ DANH
(Đàm tục phá)

Thế thái.— THẾ : đời ; THÁI : trạng thái. Trạng thái ở đời.

Nhân tình ngẫm lại nực cười,
Thế thái *coi mà chán ngắt.*

VÔ DANH
(Đàm tục phá)

Thế vị.— THẾ : đời ; VỊ : mùi. Mùi đời tức là những thức người đời hay ham muốn, ưa chuộng như tiền của, lợi lộc, thanh sắc.

Đã chót nhấp say mùi **thế vị,**
Phải tìm phương tỉnh thuốc phồn hoa.

NGUYỄN-QUÝ-TÂN

Thệ hải minh sơn.— Chỉ bể mà thề, chỉ núi mà nguyền, có ý nói dầu bể cạn núi mòn, lời thề không thay đổi.

Đã lời **thệ hải minh sơn,**
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.

(KIỀU)

Thiên hương.— Xem « HƯƠNG TRỜI ».

Kiếp hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân, thoắt gẫy cành **thiên hương.**

(KIỀU)

Thiên nhan.— Xem « MẶT TRỜI ».

Thiên nhan *lại muốn sánh vai,*
Giường ngồi đem đặt bên nơi ngự tiền.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thiên thai.— Tên một động tiên. Nguyên xưa, đời Hậu-Hán ngày tết Đoan-ngọ, mồng 5 tháng 5, có Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu đi hái thuốc lạc vào động Thiên-Thai gặp tiên. Nghĩa bóng nói chỗ ở của con gái đẹp.

Xắn tay mở khóa động đào,
Rẽ mây trông tỏ lối vào **Thiên Thai.**

(KIỀU)

Thiên thung.—THIÊN : nghìn ; THUNG : thăng đấu. Nghĩa rộng nhiều không kể siết.

Xe ngựa tới lui người tứ xứ,
Bạc vàng mua bán của **thiên thung.**

ĐỒNG HỮU

(Nhà quê ra tỉnh)

Thiên tứ vạn chung.—THIÊN : nghìn ; TỨ : cỗ xe bốn ngựa. Ngày xưa ông Tử-Cống giàu có đến thế.

VẠN : muôn ; CHUNG : hộc lương. Ngày xưa Nguỵ-Thành làm quan ăn lộc nhiều như thế.

Nghĩa rộng nói sự giầu sang.

Khoảng giời đất cỗ kim kim cổ.
Mảnh hình hài không có, có không.
Lọ là **thiên tứ vạn chung.**

CAO-BÁ-QUÁT

Thiên thư định phận.—THIÊN : trời ; THƯ : sách ; ĐỊNH : rõ ; PHẬN : cái phận. THIÊN THƯ ĐỊNH PHẬN, là phận đã định rõ trong sách trên trời. Bốn chữ nay rút ở bài thơ của ông Lý-thường-Kiệt, một võ-tướng đời Lý. Nguyên năm bính-thìn (1076) quân nhà Tống bên Trung-quốc sang xâm nước ta, vua Lý-nhân-tông sai Lý-thường-Kiệt đem binh cự địch. Thường-Kiệt đánh chẹn quân Tống ở sông Như-nguyệt, tức là sông Cầu ở làng Như-Nguyệt, Bắc-Ninh, không cho quân Tống sang sông. Quân Tống chặt gỗ làm máy bắn đá sang như mưa, thuyền bè của ta thủng nát mất nhiều, quân sĩ chết trận hàng nghìn người. Bấy giờ quân Tống đánh hăng, Lý-thường-Kiệt hết sức chống giữ, nhưng sợ quân sĩ ngã lòng, bèn đặt ra một chuyện nói rằng nằm mộng thấy thần cho 4 câu thơ :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lại xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

dịch : *Sông núi nước Nam, vua Nam coi,*
Rành rành phận định ở sách Trời,
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm ?
Bay sẽ tan-tành, chết sạch toi.

HOÀNG XUÂN HÃN

Quân lính, nghe đọc bốn câu thơ ấy, ai nấy đều nức lòng đánh giặc. Quân Tống không tiến được, sau hai bên giảng hòa.

Nam giao là cõi ly minh,
Thiên-thư định phận *rành rành từ xưa.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thiên-trúc.—Xưa người Trung-Hoa gọi nước Ấn-độ là Thiên-trúc. Đạo Phật gốc ở đấy, nên người Trung-Hoa cho là nơi cực lạc an ninh.

Mây phủ tán, liễu che mành,
Nước non Thiên-trúc *cung đình Bồng-lai.*
(PHAN TRẦN)

Thiết trướng. — THIẾT : vây ; TRƯỚNG : màn. Nghĩa rộng đi ngồi dạy học.

Tôi đi khắp cả bốn phương trời,
Đố ai **thiết trướng** *được lắng tôi.*
TỦ XƯƠNG
(Thơ đến tỉnh Thái-Bình dạy học)

Thiều quang.—THIỀU : đẹp ; QUANG : sáng, tức là ánh sáng đẹp. Thường dùng để tả ngày xuân.

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang *chín chục đã ngoài sáu mươi.*
(KIỀU)

Thỏ. — Nghĩa bóng là mặt trăng. Nguyên trong Kinh Phật nói ngày xưa có con thỏ nhân đức, thấy đồng loại chết đói nhiều, thương, tự hiến mình nhảy vào đống lửa làm chả để anh em ăn cho đỡ đói. Khi đồng loại ăn hết thịt, còn đống xương, đức Thích-Ca thấy vậy, cảm mới đem để trên mặt trăng, gọi là *thiệt thỏ*

(kẻ đã bỏ mình), nên từ đó cho là trên mặt trăng có thỏ.

Trải bao **thỏ lặn ác tà,**
Thấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.

(KIỀU)

Thỏ bạc ác vàng.—THỎ BẠC là mặt trăng trắng như bạc,—ÁC VÀNG là mặt trời. Nghĩa rộng nói ngày đêm, cũng như « THỎ LẶN ÁC TÀ ».

Lần lần **thỏ lặn ác vàng,**
Xót người trong hội đoạn trường đòi cơn,

(KIỀU)

Thỏ lặn ác tà.—THỎ LẶN là mặt trăng lặn ; ÁC TÀ là mặt trời xế. Nghĩa rộng nói thời giờ, ngày đêm. Cũng như « THỎ LẶN ÁC VÀNG ». Xem « THỎ »

Trải bao **thỏ lặn ác tà,**
Thấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.

(KIỀU)

Nghiệm một phút, diều bay cá nhảy, mới hay đạo lý huyền vi,
Thấy đôi vừng **thỏ lặn ác tà,** *biết thửa cơ thương biển dịch.*

NG. YÊN-HẰNG
(Tịch cơ ninh thế phú)

Thoi qua. — Như : ĐƯA THOI. Do câu : « *nhật nguyệt như thoa* », ngày tháng như thoi đưa, dùng để nói thời-gian, ngày tháng qua lại nhanh như cái cái thoi dệt cửi.

Ác vàng thấm thoát **thoi qua,**
Phủ dương sinh nhật một nhà đầy vui.
(HOA TIÊN)

Thói thường ấm lạnh.— Dịch câu « *thế thái viêm lương* ». Thói đời hay thay đổi, không nhất định, như lúc phú-quý vinh-hoa thì đời kính nể, gặp lúc ngộ-biến bần-hàn thì đời hắt hủi.

Thói thường ấm lạnh *thế mà,*
Trách ai rẻ rúng cho ta sượng sùng.
(HOA TIÊN)

Thợ trời.— Dịch hai tiếng « *hóa công* », có ý nói trời sinh ra muôn vật, ví như người thợ khéo chế ra các đồ dùng.

Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy **thợ trời** *khéo đắp vầy.*
VÔ DANH

Thợ trời *dù hẳn vô tình,*
Làm chi đem giống khuynh thành trêu ai.
(HOA TIÊN)

Thời trân.— Hoa quả hay thực phẩm quý đang mùa.

Thời trân *thức thức sẵn bày,*
Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mé tường.
(KIỀU)

Nem công chả phượng đã từng,
Ai ơi, quá bước thăm hàng nữ công,

Thời trân *vị đượm hương nồng,*
Muối dưa sẵn khách má hồng hòa canh.

MAI ANH
(Bài cổ động Hội-chợ Nữ-Công Nam Định)

Thôi dốc.— THÔI: cột nhỏ; DỐC: hoành. Nghĩa nói người có tài cáng đáng các việc trong nước, cũng như cái cột cái hoành đỡ mái nhà. « THÔI DỐC » cũng như « ĐỐNG LƯƠNG »

Dễ mấy ai **thôi dốc** *đống lương,*
Mà người thế đã đem nhau vật sắc,

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Thu ba.— Cũng như « THU THỦY ». Nghĩa là sóng mùa thu. Tình-Sử có câu: *« nhỡn như thu thủy,* mắt trong như nước mùa thu ». Nghĩa bóng nói mắt đàn bà đẹp.

Áng đào kiểm đã bóng nẫu chúng,
Khóc **thu ba** *đợn sóng khuynh thành.*

(CUNG OÁN)

Thu không.— THU: bắt lấy; KHÔNG: không có gì. Ngày xưa đến gần tối tra soát không còn người gian tế trong thành, đánh hiệu để đóng cửa thành. Tiếng hiệu đó gọi là THU KHÔNG. Trong công văn cũng thường gọi là « SƯU KHÔNG » (SƯU: tìm tòi). Nghĩa rộng nói lúc bắt đầu tối.

Kiều từ trở gót trường hoa,
Mặt trời gác núi, chiêng đà **thu không**.

(KIỀU)

Thu nữ.— Con gái quá thì, cũng như trong một năm đã sang thu, tức là đã gần cuối năm.

Cát sô lên mỏ phượng lù-sù, hình **thu nữ** *thẹn lên lầu nguyệt kính.*

CHIÊU-LỲ

(Chiến tụng tây hồ phú)

Thu thủy.— Do câu « *nhỡn quang thu thủy* », nghĩa là mắt sáng như nước mùa thu. Nghĩa bóng nói mắt con gái.

Làn **thu thủy**, *nét xuân sơn,*
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

(KIỀU)

Thú tòng.— THÚ: cưới ; TÒNG : theo. Kinh-Lễ nói rằng : « *Thú tắc vi thê, tòng tắc vi thiếp,* nghĩa là có lễ cưới mới là vợ, theo không là nàng hầu ». THÚ : là vợ cả, tức là có hôn thú ; TÒNG : vợ lẽ, có ý theo về.

Nàng rằng muốn đội ơn lòng,
Chút e bến **thú**, *bến* **tòng** *dễ đâu.*

(KIỀU)

Thủ đàm.— THỦ : tay ; ĐÀM : nói chuyện. Nói chuyện bằng tay nghĩa là đánh tổ tôm.

Độ phòng sáu đồng dưỡng thọ, **thủ đàm** *nguyên những kẻ thực thà.*

Chừng chơi vài trống đào tinh, diện hậu sẵn mấy thằng nhỏ nhặt.

VÔ DANH

(Tổ tôm phú)

Thủ tự — THỦ : tay ; TỰ : chữ ; chính tay viết ra.

Phật tiền thắm lấy sầu vùi,
Ngày phô **thủ tự**, *đêm nhồi tâm hương.*
(KIỀU)

Thục nữ — Người con gái thuần hòa. Do câu « *yểu điệu thục nữ* » trong Kinh Thi.

Cho hay **thục nữ** *chí cao,*
Phải người sớm mận tối đào như ai.
(KIỀU)

Thuyền lan — Dịch tiếng « *Lan chu* ». Nguyên ngày xưa, từ đời Lỗ-Ban lấy gỗ mộc-lan làm thuyền, nên gọi là THUYỀN LAN. Lại hình thuyền thường hai đầu nhỏ giữa to, giống chiếc lá cây lan, nên cũng vì thế mà gọi là THUYỀN LAN cho đẹp lời.

Lĩnh nhời sắp gánh giục đồng,
Thuyền lan *một lá, xuôi giòng thênh-thênh.*
(HOA TIÊN)

Thuyền tình — Dịch tiếng « *tình chu* ». Trong Đường Thi có câu rằng : « *Thất phiến tình chu dĩ đáo ngạn*, nghĩa là một chiếc thuyền tình đã đến bờ ».

Bến liễu, **thuyền tình**, *cắm sào đợi nước,*
Lầu hồng mối chỉ, kén khách trao tơ.
VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Thuyền tình *vừa ghé tới nơi,*
Thì đà trâm gẫy, bình rơi bao giờ.
(KIỀU)

Thuyền từ.— Dịch hai tiếng « *từ hàng* ». Thuyền nhà Phật, Phật là đấng từ-bi bác-ái, có lòng yêu thương chúng-sinh, nên mong cứu vớt mọi loài cũng như chiếc thuyền ra cứu vớt những người gặp nạn.

Thuyền từ *một lá vơi vơi.*
Bể trần chở biết mấy người trầm lu ìn.
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Thư hiên.— THƯ : sách ; HIÊN : mái ngoài, tức là buồng đọc sách.

Cũng như « THƯ SONG ».

Sánh vai về chốn **Thư hiên,**
Ngâm lời phong nguyệt nặng nguyền non sông.
(KIỀU)

Thư hương.— THƯ : sách ; HƯƠNG : thơm, tức là mùi thơm của sách vở. Nghĩa rộng nói nhà có học, có thi đậu, nhà gia-giáo, trâm-anh.

Khách du bỗng có một người,
Kỳ tâm họ Thúc, cũng nòi **thư hương.**
(KIỀU)

Rồi ra luyện tập văn-chương,
Cách nào sáng dấu **thư hương** *mặc lòng.*
(HOA TIÊN)

Thư song.— THƯ : sách ; SONG : cửa sổ ; tức là buồng đọc sách. Cũng như chữ « THƯ HIÊN ».

Chàng Kim từ lại **thư song**
Nỗi nàng càng cạnh tấm lòng khôn khuây.
(KIỀU)

Thư trai.— THƯ : sách ; TRAI : buồng ; cũng như « THƯ HIÊN, THƯ SONG ».

Một mình riêng chốn **thư trai,**
Sớm khuya luyện tập hôm mai học hành.

VÔ DANH

Thừa long.— THỪA : cưỡi ; LONG : rồng. Thừa long là cưỡi rồng, nghĩa bóng là lấy chồng, có ý nói người đàn bà khi đi lấy chồng như cưỡi rồng lên mây, tức là vinh hạnh vẻ vang.

Gần xa nức tiếng cung trăng,
Thừa long *ai kẻ đông sàng sánh đôi.*

(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Thước đất.—Thường dùng với tiếng « NGỌN RAU » (*Ngọn rau thước đất*) để tả lòng biết ơn người trên, nhất hay dùng để tả về non sông đất nước.

Trong sách *Mạnh-tử* có nói : *Xích địa mạc phi kỳ hữu*, nghĩa là chẳng thước đất nào không phải của nước ».

Xem « NGỌN RAU ».

Coi chùa ông Bổn đầu cầu,
Dám quên chữ ngọn rau **thước đất.**

VÔ DANH

(Cổ gia định phú)

Thương cầu.— THƯƠNG : màu xanh ; CẦU : chó ; do câu « *bạch vân thương cẩu* » nghĩa là mây trắng hóa ra hình chó xanh. Nghĩa bóng nói việc đời biến hóa không định, không chừng.

Cũng như « VẤN CẦU ».

Ngẩn ngơ nhẽ ! bóng bạch câu một nhoáng ;
Xót xa thay ! tranh **thương cầu** *trăm hình.*

(TẦN CUNG OÁN)

Thương đầu.— THƯƠNG : xanh, ĐẦU : đầu ; tức là đứa đầy tớ. Tục ngày xưa đầy tớ đầu phải đội khăn xanh.

Thương đầu *nó đã tếch trong,*
Nói ra thẹn xấu vả không có chừng.

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Trong nhà sẵn đứa **thương đầu,**
Quyền nghi một chút, để hầu ai hay.

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Biết chăng một đứa **thương đầu,**
Mình là hai với Thị-Mầu là ba.

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Trà my.— Xem « ĐỒ MY » ; cây trà.

Tiếc thay một đóa **trà my,**
Con ong đã tỏ đường đi lối về.

(KIỀU)

Trăng gió.— Trăng với gió. Trăng thanh gió mát, thường là lúc trai gái hay gặp gỡ nhau; nên các nhà văn hay dùng tả những sự tình ái, lẳng lơ.

Bờ hồ những gió cùng trăng,
Nhưng **trăng** *cùng* **gió** *lăng nhăng sự đời.*
Ai lên xin hỏi ông Trời,
Làm chi **trăng gió** *cho người giở trăng.*
(TẢN ĐÀ)

Trả mận gieo đào.— Do câu : « *Đầu đào báo lý* ». Tục bên Trung-quốc trai gái hay dùng mận đào tặng nhau làm quen. Nghĩa bóng nói sự đi lại giao tình của trai gái. Cũng như « GIÓ SỚ MÂY TẦN » hay « MÂY MƯA ».

Lỡ rồi khôn biết làm sao,
Chứ con **trả mận gieo đào** *với ai ?*
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Trao tơ.— Nghĩa đen là trao cho sợi tơ. Xem « TƠ HỒNG ». Nghĩa bóng là gả chồng.

Nuôi con những ước về sau,
Trao tơ *phải lứa, gieo cầu đáng nơi,*
(KIỀU)

Trai phòng.— Xem « PHÒNG TRAI ».

Kệ kinh cầu cũ thuộc lòng,
Hương đèn việc cũ **trai phòng** *quen tay.*
(KIỀU)

Tràn quý tỵ.— Năm quí-tỵ (1892) ở nước ta lụt rất lớn, nước sông Nhị-hà tràn ngập cả đồng ảng. Từ đấy trong dân-gian hay dùng ba tiếng đó để tả cái cái gì bừa chứa, như « TIÊU TRÀN QUÝ-TỴ, ĂN TRÀN QUÝ-TỴ » ý nói nhiều quá.

Tráp lý.— Tráp của Lý-Cố, một nhà hay chữ có tiếng đời Đường. Nghĩa bóng nói người hay chữ.

Túi **Ôn tráp Lý** *nhẹ nhàng,*
Đồ-thư nửa nạn, phong quang một chèo.
(HOA TIÊN)

Tràng Khanh. — Tên chữ của Tư-Mã Tương-Như, người đời Hán, khi chơi nước Thục gặp Trác-Văn-Quân, gẩy khúc Cầu-hoàng để ghẹo, rồi lấy nhau, nên sau thường dùng điển này tả những trai phong tình.

Xem « CẦU HOÀNG ».

Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm **Tràng-Khanh.**
(KIỀU)

Trắc Dĩ.—TRẮC : lên ; DĨ : núi Dĩ. Kinh-Thi có câu : « *Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề,* nghĩa là lên núi Dĩ trông ngóng mẹ ». Nghĩa rộng là nhớ mẹ.

Sinh rằng : hiếu phục vừa xong.
Suy lòng **trắc Dĩ,** *đau lòng chung thiên.*
(KIỀU)

Trăm năm.—Ở thiên Khúc-lễ trong Kinh-Lễ có câu : « *nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ,* nghĩa là người đời sống lâu lấy trăm tuổi làm hẹn». Lại Trang-Tử nói : « *Bách niên cảnh nhi ngã dọ vi nhân,* trong một cõi trăm năm mà ta vẫn là người ».

Trong văn-chương thường dùng « trăm năm » để nói :

1.) Cuộc đời người như câu :

Trăm năm *trong cõi người ta,*
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
(KIỀU)

2.) Việc hôn nhân có ý mong cuộc tình-duyên được trăm năm lâu dài, như câu :

Rằng **trăm năm** *cũng từ đây,*
Của tin, gọi một chút này làm ghi.
(KIỀU)

Trăng già.—Dịch tiếng « NGUYỆT LÃO ».

Trăng già *độc địa làm sao,*
Cầm dây chẳng lựa, buộc vào tự nhiên.
(KIỀU)

Trăng thề.—Vừng trăng làm chứng lúc hai người thề cùng nhau.

Trăng thề *còn đó trơ trơ,*
Dám xa-xôi mặt, mà thưa-thớt lòng.
(KIỀU)

Trăng thề *còn đó chi chi,*
Liễu Chương-Đài biết nay đi đâu rồi.
(HOA TIÊN)

Trâm anh.—TRÂM : cái trâm gài đầu, ANH : giải mũ. Do câu thơ của Lý-Bạch : *Kinh quốc hội trâm anh*, nghĩa là kinh-đô là chỗ các quan hội ».

Nghĩa bóng nói nhà sang trọng quan tước.

Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ Kim trên Trọng, vốn nhà **trâm anh**.

(KIỀU)

Trầm luân.—TRẦM : chìm đắm ; LUÂN : luân hồi. Chữ nhà Phật, tức là chìm đắm trong cõi đời.

Thuyền từ một lá vơi vơi,
Bể trần chở biết mấy người **trầm luân**.

NG. CÔNG-TRỨ

Trần ai.—Bụi bặm, nghĩa bóng là cõi đời, ý nói trong khoảng giời đất đều là bụi cát cả. Lại cũng có khi dùng để tả cuộc đời gian-truân, hay buổi hàn vi khốn khó.

Trong lúc **trần ai**, *ai đã biết,*
Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng.

NG. CÔNG-TRỨ

Trần cấu.— TRẦN : bụi bặm ; CẤU : dơ bẩn. Nghĩa rộng nói vật hèn.

Nghĩ mình chẳng hổ mình sao ?
Dám đem **trần cấu** *dự vào bố kinh.*

(KIỀU)

Trần gian.— TRẦN : bụi ; GIAN : khoảng ; tức là cõi đời, có ý nói cõi đời là một khoảng người và vật ở lẫn với cát bụi.

Còn non còn nước, mảnh gương còn,
Soi khắp **trần gian** *khuyết lại tròn.*

VÔ DANH
(Mặt trăng)

Trần hiêu.— TRẦN : bụi ; HIÊU : tiếng rức-lác, rầm-rĩ. Nghĩa là cõi đời không được trong sạch, yên lặng.

Trần hiêu *chẳng bợn ấy thần tiên,*
Thanh tĩnh góp dần nên đạo dưỡng.

NG HỮU-CHỈNH
tức Cống-Chỉnh
(Trương-Lưu-Hầu phú)

Trần hoàn.— TRẦN : bụi ; HOÀN : cõi ; tức là cõi đời, có ý nói cõi đời chỉ là một vòng cát bụi.

Không duyên không kiếp cũng không chồng,
Cái nợ **trần hoàn** *cái nợ chung.*

VÔ DANH
(Vịnh bà Triệu)

Trần tâm.— TRẦN : trần tục ; TÂM : lòng. TRẦN TÂM là lòng quyến-luyến đến trần-tục, trần-thế.

Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gõ vỡ **trần tâm** *tiếng mõ trưa,*

VÔ DANH
(Xuất thế)

Trận bút.— Dùng bút làm văn, lời lẽ hùng-hồn mạnh-mẽ như đánh trận. Đỗ-Phủ có thơ rằng : « *Bút trận hoành tảo thiên nhân quân* », nghĩa là trận bút quét ngay cả toán quân nghìn người.

Trận bút *tranh đua, ba đợt vũ môn lẫn trê lẫn chuối.*

(VÔ DANH)
(Lạc dệ tự trào phú)

Trâu ngựa. — Theo thuyết luân-hồi nhà Phật, hễ nợ ai kiếp này không trả được, thì kiếp sau sinh làm trâu hay ngựa ở nhà người chủ nợ để làm lụng trả cho xong,

Tái sinh chưa rứt hương thề,
Làm thân **trâu ngựa** *đền nghì trúc mai*
(KIỀU)

Trên Bộc trong dâu. — Dịch câu « *tang trung bộc thượng* ». Trên bãi sông Bộc (ở tỉnh Sơn-Đông bên Trung-quốc bây giờ) trong ruộng dâu, là chỗ ngày xưa trai gái nước Trịnh và nước Vệ hay hẹn hò nhau ra đó để tình tự dâm bôn. Vì thế sau thường dùng những tiếng đó để nói những cuộc hẹn-hò của những cặp trai gái bất chính.

Lại thường nói « THÓI TRỊNH VỆ » là thói giăng hoa dâm bôn.

Ra tuồng **trên Bộc trong dâu,**
Thì con người ấy, ai cầu làm chi.
(KIỀU)

Tri âm. — TRI : biết; ÂM : tiếng. Nguyên xưa Bá-Nha đánh đàn rất hay, Chung-Tử-Kỳ nghe lấy làm thích. Sau Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha đập đàn không gẩy nữa, cho rằng không ai biết nghe tiếng đàn mình.

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng « TRI ÂM » nói những người bạn thiết, biết được chí hướng của nhau.

Nàng rằng : gió bắt mưa cầm
Đã cam tệ với **tri âm** *bấy chầy.*
(KIỀU)

Cờ tiên rượu thánh ai đang,
Lưu-Linh Đế-Thích là làng **tri âm.**
(CUNG OÁN)

Tri-âm *chẳng gặp tri-âm,*
Để ai mong đứng mong nằm sầu riêng.
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Tri kỷ.— Biết mình. Thường dùng để nói người bạn thân, biết được ý-tưởng mình, biết được tâm địa mình, biết được tính tình mình.

Tri kỷ *trên đời nào mấy kẻ,*
Tấm lòng riêng tỏ nước cùng non.
VÔ DANH

Nghe lời vừa ý gật đầu,
Cười rằng : **tri kỷ** *trước sau mấy người.*
(KIỀU)

Trì hồ.— TRÌ : cầm ; HỒ : bình. Cầm bầu rượu để rót mời khách, tức là hầu rượu.

Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bắt nàng đứng chực **trì-hồ** *hai nơi.*
(KIỀU)

Trì khu.— TRÌ : đưa ruổi : KHU : đánh ngựa. TRÌ KHU là giong ruổi theo đường nhất định, như con ngựa hay theo đường cũ. Nghĩa bóng là vẫy vùng giúp người làm việc lớn.

Kiến ong Siêu-loại tranh đua,
Lý-Khuê một cõi, **trì khu** *dầu lòng.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Triều đình.— TRIỀU : ngảnh mặt; ĐÌNH : sân; tức là sân các bầy tôi ngảnh mặt vào chầu vua Nhân các việc cai-trị trong nước đều do ở vua và các quan mà ra, nên thường dùng tiếng TRIỀU-ĐÌNH để nói chính-phủ nước quân-chủ (tức là nước có vua trị vì).

Khoa mục **triều-đình** *mở rộng thay,*
Khuyên con cố chí học cho hay.

VÔ DANH
(Khuyên học)

Đô-kỳ đóng cõi Mê-Linh.
Lĩnh-Nam riêng một **triều đình** *nước ta,*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Trong quít.— Dịch hai tiếng « QUẤT TRUNG ». Nguyên trong sách *U-Quái-Lục* có nói : Ngày xưa có một người được một trái quít trong vườn ở đất Ba-Ngang bên Trung-quốc, bổ ra thấy hình hai ông lão ngồi đánh cờ, vì thế, từ đấy hay dùng hai tiếng đó để tả cuộc đánh cờ.

Bụi trần chẳng bợn đỉnh ninh,
Dưới tùng **trong quít**, *âu đành là đây.*

(HOA TIÊN)

Trọng nghĩa khinh tài.— Nghĩa là trọng điều nhân nghĩa mà rẻ khinh tiền tài. Trong sách *Ngụ loại* có câu : « *Quân-tử sở trọng giả đạo nghĩa, Cố thị kim ngọc như hồng mao* », nghĩa là người quân-tử trọng điều đạo nghĩa, nên trông vàng ngọc nhẹ như lông hồng ».

Chiếc thoa của đáng mấy mươi,
Mà lòng **trọng nghĩa khinh tài** *xiết bao.*
(KIỀU)

Trộm hương cắp phấn.— Dịch câu « *đu hương thất phấn* ». Nguyên xưa con gái ông Giả-Sùng đời Tấn bên Trung-quốc, tư thông với Hàn-Thọ ăn cắp hương phấn đem cho trai, vì thế nên sau thường dùng những tiếng đó để nói người đàn bà bất chính.

Công cô rằng bảo cho hay,
Trộm hương cắp phấn *cũng đầy chan chan.*
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Trúc lệ.— TRÚC : cây trúc ; LỆ : nước mắt ; do tích bà Tương-Phi khóc vua Thuấn, nước mắt nhỏ xuống mà cây tre thành hoa. Vì thế, trong văn-chương dùng hai tiếng « TRÚC LỆ » để nói nước mắt.

Kìa đâu **trúc lệ** *nhuộm thâu,*
Tiêu Tương lích-chích mưa mau canh chầy.
(HOA TIÊN)

Trúc mai.— Hai thứ cây trong 4 thứ cây quí có những đặc tính riêng, thường gọi là « TỨ QUÍ » (Mai, lan, cúc, trúc) mà người đời thường yêu trọng vì khí tiết, tư cách, nên hay dùng tượng-trưng cho nghĩa bè bạn và tình vợ chồng.

TRÚC.— Thuộc về loài tre, hình dáng nhỏ và thanh hơn ; lá bao giờ cũng xanh tươi,

thân thẳng, nên thường ví với tư-cách bậc quân-tử bao giờ cũng giữ lòng ngay thẳng.

MAI.— Có hai thứ : a) Một thứ cũng cùng loài tre như TRÚC, ở vùng thượng du Bắc-Việt, nhưng to và cứng, thân rất thẳng, nên hay dùng làm cột buồm. Ta có câu ca dao :

Măng **mai** *nấu với gà đồng,*
Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai ?

b) Một thứ cây như cây mơ, hoa nhỏ trắng (cũng có thứ hoa đỏ : Hồng-mai) Hoa nở cuối mùa đông, gió lạnh, các hoa khác không nở, nên hay ví với tiết-tháo người quân-tử, không chịu a-dua. Lại vì hoa mai nở về mùa đông, trước các hoa nở về mùa xuân, nên lại cũng ví với người thi đỗ.

LAN.—Một loài cỏ hoa, rất thơm, cứ tự nhiên phào hương, chứ ngửi gần không thấy, vì thế cho là có tư-cách, nên thường tặng là « *vương giả chi hương* » hay dùng ví với nghĩa bè bạn.

CÚC.— Hoa nở về mùa thu, đông, nhiều cây khác về mùa đó thì tiêu-sơ chỉ mình hoa cúc tươi đẹp, nên thường ví với người cao-sĩ có tiết-tháo.

Tái-sinh chưa rứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nghì **trúc mai**.
(Kiều)

Một nhà xum họp **trúc mai**,
Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.
(Kiều)

Ông tơ khoảnh khắc mới kỳ,
Mượn ơn mưa móc, đền nghì **trúc mai.**
(HOA TIÊN)

Một nhà xum họp **trúc mai,**
Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.
(KIỀU)

Trúc chẻ ngói tan.— Sách Sử-ký nói : « *Binh uy sở chí, thế như phá trúc, hữu vạn sự ngoà giải,* nghĩa là binh uy đến đâu, thế như chẻ tre, lại muôn việc tan như dỡ ngói ». Chẻ tre, chẻ một đốt, cả cây tách ra, dỡ ngói, trước chỉ dỡ vài viên, sau dỡ các viên khác rất dễ.

Nghĩa bóng nói đánh đâu được đấy, dễ như chẻ tre dỡ ngói.

Thừa cơ **trúc chẻ ngói tan,**
Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài.
(KIỀU)

Truy hoan.— TRUY : theo ; HOAN : vui. TRUY-HOAN là những cuộc vui liên miên.

Miệt-mài trong cuộc **truy hoan,**
Càng quen thuộc nết, càng dan díu tình.
(KIỀU)

Trung khúc.— TRUNG : lòng ; KHÚC : khúc ruột; tức là nông-nỗi trong lòng.

Đủ điều **trung khúc** *ân cần,*
Lòng xuân phơi phới, chén xuân làng làng,
(KIỀU)

Trừ quân.— TRỪ : để dành, hay là phó (dưới chánh) ; QUÂN : vua. TRỪ QUÂN là vua để

đành, tức là ngôi Thái-tử, lại cũng gọi là Hoàng-trử.

Cớ sao chỉ thử nỗi đời,
Trử quân *lại thác vào người hóa-duyện.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Trướng đào.— Màn mầu hoa đào. Thường dùng để nói phòng cô dâu, hay chỗ ở của người con gái.

Bầy hàng cỗ xúy xôn xao,
Song song đưa đến **trướng đào** *sánh đôi.*
(KIỀU)

Trướng gấm.— Dịch tiếng « *cẩm trướng* ». Sử cũ có nói : chỗ vua và cung-phi chung chăn gối có treo màn gấm.

Nghĩa rộng nói chỗ ở của người con gái.

Trong **trướng gấm** *chi-lôn vòi-vọi,*
Những khi nào gần gũi quân vương.
(CUNG OÁN)

Trong **trướng gấm** *chưa một lời tận mặt*
Ngoài thềm hoa đà lắm tiếng ỏi tai.
(TẦN CUNG OÁN)

Trướng hoa.— Cũng như « TRƯỚNG ĐÀO ».

Kiều từ trở gót **trướng hoa,**
Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không.
(KIỀU)

Trướng hồ — Ngày xưa thường lấy giấy hồ phất ở trong buồng nằm cho khỏi bụi và ẩm, nên trong văn-chương hay dùng hai tiếng đó nói buồng nằm cho đẹp lời.

Trướng hồ *vắng vẻ đêm thanh,*
E tình nàng mới giãi tình riêng chung.
(KIỀU)

Trướng hùm — (Trướng hổ). Dịch tiếng « *hổ trướng* ». Trướng của quan tướng ngồi bàn việc quân cơ.

Trướng hùm *mở giữa trung quân,*
Tử-công sánh với phu nhân cùng ngồi.
(KIỀU)

Trướng huỳnh. — Màn đom đóm. Nguyên ngày xưa Xa-Dận, nhà nghèo, phải bắt đom đóm làm đèn để học. Nghĩa là buổng học.

Nhặt thưa gương dọi đầu cành,
Ngọn đèn trông lọt **trướng huỳnh** *hắt hiu.*
(KIỀU)

Trướng loan. — Màn thêu chim loan. Nguyên xưa Trương-Di-Chí làm dâng Vũ-Hậu một cái trướng có thêu cá, công, loan, phượng, nên sau hay dùng hai tiếng TRƯỚNG LOAN, hay MÀN LOAN để nói buổng của người đàn bà con gái.

Giọng Kiều rền rĩ **trướng loan,**
Nhà huyên chợt tỉnh lỗi cơn có gì?
(KIỀU)

Trương-Lương. — Một danh thần bậc nhất ở đời Hán bên Trung-quốc (thế-kỷ III tr. C. N.) trong « *tam kiệt* ». Nhà Hán có ba người giỏi: Sử cho là Hán Tam kiệt: Trương-Lương

Hàn-Tín, Tiêu Hà. Ba vị này đã giúp ông Lưu-Bang đánh được Sở. Thống nhất nước Trung-Hoa, lập ra nhà Hán.

Trương-Lương tự là Tử phòng, người nước Hán, có thù với nước Sở, nên cố giúp Lưu-Bang : nào lập mưu, nào thuyết khách, nào thu dùng nhân tài (chính Trương-Lương tiến cử Hàn-Tín ra làm Tướng cầm quân đánh Sở Bá-Vương (Hạng Vũ) hồi ấy là một vị cái-thế anh-hùng, vô địch) để trả thù. Khi Lưu-Bang được thiên-hạ, nước Sở bị diệt, thù trả được rồi, Trương-Lương từ khước chức tước, vào rừng tu tiên, không làm quan, nên sau không bị Lưu-Bang hại (sau Hàn-Tín cũng bị Lưu-Bang nghi mà giết). Đời sau khen Trương-Lương là người có chí, sớm biết nên giữ được toàn thân, toàn danh. Sử gọi là : « *minh triết bảo thân* ». Trương-Lương có tài, lại nói giỏi, vì thế đời khen là hùng biện, thường dùng ví với các bậc danh nhân.

Cái miệng lưỡi Esope và **Trương-Lương** *đời Hán, không có hại cho ai, mà có chí là khác.*

(ONG-BẦU)

(Giang-Sơn số 4 ngày 7-4-1950)

Trướng tô.— Tức là « *Lưu tô trướng* ». Theo sách « *Hải Lục Toái-Sử* » LƯU TÔ TRƯỚNG là thứ màn có chân chỉ hạt bột, có tua rủ xuống.

Trướng tô *giáp mặt hoa đào,*
Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.

(KIỀU)

Trường thiềm.— TRƯỜNG : khoa trường mở ra để chọn người văn học ; THIỀM : dẫy nhà. TRƯỜNG THIỀM cũng như TRƯỜNG ỐC nghĩa là trường thi.

Lều chiếu là thang vòng lọng ; tranh lèo giật giải có ai nhường,

Trường thiềm *là cửa cân đai rảo bước mau chân không kẻ đợi.*

VÔ DANH
(Lạc dệ phú)



U hiển.— U : tối ; HIỂN : rõ. Nghĩa bóng là người chết, người sống.

Hữu tình ta lại gặp ta,
Chớ nề **u hiển** *mới là chị em*

(KIỀU)

U minh.— U : tối; MINH : sáng. Nghĩa bóng là âm-phủ và dương-gian, cũng như « ÂM DƯƠNG ».

U minh *đôi ngả khơi chừng,*
Một niềm sắt đá biết rằng thấu không ?

(HOA TIÊN)

U minh.— U : tối; MINH : mờ. Nghĩa là tối tăm, mờ mịt.

U u minh minh

(Tục ngữ)

U sầu.— U : tối; SẦU : buồn ; điều buồn kín đáo, chỉ một mình mình biết, không ai biết đến cho

Giết nhau bằng cái lưu-cầu,
Giết nhau bằng cái **u sầu** *độc chưa?*

(CUNG OÁN)

U tình.— Cái tình u-ẩn chứa ở trong lòng không thể nói ra được.

Lòng bác mẹ mong, trăng tròn hoa nở, nỗi **u-tình** *biết tỏ với ai hay?*

Tình chị em yêu, áo sẻ cơm nhường, cửa vun-vật có từ đâu người đỡ.

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Uyên ương.— Giống chim hay đi đôi với nhau. Nghĩa bóng nói vợ chồng.

Uyên-ương *chia rẽ bấy nay,*
Lạc bầy chắp cánh, thẹn ngày giao loan,

TƯƠNG PHỐ

Ủ liễu phai đào.— Nghĩa bóng là nét mặt buồn rầu, rũ-rượi như cây liễu ủ, nhạt tẻ như hoa đào phai.

Nàng càng **ủ liễu phai đào,**
Trăm phần nào có phần nào phần tươi.

(KIỀU)

Úy lịnh.— ÚY : chức quan võ cầm quân dẹp giặc; LỊNH : chức quan văn coi việc cai trị. ÚY LỊNH, nói chung là quan văn võ.

Đặt ra **úy lịnh** *rõ ràng.*
Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn,

(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

V

Vạ gió tai bay.— Dịch câu « *phi tai phong họa* » dùng để nói sự tai vạ không ngờ xảy đến.

Thương lòng con trẻ thơ ngây,
Gặp cơn **vạ gió tai bay** *bất kỳ.*

(Kiều)

Vạch chữ lò gio.— Nhạc-phi, một danh tướng nhà Tống bên Trung-quốc, cha mất sớm, mẹ góa nuôi con dạy con học; vì nghèo không có tiền mua giấy mực, cứ đem con vào bếp viết chữ lên gio cho con học. Khi con lớn, bà mẹ khắc chàm vào lưng con 4 chữ « *tận trung báo quốc* ». Sau Nhạc-Phi thành một vị lương thần nhà Tống.

Đời sau thường lấy điển này nói những bà mẹ góa dạy được con nên người hữu ích cho Tổ-quốc, cho chủng-tộc.

Con thơ buồng góa ngại ngùng thay ;
Vạch chứ lò gio, *mẹ cũng thầy*
?

(Thơ vịnh Sùng-quốc phu nhân-mẹ Âu-dương-Tu)

Vách quế.— Xem « CUNG QUẾ ».

Trải **vách quế** *gió vàng hiu hắt,*
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.

(CUNG OÁN)

Vạn chung.— Xem « THIÊN TỬ VẠN CHUNG ».

Khoảng giời đất cổ kim, kim cổ,
Mảnh hình hài không có, có không,
Lọ là, thiên tử **vạn chung.**

CAO-BÁ-QUÁT

Văn minh.— VĂN : văn lý, văn vẻ ; MINH : sáng suốt. Trong Kinh Dịch có câu : « *Long hiện tại điền thiên hạ văn minh* », nghĩa là trong thiên hạ văn lý sáng tỏ, chính-trị rõ rệt, trên dưới thuận hòa, tức là thời thái bình, thịnh trị.

Ngày nay, thường dùng tiếng « VĂN MINH » để nói văn hóa mở mang như : văn học tiến hóa tri lý khai thông, đạo đức tăng tiến, sinh-hoạt sung-túc, thế tức là VĂN MINH.

VĂN MINH trái với « *dã man* ».

Ai ai xin giốc một niềm,
Gây nên đoàn thể, lên thềm **văn minh.**

ĐẶNG-VŨ-TRỰ

(Hội đền Hùng)

Nghìn thu gặp hội thăng bình,
Sao khuê sáng vẻ, **văn minh** *giữa giời.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Vân cầu — VÂN : mây ; CẦU : chó. Do câu « *bạch vân thương cẩu* ». Xem « THƯƠNG CẨU ».

Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh **vân cầu**, *vẽ người tang thương.*
(CUNG OÁN)

Vân cù — Như « ĐƯỜNG MÂY ».

« *Lại gì cho trọng hơn ru,*
« *Mà coi trăm dặm* **vân cù** *làm chơi.*
(HOA TIÊN)

Vân đài — Xem « ĐÀI LÂN ».

Ngõ may gặp hội mây rồng,
Công danh chói chói chép trong **vân đài**.
NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM
(Trạng Trình)

Vân du — VÂN : mây ; DU : chơi ; nghĩa bóng nói người tu hành đi chơi xa, không nhất định, cũng như đám mây bay ở trên trời.

Giác Duyên từ biệt giã nàng,
Đeo bầu quẩy níp, rộng đường **vân du**.
(KIỀU)

Vân mòng — Tăm hơi, tin tức.

Đại quân đồn đóng cõi đông,
Về sau chẳng biết **vân mòng** *làm sao ?*
(KIỀU)

Vân trình.— VÂN : mây ; TRÌNH : đường ; tức là đường mây, đường khoa danh.

Lối **vân trình** *cũng tùy vận mệnh,*
Sinh là người ai cũng chí lăng vân.

VÔ DANH

Vật sắc.— VẬT : giống vật ; SẮC : sắc lông ; Nghĩa bóng là lấy hình trạng bề ngoài mà xét người, ý nói xét giống vật, xét ở lông cánh, xét người ở diện mạo.

Dễ mấy ai thôi giở : đống lương,
Mà người thế đã đem nhau **vật sắc.**

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Ve ngâm vượn hót.— 1·) Cảnh buồn, như câu :

Ve ngâm vượn hót *véo-von.*
Ủ-ê gió thổi sóng cồn mây bay,

TRẦN-ĐÌNH-LƯỢNG
(Như Tây nhật ký).

2· Tả tiếng đàn véo-von.

Ve ngâm vượn hót *nào tày,*
Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu.

(KIỀU)

Vẻ lan.— Vẻ người con gái đẹp như hoa lan **mùa xuân.**

Rèm tương động thét tiếng hoàn,
Vẻ lan *vừa chán, gót sen vội dời.*

(HOA TIÊN)

Vẻ lưu hồng.— LƯU : sa xuống ; HỒNG : cầu vồng. Sử Tàu chép Bà Nữ-Tiết thấy cầu vồng sa xuống bến hoa, sau sinh ra vua Thiếu-Hạo (đời Thượng-Cổ Khuyết-Sử). Nghĩa bóng là điềm sinh vua

Bến hoa ứng **vẻ lưu hồng**
Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Vẻ ngân.— Do câu « *nguyệt sắc như ngân* », nghĩa là sắc mặt trăng như bạc.

Dùng nói về mặt trăng.

Bóng tàu vừa lạt **vẻ ngân.**
Tin đâu đã thấy, cửa ngăn gọi vào.

(KIỀU)

Vẻ ngọc.— Vẻ mặt đẹp như ngọc.

Mừng thầm cờ đã đến tay,
Càng nhìn **vẻ ngọc,** *càng say khúc vàng.*

(KIỀU)

Vẻ xuân.— Vẻ tươi đẹp như hoa nở về mùa xuân. Nghĩa rộng nói về mặt đàn bà con gái tươi đẹp có duyên.

Càng nhìn càng lắm **vẻ xuân,**
Rõ ràng một ả ngọc chân dưới đời,

(HOÀNG-TRỪU TRUYỆN)

Vi lô — Cây lau.

Gió chiều như gợi cơn sầu.
Vi lô *hiu-hắt như màu khơi trêu.*

(KIỀU)

Vị vong.— VỊ : chưa ; VONG : mất. Người đàn bà góa hay tự xưng là VỊ VONG, nghĩa là chưa mất, có ý nói còn sống lại, chưa mất để thờ chồng nuôi con.

Suy đi đâu biết cơ trời,
Bỗng không mà hóa ra người **vị vong.**
(CUNG OÁN)

Vin cành quít.— Dùng nghĩa bóng như « *chơi trống bỏi* ». Trong sách Đỗ-Thi có câu rằng : « *lão nhân du hí như đồng tử bất chiết mai chi chiết quất chi* », nghĩa là người già mà chơi như trẻ, không bẻ cành mai lại bẻ cành quít ».

Nghĩa bóng dùng nói người già không đứng đắn.

Đào tiên đã bén tay phàm,
Thì **vin cành quít** *cho cam sự đời,*
(KIỀU)

Viêm lương.— VIÊM ; nóng; LƯƠNG : mát. Nghĩa bóng nói bụng người hay thay đổi, lúc thế này, lúc thế khác, lúc sang thì xu nịnh, lúc hèn thì khinh chê, không có thủy chung, nên thường hay nói THẾ THÁI VIÊM LƯƠNG, hay THÓI ĐỜI ẤM LẠNH.

Lòng người nhạm hiểm thói đời **viêm lương.**
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Viêm lương *mới tỏ thói đời,*
Dạ trong đã chắc, mặt ngoài cũng khinh.
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Viên kỳ.— VIÊN : vườn ; KỲ : gò, đống. Nghĩa bóng là chỗ người tu hành.

Sao bằng cái thú **viên kỳ**,
Rút không tứ chướng, sá gì nhị khiên.
(QUAN-ÂM THỊ-KÍNH)

Viễn phố quy phàm.— Thuyền buồm ở bãi xa về ; một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh, mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

Kìa đâu viễn phố quanh hiu.
Chân trời thấp thoáng con chèo về khơi.
(HOA-TIÊN)

Viện cức — Xem « CỨC VIỆN ».

Đài ô **viện cức** *đề huề,*
Một mai áo gấm trở về cố hương.
(QUỐC-CHÍ)

Vó câu.— Vó ngựa Long-câu ; ngựa Long-câu là một loài ngựa rất hay. Tục truyền bên Tàu hay bắt ngựa Long-câu buộc vào trong rừng núi ở Quý-Châu, cho rồng xuống giao-hợp để lấy giống ngựa hay.

VÓ CÂU, nghĩa bóng là đi đường trường.

Cạn lời thẳng ruỗi **vó câu**,
Quản bao liễu ám hoa sầu nẻo xa.
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Vó câu *khấp khểnh, bánh xe gập-ghềnh.*
(KIỀU)

Vó kỷ.— VÓ : chân ngựa ; KỶ : ngựa hay. VÓ KỶ là vó ngựa hay. Nghĩa bóng nói người giỏi, chí khí.

Ngậm ngùi giận chỉ nhớ về đông, đất cũ lại thẳng giòng **vó kỷ.**

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn Phố)

Đường mây **vó kỷ** *lần lần trải,*
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.

NG. BIỂU

Vong thê — VONG : quên ; THÊ : vợ. Nghĩa bóng là du đãng mải mê chơi bời quên cả vợ con.

Kẻ **vong thê** *nghĩ lại mà nực cười.*

(Hát nói)

Vô-định.— Tên con sông chảy từ tỉnh Tùy-viễn qua phủ Diên-an ở Thiểm-tây vào Hoàng-hà (Trung-Quốc). Vì con sông hai bên bờ lở bồi luôn, lại chỗ nông, chỗ sâu, bất thường, không biết thế nào mà lường, nên gọi là sông VÔ ĐỊNH. Ngày xưa đời Tần (thế-kỷ III tr. C. N.) đánh nhau với quân Hung-nô ở đấy, quân hai bên chết rất nhiều nên một thi-sĩ đời Đường tên là Trâu-Đào có câu : *« Khả lân Vô-định hà biên cốt »*, nghĩa là khá thương đống xương ở bên sông VÔ-ĐỊNH.

Ngẫm từ đấy việc binh đao,
Đống xương **Vô-định** *đã cao bằng đầu.*

(KIỀU)

Vu quy.— Do câu « *chi tử vu quy* » trong thơ Đào-Yêu ở Kinh-Thi, nghĩa là lúc cưới, rước dâu về nhà chồng.

Phu-nhân chừng thuở **vu quy,**
Thuận lòng hai chữ tạc ghi một lòng.
(74 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Đủ điều nạp thải **vu quy**
Đã khi chung chạ, lại khi đứng ngồi.
(KIỀU)

Vũ môn : Tên một trái núi ở nước ta tại huyện Hương-sơn (có sách nói là Hương-Khê) tỉnh Hà-tĩnh—Trung-Việt. Tương truyền ở dưới núi có một vực sâu, các thứ cá, ngày 7 tháng 4 âm lịch thường đến thi nhảy, con nào nhảy được cả ba bực, thì hóa rồng, nên ta có câu :

Mồng bốn cá đi ăn thề.
Mồng bảy cá về, cá vượt **Vũ-môn.**
(CA DAO)

vì hai ngày ấy nghiệm hay có mưa rào.

Trong các thứ cá đi thi, tục truyền cá chép nhảy được, nên thường nói : « cá hóa rồng » và thường làm đèn chơi hình cá chép đầu rồng, nên lại có câu ; « cá nhảy Vũ-môn ».

Lại có sách nói : Vũ-môn ở vùng Bắc-kạn tại hồ Ba-bể cũng có hòn núi gọi là Vũ-môn, có thác Bờ gọi là Long-thủy-đê, tương truyền cá thi nhảy ở đấy.

Lại theo sách Trung-hoa : Vũ-môn là tên một trái núi ở thượng-du sông Trường-giang thuộc tỉnh Tứ-xuyên, tương truyền đến mùa

thu nước lụt, cá đua nhau tới để nhảy thi, con nào vượt qua Vũ-môn thì hóa rồng, nên có câu « *Vũ-môn cấp lãng* ».

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « VŨ MÔN » nói trường thi.

Trận bút tranh đua, ba đợt **Vũ-môn** *lần trẻ, lần chuối ;*

VÔ DANH

(Lạc dề tự trào phú)

Hoàn hôn mới khai trường đua sức,
Những lăm le vượt bực **Vũ-môn**.

?

Vũ-môn *đạp sóng ba lần.*
Bầu trời bay bổng, chín tầng mây cao.

(QUỐC CHÍ)

Vũ-trụ.—VŨ ; bốn phương và trên dưới ; TRỤ : thời gian, xưa qua nay lại.
VŨ-TRỤ là cõi đời.

Trong **vũ-trụ** *đã đành phận sự,*
Phải có danh mà đối với non sông,
Đi không, chẳng nhẽ về không ?

NG. CÔNG TRỨ

Vưu vật.—Vật lạ Sách *Tả truyện* có câu : « *Vưu vật túc dĩ di nhân.* » — vật lạ đủ làm dời lòng người ». Nghĩa bóng « VƯU-VẬT » là sắc đẹp hay của quí.

Lòng bác mẹ mong, trăng tròn hoa nở, nỗi **vưu** *tình biết tỏ với ai hay ?*

Tình chị em yêu, áo sẻ cơm nhường, của **vưu vật** *có lẽ đâu người đỡ.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi! con muốn lấy chồng phú)

Vừng bạc.—Tức là « vừng trăng ».

Mấy mươi năm phận đẹp duyên ưa, thuận vợ thuận chồng, dẫu đến bể đông cùng tát cạn.

Bỗng phút chốc bình rơi, trâm gẫy, trái vành trái vẻ, nỡ đem **vừng bạc** *sẻ làm đôi.*

?

Vừng đông.—Tức là mặt trời mọc đằng đông.

Dùng dằng chưa nỡ rời tay,

Vừng đông *trông đã đứng ngay nóc nhà.*

(KIỀU)

Vừng hồng.—Mặt trời đỏ hồng.

Đông a tỏ mặt **vừng hồng,**

Thải-tôn cải hiệu Kiến-Trung rõ ràng.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Vừng ngọc.—Dùng nói được cả mặt trời và mặt trăng.

Xét soi trước mặt đôi **vừng ngọc,**

Ve vầy trên tay một lá cờ.

LÊ-THÁNH-TÔNG

(Bỏ nhìn)

Vừng ô.—Mặt trời.

Gió đưa đẩy phá niềm đề khắp,
Ngửa mặt **vừng ô** *bóng chửa tà.*

VŨ BÍCH
(Dịch thơ cổ đời Lê)

Vừng quế.—Mặt trăng, vì tục truyền trong trăng có cây quế đỏ.

Một trái trăng thu chín mõm mòm,
Này **vừng quế** *đỏ đỏ lòm lom.*

XUÂN HƯƠNG
(Thơ vấn nguyệt)

Lẳng lơ **vừng quế** *soi thềm,*
Hương đưa bát ngát càng thêm bận lòng.
Gió thu thổi ngọn phù dung,
Dạ nàng là sắt, anh nung cũng mềm.

(CA DAO)

Vừng soi.— Cũng như « VỪNG NGỌC » nói cả mặt trời và mặt trăng.

Trăm năm nhẹ một tấm nguyền,
Vừng soi *đã hổ với trên đỉnh đầu.*

(HOA TIÊN)

Vừng son.— Mặt trời đỏ ối như son.

Đêm thẳm cớ chi soi gác tía,
Ngày xanh còn thẹn với **vừng son.**

VÔ DANH
(Vấn nguyệt)

Vuông tắc.— Hay « Tắc vuông », dịch hai tiếng « *phương thốn* », nghĩa bóng là tấc lòng.

Nghiệp duyên vốn tại mình ra,
Nơi **vuông tắc** *đủ thiên đường, địa ngục.*

NG. CÔNG-TRỨ

Vườn hạnh.— Ngày xưa đời Tấn bên Trung-quốc có đặt một cái vườn giồng toàn hạnh đỏ. Đời Đường thường thết yến các quan Tiến-sỹ ở đó, sau các nhà quan sang cũng bắt chước giồng hạnh đỏ ở vườn; vì thế trong văn-chương hay dùng hai tiếng đó để nói các nhà quan sang, hay để tả người con gái đến thì.

1) Quan sang, như câu :

Biết xuân vừa thuở trăng tròn,
Vườn hạnh *gặp thì hoa nở.*

VÔ DANH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

2) Con gái đến thì, như câu :

Tiết xuân vừa độ,
Vườn hạnh *gặp tuần.*

VÔ DANH

(Gái nhỡ thì phú)

Vườn hồng.— Vườn giồng hoa hồng. Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Tin xuân đưa tới **vườn hồng,**
Trăm hoa nô nức đón cùng trăng thanh,

NG. HỮU-TIẾN

(Đông-A song phụng)

Vẻ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng *chi dám ngăn rào chim xanh.*
(KIỀU)

Vườn xuân. — 1°) Sự vui vầy trong gia-đình như vườn hoa mùa xuân tươi tốt, như câu :

Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân *một cửa để bia muôn đời,*
(KIỀU)

2°) Nghĩa bóng nói con gái đang thì mơn mởn như mùa xuân, như câu :

Vườn xuân *bướm hãy còn ràu,*
Thấy hoa mà chả lối vào tìm hương.
(CUNG OÁN)

Vượn Sở. — Nghĩa đen là con vượn nước Sở bên Trung-quốc. Do câu Tục-ngữ của Tầu : *Sở quốc vong viên, họa diên lâm mộc*, nghĩa là nước Sở mất vượn họa đến cả cây rừng phải đốt phá. Nghĩa bóng là vạ lây.

Chỉn e **vượn Sở** *lạc chừng,*
Bận lòng đến cả, cây rừng chưa minh.
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)



Xa thư.— XA : xe ; THƯ : sách. XA THƯ là xe và sách. xe thì phải có trục ; sách thì phải có chữ ; nghĩa bóng : đời thái bình, mọi việc theo một chế độ, có ý nói là nhất thống.

Dõi truyền một mối **xa thư**
Nước non đầm ấm, gió mưa thái bình.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xác vờ.— Xác con vờ. Con vờ giống con chuồn, ở dưới nước, lúc sống thì mập, khi chết thì mình lép hẳn lại. Nghĩa bóng nói sự nghèo túng.

Trông gương của cải **xác vờ,**
Ngẫm chốn tư cơ hình hạc,

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Xanh xanh.— Tức là giời xanh. Thường nói : *ông xanh, cao xanh, giời xanh*, cũng cùng một nghĩa.

Xanh xanh *chẳng giúp anh hùng.*
Thì chi lũ kiến đàn ong tới bời.

(PHAN TRẦN)

Xe biền.— Xe có màn che chung quanh để đi đường xa. Về đời Hùng, sứ Việt-Thường ta sang nhà Chu bên Trung-quốc hiến bạch-trĩ ; khi về, ông Chu-Công-Đán chế ra xe biền có kèm chỉ-nam để cho sứ biết lối về. Trong sách *Thiên Nam tứ tự kinh*, có chua : « *Chu tích biền xa, hướng nam chỉ chế* », nghĩa là nhà Chu cho xe biền, để theo lối về nam.

Lại đời Hậu-Hán bên Trung-Hoa (theo Từ-Nguyên) các vợ vua khi ra ngoài thường dùng xe biền.

Nghĩa rộng xe biền là xe tang.

Để hương phút trở **xe biền,**
Đại vương Bồ Cái tiếng truyền nghìn thu.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe châu.— Xe đỏ, dùng cho đẹp lời.

Xe châu *dừng bánh cửa ngoài,*
Rèm trong đã thấy một người bước ra.

(KIỀU)

Xe hạc.— Dịch hai tiếng « HẠC GIÁ » là nói lúc làm quan được về hưu, sẵn thú thanh nhàn như ông tiên cưỡi hạc đi chơi.

Tạ triều một thú thi-tiên,
Đem nhau **xe hạc**, *về miền hương quan.*
(PHAN TRẦN)

Xe hương.— Dịch tiếng « HƯƠNG XA » Thơ Vi-trang có câu ; « *Phi kỵ hoàng kim nặc, hương xa thúy điểu trang*, nghĩa là ngựa bay giây cương bằng vàng đỏ, xe thơm hoa tai bằng ngọc biếc ». XE HƯƠNG tức là xe đàn bà sang trọng đi.

Roi câu nửa giòng dặm trường
Xe hương *này cũng thuận đường qui ninh.*
(KIỀU)

Xe loan.— Xe có vẽ chim loan, tức là xe để đàn bà đi.

Ước sao lại cứ như lời,
Xe loan *trăm cỗ đưa người nghi-gia.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe mây.— Dịch tiếng « VÂN XA » dùng để nói người chết, như cỗi đám mây lên trời.

Rứt lời thoắt đã chia tay,
Hồn hương đã sẵn, **xe mây** *rước về*
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Xe rồng.— Dịch tiếng « LONG XA » tức là xe của vua đi.

Xe rồng *phất bỗng mây che,*
Minh-Vương ở Hán lại về nối ngôi,
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Xe tí-ngọ.— TÍ : Phương bắc ; NGỌ : phương nam. XE TÍ-NGỌ là xe có kim chỉ nam, một đầu kim chỉ bắc, một đầu kim chỉ nam. Cũng lại thường gọi là Chỉ-nam-xa. Nguyên xưa nước ta có đem dâng con bạch trĩ cho Chu - vương bên Trung - quốc, phải ba lần thông ngôn mới hiểu được nhau. Khi sứ-thần về, Chu-vương đóng XE TÍ-NGỌ đưa về cho khỏi lạc.

Ba trùng dịch lộ chưa tường,
Bèn **xe tí-ngọ** *chỉ đường nam qui.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe tơ.— Xe hai sợi tơ cho xoắn lại để làm chỉ ; nghĩa bóng kết duyên vợ chồng, cũng như « KẾT TÓC ».

Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc **xe tơ** *những ngày.*
(KIỀU)

Xe thiều. Xe có nhạc, tức là xe các quan đi phó nhậm phương xa.

Triều đình kén kẻ trị châu,
Triệu Công vâng mệnh **xe thiều** *lại sang.*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Xe thiều *vừa trở về đông,*
Giặc man thừa khích ruồi-giong cõi ngoài.
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Xe trâu.— Người xưa dùng XE TRÂU kéo đi tống táng, nên trong văn-chương hay dùng hai tiếng đó nói lúc lâm-chung (chết).

Sắm sanh nếp tử **xe trâu**,
Vui nông một nắm, mặc dầu cỏ hoa.
(KIỀU)

Xe vàng.— Dịch tiếng « *kim loan* », đời Đường thường dùng để nói người văn-sĩ.

Xe vàng *lẫn áo hồng sen*,
Hết bên sầu não, tới bên vui mừng.
(PHAN TRẦN)

Xích thằng.— XÍCH : đỏ ; THẰNG : dây. Nguyên đời Đường có Vi-Cố đi gặp một ông lão đứng dưới mặt trăng xem quyển sổ, trong có một sợi đỏ ; hỏi, mới biết dây đỏ ấy để buộc chân hai người có duyên vợ chồng. Vì thế sau thường dùng điển này để tả việc hôn-nhân.

Nàng rằng : hồng diệp **xích thằng**,
Một ngày cũng đã tiếng rằng tương tri.
(KIỀU)

Ngẫm nhân sự cớ chi ra thế,
Sợi **xích thằng** *chi để vướng chân.*
(CUNG OÁN)

Xiêm nghê.— Xem « NGHÊ THƯỜNG ».

Trong sáu viện ố đào ủ liễu,
Xác ve gầy lồng lẻo **xiêm-nghê**.
NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA
(Ai-tư-vãn)

Xiếu-mẫu.— (có người gọi là Phiếu-mẫu) Người đàn bà giặt vải. Khi Hàn-Tín, một vị anh kiệt trong ba vị giỏi ở đời Hán (Hán tam kiệt : Trương-Lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà) còn hàn vi, không có việc làm, đói khổ. Bà Xiếu-Mẫu cho ăn một bữa cơm. Đến hồi Hàn-Tín giúp Hán-Cao-Tổ thống nhất nước Trung-Hoa được phong đến vương - tước, mới tìm bà Xiếu-Mẫu để đền ơn, nhưng bà đã mất. Hàn Tín mới lập miếu thờ đề 4 chữ « NHẤT PHẠN THIÊN KIM » vì thế có câu : « *Bát cơm* **Xiếu-mẫu** *trả ơn nghìn vàng* ».

Đời sau, thường dùng điển này nói việc báo đáp ân nghĩa.

Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
Mà lòng **Xiếu - mẫu** *mấy vàng cho cân.*

(KIỀU)

Xông mây.— Bốc lên mây, do sách Hán - Sử có câu rằng : « *Phiêu phiêu hữu lăng vân chi khí*, nghĩa là phơi phới có cái khí lên đến mây.

Nghĩa bóng nói chí khí cao xa hơn người.

Tôn Ngộ bẩy quyển lẫu thông, đè sóng, **xông mây** *là chí khí.*

ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phá)

Xuân huyên.— Có sách gọi là « Thung huyên ». Cây xuân, cây huyên dùng để nói về cha mẹ. Nguyên đời Tống bên Trung-quốc có ông

Đậu-Vũ-Quân sinh được năm trai đều thành đạt cả. Thời nhân có bài thơ khen có câu: « *Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương*, nghĩa là một cây xuân già, có năm cành quế thơm. Nhân thế người đời, muốn mong được như ông Đậu-Vũ Quân mới gọi cha là XUÂN.

Còn cây huyên là một thứ cỏ. Xem «HUYÊN»

Xuân huyên *chợt tỉnh giấc nồng.*
Một nhà tập nập kẻ trong người ngoài.

(KIỀU)

Xuân lang.— Con trai đương tuổi xuân xanh.

Nước chảy xuống hàm rồng rốc rách, đáng **xuân lang** *rót lại chén đồ tô.*

CHIÊU-LÝ

(Chiến tụng Tây-Hồ phú)

Xuân quang.— XUÂN: mùa xuân; QUANG: bóng sáng; tức là quang cảnh mùa xuân.

Xuân quang *cả bốn mùa trời,*
Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyên.

(HOA TIÊN)

Xuân sơn.— XUÂN: mùa xuân; SƠN: núi; do câu « *nhãn quang thu thủy, my đạm xuân sơn* ». Nghĩa bóng nói lông mày xanh đẹp của người con gái.

Làn thu thủy, nét **xuân sơn**,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

(KIỀU)

Xuân sự.— Việc chơi xuân, tức là vợ chồng giao hợp.

Xuân tâm chợt động,
Xuân sự chưa hề.

VÔ DANH
(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Xuân tâm.— Tức là lòng xuân, lòng nghĩ đến xuân tình. Thơ của ông Lý-Thương-Ẩn có câu: « *Vọng-đế xuân tâm thác đỗ-quyên*, nghĩa là vua Vọng-Đế chết làm con quốc ». (Có ý nói vua Vọng-Đế vì mê gái mà mất nước, khi chết hóa ra chim quốc.)

Xuân tâm *chợt động,*
Xuân sự chưa hề.

VÔ DANH
(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Xuân tỏa.— Xem « KHÓA XUÂN ».

Rước nàng về đến trú phường,
Bốn bề **xuân tỏa** *một nàng ở trong.*
(KIÊU)

Xuân thu.— Mùa xuân, mùa thu. Nghĩa rộng, là năm tháng, hay tuổi, có ý nói trải được bao mùa thu, mùa xuân.

Xuân thu *ước ỏi đà bao tá,*
Cái miếng phong tình vẫn chửa khem.
CHIÊU-LÝ
(Thơ ông lão ve gái)

Xuân thu *bao nả nữ-nhi;*
Khen rằng trẻ cũng từ bi lọ già,

CHIÊU-LÝ

(Sơ kính tân trang)

Xuân xanh.— Dịch hai tiếng « *thanh xuân* ». Vì mùa xuân cây cỏ xanh tươi, dùng để ví với tuổi đương tươi tốt đẹp đẽ, hay thời trẻ trung của con gái.

1·) Thời trẻ trung, như câu :

Khuôn thiêng dù phụ tấc thành,
Cũng liều bỏ quá **xuân xanh** *một đời.*

(KIỀU)

2·) Tuổi, như câu :

Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh *xấp xỉ tới tuần cập kê.*

(KIỀU)

Xử ước, xử lạc.— XỬ ƯỚC là ở vào lúc giữ gìn tức là lúc bần túng. XỬ LẠC là ở vào lúc vui vẻ tức là lúc phong lưu.

Luận-ngữ có nói : « *bất nhân giả, bất khả dĩ cửu xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc,* nghĩa là kẻ bất nhân ấy, chẳng khá lấy lâu ở lúc cùng khổ, chẳng khá lấy lâu ở lúc vui.

Lúc muộn màng từng dạo gót phong trần,
Khi vinh hiển cũng chen vai đài các,
Có **xử ước** *mới toan đường* **xử lạc,**
Sách dạy rằng : « tùy ngộ nhi an »
Đã sinh vào cõi trần-gian

VÔ DANH

(Hát nói)

Xương trắng quê người.— Dịch câu « *tha hương bạch cốt* » nói người đi xa làm ăn không thể về được quê nhà, đành chết chôn nơi đất khách.

Xá chi thân phận tôi đòi,
Dẫu rằng **xương trắng quê người** *quản đâu.*
(KIỀU)

Xướng tùy.— XƯỚNG : xướng lên ; TÙY : theo Chồng xướng lên cái gì, vợ theo cái ấy. Chồng bảo vợ nghe, ấy là thuận đạo vợ chồng.

XƯỚNG TÙY là đạo vợ chồng.

Đuốc hoa lồng bóng trăng tròn
Tình duyên vẹn cả vào khuôn **xướng tùy.**
(HOA TIÊN)

Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
Chiều lòng gọi có **xướng tùy** *mảy may.*
(KIỀU)

Những sách dùng để tham khảo :

TỰ ĐIỂN :

1 — Đại-Nam quốc âm tự-vị, của Paulus Huỳnh-Tịnh-Của, in tại nhà in Rey Curiol, cuốn I in năm 1895. cuốn II in năm 1896.

2 — Hán-Việt thành-ngữ của Bửu-Cân, in tại nhà in Lê-văn-Tân năm 1933.

3 — Hán-Việt từ-điển của Đào-duy-Anh, in năm 1932.

4 — Việt-Nam tự điển của Hội « KHAI TRI TIẾN ĐỨC », in năm 1931.

5 — Hán-Việt khan tiểu linh dược của Tây-Dương, in năm 1931.

6 — Việt-Nam chính tả tự-vị, của Lã-vĩnh-Lợi in năm 1937.

7 — Việt-ngữ tinh nghĩa từ điển, của Long-điền Nguyễn Văn-Minh, in năm 1950.

TẠP-CHÍ và NHẬT-BÁO

1 — An-Nam tạp-chí, năm 1926, 1930, 1932.
2 — Đông-tây tuần báo, 1929, 1930.
3 — Đông-thanh tạp-chí, 1932, 1933.
4 — Đuốc-Tuệ, 1936, 1938.
5 — Hữu-thanh tạp-chí, 1924.
6 — Khuyến-học, 1935, 1936.
7 — Nam-phong tạp-chí, 1917-1934.
8 — Phụ-Nữ tân-văn, 1929, 1931, 1933, 1934.
9 — Quan-Âm tạp-chí, 1941.
10 — Tân-Thanh tạp-chí 1931.
11 — Tứ-Dân tạp-chí 1930, 1931.
12 — Thần Kinh tạp chí 1927, 1928.
13 — Trung-Bắc Chủ-nhật 1940.
14 — Việt-Nam thanh-niên tạp-chí 1923, 1924.

SÁCH QUỐC VĂN :

1 — **Bạch-vân am thi tập**, Sở-Cuồng biên tập, Nam-Ký xuất-bản.
2 — **Bài hát nhà quê**, Á-nam Trần-tuấn-Khải soạn, Nam-Ký xuất-bản.
3 — **Bích câu kỳ ngộ** (bản cổ).
4 — **Bến mươi bảy điều giáo hóa Triều Lê**, Trần-trọng-Kim phiên dịch, Nhà in Trung-Bắc tân-văn năm 1928.
5 — **Cai Vàng truyện**, Nguyễn ngọc-Xuân phiên dịch, nhà in Văn Minh năm 1925.
6 — **Cao-Miên dậy non**, Quảng-Thịnh Hà-nội xuất-bản.

7 — **Cảo thơm**, Đoàn-như-Khuê, nhà in Ngô-tử-Hạ 1931.

8 — **Câu đối**, Nguyễn-văn-Ngọc, biên tập, Vinh-Hưng-Long Thư-quán xuất bản 1931.

9 — **Còn chơi**, Nguyễn khắc-Hiếu soạn, 1921.

10 — **Cung oán ngâm khúc** Nguyễn-gia-Thiều soạn (bản cũ).

11 — **Chàng Chuối truyện**, Kim-Khuê dịch và xuất bản 1916.

12 — **Chúa Chồm truyện**, Chu-ngọc-Chi soạn, Thụy-Ký xuất bản.

13 — **Chinh-phụ ngâm**, Đặng-Trần-Côn soạn bằng hán-văn, Đoàn-thị-Điểm dịch.

14 — **Chinh-phụ** (?) Xuân-Lan phiên dịch, xuất-bản, 1913.

15 — **Chử-đồng-tử truyện**, Xuân-Lan xuất bản, 1919.

16 — **Chương-dân thi thoại**, Phan-Khôi soạn, Đắc-lập-Huế 1936.

17 — **Chùa Hương-tích**, Dương-tự-Giáp soạn.

18 — **Đại-Nam quốc-sử diễn ca**, Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái soạn (bản cũ)

19 — **Đại học**, Nguyễn-khắc-Hiếu, Nghiêm-thương-Văn và Đặng-đức-Tố dịch, Nghiêm-Hàm xuất bản 1924.

20 — **Đường-thi**, Ngô-tất-Tố, phiên dịch và khảo-cứu, Tân-Dân xuất-bản 1940.

21 — **Đại học chính văn diễn ca**, (?) Xuân-Lan phiên dịch, Nhà in Văn-Minh xuất-bản 1914.

22 — **Đạo nam huấn nữ**, Đinh chí-Nguyên, nữ giáo-sư soạn, 1927.

23 — **Đào nương ca**, Nguyễn-văn-Ngọc biên tập, Vinh-hưng-Long xuất bản 1932.

24 — **Giai nhân di mạc**, Nguyễn-hữu-Tiến soạn, 2 cuốn, Đông-kinh ấn quán in.

25 — **Gương phong tục**, Đoàn-duy-Bình biên tập, đăng trong Đông-dương tạp-chí năm 1914.

26 — **Hoa điều tranh năng**, Học-Hải dịch ra quốc âm. Nhà in Mạc-đình-Tứ năm 1918.

27 — **Hồ-xuân-Hương thi tập**. Xuân-Lan phiên dịch in 1932.

28 — **Hoa tiên**, Nguyễn Huy-Tự soạn, Nguyên Thiên, Vũ-đại-Vân nhuận sắc (bản cũ).

29 — **Hoàng-Trừu** (?) Ích-ký xuất-bản 1928.

30 — **Hiếu Kinh**, Lương-văn-Can, thích nghĩa và diễn ca, nhà in Long Quang năm 1929.

31 — **Kim thạch kỳ duyên**, Bùi-quang-Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa) Nam-ký soạn, Paul Midan chú-thích, Société des Études Indochinoises xuất-bản năm 1934

32 — **Khối tình con**, Nguyễn-khắc-Hiếu, soạn, in 1918 (2 cuốn).

33 — **Khối tình**, Nguyễn-khắc-Hiếu, soạn, in 1918 (2 cuốn).

34 — **Khối tình** (bản phụ) Nguyễn-khắc-Hiếu, soạn, in 1918 (2 cuốn).

35 — **Kinh thi**, Nguyễn-khắc-Hiếu, Nghiêm-trọng-Văn và Đặng-đức-Tố, dịch, Nghiêm-Hàm xuất-bản 1924.

36 — **Lục súc tranh công**, (?) Nhà in Qui-nhơn xuất-bản 1929.

37 — **Lục vân Tiên**, Nguyễn-đình-Chiểu (Đồ Chiểu Nam-kỳ) soạn, Phúc-văn xuất-bản.

38 — **Lưu-Bình, Dương-Lễ**, (Tây dương liệt phụ) Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh, 1928.

39 — **Luận-ngữ cách ngôn**, Đoàn-như-Khuê dịch-thuật Nghiêm-Hàm xuất bản năm 1927.

40 — **Như Tây**, Trần-hữu-Lượng soạn (bản sao).

41 — **Nguyễn Công-Trứ**, Lê-Thước biên tập, nhà in Lê-văn-Tân, 1928.

42 — **Nam ngạn chích cầm**, Phạm-quang-Sán biên tập, nhà in Mạc-đình-Tư 1918.

43 — **Nói có sách**, (?) Quốc-hoa thư-quán xuất-bản.

44 — **Nguyễn khắc-Huệ thi tập**, Sài-gòn 1938.

45 — **Nhựt trình Phạm Ân-sỹ**, Nhà in Qui-nhơn 1918

46 — **Nhị-độ-Mai**, Nguyễn ngọc-Xuân, phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1920

47 — **Ngọc hoa truyện**, Chu-ngọc-Chi dịch, Phúc-Văn xuất-bản.

48 — **Ngọc Chân tuyền phu**, Chu-ngọc-Chi dịch, Phúc-Văn xuất-bản.

49 — **Nguyễn Đạt, Nguyễn Sinh**, Nguyễn-ngọc-Xuân dịch, nhà in Văn-Minh 1920.

50 — **Nữ tắc truyện**, Nguyễn-ngọc-Xuân dịch, nhà in Văn-Minh 1915.

51 — **Nguyễn Trải gia-huấn**, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1915.

52 — **Nam thi hợp tuyển**, Nguyễn văn-Ngọc biên tập Vinh Hưng Long xuất-bản 1934.

53 — **Nữ lưu văn học sử**, Sở-Cuồng, Đông-phương thư-xã xuất-bản 1929.

54 — **Nữ tú tài**, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1914.

55 — **Phú nôm**, Vũ-khắc-Tiệp biên tập, (2 cuốn), Vinh Hưng Long xuất-bản 1931.

56 — **Phép làm thi ca**, Trần-quốc-Trinh soạn, Quảng Vạn-Thành xuất-bản 1933.

57 — **Phẩm đề thêm hoa**, Trần-văn-Tăng phụng sao in tại nhà in Mạc-đình-Tư năm 1919 (sách để tặng, không bán).

58 — **Phan Trần truyện** (bản cổ) (?)

59 — **Phồ Chiếu thiền sư thi văn tập**, Sở-Cuồng biên tập, Nam-ký xuất bản.

60 — **Quả phụ ngâm** (?) Phúc-Văn xuất bản 1932.

61 — **Quan Âm thi Kính truyện** (?) bản cũ.

62 — **Quốc văn khảo biện**, Nguyễn Ứng soạn, (2 cuốn), Nhà in Thực-Nghiệp 1922.

63 — **Sách giải nghĩa tiếng mới**, Phéro Nghĩa, Nhà in Qui-nhơn xuất bản.

64 — **Sử Nam bốn chữ**, Trần-quang-Tăng soạn, nhà in Thực-Nghiệp 1929.

65 — **Sự tích đức Thánh Trần**, Phan-Hàn-Khanh soạn, nhà in Mạc-đình-Tư 1925.

66 — **Trông giòng sông Vị**, Trần Thanh-Mai soạn, Trần Thanh Địch, Huê xuất bản 1935.

67 — **Truyện cụ Nguyễn Du**, Phan Si-Bang và Lê Thuoc biên tập, nhà in Mạc-đình-Tư 1924.

68 — **Thơ nôm quan Tam-nguyên Yến-đồ**, Nguyễn Thanh-Đam, biên tập in năm 1927.

69 — **Tam-nguyên thi tập**, Phúc-Văn xuất bản 1927.

70 — **Tần cung Oán** Phac trung-Ngọc giải nghĩa và phê bình, nhà in Tiếng dân Huế 1933.

71 — **Thi tù tùng thoại**, Minh-Viên soạn, dịch nguyên bản chữ hán, nhà in Tiếng Dân 1939.

72 — **Tập thơ thi** ở rạp San-nhiên-đài, ca quan.

73 — **Thơ Đông-Hồ**, Đông-Hồ Lâm-tấn-Phác Hà-tiên soạn, Nam Ký xuất bản 1932.

74 — **Tỳ-Bà truyện**. Đoàn-tu-Thuật, dịch thuật, Tản-Đà thư điếm xuất bản 1923.

75 — **Truyện Tấm Cám**, Chu-ngọc-Chí soạn Phúc-Văn xuất bản.

76 — **Trinh thử**, Xuân Lan phiên dịch, Ích-Ký xuất bản 1920.

77 — **Trê Cóc truyện** (?) Quang-Thinh xuất bản.

78 — **Thạch Sanh**, (?) Ich-ký xuất-bản 1933.

79 — **Từ Thức truyện**, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1913.

80 — **Trương-Viên**, Ich-ký xuất-bản 1931.

81 — **Tục-ngữ phong-dao**, Nguyễn văn-Ngọc sưu tập, Vinh Hưng Long xuất-bản 1931.

82 — **Truyện Kiều**, Nguyễn Du soạn, (bản cũ).

83 — **Tiếng phổ thông**, Lê Minh Mẫn soạn, nhà in Văn-Nhân Bến tre 1930.

84 — **Việt sử danh nhân liệt nữ ngâm khúc**, Ung Âu, nhà in Đắc-Lập Huế 1929.

85 — **Với sơn-hà**, Á-nam Trần-tuấn-Khải, 2 cuốn, Quảng Tiến xuất-bản 1949.

86 — **Văn đàn bảo giám**, Trần trung Viên biên tập, nhà in Nghiêm-Hàm, 3 cuốn 1926, 1927, 1929.

87 — **Văn chương An-nam**, Đức Cha Hồ-ngọc-Cẩn soạn, in tại Hồng-Kông 1933.

88 — **Vị xuyên thi tập**, Sở-Cuồng biên tập, Nam-ký xuất-bản.

89 — **Vịnh Kiều tập**, Chu-mạnh-Trinh soạn, (bản sao).

90 — **Thi (nói chuyện về Thi)** Nguyễn-văn-Hanh soạn, Imprimerie de l'Union Sài-gòn 1935.

SÁCH CHỮ HÁN

1 — **Khang Hy tự điển.**

2 — **Từ Nguyên**, 2 quyển.

3 — **Tân Tự điển.**

4 — **Ngũ kinh** : Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Xuân-Thu, Kinh Lễ.

5 — **Tứ Thư** : Đại-học, Luận-Ngữ, Trung-Dung, Mạnh-Tử.

Đính Chính

Trang	Trong tiếng	Giòng thứ	In nhầm hay sót	Xin sửa lại hay thêm vào
27	Âu vàng	11	Trần-thánh-tôn	Trần-thánh-Tông
82	Cơ cừu	1	áo cừu	áo da
83	—	11	áo cừu	áo da
—	—	12	nhiều người đọc nhầm	nhiều người đọc (xin bỏ « nhầm ») và xin thêm : « Thường nói : **nối dõi cơ-cừu** »
85	Cung Quảng	7	nắm nối	lắm nỗi
88	Cửa Bồng	1	Cửa Bồng	cửa bồng
—	—	2	Cửa Bồng	cửa bồng
285	Niềm riêng	2	nỗi niềm	niềm tây
286	Niềm tây	2	« nỗi niềm » hay	xin xóa bỏ ba tiếng ấy.
288	Nỗi niềm	1	ý nghĩ riêng của mình, cũng như « niềm tây, niềm riêng.	**nỗi** : nghĩa đen (hán tự) là cá ươn ;- **niềm** (tiếng Việt) do niệm (hán tự) là nhớ. **Nỗi niềm** nghĩa là buồn bực sầu muộn không thể nói ra được.
316	Phím loan	2	Cầm thề	Cầm thề
320	Phong thề	1	vẽ	vẻ
—	—	2	vẽ	vẻ
336	Quế hòe	16	một cầu cù mộc	một cây cù mộc
351	Sân rồng	4	Đào như Khuê	Đoàn như Khuê
374	Tang du	5	du tài	du tái
380	Tý ngọ	2	Cơ-công-Đán	Chu Công-Đán
383	Tiếng chày	4	là bốn phương mây	lá bối phướn mây
415	Thỏ bạc ác vàng	4	thỏ lặn ác vàng	thỏ bạc ác vàng
446	Viên kỳ	3	cái thú	vui thú

Tủ sách giáo khoa « A-Châu »

Chương-Trình Tiểu-Học :

1) TỰ LUYỆN THI CẤP TỐC
bằng Tiểu Học và Đệ Thất Trung Học
của Bùi-văn-Bảo *Giá 36đ*

2) LUẬN QUỐC VĂN
của Vân Trình *Giá 10đ*

3) **Vệ Sinh Lớp Nhất**
của Bùi-văn-Bảo Giá 10đ

4) **Vệ Sinh Lớp Nhì**
của Nguyên-Thể. Giá 7đ

CHƯƠNG TRÌNH TRUNG-HỌC PHỔ-THÔNG :

5) LỊCH SỬ VIỆT NAM
của Phan-xuân-Hòa (còn ít) *Giá 14đ*

6) **Truyện Thúy Kiều**
Hoàng-Trung-Chính và Trần-Ngọc hiệu khảo giá 10đ

7) **Lục Vân Tiên**
Vân-Hà hiệu khảo Giá 14đ

8) **Nhị Thập Tứ Hiếu**
Hoàng-Trung-Chính hiệu khảo. Giá 7đ

9) **BẢN NỮ THÁN**
Vân-Hà hiệu khảo Giá 3đ

10) **Phan Trần**
Trung-Chính hiệu khảo Giá 8đ

11) **Tự Tình Khúc**
Trần-Ngọc hiệu khảo Giá 7đ

12) **NỮ TÚ TÀI**
Vũ-Hoài-Anh hiệu khảo Giá 8đ

13) **Cung Oán Ngâm Khúc**
Giáo-sư Nguyễn-Huy hiệu khảo Giá 9đ

14) **Bích-Câu Kỳ-Ngộ** Giá 7đ

và nhiều sách khác

COPYRIGHT 1952
— by Long-Điền —
Nguyễn-văn-Minh

TỪ-ĐIỂN VĂN LIỆU
của **Long-Điền, Nguyễn văn-Minh**, do Á-CHÂU Hanoi in và xuất bản. Ngoài những bản thường có in thêm 50 bản đặc biệt không bán.